

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

DOÃN KHÁNH TÀI

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN
DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

DOÃN KHÁNH TÀI

**NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG
XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số : 9310110

ĐẠI DIỆN NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

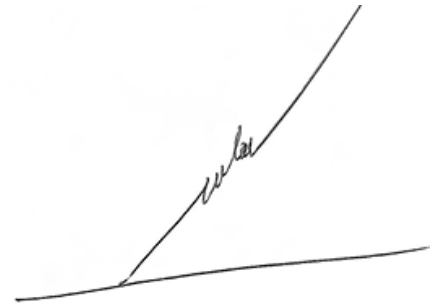
- 1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Toàn**
- 2. TS. Nguyễn Thị Miên**



HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giảA handwritten signature in black ink, appearing to read 'Doãn Khánh Tài', is written over a light blue rectangular background. The signature is slanted upwards from left to right.**Doãn Khánh Tài**

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	9
1.1. Tổng quan nghiên cứu về tín dụng xanh	9
1.2. Tổng quan về phát triển tín dụng xanh	23
1.3. Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại	28
1.4. Đánh giá chung về kết quả nghiên cứu của các công trình được tổng quan và khoảng trống nghiên cứu	30
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	34
2.1. Các lý thuyết nền tảng	34
2.2. Những vấn đề cơ bản về tín dụng xanh tại ngân hàng thương mại	36
2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại	61
CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	78
3.1. Quy trình nghiên cứu	77
3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu	78
3.3. Phương pháp nghiên cứu định tính	80
3.4. Các biến và thang đo	82
3.5. Phương pháp nghiên cứu định lượng.....	87
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM.....	94
4.1. Khái quát về hệ thống các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	93
4.2. Thực trạng phát triển tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	101
4.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	111

4.4. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.....	125
4.5. Đánh giá chung về thực trạng nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay	143
CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM.....	150
5.1. Bối cảnh và định hướng của Việt Nam trong việc phát triển ngân hàng xanh và tín dụng xanh.....	149
5.2. Quan điểm và định hướng phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh và tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	156
5.3. Một số khuyến nghị, giải pháp góp phần phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	165
KẾT LUẬN.....	180
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	184
DANH MỤC TÀI LIỆU.....	185
PHỤ LỤC	200

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
2	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
3	BĐKH		Biến đổi khí hậu
4	BVMT		Bảo vệ môi trường
5	CĐS		Chuyển đổi số
6	CSHT		Cơ sở hạ tầng
7	CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
8	CSTDx		Chính sách tín dụng xanh
9	DAX		Dự án xanh
10	EFA	Exploratory Factor Analysis	Phân tích nhân tố khám phá
11	EU	European Union	Liên minh Châu Âu
12	FL	Factor Loading	Nhân tố tải
13	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
14	IFC	International Finance Corporation	Tập đoàn tài chính quốc tế
15	IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ Quốc tế
16	KHCN		Khoa học công nghệ
17	KMO	Kaiser-Mayer-Olkin	Hệ số KMO
18	KTX		Kinh tế xanh
19	MT-XH		Môi trường - Xã hội

STT	Ký hiệu	Tiếng Anh	Tiếng Việt
20	NCS		Nghiên cứu sinh
21	NHNN		Ngân hàng Nhà nước
22	NHTM CP		Ngân hàng Thương mại cổ phần
23	NHTM NN		Ngân hàng Thương mại Nhà nước
24	NHX		Ngân hàng xanh
25	NLCB		Năng lực cán bộ, nhân viên
26	NLTC		Năng lực tài chính
27	PTBV		Phát triển bền vững
28	PTTDX		Phát triển tín dụng xanh
29	TCTD		Tổ chức tín dụng
30	TCX		Tài chính xanh
31	TDX		Tín dụng xanh doanh
32	TTX		Tăng trưởng xanh
33	UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc
34	UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc
35	UNESCAP	United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	Ủy ban Kinh tế – Xã hội Liên Hợp Quốc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương
36	WB		Ngân hàng Thế giới
37	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại	76
Bảng 3.1: Thang đo năng lực tài chính của ngân hàng.....	85
Bảng 3.2: Thang đo năng lực cán bộ, nhân viên	85
Bảng 3.3: Thang đo mức độ chuyển đổi số của ngân hàng thương mại	86
Bảng 3.4: Thang đo khả năng tiếp cận vốn xanh của ngân hàng thương mại.....	87
Bảng 3.5: Thang đo chính sách tín dụng xanh của ngân hàng	87
Bảng 3.6: Thang đo mức độ phát triển tín dụng xanh	88
Bảng 3.7: Kiểm định sơ bộ thang đo NLTC.....	93
Bảng 3.8: Kiểm định sơ bộ thang đo NLCB	93
Bảng 3.9: Kiểm định sơ bộ thang đo mức độ CDS của NHTM.....	94
Bảng 3.10: Kiểm định sơ bộ thang đo TCVX	94
Bảng 3.11: Kiểm định sơ bộ thang đo CSTDx.....	95
Bảng 3.12: Kiểm định sơ bộ thang đo mức độ PTTDx	95
Bảng 4.1: Cơ cấu tổng tài sản hệ thống NHTM đến 31/12/2024	98
Bảng 4.2: Cơ cấu tổng tài sản nhóm G14 đến 31/12/2024.....	99
Bảng 4.3: Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh.....	108
Bảng 4.4: Số liệu dư nợ TDX của 14 NHTM nhóm G14 năm 2024	109
Bảng 4.5: Dư nợ tín dụng xanh theo lĩnh vực ngành nghề giai đoạn 2020-2024 ..	113
Bảng 4.6: Cơ cấu Tổng tài sản đến 31/12/2024	115
Bảng 4.7: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA).....	116
Bảng 4.8: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE)	117
Bảng 4.9: Một số chỉ tiêu hoạt động chính của các Tổ chức tín dụng nhóm G14 tháng 11/2024	118
Bảng 4.10: Kết quả thống kê mô tả.....	130
Bảng 4.11: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo NLTC.....	132
Bảng 4.12: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo NLCB.....	132
Bảng 4.13: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo mức độ CDS của NHTM.....	133
Bảng 4.14: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo TCVX	133
Bảng 4.15: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo CSTDx	133
Bảng 4.16: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo mức độ PTTDx	133

Bảng 4.17: Kiểm định KMO và Bartlett đối với biến phụ thuộc PTTDX	134
Bảng 4.18: Ma trận xoay nhân tố cho biến phụ thuộc PTTDX.....	134
Bảng 4.19: Kiểm định KMO và Bartlett đối với các biến độc lập	135
Bảng 4.20: Ma trận xoay các nhân tố (biến độc lập).....	136
Bảng 4.21: Kiểm định trung bình biến định tính cơ quan công tác đến biến phụ thuộc mức độ PTTDX.....	137
Bảng 4.22: Kiểm định trung bình biến định tính vị trí công tác đến biến phụ thuộc mức độ PTTDX	137
Bảng 4.23: Kiểm định sự đồng nhất của phương sai.....	138
Bảng 4.24: Kết quả phân tích ANOVA.....	138
Bảng 4.25: Tương quan giữa các nhân tố.....	139
Bảng 4.26: Kết quả phân tích phương sai ANOVA	140
Bảng 4.27: Kết quả ước lượng hệ số hồi quy	140
Bảng 4.28: Giá trị hệ số xác định R ² và hệ số Durbin-Watson	140
Bảng 4.29: Kết quả kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu	141
Bảng 5.1: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về CSTDx	170
Bảng 5.2: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về NLTC.....	172
Bảng 5.3: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về NLCB	173
Bảng 5.4: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về TCVX	175
Bảng 5.5: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về CDS	177

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	77
Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu	82
Hình Đồ thị 4: Tăng trưởng các chỉ tiêu tiền tệ 2019-2023	101
Hình Đồ thị 6, Đồ thị 7: Tỷ trọng huy động vốn theo khối ngân hàng năm 2023 và tỷ trọng tín dụng đối với nền kinh tế khối ngân hàng năm 2023	101
Hình Biểu đồ 4.1: Tỷ trọng TDX phân theo thời hạn tín dụng năm 2024	102

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế giới ngày nay đang chứng kiến sự cạnh tranh địa chính trị gay gắt, xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại và bảo hộ mậu dịch giữa các quốc gia phát triển, cùng với biến đổi khí hậu (BĐKH) và thời tiết cực đoan, suy thoái môi trường - những nguyên nhân chính gây ra thiên tai, lũ lụt và hạn hán, có sức tàn phá, tác động và ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống con người. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế quốc gia, mà còn buộc các quốc gia và doanh nghiệp phải thay đổi tư duy phát triển từ ngắn hạn sang dài hạn, từ tăng trưởng thuần túy sang phát triển bền vững (PTBV) và xu thế phát triển xanh nhằm hướng đến một nền kinh tế xanh (KTX) dường như đã trở thành một xu thế tất yếu của thời đại.

Việt Nam được đánh giá là một trong những Quốc gia có nguy cơ chịu tác động nặng nề BĐKH, những tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra ở Việt Nam ngày càng nghiêm trọng, tác động đến nhiều lĩnh vực đời sống, kinh tế - xã hội. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định phát triển KTX, tín dụng xanh (TDX) và chuyển đổi mô hình kinh tế từ nâu sang xanh, tuần hoàn, phát thải thấp là xu hướng tất yếu, không thể đảo nghịch, là lựa chọn chiến lược, lâu dài. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại (NHTM) với vai trò quan trọng là huyết mạch, kênh dẫn vốn chính cho nền kinh tế của một quốc gia, thông qua việc tài trợ TDX cho các dự án xanh (DAX), bảo tồn năng lượng, bảo vệ môi trường (BVMT) và xã hội, khuyến khích đầu tư vào công nghệ sạch, mô hình sản xuất bền vững, TDX của các NHTM sẽ góp phần giảm phát thải khí nhà kính, tiết kiệm tài nguyên, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế trước các cú sốc môi trường, đồng thời tạo dựng nền KTX, PTBV.

Không chỉ vậy, theo yêu cầu chính sách, pháp lý, từ định hướng quốc gia về tăng trưởng xanh và PTBV thì NHTM cần phải phát triển TDX, đồng

thời TDX là công cụ quan trọng để NHTM kiểm soát rủi ro tín dụng phát sinh từ các yếu tố liên quan đến môi trường như: rủi ro pháp lý, dòng tiền, tài sản bảo đảm,... Ngoài ra, TDX mở ra không gian tăng trưởng mới cho NHTM khi nhu cầu vốn cho các ngành KTX ngày càng gia tăng, giúp NHTM đa dạng hóa danh mục và nâng cao hiệu quả kinh doanh dài hạn. Việc phát triển TDX góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín và khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế, phù hợp với xu thế Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) toàn cầu.

Với vai trò vừa chiến lược, vừa thực tiễn như vậy, để nghiên cứu, tìm ra các giải pháp để thúc đẩy phát triển TDX thì cần phải tìm hiểu, nghiên cứu và xác định rõ được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của TDX tại các NHTM ở Việt Nam trong thời gian tới, góp phần BVMT và PTBV.

Xuất phát từ thực tế đó, việc nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện trên cả phương diện định tính và định lượng phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng, chiều hướng tác động đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam đã trở thành nhu cầu cấp bách, nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy các NHTM đổi mới mô hình tăng trưởng, phục vụ cho việc xây dựng và phát triển nền KTX, PTBV, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu cam kết của Chính phủ tại Hội nghị COP 26: ***Việt Nam phấn đấu đạt phát thải ròng bằng ‘0’ vào năm 2050***, đồng thời giúp các NHTM nâng cao năng lực cạnh tranh, hoạt động an toàn, bền vững và tối đa hóa lợi nhuận, phù hợp với xu thế thực tiễn.

Do vậy, tác giả lựa chọn đề tài “**Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam**” làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

2.1.1. Mục đích chung

Mục đích nghiên cứu của Luận án là tìm ra các giải pháp góp phần phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam trong thời gian tới theo hướng tăng trưởng bền vững.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam;

(2) Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam;

(3) Đề xuất hàm ý chính sách, một số giải pháp góp phần phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam trong thời gian tới theo hướng tăng trưởng bền vững.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực đạt được mục tiêu trên, Luận án tiến hành thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận về nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM.
- Xây dựng mô hình, thang đo và xác định các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.
- Đề xuất được định hướng, một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu này cần phải trả lời được các câu hỏi như sau:

- Nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam?
- Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam là như thế nào?
- Định hướng và một số giải pháp để thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam là gì?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

- Về không gian: Luận án giới hạn phạm vi không gian nghiên cứu là 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN ngày 27/3/2024 phê duyệt Nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống năm 2024 [29], đang hoạt động tại Việt Nam trái đều từ khối NHTM do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (NHTM NN) bao gồm Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank và các Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTM CP), cũng là các NHTM đã ghi nhận các hoạt động TDX tích cực và dư nợ TDX chiếm tỷ lệ lớn, trọng yếu trong tổng dư nợ TDX của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD). Luận án không nghiên cứu các ngân hàng chính sách (Ngân hàng phát triển Việt

Nam - VDB, Ngân hàng chính sách xã hội - NHCSXH), các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam và một số TCTD khác như: Tổ chức Tài chính vi mô (TCTCVM), Quỹ tín dụng Nhân dân (QTDND) hay Công ty tài chính (CTTC) do hạn chế về tiếp cận thông tin, giới hạn về số liệu, dữ liệu cũng như tính đại diện không đáng kể vì tỷ trọng dư nợ TDX thấp trong tổng mức dư nợ TDX của toàn bộ hệ thống các TCTD tại Việt Nam.

- Về thời gian: Luận án tập trung đánh giá phát triển TDX cũng như thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, sử dụng dữ liệu thứ cấp trong giai đoạn 2018-2025, là giai đoạn Việt Nam bắt đầu xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập được từ bảng hỏi trong thời gian từ 1/4/2025 đến 14/11/2025 cùng với đó là các báo cáo tình hình triển khai chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của ngành ngân hàng năm 2024.

- Về chủ thể phát triển TDX tại các NHTM: Có nhiều chủ thể tham gia phát triển TDX, tuy nhiên, Luận án này tiếp cận dưới góc độ lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh của Moore, J. F. [128] với chủ thể quản lý nhà nước là Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đóng vai trò trung tâm, ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích các NHTM thực hiện cho vay xanh, phát triển TDX.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, nghiên cứu sinh sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Ngoài ra, Luận án còn sử dụng thêm một số phương pháp khác như: Thống kê, Mô tả, Tổng hợp, So sánh. Cụ thể:

4.1. Về phương pháp định tính:

Luận án thu thập, phân tích các tài liệu, nghiên cứu trước liên quan đến TDX, phát triển TDX tại các NHTM, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM và các mô hình lý thuyết có liên quan để xác định các nhân tố, thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM. Trên nền tảng cơ sở lý luận, Luận án thực hiện nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên sâu với cán bộ là chuyên gia, nhà khoa học, công chức xây dựng cơ chế chính sách về TDX, các cán bộ quản lý, nhân viên ngân hàng chuyên trách về TDX có nhiều năm công tác tại NHTM trong quá trình xây dựng và hoàn thiện phiếu khảo sát sơ bộ. Thông qua phỏng vấn chuyên sâu, thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM được điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh tại Việt Nam.

4.2. Về phương pháp định lượng:

Trên cơ sở kết quả phân tích định tính sơ bộ, luận án tiến hành khảo sát sơ bộ với đối tượng khảo sát là các nhân viên và cán bộ quản lý, nhân viên ngân hàng chuyên trách về TDX tại một số NHTM được giới hạn trong phạm vi nghiên cứu. Dữ liệu thu được từ khảo sát sơ bộ được đưa vào phân tích độ tin cậy. Thông qua nghiên cứu sơ bộ, bảng hỏi sơ bộ được chỉnh sửa sẽ được sử dụng để khảo sát chính thức. Dữ liệu sau khi thu thập được thông qua khảo sát chính thức sẽ được tổng hợp, làm sạch, mã hóa và tiến hành phân tích định lượng. Luận án sử dụng kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

Về việc sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, tổng hợp và các phương pháp khác: Trong Luận án, nghiên cứu sinh áp dụng các phương pháp nghiên cứu này để làm rõ thực trạng phát triển TDX tại các NHTM, thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM.

5. Đóng góp mới của Luận án

Mặc dù trên thực tế đã có một số luận án, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại NHTM ở Việt Nam trong thời gian qua, tuy nhiên, ngoài tính kế thừa và phát triển kết quả nghiên cứu từ các đề tài có nội dung tương tự thì Luận án này cũng có một số khác biệt. Cụ thể:

5.1. Về mặt lý luận

Một là, Luận án đã làm rõ khái niệm của TDX theo nghĩa hẹp là khái niệm được sử dụng một cách thống nhất, xuyên suốt trong Luận án.

Hai là, Luận án cũng đã làm rõ nội dung phát triển TDX tại các NHTM.

Ba là, Luận án đã xây dựng mô hình, xác định các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM và kiểm định chiều hướng, mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN ngày 27/3/2024 phê duyệt Nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống năm 2024 [29].

5.2. Về mặt thực tiễn

Luận án có một số đóng góp mới về mặt thực tiễn như sau:

Một là, thông qua phân tích các số liệu về dư nợ TDX giai đoạn 2018-2025, về thực trạng tài chính của hệ thống NHTM, kết hợp với phân tích, đánh giá chi tiết thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, Luận án đã cung cấp các thông tin quan trọng, ý nghĩa và luận giải các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại 14 NHTM có tầm quan trọng hàng đầu ở Việt Nam được tiếp cận dưới góc độ lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh của Moore, J. F. [128].

Hai là, kết quả nghiên cứu của Luận án đã chỉ ra được chiều hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam trong bối cảnh các cơ chế, chính sách của NHNN về TDX đang dần

hoàn thiện. Từ đó, có những gợi mở chính sách để NHNN có thể xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

Ba là, Luận án cung cấp các bằng chứng thực tiễn và nhóm các giải pháp khả thi nhằm thúc đẩy phát triển TDX trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu hỗ trợ các NHTM tích hợp hiệu quả quản lý rủi ro môi trường – xã hội vào hoạt động cấp tín dụng theo yêu cầu chính sách mới. Đồng thời, Luận án đề xuất, khuyến nghị cụ thể giúp cơ quan quản lý hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực điều hành TDX trong điều kiện kinh tế, chính trị toàn cầu có nhiều những biến động phức tạp, khó lường. Qua đó, góp phần định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực xanh, thân thiện với môi trường, nâng cao khả năng chống chịu và PTBV của nền kinh tế.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án kết cấu gồm 05 Chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Chương 3: Quy trình và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Chương 5: Định hướng và một số giải pháp để phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về tín dụng xanh

Trong những năm gần đây, nhân loại đang phải chứng kiến và đối mặt với BĐKH do phát thải carbon vô cùng trầm trọng diễn ra trên toàn cầu với tình trạng nóng lên của trái đất, làm suy thoái môi trường sinh thái, gây ra thiên tai, lũ lụt, hạn hán... Một câu hỏi đặt ra là làm thế nào để hạn chế “sự nóng lên toàn cầu” dường như đã trở thành một chủ đề quan trọng được quan tâm trên toàn thế giới (Francey và cộng sự) [90]. Để đối phó với những hậu quả nghiêm trọng của sự nóng lên toàn cầu, ngày càng nhiều quốc gia thực hiện các hành động ít carbon (Yuchen và cộng sự) [173]. Để giải quyết vấn đề này, sự ra đời và phát triển của TCX, TDX đã góp phần quan trọng và thiết yếu trong việc phát triển xanh toàn cầu, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh của các doanh nghiệp.

Ngày nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã lựa chọn mục tiêu phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn thay vì theo đuổi chiến lược tăng trưởng trong ngắn hạn, gắn với mô hình tăng trưởng KTX. Với mô hình này, vai trò của ngân hàng ngày càng được khẳng định và hoạt động liên quan mật thiết đến TCX, NHX và TDX. Ngoài ra, trong các nghiên cứu quốc tế, thuật ngữ TDX ít được sử dụng hơn và họ sử dụng nhiều khái niệm hơn như tài chính môi trường (Descheneau và Paterson) [82], tài chính khí hậu (Bracking) [75], tài chính bền vững (Migliorelli) [124] và TCX (Ionescu) [108]. Một điểm đáng chú ý của các khái niệm này là khác nhau nhưng chúng có liên quan và bao hàm lẫn nhau. Do đó, khi đề cập đến TDX trong ngân hàng cần dẫn chiếu đến các chủ đề nghiên cứu có liên quan như TCX, NHX và TDX.

1.1.1. Nghiên cứu về tài chính xanh

Mặc dù, nội hàm của TCX rộng và bao trùm hơn TDX, tuy nhiên, TCX là một khái niệm khá phổ biến, thường hay đi cùng với TDX và NHX trong việc xây dựng một nền tài chính vững mạnh, ổn định, ít rủi ro với môi trường và xã hội, góp phần vào xây dựng và phát triển KTX, nền kinh tế bền vững. Vì vậy, trên thế giới cũng có rất nhiều nghiên cứu của các học giả, các nhà kinh tế và nhà nghiên cứu đã nêu lên

khái niệm, vai trò, đặc điểm của TCX và có thể điểm qua một số nét chính của các nghiên cứu như sau:

Đầu tiên, theo Scholtens và Dam, thuật ngữ TCX có nguồn gốc từ Nguyên tắc Xích đạo (EP) do Tập đoàn tài chính quốc tế (IFC) đề xuất năm 2003 cùng với khái niệm TDX, trong đó kêu gọi các tổ chức tài chính xem xét các yếu tố môi trường và xã hội trong hoạt động đầu tư và tài trợ và từ đó đến nay được sử dụng rất nhiều trong nghiên cứu bởi các học giả, các nhà kinh tế [139].

Tiếp đến, theo Höhne et al. thì khái niệm TCX được đề cập đến như một khoản đầu tư tài chính chảy vào các dự án thân thiện với môi trường, các sáng kiến phát triển bền vững và các chính sách phát triển nền kinh tế bền vững [100]. Ngoài ra, trong một nghiên cứu của Zhang [176, tr.425] thì IFC [107] định nghĩa: *“Tài chính xanh là tài trợ cho các khoản đầu tư mang lại lợi ích cho môi trường”*. TCX đóng vai trò quan trọng ở cấp doanh nghiệp trong việc thúc đẩy đầu tư bền vững về môi trường của doanh nghiệp và nó bao gồm các sản phẩm tài chính cho các mục tiêu môi trường quy mô lớn.

Ngoài ra, theo Zadek và Flynn, khái niệm TCX có thể được hiểu là việc đầu tư vào các lĩnh vực xanh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy TCX có phạm vi lớn hơn, bao gồm cả các chi phí hoạt động đầu tư xanh như chi phí chuẩn bị dự án và chi phí thu hồi đất [175].

Theo John Barner and Tingcun Han, TCX được định nghĩa là các sản phẩm và dịch vụ tài chính, được xem xét đến các yếu tố môi trường trong suốt quá trình ra quyết định cho vay, giám sát sau giải ngân và quản lý rủi ro, nhằm thúc đẩy đầu tư có trách nhiệm với môi trường, khuyến khích các dự án, công nghệ thải carbon thấp [110].

Nghiên cứu về vai trò của TCX đối với sự phát triển bền vững của Ấn Độ, Soundarrajan and Vivek đã đưa ra khái niệm *“Tài chính xanh là chương trình đầu tư hoặc cho vay dựa trên thị trường, đưa tác động môi trường vào đánh giá rủi ro hoặc sử dụng các biện pháp khuyến khích môi trường để thúc đẩy các quyết định kinh doanh”* [143, tr.36].

Bên cạnh đó, theo Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự thì nhìn chung TCX có thể được hiểu là một tập hợp đầy đủ các hình thức tài trợ cho công nghệ, dự án, ngành công nghiệp hay doanh nghiệp thân thiện với môi trường. Nói một cách khác, tác giả khái quát rằng TCX chính là các hoạt động tài chính nhằm mục đích tìm kiếm nguồn tài trợ, thực hiện cơ hội kinh doanh hoặc các phương án sản xuất hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường của doanh nghiệp, trong đó có việc sử dụng vốn TDX và thực hiện đầu tư xanh [17].

Trần Thị Thanh Tú và cộng sự mở rộng khái niệm TCX thành khái niệm hệ thống TCX. Thông qua hệ thống TCX, các nguồn lực tài chính được huy động và phân bổ cho các hoạt động đầu tư trực tiếp và gián tiếp, với điều kiện các hoạt động này đáp ứng yêu cầu về tính xanh, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững [51].

Dikau và Volz cho biết trong những năm gần đây, sự gia tăng của TCX mang đến cơ hội thúc đẩy tính bền vững trong hệ thống tài chính và xanh hóa nền kinh tế [83]. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Glomsrod và cộng sự [94] cùng với nghiên cứu của Karpf và Mandel [113] cũng cho thấy một lượng lớn tài liệu đã tập trung vào việc tóm tắt khái niệm TCX và nhấn mạnh tầm quan trọng của nó trong phát triển bền vững, đặt nền tảng lý thuyết vững chắc cho các nghiên cứu tiếp theo về TCX.

Gần đây, theo Lu và cộng sự thì TCX được định nghĩa là một mô hình tài chính mới, TCX có nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, TCX cung cấp các kênh tài chính có thái độ khách hàng cho tất cả các doanh nghiệp và ngành nghề tuân thủ nguyên tắc phát triển bền vững. TCX điều tiết ô nhiễm môi trường và ngăn ngừa lãng phí tài nguyên theo cách cung cấp dịch vụ tích cực. Theo nghĩa hẹp, sức ép ràng buộc từ chính sách TCX khiến các tổ chức tài chính buộc phải phát hành TCX [120].

Như vậy, mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau về TCX tuy nhiên, điểm chung trong các định nghĩa này là luôn tập trung vào giá trị của môi trường tự nhiên và nguồn lực tự nhiên, tìm kiếm cách thức cải thiện phúc lợi và công bằng xã hội, đồng thời giảm bớt rủi ro đối với môi trường, tăng cường sự cân bằng sinh thái. Đặc biệt, hầu hết các nghiên cứu nêu trên chủ yếu đề cập đến TCX trên khía cạnh các khoản tài trợ, đầu tư, cấp tín dụng cho các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh an

toàn, thân thiện với môi trường, giảm thải carbon, chống BĐKH, hướng đến phát triển bền vững. Tất cả những điều này có thể được hiểu rằng đó chính là TDX.

Bên cạnh khái niệm về TCX, nhiều nhà nghiên cứu cũng tập trung nghiên cứu, làm rõ mục đích, vai trò, đặt điểm và một số khía cạnh khác của TCX, cụ thể:

Nghiên cứu về vai trò của TCX đối với sự phát triển bền vững của Ấn Độ, Soundarrajan và Vivek đã nhấn mạnh rằng TCX rất cần thiết trong tăng trưởng xanh vì nó cung cấp vốn cho các công ty để nắm bắt các cơ hội kinh doanh trên thị trường [143].

Linnenluecke và cộng sự đã tổng hợp các thành tựu ban đầu trong tài chính liên quan đến môi trường và đề xuất một chương trình nghiên cứu mở rộng, nhấn mạnh sự cần thiết của việc tích hợp kiến thức từ cả lĩnh vực tài chính và khoa học tự nhiên để giải quyết các thách thức cấp bách như BĐKH, rủi ro tài sản liên quan đến môi trường và cơ hội tăng trưởng từ công nghệ sạch. Các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra các hướng đi nghiên cứu trọng tâm như phân tích tác động biến động môi trường lên giá tài sản, đánh giá rủi ro tài sản bị giảm giá do yếu tố môi trường, và ứng dụng các công cụ tài chính để phản ánh sự bất định của môi trường trong quyết định đầu tư. Những định hướng này góp phần mở rộng hiểu biết về cách mà thị trường tài chính có thể hỗ trợ phát triển TCX và giảm thiểu rủi ro môi trường cho các tổ chức tài chính trong bối cảnh chuyển dịch nền kinh tế toàn cầu [118].

Theo Ling và cộng sự thì TCX nhằm mục đích giảm dòng vốn từ các dự án sử dụng nhiều năng lượng hay gây ô nhiễm môi trường, đồng thời cấp thêm vốn vào các ngành công nghiệp xanh, phát thải ít carbon [116].

Pan và cộng sự nghiên cứu vai trò của chính sách tài chính trong thúc đẩy chuyển dịch xanh và phục hồi sau đại dịch COVID-19 thông qua một mô hình tăng trưởng kinh tế vĩ mô có tích hợp yếu tố tài chính và thay đổi kỹ thuật hướng tới xanh. Nghiên cứu chỉ ra rằng ràng buộc tài chính có thể trì hoãn quá trình chuyển dịch sang nền KTX nếu không có chính sách can thiệp, trong khi chính sách tài chính định hướng hỗ trợ các ngành xanh có thể thúc đẩy chuyển dịch này và giảm suy thoái môi trường một cách hiệu quả. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng giai đoạn phục hồi sau đại

dịch là cơ hội để tăng cường chính sách TCX, góp phần tạo động lực cho chuyển dịch dài hạn sang mô hình phát triển kinh tế - môi trường cân bằng [135].

Shahinur Rahman và cộng sự thực hiện một tổng quan hệ thống về nghiên cứu TCX trong ngành ngân hàng, với trọng tâm là bối cảnh các nước đang phát triển, đặc biệt là Bangladesh, thông qua phân tích nội dung 53 bài viết liên quan đến TCX và PTBV. Nghiên cứu xác định 21 khía cạnh quan trọng của TCX trong ngân hàng như chứng khoán xanh, ĐTX, tài chính khí hậu, bảo hiểm xanh, TDX, trái phiếu xanh và cơ sở hạ tầng xanh, cùng các yếu tố như hiệu quả môi trường, tăng trưởng xanh, chính sách tài chính xanh và các tác động rủi ro trong hoạch định chính sách ngân hàng. Kết quả cung cấp một bản đồ khái niệm toàn diện về TCX, giúp nhà hoạch định chính sách và học thuật hiểu rõ các biến liên quan khi thiết kế và triển khai các công cụ TCX [140].

1.1.2. Nghiên cứu về ngân hàng xanh

Đối với NHX, cũng có nhiều nhà kinh tế, học giả trên thế giới đã nghiên cứu về NHX với một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Theo Kaeufer, NHX là việc xanh hóa các hoạt động cung cấp dịch vụ của ngân hàng, bao gồm cả hoạt động nội bộ và các hoạt động nghiệp vụ [112].

Trong khi đó, theo nghiên cứu của Biswas, NHX có nghĩa là kết hợp cải tiến hoạt động, công nghệ và thay đổi thói quen của khách hàng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Việc áp dụng các hoạt động NHX sẽ không chỉ hữu ích cho môi trường mà còn mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn, giảm khả năng xảy ra lỗi thủ công, gian lận cũng như giảm chi phí trong hoạt động ngân hàng. Các ngân hàng đã cung cấp nhiều dịch vụ cần thiết để doanh nghiệp được hưởng những lợi ích này [74].

Theo Bihari, NHX tương tự như khái niệm ngân hàng có đạo đức, bắt đầu với mục đích bảo vệ môi trường, vì liên quan đến việc thúc đẩy trách nhiệm với môi trường và xã hội đồng thời cung cấp các dịch vụ ngân hàng xuất sắc [72].

Bên cạnh đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Ngân hàng Ấn Độ (IDRBT) do Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ thành lập, đã định nghĩa NHX là một thuật ngữ bao trùm đề cập đến các thông lệ và hướng dẫn giúp ngân hàng bền vững về các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội [105].

Tiếp cận một cách trực diện hơn, theo một đề án nghiên cứu về NHX của Hasnain và cộng sự đến từ Ngân hàng Nhà nước Pakistan - SBP, định nghĩa NHX là thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường nhằm hỗ trợ các ngân hàng và khách hàng giảm lượng khí thải carbon. NHX còn có thể được gọi là ngân hàng xã hội hoặc ngân hàng có trách nhiệm vì bao hàm trách nhiệm xã hội của ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường [97].

Theo nghiên cứu của Trần Thị Thanh Tú và cộng sự, một ngân hàng được coi là xanh khi thỏa mãn cả 02 điều kiện: (1) Về ngắn hạn là cung cấp các dịch vụ xanh; (2) Về dài hạn thì có một chiến lược kinh doanh dài hạn đáp ứng các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội, tiêu chuẩn về đảm bảo môi trường [50].

Theo Trần Linh Huân thì NHX về cơ bản cũng giống các ngân hàng khác nhưng có cân nhắc đến yếu tố môi trường, xã hội thông qua việc giảm thiểu lượng carbon theo hướng khuyến khích hoạt động TDX và xanh hoá các hoạt động điều hành tổ chức công việc của ngân hàng. Nói cách khác, NHX được hiểu là ngân hàng được xây dựng và hoạt động dựa trên chiến lược kinh doanh bền vững, đáp ứng được yêu cầu về trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo sự kết hợp hài hoà, bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường... [18]

Ngoài ra, NHX nghiêng về hoạt động kinh tế-xã hội và chú trọng yếu tố môi trường thông qua giảm lượng carbon cả trong và ngoài ngân hàng. Cụ thể, ngân hàng giảm lượng carbon trong ngân hàng bằng cách thực hiện các hoạt động trực tuyến, sử dụng hệ thống ATM, Mobile Banking, các loại thẻ, trao đổi qua thư điện tử nhằm giảm thiểu các hoạt động liên quan đến giấy tờ, văn phòng phẩm, máy điều hoà... Đối với mục tiêu giảm lượng khí thải ngoài ngân hàng, ngân hàng cung cấp các gói TDX tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, giảm thải ô nhiễm, ưu tiên đối với những ngành công nghiệp xanh, phát thải ít carbon,...

Tác giả Ngô Anh Phương, một ngân hàng được xem là NHX khi cung cấp các dịch vụ gắn với các cam kết về môi trường hoặc đầu tư cho vay sản xuất xanh, sạch [41].

Tác giả Park và Kim nêu khái quát về khái niệm NHX là “*Ngân hàng xanh được định nghĩa là các hoạt động tài trợ của các tổ chức tài chính ngân hàng và phi*

ngân hàng nhằm mục đích giảm phát thải khí nhà kính và tăng khả năng phục hồi của xã hội trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đồng thời xem xét các mục tiêu phát triển bền vững khác như kinh tế, tăng trưởng, tạo việc làm và bình đẳng giới.” [104, tr.5].

Gần đây, Trần Thị Lương Bình và cộng sự, khi nghiên cứu Phát triển Ngân hàng xanh tại một số quốc gia và bài học cho các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, đã tổng quan lại một số khái niệm điển hình về NHX, cụ thể: NHX hiểu theo nghĩa rộng là ngân hàng bền vững. Theo nghĩa hẹp, NHX đề cập đến các hoạt động kinh doanh của ngân hàng áp dụng đánh giá tiêu chuẩn môi trường khi duyệt vốn vay hay cấp tín dụng ưu đãi cho dự án giảm khí thải, năng lượng mới; thực hiện nhiều hoạt động vì môi trường và giảm phát thải carbon như khuyến khích khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ xanh... [4].

Ngoài khái niệm về NHX, có một số nghiên cứu điển hình về NHX từ rất sớm tập trung ở một vài khía cạnh khác nữa, cụ thể như:

Montes xác định vai trò của NHX như một cơ chế tài chính để hỗ trợ phát triển bền vững tại Mexico thông qua việc tập trung nguồn vốn vào các dự án mang tính xã hội và môi trường cao thay vì các khoản tín dụng truyền thống. Montes chỉ ra rằng các NHX có thể bổ sung cho hệ thống tài chính chính thống, tạo ra kênh tài trợ hướng tới những lĩnh vực thường bị bỏ qua như năng lượng sạch, nông nghiệp bền vững và dịch vụ cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế và khung chính sách hỗ trợ để các mô hình này phát huy hiệu quả [127].

Millat trình bày các hoạt động và hướng tiếp cận NHX của Ngân hàng Trung ương Bangladesh như một nỗ lực trọng yếu nhằm thúc đẩy NHTM đóng góp vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nghiên cứu này mô tả NHTW Bangladesh ban hành các hướng dẫn chiến lược và yêu cầu tất cả NHTM xây dựng chính sách xanh, thành lập đơn vị quản lý TDX, tích hợp quản lý rủi ro môi trường trong thẩm định tín dụng và thúc đẩy các sản phẩm tài chính thân thiện môi trường, đồng thời triển khai các hoạt động nội bộ nhằm tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải [125].

Shair và cộng sự nghiên cứu hiệu quả hoạt động và tăng trưởng tổng năng suất các yếu tố (TFP) của ngành ngân hàng trong bối cảnh quan ngại môi trường bằng cách

sử dụng mô hình phân tích DEA-Malmquist đối với dữ liệu của các NHTM trong một chuỗi thời gian, nhằm đánh giá vai trò của yếu tố môi trường trong đo lường hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp các mối quan ngại môi trường vào đánh giá hiệu quả hoạt động NHTM phản ánh quá trình chuyển dịch của NHTM từ mô hình truyền thống sang NHX, trong đó mục tiêu không chỉ là tối đa hóa lợi nhuận mà còn là sử dụng nguồn lực một cách bền vững và có trách nhiệm môi trường [141].

1.1.3. Nghiên cứu về tín dụng xanh

Về cơ bản, các nghiên cứu trước đây đã xây dựng được nền tảng lý thuyết về khái niệm TDX, NHX, TCX, thực trạng phát triển TDX, NHX, TCX các nhân tố ảnh hưởng và tác động của triển khai TDX đến tín dụng ngân hàng, hoạt động quản trị rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động của NHTM... Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với khái niệm TDX, NHX, TCX nhưng cũng có những đặc điểm chung. Do vậy, nghiên cứu này sẽ vừa kế thừa, vừa phát triển thêm các kết quả nghiên cứu về TDX, TCX, NHX và phát triển TDX tại các NHTM của các nghiên cứu trước đây.

Trên thế giới, TDX đã được nhiều tổ chức, nhà kinh tế, học giả tham gia nghiên cứu. Có thể điểm qua một số nghiên cứu cụ thể như sau:

Theo Motoko Aizawa và Chaofei Yang, khái niệm TDX giống như khái niệm tài chính bền vững khi được sử dụng như là công cụ tài chính để ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu những thách thức, rủi ro liên quan đến môi trường và xã hội [129].

Duan Jin và Niu Mengqi cũng đồng tình với quan điểm này, cho rằng TDX hay tài chính bền vững, tập trung vào phát triển bền vững thông qua việc điều chỉnh triết lý kinh doanh, chính sách quản lý và quy trình hoạt động trong ngành tài chính. Chính sách TDX ngăn chặn sự phát triển của các doanh nghiệp ô nhiễm cao, tiêu thụ năng lượng lớn và phát thải nhiều, đồng thời ngăn chặn các dự án khởi nghiệp gây hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và xã hội [87].

Ở một góc nhìn khác, theo Ba và cộng sự, TDX là một loại hình đổi mới tài chính, trái ngược với các hoạt động cho vay truyền thống, phân bổ nhiều nguồn tín dụng hơn cho các lĩnh vực xanh, phát thải ít carbon, thúc đẩy phát triển bền vững [69].

Một cách rõ ràng hơn, theo Cao và cộng sự thì TDX chính là việc lồng ghép các rủi ro liên quan đến môi trường vào quản lý tín dụng, hạn chế, ngăn chặn nghiêm ngặt nguồn vốn tín dụng chảy vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng, gây ô nhiễm cao [76].

Theo Huyền Trang, TDX là việc các TCTD cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung [59].

Định nghĩa về TDX, Trần Trọng Phong và Thiều Thùy Hương cho rằng TDX là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp phát cho các dự án sản xuất, kinh doanh không gây rủi ro hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường [43].

Nghiên cứu của Cát Quang Dương và cộng sự đã khái quát là TDX hay chính sách tín dụng hướng tới tăng trưởng xanh (Chính sách TDX) bao gồm tất cả các phương thức tài trợ vốn hoặc cho vay trong đó có tính đến tác động môi trường và tăng cường tính bền vững cho môi trường. Hay nói cách khác, ở cấp độ các TCTD, TDX là các chính sách tín dụng được thiết kế với các nội dung về mục tiêu, định hướng hoạt động tín dụng, chính sách khách hàng, chính sách quy mô và giới hạn tín dụng, lãi suất và phí suất tín dụng, thời hạn tín dụng và kỳ hạn nợ, các khoản đảm bảo, chính sách đối với các khoản tín dụng có vấn đề [9].

Bên cạnh đó, theo tác giả Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự thì TDX chính là các nguồn vốn tín dụng được sử dụng cho các hoạt động đầu tư xanh [17].

Để đưa ra khái niệm một cách cụ thể hơn, Lại Văn Mạnh và cộng sự khi nghiên cứu về Khung pháp lý thị trường tín dụng xanh, Trái phiếu xanh trong pháp luật Bảo vệ môi trường ở Việt Nam đã đưa ra khái niệm như sau: TDX được hiểu là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mang lại lợi ích về môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học chung [25, tr.45].

Bên cạnh đó, Đặng Thị Minh Nguyệt và cộng sự đã đưa ra khái niệm TDX là các khoản tín dụng được cấp bởi NHTM cho các dự án sản xuất, kinh doanh xanh, không tạo ra rủi ro cho môi trường nhằm đối mặt với những thách thức của môi trường và xã hội [39].

Tác giả Thu Hòa đưa ra khái niệm TDX như sau: (1) TDX được hiểu là những khoản tín dụng được ngành Ngân hàng hỗ trợ các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung; (2) TDX là một biểu hiện của tài chính bền vững nhằm mục đích hướng đến sự phát triển bền vững và cũng là một trong những giải pháp mà ngành tài chính áp dụng để đối phó với các thách thức môi trường - xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính [16].

Theo Lê Mạnh Hùng, TDX được hiểu là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các dự án không gây rủi ro hoặc nhằm bảo vệ môi trường, nói cách khác là những khoản cấp tín dụng dưới dạng tài trợ vốn, cho vay, các hình thức cấp tín dụng khác, mà trong đó có tính đến tác động môi trường và tăng cường bền vững môi trường [13].

Tương tự, theo Nguyễn Thị Phương Liên, TDX là loại hình tín dụng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường tự nhiên bị phá hủy, ô nhiễm không khí ngày càng tăng,... để thực hiện chiến lược phát triển bền vững, xanh hóa tín dụng được xem là một trong những hành động đòi hỏi các quốc gia phải ưu tiên hàng đầu [21].

Ở một nghiên cứu khác, theo Nguyễn Quốc Huy và cộng sự, TDX là khoản tín dụng được ngân hàng cấp cho các dự án có rủi ro môi trường thấp hoặc dự án bảo vệ môi trường. Nói cách khác, TDX là các hình thức tài trợ như tài trợ, cho vay, các phương thức cấp tín dụng bổ sung, trong đó các tác động và bảo tồn môi trường được xem xét [103].

Gần đây, theo Xin An và cộng sự thì TDX thường đề cập đến các khoản vay do các tổ chức tài chính cung cấp cho các công ty vay để đầu tư vào năng lượng xanh, năng lượng sạch, nền kinh tế tuần hoàn, cơ sở hạ tầng và nâng cấp xanh các ngành công nghiệp truyền thống [164].

Tổng quát hơn, Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang [14] khi nghiên cứu về phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam đã tổng quan ngắn gọn về khái niệm TDX của các nghiên cứu trên thế giới theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, cụ thể:

Theo nghĩa rộng: TDX đồng nghĩa với các khoản vay xanh dùng để tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ các dự án xanh (theo Hiệp hội Thị trường nợ - LMA). Các khoản vay xanh có thể là các khoản vay có kỳ hạn hoặc các khoản vay tuần hoàn.

Theo nghĩa hẹp: TDX là một loại dịch vụ tài chính, nằm trong nhóm các khoản vay xanh và được thực hiện chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng. TDX được hiểu là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các nhu cầu tiêu dùng, dự án đầu tư, sản xuất - kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung.

Ngoài khái niệm về TDX, nhiều nhà nghiên cứu cũng tập trung nghiên cứu, làm rõ mục đích, vai trò, đặt điểm và một số khía cạnh khác của TDX, cụ thể:

Thompson và Cowton đã nhấn mạnh sự cần thiết của các NHTM trong việc kết hợp các yếu tố môi trường vào quy trình tiêu chuẩn của họ để đưa ra các khoản vay và chiến lược đầu tư [150].

Tác giả Wang nghiên cứu tác động của đầu tư cải thiện môi trường đối với chất lượng tài sản NHTM thông qua TDX, chỉ ra rằng việc NHTM hướng dòng vốn vào các khoản vay phục vụ các dự án cải thiện môi trường góp phần nâng cao chất lượng tài sản bằng cách giảm rủi ro tín dụng và cải thiện hiệu quả thu hồi vốn. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của TDX như một bộ phận chiến lược trong quản lý rủi ro tín dụng và nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM trong bối cảnh chính sách TDX đang được thúc đẩy mạnh mẽ [153].

Jing và cộng sự sử dụng mô hình cân bằng tổng quát có thể tính toán tài chính để đánh giá tác động của chính sách TDX hướng tới các ngành công nghiệp tiêu tốn năng lượng ở Trung Quốc, bao gồm: giấy, hóa chất, xi măng và sắt thép. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách TDX được đánh giá là một công cụ tài chính có tác động hạn chế nhưng tích cực trong việc điều chỉnh dòng vốn và giảm tiếp cận vốn cho các ngành tiêu thụ năng lượng cao, góp phần định hướng nền kinh tế theo hướng bền vững [109].

Sun và cộng sự nghiên cứu ảnh hưởng của TDX đối với rủi ro tín dụng của các NHTM, chỉ ra rằng TDX có thể tác động tích cực đến chất lượng danh mục cho vay

và giảm rủi ro tín dụng của NHTM thông qua việc tối ưu lại cấu trúc tín dụng theo hướng tập trung sang các dự án và doanh nghiệp thân thiện môi trường. Khi NHTM tăng cường cấp TDX, dòng vốn được chuyển dịch từ các khoản vay có rủi ro môi trường cao sang các khoản vay xanh, giúp giảm tỷ lệ nợ xấu và nâng cao chất lượng tài sản, từ đó củng cố khả năng chống chịu trước rủi ro tài chính [145].

Kết quả nghiên cứu của Yujun Cui và cộng sự chỉ ra rằng các khoản vay xanh ít rủi ro hơn các khoản vay không xanh và do đó làm giảm tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng [174].

He và cộng sự, thông qua nghiên cứu thực nghiệm trên 09 NHTM niêm yết tại Trung Quốc, cho thấy TDX có tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của ngân hàng, đặc biệt trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quyết định của các chính sách nội bộ như chiến lược TDX, cơ chế quản trị rủi ro môi trường – xã hội và năng lực triển khai của NHTM, trong khi các chính sách bên ngoài chủ yếu đóng vai trò định hướng và hỗ trợ [98].

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Hesary và Yoshino nhận thấy rằng các dự án xanh thường có đặc điểm là thời gian vay vốn dài hơn, rủi ro cao hơn và tỷ suất lợi nhuận thấp hơn so với các dự án sử dụng nhiên liệu hóa thạch [147].

Nhà nghiên cứu Ding đã phân tích tác động của chính sách tín dụng xanh đối với việc phân bổ nguồn lực tín dụng và phản ứng chiến lược của doanh nghiệp, cho thấy TDX định hướng dòng vốn vào các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí môi trường. Nghiên cứu chỉ ra rằng doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh chiến lược đầu tư, sản xuất và cơ cấu tài chính nhằm đáp ứng yêu cầu của chính sách để cải thiện khả năng tiếp cận vốn. Qua đó, TDX trở thành công cụ chính sách quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp chuyển dịch theo hướng thân thiện với môi trường và phát triển bền vững [84].

Theo Hu và cộng sự thì TDX đóng vai trò là kênh tài trợ chính cho dự án xanh và cũng là động lực chính để xây dựng hệ thống TCX đối với hầu hết các nước đang phát triển. TDX có thể định hướng dòng vốn đến các khu vực xanh và ít carbon. TDX là động lực chính của việc xây dựng nền văn minh sinh thái, có lợi cho việc hạn chế sự mở rộng của việc đánh đổi bằng mọi giá của ngành công nghiệp tiêu thụ năng

lượng cao và ô nhiễm nặng, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của tổng năng suất xanh [102].

Các tác giả Zhu và cộng sự [180]; Dong và cộng sự [86] đều có chung nhận định rằng TDX được ra đời nhằm phát triển kinh tế và BVMT thông qua phân bổ hợp lý các nguồn lực tín dụng. Nghiên cứu của Xu và Li về phân tích tác động bất đối xứng của chính sách và mức độ phát triển TDX đối với chi phí và kỳ hạn vay nợ của doanh nghiệp tại Trung Quốc. Kết quả cho thấy TDX giúp giảm chi phí vốn và kéo dài kỳ hạn vay đối với các doanh nghiệp thân thiện môi trường, trong khi làm gia tăng ràng buộc tài chính đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm, qua đó phản ánh vai trò của TDX trong điều chỉnh cấu trúc tài trợ doanh nghiệp theo hướng bền vững [167].

Nguyen Van Hoa và cộng sự khảo sát ảnh hưởng của bao trùm tài chính, ĐTX và TDX đến phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam dựa trên dữ liệu thời gian từ 1986 đến 2020, sử dụng phương pháp Augmented Dickey–Fuller (ADF) và Autoregressive Distributed Lag (ARDL) để phân tích mối quan hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy cả ba yếu tố (bao trùm tài chính, ĐTX và TDX) đều có liên hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam, cho thấy việc mở rộng tiếp cận dịch vụ tài chính, tăng cường đầu tư vào các hoạt động thân thiện môi trường và thúc đẩy TDX đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường [132].

Yu và cộng sự nghiên cứu mối quan hệ giữa TDX, quy định tài chính và đổi mới xanh của doanh nghiệp sử dụng dữ liệu bảng của các công ty niêm yết trên thị trường cổ phiếu loại A ở Trung Quốc trong giai đoạn 2011–2020. Kết quả cho thấy TDX thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động đổi mới xanh của doanh nghiệp, thể hiện qua tăng số lượng và chất lượng sáng chế/giải pháp xanh, đồng thời quy định tài chính chặt chẽ hơn càng khuếch đại tác động tích cực này, TDX không chỉ điều chỉnh dòng vốn mà còn tạo động lực đổi mới công nghệ thân thiện môi trường [172].

Deng và cộng sự đánh giá hiệu quả tín TDX của các NHTM Trung Quốc giai đoạn 2009–2019 và cho thấy hiệu quả TDX nhìn chung còn thấp dù quy mô TDX gia tăng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lợi nhuận NHTM và tỷ lệ an toàn vốn (CAR) có tác động tích cực đến hiệu quả TDX, trong khi quy mô tài sản lớn và tỷ lệ cho vay trên huy động cao có xu hướng làm giảm hiệu quả. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò

quyết định của năng lực quản trị nội bộ trong việc nâng cao hiệu quả triển khai TDX [81].

Ở một nghiên cứu khác, tác giả Xin An và cộng sự [164] cũng đã đề cập đến vai trò của NHTM như là đối tượng tham gia chính vào TDX và các NHTM có tác dụng đòn bẩy trong việc mở rộng TDX. Đồng thời, tác giả cũng nhắc đến một số đánh giá tác động của TDX đến khả năng cạnh tranh của ngân hàng (Luo và cộng sự) [121], vai trò của TDX đối với hiệu quả hoạt động môi trường của doanh nghiệp (Wen và cộng sự) [157].

Chengchao và cộng sự điều tra tác động của chính sách TDX đến hiệu quả sản xuất xanh của doanh nghiệp bằng mô hình difference-in-differences sử dụng dữ liệu giai đoạn 2007–2020. Kết quả cho thấy việc thực thi chính sách TDX có ý nghĩa cải thiện đáng kể hiệu quả sản xuất xanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ô nhiễm nặng. Hiệu quả này rõ rệt hơn ở các doanh nghiệp có quy mô tín dụng thương mại nhỏ hơn và hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn các nhóm khác [78]. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Yao và cộng sự [169].

Theo Youwei và cộng sự, chính sách TDX là một phần thiết yếu trong chiến lược quốc gia của Trung Quốc nhằm xây dựng nền văn minh sinh thái, được coi là một cột mốc quan trọng trong phát triển bền vững ở Trung Quốc, bao gồm bảy chương về phát triển TDX như: cơ cấu tổ chức, quản lý quy trình cho vay, quản lý nội bộ, và công bố thông tin. Chính sách TDX yêu cầu các NHTM hỗ trợ tài chính nhiều hơn cho các doanh nghiệp, dự án thân thiện với môi trường [171].

Ngoài ra, theo Gary và cộng sự, TDX là công cụ quan trọng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh của nền kinh tế toàn cầu. TDX nhằm mục đích đảm bảo tín dụng ưu đãi cho các dự án bền vững đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đặt ra các hạn chế đối với các dự án gây hậu quả bất lợi cho môi trường. Thay vì chỉ ưu tiên các chỉ số kinh tế truyền thống, các NHTM áp dụng sáng kiến TDX đánh giá hồ sơ lịch sử về vi phạm bảo vệ môi trường của các công ty khách hàng như một tiêu chí quan trọng trong quyết định cho vay [92].

Đặc biệt, tác giả Wei và Zebin khi tiến hành nghiên cứu Tín dụng xanh và hiệu quả Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) của doanh nghiệp: Bằng chứng từ Trung Quốc đã sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết phi tài chính một cổ phiếu của Trung Quốc từ năm 2010 đến năm 2020, nghiên cứu đã tiến hành một thử nghiệm tự nhiên dựa trên việc thực hiện Thông tư ban hành về hướng dẫn TDX, mô hình DID được sử dụng để khám phá tác động của TDX về hiệu suất ESG và cơ chế của nó. Kết quả cho thấy việc phát triển TDX có lợi cho dòng vốn chảy vào doanh nghiệp xanh hơn thông qua phát triển các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng thay thế, giảm phát thải ô nhiễm một cách hiệu quả, đồng thời cũng là nguồn vốn quan trọng trong tiến trình đổi mới công nghệ bảo vệ môi trường [155].

Ngoài ra, Taoyong Su và cộng sự đã chỉ ra rằng TDX không chỉ khuyến khích đổi mới công nghệ mang tính đột phá ở các doanh nghiệp năng lượng tái tạo mà còn thúc đẩy đổi mới công nghệ sáng tạo, cân bằng hai loại hình đổi mới này bằng cách làm giảm bớt những hạn chế về tài chính, rủi ro về môi trường xã hội mà các doanh nghiệp đó phải đối mặt [149].

Gần đây nhất, tác giả Phan Thị Linh nghiên cứu quản lý rủi ro tác động đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trên dữ liệu khảo sát chuyên gia và nhân sự từ nhiều NHTM để xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của TDX. Kết quả cho thấy quản lý rủi ro là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển TDX trong bối cảnh Việt Nam, vượt trội so với các yếu tố nhân lực, cơ sở hạ tầng, năng lực tài chính và chiến lược kinh doanh, cho thấy năng lực đánh giá, kiểm soát rủi ro môi trường – xã hội và rủi ro tài chính là yếu tố quyết định để mở rộng danh mục TDX một cách bền vững [117].

Như vậy, có thể thấy khái niệm TDX ngày càng được định nghĩa theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn, gắn liền với các hoạt động đầu tư, cho vay, tài trợ dự án, bảo vệ môi trường theo trình tự thời gian.

1.2. Tổng quan về phát triển tín dụng xanh

Theo Motoko Aizawa và Chaofei Yang thì để phát triển TDX thì các cơ quan bảo vệ môi trường của Trung Quốc và ngành ngân hàng cần xây dựng đủ năng lực để

thực hiện chính sách TDX. Các ngân hàng thiếu năng lực để thu thập thông tin liên quan đến hoạt động môi trường, xác định rủi ro môi trường và chuyển rủi ro thành các quyết định tín dụng. Đồng thời, phân tích kỹ lưỡng và loại bỏ các trở ngại chính sách, song song với các biện pháp thực hiện được đề xuất như: thiết kế các biện pháp khuyến khích tài chính phù hợp, tăng quy mô dòng TDX, giảm thuế kinh doanh cao đối với các ngân hàng và miễn thuế cho các lĩnh vực xanh, tăng cường chương trình bảo hiểm xanh sẽ góp phần phát triển TDX [129].

Theo Tổ chức Hợp tác quốc tế Cộng hòa Liên Bang Đức (GIZ), để phát triển TDX thì các ngân hàng cần cơ quan quản lý Nhà nước hỗ trợ về đào tạo, nguồn vốn, lãi suất và tiếp cận thông tin hay tạo ra một cơ chế khuyến khích kèm theo khung hướng dẫn và một số chính sách nới lỏng khác (ví dụ như giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc, cửa sổ tái chiết khấu,...) để các ngân hàng tham gia hoạt động TDX một cách tích cực hơn. Bên cạnh đó, NHNN cần có các hướng dẫn mang tính chất bắt buộc, hay hạn chế cấp tín dụng cho những ngành/hoạt động không thân thiện môi trường hoặc khuyến khích các TCTD về phát triển TDX. NHTM cần có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm về quản lý rủi ro môi trường, xã hội và phát triển TDX [48].

Theo Falcone và cộng sự thì phát triển của TDX mang lại lợi ích cho sự phát triển tài chính và giảm thiểu những thiếu sót về môi trường trong phát triển tài chính [88]. TDX có thể ảnh hưởng đến hạn chế tài chính của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp (Hengjie và cộng sự) [99].

Tác giả Lại Văn Mạnh và cộng sự cũng đưa ra nhận định rằng để phát triển TDX thì các ưu đãi về thời hạn và chi phí vốn vay thực sự là rất cần thiết. Trên thực tế, nguồn vốn huy động của các TCTD thường có tính ngắn hạn, được huy động theo chi phí vốn thương mại trên thị trường, điều này dẫn đến chi phí cao. Để cung cấp khoản tín dụng với thời hạn dài, lãi suất ưu đãi cho các ngành và lĩnh vực xanh hay nói cách khác là để phát triển TDX thì các TCTD cần sự hỗ trợ trong việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi hoặc phải có cơ chế chia sẻ lãi suất cho vay giữa các TCTD [25].

Ngoài ra, tác giả Phạm Thị Thanh Tùng cho rằng để phát triển TDX thì cần phải có những chính sách khơi thông nguồn vốn TDX nhằm hỗ trợ tích cực hơn nữa

các dự án xanh, dự án phát triển kinh tế bền vững, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế và gia tăng khả năng chống đỡ của nền kinh tế trước các nguy cơ BĐKH [49].

Tác giả Nguyễn Thị Phương Liên khi nghiên cứu về phát triển TDX đã nhận ra rằng, để khuyến khích phát triển TDX, Chính phủ các nước thường ban hành Cơ chế chính sách cho nhà đầu tư xanh, chẳng hạn như ưu đãi thuế, cam kết đầu ra ổn định cho doanh nghiệp đầu tư vào dự án xanh và ngân hàng cam kết cung cấp vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi. Tác giả cũng cho rằng một quốc gia nếu muốn phát triển TDX thì phải đảm bảo đồng thời được 03 điều kiện: (1) Các NHTM có nguồn vốn dồi dào, có bộ máy nhân sự, tiêu chuẩn quy trình hoạt động, căn cứ pháp lý cho hoạt động TDX... để thẩm định, ra quyết định và quản lý hoạt động TDX một cách chính xác, khách quan, an toàn và hiệu quả; (2) Các nhà đầu tư xanh phải đáp ứng tốt các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp, quản trị dự án xanh theo mô hình ESG để phát triển bền vững doanh nghiệp; (3) Chính phủ có các chính sách, biện pháp thích hợp hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư dự án xanh và NHTM tăng cường cung cấp TDX [21].

Ở một nghiên cứu khác, tác giả Nguyễn Thị Loan và cộng sự chỉ ra rằng các NHTM ở Việt Nam chưa quan tâm nhiều đến phát triển TDX và có thể xuất phát từ những nguyên nhân như sau: (1) Về quản lý Nhà nước, hiện nay, chưa có quy định chế tài cụ thể đối với tổ chức tín dụng/đơn vị tài trợ, cho vay các dự án gây ô nhiễm. Điều này gián tiếp dẫn đến việc cán bộ tín dụng của các NHTM không quá quan tâm đánh giá tác động môi trường trong quá trình thẩm định cho vay; (2) Cán bộ tín dụng của các NHTM không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để đánh giá các rủi ro, tác động đến môi trường, khí hậu của các dự án được thẩm định, xét duyệt tài trợ vốn; (3) Các NHTM chưa nhận thức sâu sắc được những rủi ro mà một dự án gây ô nhiễm có thể gây tổn hại cho danh tiếng, uy tín, hiệu quả cho vay và tăng cao tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của chính NHTM đó nếu tài trợ vốn cho dự án gây ô nhiễm môi trường, khí hậu. Bên cạnh đó, nhiều NHTM chưa ưu tiên các dự án tiết kiệm năng lượng, dự án thân thiện với môi trường... vì đây là những dự án sử dụng công nghệ mới, cần một lượng vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài trong khi vốn của NHTM hầu hết đến từ nguồn vốn ngắn hạn huy động trong dân [22].

Nghiên cứu trên phạm vi hẹp hơn, tác giả Nguyễn Minh Phương đã tiến hành nghiên cứu đánh giá sự phát triển của TDX tại NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam

(Viecombank) thông qua việc thực hiện thu thập số liệu thứ cấp, sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu để tính toán mức độ phát triển TDX, theo đó, việc đánh giá sự phát triển TDX của NHTM được xem xét thông qua các tiêu chí: (1) Tỷ lệ TDX so với tổng dư nợ tín dụng; (2) Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ TDX; (3) Tỷ lệ tăng trưởng doanh số TDX; (4) Tỷ lệ thu lãi TDX; (5) Tỷ lệ nợ xấu TDX; (6) Phát triển thị phần TDX; (7) Sự đa dạng của sản phẩm TDX [44].

Kết quả nghiên cứu ngoài đánh giá, ghi nhận những thành tựu đã đạt được trong phát triển TDX của Vietcombank thì cũng đã chỉ ra những khó khăn, vướng mắc và thách thức để phát triển TDX thực sự cho không chỉ riêng Vietcombank mà nhìn chung cho các NHTM, đó là: (1) Khung pháp lý về TDX chưa đầy đủ, thiếu các quy định về thẩm định, tiêu chí và cơ chế đánh giá quản lý rủi ro, nên ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng TDX của Vietcombank; (2) Lúng túng, chậm trễ trong thẩm định cấp TDX cho các dự án xanh; (3) Nguồn vốn huy động của Vietcombank thường là ngắn hạn, huy động theo chi phí vốn thương mại trên thị trường, nên có chi phí cao, khó cho việc cung cấp các khoản tín dụng với thời hạn dài và lãi suất ưu đãi cho các ngành, lĩnh vực xanh.

Các tác giả Phạm Vĩnh Thắng [54]; Trần Thị Lương Bình và Nguyễn Thị Hương [4] đều chỉ ra rằng để phát triển TDX thì các NHTM ngoài việc chủ động xây dựng kế hoạch chiến lược xanh hóa ngân hàng từ hoạt động nội bộ tới kinh doanh thì NHTM cần tích cực tìm kiếm các nguồn vốn rẻ để cung ứng cho TDX, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ TCX như nguồn vốn từ doanh nghiệp tư nhân, trái phiếu xanh,...

Ở một khía cạnh khác, theo Lại Văn Mạnh và cộng sự thì một trong những khó khăn, vướng mắc chính đối với việc phát triển TDX được nêu tại Báo cáo kết quả triển khai Đề án Ngân hàng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2018-2020 là Việt Nam còn thiếu hoặc chưa ban hành đầy đủ các quy định pháp luật về các ngành, lĩnh vực xanh như chưa có các định nghĩa/khái niệm, tiêu chuẩn/điều kiện về các danh mục, các ngành/lĩnh vực xanh để có thể áp dụng chung, thống nhất, dẫn tới việc thiếu cơ sở để các TCTD có căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát thực hiện cấp TDX [24].

Tương tự, theo Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang, khi phát triển TDX tại Việt Nam vẫn còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc: (1) Cơ sở pháp lý phục vụ cho hoạt động TDX còn thiếu, đồng thời thiếu hướng dẫn chuyên ngành của các cơ quan chuyên môn về danh mục các ngành, lĩnh vực xanh với tiêu chí cụ thể (khái niệm, quy định, tiêu chuẩn/điều kiện về danh mục các ngành/lĩnh vực xanh) làm cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng các cơ chế ưu đãi, khuyến khích hoạt động xanh và cấp TDX, thiếu cơ chế hợp tác liên ngành khuyến khích doanh nghiệp đầu tư lĩnh vực xanh và khuyến khích tạo động lực cho các ngân hàng phát triển TDX; (2) Các dự án xanh thường yêu cầu chi phí cao, cần nguồn vốn lớn trong khi các nhà tài trợ dự án xanh thường không có đủ dữ liệu để phân tích dự án một cách chi tiết, cẩn thận. Thời gian thực hiện dự án xanh dài, dẫn tới các loại rủi ro, đặc biệt liên quan tới dòng tiền như kỳ hạn quá dài hay các mức lãi suất thấp hơn mức trung bình trên thị trường. Chi phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) rất cao và chỉ mang lại lợi ích trong dài hạn; (3) Số lượng các ngân hàng quan tâm và ban hành quy trình nội bộ về TDX, quy trình thẩm định đối với các dự án xanh chưa nhiều. Đội ngũ nhân viên ngân hàng chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản để thực hiện thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, trong khi các dự án đầu tư xanh luôn tiềm ẩn rủi ro và khó đánh giá hiệu quả khoản vay cả về mặt xã hội và tài chính, tài sản bảo đảm; (4) Năng lực đánh giá rủi ro môi trường - xã hội của các cán bộ tín dụng còn nhiều hạn chế, đa phần chỉ kiểm tra trong hồ sơ xin vay vốn xem có bản đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt hay chưa và (5) Thiếu cơ chế chính sách trong việc tiếp nhận nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế [14].

Gần đây, theo nghiên cứu của Xiaoting Shang and Huayong Niu, chuyển đổi kỹ thuật số ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy, phát triển TDX. Khi xem xét chuyển đổi kỹ thuật số ngân hàng từ góc độ hẹp hơn, có thể thấy rõ rằng mức độ số hóa ngày càng tăng trong quản lý ngân hàng sẽ có lợi hơn cho việc thúc đẩy mở rộng và phát triển TDX [163].

Theo Xiang Deng và cộng sự, hiện nay, Chính phủ Trung Quốc đang tích cực khuyến khích các NHTM phát triển TDX và chính sách này về cơ bản tương đồng với các tiêu chuẩn TDX quốc tế [162].

1.3. Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Ngô Anh Phương trong Luận án tiến sĩ nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển NHX ở Việt Nam đã sử dụng phương pháp định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy dựa trên phiếu điều tra khảo sát được gửi trực tiếp hoặc qua email với số phiếu hợp lệ thu về 155 phiếu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 04 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều tới sự phát triển NHX bao gồm: (1) Chính sách hỗ trợ của nhà nước; (2) Các yếu tố vĩ mô; (3) Nhu cầu đầu tư xanh của các tổ chức kinh doanh và (4) Năng lực tài chính của các ngân hàng, trong khi, có 02 nhân tố không ảnh hưởng tới phát triển NHX được loại bỏ ra khỏi mô hình là: (i) Nhận thức của lãnh đạo ngân hàng về phát triển NHX; (ii) Năng lực cán bộ, nhân viên ngân hàng về phát triển NHX [42].

Nguyễn Quốc Huy và cộng sự khi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phỏng vấn với quy mô mẫu là 1050 cán bộ, nhân viên ngân hàng với phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) đã chỉ ra có 08 yếu tố có tác động tích cực đến phát triển TDX tại các NHTM bao gồm: (1) Chính sách hỗ trợ, (2) Năng lực tài chính, (3) Chiến lược marketing, (4) Công nghệ ngân hàng, (5) Chất lượng nguồn nhân lực, (6) Quản trị rủi ro, (7) Khung pháp lý và (8) Chính sách môi trường ở mức ý nghĩa 5% [103].

Đặng Thị Minh Nguyệt và các cộng sự khi tiến hành nghiên cứu các lợi ích kinh tế - xã hội của triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đã chỉ ra 02 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến triển khai tín dụng xanh: Yếu tố bên trong (Chiến lược kinh doanh; Chính sách, quy định của ngân hàng; Chất lượng cán bộ tín dụng; Công nghệ ngân hàng; Năng lực tài chính; Uy tín và thương hiệu; Hoạt động trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp của ngân hàng thương mại) và Yếu tố bên ngoài (Đặc điểm thị trường nơi ngân hàng hoạt động; Sự phát triển kinh tế; Môi trường pháp luật; Môi trường cạnh tranh giữa các ngân hàng; Chính sách và chương trình kinh tế của nhà nước; Yếu tố khách hàng) [38].

Gần đây, tác giả Nguyễn Quốc Huy [15] trong luận án tiến sĩ khi nghiên cứu phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phỏng vấn bảng câu hỏi với mẫu là 1.050 đáp viên với 960 phiếu hợp lệ, dựa trên đánh giá thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, CFA và kiểm định giả thuyết với SEM cũng như kiểm định Bootstrap từ mẫu điều tra. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 08 yếu tố ảnh hưởng cùng chiều tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam bao gồm: (1) Chính sách hỗ trợ; (2) Năng lực tài chính; (3) Chiến lược Marketing; (4) Công nghệ ngân hàng; (5) Chất lượng nguồn nhân lực; (6) Quản trị rủi ro; (7) Khung pháp lý và (8) Chính sách môi trường.

Tác giả Nguyễn Văn Tuấn tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển NHX tại các NHTM trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách sử dụng EFA và mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 07 yếu tố tác động chủ yếu đến sự phát triển hoạt động NHX tại các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: (1) Lợi ích tiềm năng; (2) Mối quan tâm đến môi trường; (3) Áp lực từ các bên liên quan; (4) Phát triển sản phẩm xanh; (5) Công nghệ ngân hàng; (6) Thương hiệu ngân hàng; (7) Chính sách ngân hàng [133].

Tác giả Nguyễn Thị Minh Huệ và các cộng sự tiến hành nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động TCX của các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên khả năng tiếp cận vốn TDX của doanh nghiệp và sự sẵn sàng của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư xanh đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận vốn TDX [17].

Mới đây nhất, tác giả Phan Thị Linh khi nghiên cứu đề tài Quản lý rủi ro ảnh hưởng đến phát triển TDX: Nghiên cứu điển hình về các NHTM tại Việt Nam đã áp dụng phương pháp định tính và định lượng sử dụng mô hình phương trình cấu trúc và phần mềm SPSS 20.0, phần mềm Amos thông qua thảo luận nhóm tập trung với 25 chuyên gia, nhà quản lý đang hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng và khảo sát 400 cán bộ về TDX tại 20 NHTM. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 05 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, bao gồm: (1) Nguồn nhân lực; (2) Nguồn vốn; (3) Quản trị rủi ro; (4) Đẩy mạnh tuyên truyền và nâng cao nhận thức và (5) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý [117].

Như vậy, từ kết quả các nghiên cứu của các tác giả nêu trên có thể tổng hợp 05 nhân tố tác động đến sự phát triển TDX tại các NHTM bao gồm: chính sách TDX của ngân hàng; năng lực tài chính của NHTM; năng lực cán bộ, nhân viên của NHTM; mức độ chuyển đổi số và khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM.

1.4. Đánh giá chung về kết quả nghiên cứu của các công trình được tổng quan và khoảng trống nghiên cứu

1.4.1. Đánh giá chung về tổng quan nghiên cứu

Nhìn chung, các công trình nêu trên đã tiến hành nghiên cứu về TCX, NHX và TDX với kết quả bước đầu đã xây dựng được nền tảng lý thuyết cơ bản về TCX, NHX và TDX, thực trạng phát triển TDX, NHX và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM... Các nghiên cứu này hầu hết đều có liên quan đến đề tài mà tác giả dự định nghiên cứu. Các công trình đã tập trung nghiên cứu các vấn đề như:

- Nghiên cứu làm rõ hơn về cơ sở lý luận về TCX, NHX và TDX như đưa ra những khái niệm của TCX, NHX và TDX .
- Nghiên cứu tổng quát về phát triển TDX tại các NHTM.
- Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM.

Qua đó, có thể thấy các nghiên cứu về TDX nói chung, về phát triển TDX tại các NHTM nói riêng tuy đã có một số nghiên cứu kết hợp cả định lượng và định tính, sử dụng phân tích nhân tố khám phá, mô hình hồi quy, tuyến tính để xác định chiều hướng tác động cũng như mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển TDX, NHX. Tuy nhiên, nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu này cho thấy nội dung cứu liên quan đến TDX trên thực tế vẫn còn phân tán với nhiều chủ đề nghiên cứu trải đều trên các nội dung như lợi ích kinh tế xã hội triển khai TDX hay quản trị rủi ro trong phát triển TDX,...

Ngoài ra, các tài liệu hiện có mặc dù đã nghiên cứu tác động của TDX đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Chen và Ma) [77], cơ cấu công nghiệp (Hu, Jiang, và Zhong) [102], ô nhiễm môi trường (Nabeeh và cộng sự) [130] và tăng trưởng kinh tế (Wen và cộng sự) [157], với kết quả vẫn chưa thống nhất. Mặt khác, có thể thấy mặc dù đã có nhiều nghiên cứu ở trong nước và quốc tế về TDX, về các ảnh hưởng

của TDX đến nhiều khía cạnh khác nhau của NHTM như quy mô của NHTM, hệ thống quản trị rủi ro, tỷ lệ nợ xấu, kiểm soát nội bộ, khả năng tài trợ các dự án, nhà máy ô nhiễm gây hại với môi trường hay nói cách khác là khẩu vị rủi ro của NHTM đối với cho vay TDX nhưng nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM vẫn còn khá khiêm tốn.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có các nghiên cứu cũng đề cập đến mối tương quan và sự tác động qua lại giữa các nhân tố ảnh hưởng mang tính chất rào cản hay thúc đẩy sự phát triển TDX, đặc biệt là phát triển TDX tại các NHTM nhưng việc xem xét, đánh giá các nhân tố sẽ tác động khác nhau thế nào tới phát triển của TDX, mức độ ra sao hay tính liên kết như thế nào hay việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM trong một khối tổng thể thì vẫn còn nhiều hạn chế.

1.4.2. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về TDX, phát triển TDX hay các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX, NHX và các ảnh hưởng hay tác động trực tiếp/gián tiếp của việc triển khai thực hiện TDX đến hoạt động của doanh nghiệp hay của NHTM,.. Tuy nhiên, việc chưa có nhiều những nghiên cứu cụ thể, tiếp cận một cách trực diện hơn hay kết hợp giữa hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến TDX, phát triển TDX tại các NHTM dẫn đến chúng ta chưa có cách nhìn tổng thể, bao quát và toàn diện hơn về thực trạng phát triển TDX. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu này cũng chưa thể khái quát được những khó khăn và thách thức, thời cơ và thuận lợi để phát triển TDX tại các NHTM, từ đó xác định đâu là nguyên nhân cụ thể, đâu là những bài học và kinh nghiệm được rút ra, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp, sát với thực tiễn để phát triển TDX tại các NHTM.

Ngoài ra, hiện nay, có rất nhiều các tài liệu trong nước và quốc tế mới chỉ nghiên cứu lợi ích kinh tế hoặc môi trường của TDX từ một góc độ duy nhất mà chưa xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM như một động lực, nguồn cung tái cấp vốn cho phát triển xanh, phát triển kinh tế bền vững. Do vậy, qua tiếp cận và kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây, NCS nhận thấy các đề án, đề tài, Luận án có chủ đề liên quan đến phát triển TDX tại các NHTM có các khoảng trống sau:

Thứ nhất, nhiều công trình nghiên cứu về phát triển TDX tại các NHTM chỉ dừng ở mô hình mô tả hay sử dụng phương pháp phân tích định tính thông qua chỉ tiêu tài chính dựa trên thông tin, tài liệu thứ cấp hoặc những phân tích đánh giá nhận định, thiếu bằng chứng định lượng về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển của TDX. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM thường tập trung ở các nước có nền kinh tế lớn, phát triển như: Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu, trong khi ở Việt Nam có rất ít nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhóm nhân tố đến phát triển TDX tại các NHTM.

Thứ hai, hầu hết các công trình nghiên cứu trước đây mới chỉ áp dụng lý thuyết tăng trưởng bền vững, chưa tích hợp lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM, trong đó NHNN đóng vai trò trung tâm, ban hành cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy các NHTM phát triển TDX.

Thứ ba, tuy trên thực tế đã có một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước thời gian qua tập trung xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này được tiến hành trong bối cảnh Việt Nam chưa ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Do đó, các kết quả nghiên cứu trước đây chủ yếu phản ánh giai đoạn khởi đầu của chính sách TDX, khi khung pháp lý còn chưa hoàn thiện, thiếu các tiêu chí thống nhất về nhận diện, phân loại dự án xanh và quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong hoạt động ngân hàng.

Vì vậy, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu về việc đánh giá lại các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM trong điều kiện khung pháp lý mới được hoàn thiện, đặc biệt là cách thức các NHTM ở Việt Nam thích ứng với các yêu cầu về quản lý rủi ro, tiêu chí phân loại xanh.

Mặc dù thực tế tồn tại nhiều khoảng trống về đề tài nghiên cứu, tuy nhiên một nghiên cứu không thể bù đắp hết các khoảng trống và xuất phát từ một số khoảng

trông nêu trên, Luận án này được thực hiện nhằm hướng tới lấp đầy những khoảng trống đó, thông qua việc cập nhật bối cảnh thể chế, khung pháp lý hoàn thiện hơn đến năm 2025, sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để xác định chiều hướng, mức độ tác động của các nhân tố đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, phân tích, tìm hiểu các nguyên nhân và đưa ra giải pháp để góp phần phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Các lý thuyết nền tảng

2.1.1. Lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh

Lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh được James Moore [128] dựa trên lý thuyết hệ sinh thái của Arthur Tansley [148] đã phát triển lên, coi doanh nghiệp không tồn tại đơn lẻ mà nằm trong một mạng lưới các mối quan hệ cộng sinh với nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ, cơ quan quản lý và cộng đồng. Trong hệ sinh thái này, các chủ thể tương tác, hợp tác và cạnh tranh nhằm tạo lập, phân bổ và duy trì giá trị, từ đó giải thích tính năng động, phụ thuộc lẫn nhau và khả năng tiến hóa của các tổ chức kinh tế trong môi trường toàn cầu hóa.

Ứng dụng lý thuyết nền tảng nêu trên, nghiên cứu này tiếp cận dưới góc độ cấu trúc của hệ sinh thái TDX ở Việt Nam, trong bối cảnh chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp, phát triển TDX không còn là nhiệm vụ riêng lẻ của từng NHTM mà trở thành một nỗ lực mang tính hệ sinh thái. Trong hệ sinh thái này, NHNN đóng vai trò là thực thể dẫn dắt, kiến tạo môi trường sinh thái thông qua việc thiết lập các khuôn khổ pháp lý và chính sách ưu đãi, tạo ra các cơ hội và định hướng tầm nhìn cho toàn bộ hệ thống. Các NHTM đóng vai trò là các tác nhân vận hành cốt lõi, thực hiện quá trình đồng tiến hóa bằng cách vừa hợp tác để xây dựng tiêu chuẩn chung, chia sẻ rủi ro và hài hòa lợi ích, vừa cạnh tranh để đổi mới sản phẩm và chiếm lĩnh các phân khúc thị trường xanh mới nổi. Theo mô hình của James Moore, hệ sinh thái TDX cần trải qua các giai đoạn từ khai sinh là xác định dự án xanh), mở rộng phủ sóng thị trường đến lãnh đạo và tự đổi mới để tránh sự lỗi thời trước xu hướng tài chính bền vững toàn cầu. Việc vận hành thành công hệ sinh thái này không chỉ giúp các NHTM tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn đảm bảo sự PTBV của hệ thống tài chính quốc gia, phục vụ đắc lực cho nhu cầu chuyển đổi xanh của nền kinh tế.

2.1.2. Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theory)

Lý thuyết phát triển bền vững là một khung lý thuyết nhằm đảm bảo rằng sự

phát triển kinh tế và xã hội được thực hiện mà không gây hại đến môi trường tự nhiên, từ đó bảo vệ và duy trì các nguồn tài nguyên cho các thế hệ tương lai. Khái niệm này được xây dựng trên ba trụ cột chính: Kinh tế, xã hội và môi trường (WCED) [160].

Sự tiên hóa của khái niệm PTBV từ việc chỉ tập trung vào môi trường sang một khái niệm bao trùm ba trụ cột: môi trường, xã hội và kinh tế, với môi trường giữ vai trò nền tảng nhưng được tích hợp vào các mục tiêu rộng hơn của phát triển con người và tăng trưởng kinh tế. Các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội cần phải được thực hiện mà không làm suy thoái hệ sinh thái tự nhiên và vẫn đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ tương lai, phản ánh quá trình các thể chế quốc tế và chính sách toàn cầu thừa nhận vai trò then chốt của PTBV trong hoạch định chiến lược kinh tế-xã hội, qua đó mở đường cho các khái niệm chuyên biệt hơn như TCX, NHX và TDX nhằm điều chỉnh các luồng vốn theo hướng thân thiện môi trường trong hệ thống tài chính – ngân hàng (Sogesid) [142].

TDX trở thành công cụ quan trọng thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng và hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế khi ngân hàng không những chỉ đóng vai trò trung gian tài chính mà còn là tác nhân định hướng dòng vốn theo hướng xanh thông qua việc hiện thực hóa chi phí môi trường vào quyết định cấp tín dụng, ưu tiên tài trợ cho các dự án ít phát thải và hạn chế đầu tư vào các ngành gây ô nhiễm. Đồng thời, nguyên tắc quản lý rủi ro môi trường – xã hội được lồng ghép vào hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo an toàn tài chính dài hạn. Cách tiếp cận này cũng đặt trọng tâm vào phân bổ nguồn lực hiệu quả, hướng tới mục tiêu phát triển dài hạn, dưới sự phối hợp giữa cơ chế thị trường cùng với vai trò điều tiết của Nhà nước.

2.1.3. Kinh tế xanh

Kinh tế xanh (KTX) xuất hiện như một mô hình phát triển nhằm khắc phục những hạn chế của tăng trưởng kinh tế truyền thống, vốn dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, tiêu thụ năng lượng hóa thạch và gây suy thoái môi trường. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (United Nations Environment Programme – UNEP), KTX là nền kinh tế nâng cao phúc lợi con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể rủi ro môi trường và sự khan hiếm sinh thái. Ở góc độ khái quát, KTX được xem là mô hình phát triển kinh tế trong đó tăng trưởng, BVMT và tiến bộ xã hội

được tích hợp chặt chẽ, hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải carbon và bảo tồn hệ sinh thái (Trần Thị Thanh Tú và cộng sự) [51].

KTX là nền kinh tế sạch, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu; kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, sử dụng ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ. KTX được xây dựng dựa trên các sáng kiến PTBV tại nhiều quốc gia và nhằm mục đích xác định nguồn lực sạch hơn để tăng trưởng, bao gồm nắm bắt cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp và công nghệ xanh mới, thay đổi cấu trúc liên quan đến việc chuyển đổi sang nền KTX (Viên Thế Giang) [11].

2.2. Những vấn đề cơ bản về tín dụng xanh tại ngân hàng thương mại

2.2.1. Khái niệm tín dụng xanh

TDX hiện nay đang là mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới trong bối cảnh BĐKH, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên,...đang diễn biến rất phức tạp ở nhiều nơi, đe dọa sự phát triển bền vững của nhiều quốc gia trên toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia cần phải xanh hóa tín dụng hướng đến phát triển bền vững. Do vậy, khái niệm TDX trở thành một khái niệm rất quan trọng trong kinh tế học hiện đại, được nhiều nhà khoa học, nhà kinh tế, nhà hoạch định chính sách,... nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm TDX. Trên thực tế, mặc dù đã có rất nhiều học giả, các nhà nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa khác nhau về TDX, tuy nhiên, nhìn chung, khái niệm TDX có thể được phân chia thành 02 loại là theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, cụ thể:

- Khái niệm tín dụng xanh theo nghĩa rộng:

Đầu tiên, Motoko Aizawa và Chaofei Yang định nghĩa TDX giống như một loại tài chính bền vững khi được sử dụng như là công cụ tài chính để ứng phó với BĐKH, giảm thiểu những thách thức, rủi ro liên quan đến môi trường và xã hội [129]. Duan Jin và Niu Mengqi cũng có cùng quan điểm khi cho rằng TDX hay tài chính bền vững, tập trung vào phát triển bền vững thông qua việc điều chỉnh triết lý kinh doanh, chính sách quản lý và quy trình hoạt động trong ngành tài chính. Ngân hàng tích cực phân bổ vốn tín dụng theo nguyên tắc phiếu phủ quyết, đảm bảo rằng khoản vay không đổ vào các doanh nghiệp không tuân thủ Giấy chứng nhận bảo vệ môi trường

của chính quyền địa phương. Trong trường hợp có sự cố môi trường nghiêm trọng, ngân hàng sẽ ngừng cấp vốn và thậm chí thu hồi khoản vay đã được cấp. Chính sách TDX ngăn chặn sự phát triển của các doanh nghiệp ô nhiễm cao, tiêu thụ năng lượng lớn và phát thải nhiều, đồng thời ngăn chặn các dự án khởi nghiệp gây hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và xã hội [87].

Ở một nghiên cứu khác, khái niệm TDX đồng nghĩa với các khoản vay xanh dùng để tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ các dự án xanh (theo Hiệp hội Thị trường nợ - LMA). Các khoản vay xanh có thể là các khoản vay có kỳ hạn hoặc các khoản vay tuần hoàn. Theo đó, mục đích sử dụng của khoản vay thể hiện trong các báo cáo tài chính hoặc các tài liệu quảng cáo của doanh nghiệp sẽ quyết định tính chất xanh của khoản vay. Nhiều nghiên cứu và báo cáo của các tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tài chính khu vực châu Âu, châu Mỹ thường sử dụng cách tiếp cận rộng này.

Ngoài ra, khái niệm TDX được xem như là một loại hình đổi mới tài chính, trái ngược với các hoạt động cho vay truyền thống, phân bổ nhiều nguồn tín dụng hơn cho các lĩnh vực xanh và phát thải ít carbon và do đó thúc đẩy phát triển bền vững (Ba và cộng sự) [69].

Tiếp cận dưới góc độ quản lý rủi ro thì TDX chính là việc lồng ghép các rủi ro liên quan đến môi trường vào quản lý tín dụng, khuôn khổ và ngăn chặn nghiêm ngặt nguồn vốn tín dụng chảy vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng và gây ô nhiễm cao (Cao và cộng sự) [76].

TDX là loại hình tín dụng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường (Nguyễn Thị Phương Liên) [21]. Do vậy mà TDX chính là tín dụng được xanh hóa để hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Gần đây, theo nghiên cứu của Xin An và cộng sự thì TDX thường đề cập đến các khoản vay do các tổ chức tài chính cung cấp cho các công ty vay để đầu tư vào năng lượng xanh, năng lượng sạch, nền kinh tế tuần hoàn, cơ sở hạ tầng và nâng cấp xanh các ngành công nghiệp truyền thống [164].

Như vậy, nghiên cứu của các tác giả nêu trên đưa ra định nghĩa TDX như là một loại tài chính bền vững và chỉ phân phối nguồn vốn tín dụng, đầu tư vào các dự

án bảo vệ môi trường, xã hội. Nói cách khác, khái niệm TDX theo nghĩa rộng được hiểu là một công cụ tài chính mới bền vững, được tài trợ cho các hoạt động hướng tới bảo vệ môi trường, chống BĐKH. Theo đó, TDX sẽ không giới hạn ở ngành nghề hay lĩnh vực nào cụ thể mà mang tính chất bao trùm như các khoản vay giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải hay tài trợ dự án giao thông bền vững, chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh từ nâu sang xanh. TDX có thể được cho vay từ các tổ chức, cá nhân có nguồn vốn xanh bao gồm cả trái phiếu xanh, quỹ tín thác và công cụ tài chính xanh khác.

- Khái niệm tín dụng xanh theo nghĩa hẹp:

TDX được định nghĩa là việc các TCTD cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung (Huyền Trang) [59]. Như vậy, đối tượng cho vay ở đây chính là các TCTD và mục đích cho vay để tiêu dùng, để đầu tư và để sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo không tàn phá môi trường, tài nguyên, hệ sinh thái, hướng đến phát triển bền vững, chống BĐKH, phát thải ít carbon,...

Theo Đặng Thị Minh Nguyệt và cộng sự, TDX được định nghĩa là các khoản tín dụng được cấp bởi NHTM cho các dự án sản xuất, kinh doanh xanh không tạo ra rủi ro cho môi trường nhằm đối mặt với những thách thức của môi trường và xã hội [39]. Đồng quan điểm, Lại Văn Mạnh và cộng sự đã tổng quan khái niệm như sau: TDX được hiểu là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mang lại lợi ích về môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học chung [25, tr.45].

Qua 03 nghiên cứu của các tác giả nêu trên có thể thấy TDX được định nghĩa theo nghĩa hẹp đã không còn mang nghĩa chung chung là công cụ tài chính xanh nữa mà được giới hạn lại phạm vi, được làm rõ nét hơn rất nhiều khi được khái niệm là khoản tín dụng được cấp bởi TCTD/NHTM mang lại lợi ích bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, chống BĐKH,...

Ở một nghiên cứu khác, tác giả Thu Hòa đưa ra khái niệm TDX trên cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, cụ thể như sau: (1) TDX được hiểu là những khoản tín dụng được ngành Ngân hàng hỗ trợ các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung; (2) TDX là một biểu

hiện của tài chính bền vững nhằm mục đích hướng đến sự phát triển bền vững và cũng là một trong những giải pháp mà ngành tài chính áp dụng để đối phó với các thách thức môi trường và xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính [16].

Ngoài ra, tác giả Lê Mạnh Hùng cho rằng TDX là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các dự án không gây rủi ro hoặc nhằm bảo vệ môi trường, nói cách khác là những khoản cấp tín dụng dưới dạng tài trợ vốn, cho vay, các hình thức cấp tín dụng khác, mà trong đó có tính đến tác động môi trường và tăng cường bền vững môi trường. Tương tự, theo Huy và cộng sự, TDX là khoản tín dụng được ngân hàng cấp cho các dự án có rủi ro môi trường thấp hoặc dự án bảo vệ môi trường [13].

Còn tác giả Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang cho rằng TDX là một loại dịch vụ tài chính, nằm trong nhóm các khoản vay xanh và được thực hiện chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng. TDX được hiểu là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các nhu cầu tiêu dùng, dự án đầu tư, sản xuất - kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung [14].

Gần đây, tác giả Lại Văn Mạnh và Tạ Đức Bình định nghĩa khái niệm TDX được hiểu là việc các TCTD cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mang lại lợi ích về môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học [24]. Ngoài ra, TDX được định nghĩa là các khoản tín dụng của ngân hàng đối với các dự án thân thiện với môi trường và từ chối các dự án gây ô nhiễm môi trường (Nguyễn Quốc Huy) [15].

Như vậy, có thể thấy rằng khái niệm TDX theo nghĩa hẹp được hiểu ngắn gọn chính là khoản tín dụng do NHTM tài trợ cho các dự án xanh, thân thiện với môi trường, hướng đến phát triển bền vững. Khái niệm về TDX giờ đây đã thu hẹp lại không chỉ là biểu hiện của công cụ tài chính xanh nữa mà là khoản TDX được tài trợ bởi NHTM cho các mục tiêu đầu tư, tiêu dùng hướng đến bảo vệ môi trường, giảm thải carbon, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học,...

Trong khuôn khổ đề tài của Luận án này, tác giả đề xuất sử dụng khái niệm TDX theo nghĩa hẹp. Theo đó TDX là khoản tín dụng được cấp bởi hệ thống NHTM cho nhu cầu tiêu dùng, các dự án đầu tư, sản xuất, kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường xã hội, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, chống BĐKH.

Việc tiếp cận khái niệm TDX theo nghĩa hẹp là cần thiết và phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam hiện nay bởi vì một số lý do sau:

Một là, phục vụ mục tiêu quản lý và ban hành cơ chế chính sách nhằm phát triển TDX tại các NHTM khi TDX theo nghĩa hẹp sẽ giới hạn phạm vi chủ thể cung cấp TDX là các NHTM, bên sử dụng TDX là các dự án nằm trong danh mục ngành nghề xanh do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành, Dự án được cấp TDX thì phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, được áp dụng tiêu chí xanh, xác định tỷ lệ rủi ro trong quá trình thẩm định, cho vay, giám sát khoản vay và giải ngân. Ngoài ra, khái niệm TDX theo nghĩa hẹp giúp cho việc xác định ranh giới rõ ràng trong việc xây dựng cơ chế chính sách, ưu đãi so với các công cụ tài chính xanh khác. Đồng thời, đây chính là cơ sở để xây dựng bộ tiêu chí, báo cáo thống kê hoạt động TDX theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

Hai là, tăng cường hiệu quả kiểm soát rủi ro môi trường – xã hội khi áp dụng khái niệm TDX theo nghĩa hẹp giúp lồng ghép đánh giá rủi ro môi trường xã hội vào quy trình thẩm định TDX một cách rõ ràng, minh bạch hơn. Việc hiểu TDX theo nghĩa rộng với tiêu chí thiếu rõ ràng dễ dẫn đến việc gán mác xanh cho các khoản vay không thực sự xanh, không bảo vệ môi trường, làm giảm niềm tin thị trường vào TDX, kìm hãm phát triển TDX hay còn gọi là hiện tượng tẩy xanh (Greenwashing).

Ba là, phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống NHTM ở Việt Nam và định hướng quốc tế khi mức độ phát triển NHX tại Việt Nam hiện nay mới ở Cấp độ 3 (Ngô Anh Phương) [41], để định hình và phát triển hệ thống tài chính xanh hướng đến phát triển kinh tế bền vững thì Việt Nam cần có một khái niệm cụ thể về TDX có thể lượng hóa, giám sát, nắm bắt và đánh giá được thực trạng tránh chung chung, mơ hồ, từ đó đưa ra các giải pháp, chính sách cụ thể, thiết thực nhằm khuyến khích, thúc đẩy và phát triển TDX. Trên thực tế, các tổ chức quốc tế như IFC, ADB, WB đang hỗ trợ Việt Nam xây dựng khung tiêu chuẩn TDX theo hướng tiếp cận nghĩa hẹp, từng bước mở rộng khi hệ thống tài chính xanh, TDX phát triển trong tương lai (nếu cần thiết).

2.2.2. Phân loại, vai trò và đặc điểm của tín dụng xanh

- Phân loại tín dụng xanh:

TDX được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau nhưng trong Luận án này sẽ phân loại TDX thành 02 nhóm chính đặc trưng của TDX, bao gồm: Lĩnh vực ngành nghề và Mục đích sử dụng. Cụ thể như sau:

** Phân loại tín dụng xanh theo lĩnh vực ngành nghề:*

Phân loại TDX theo lĩnh vực ngành nghề là việc phân chia các lĩnh vực xanh được giải ngân nguồn vốn TDX theo các nhóm khác nhau. Chẳng hạn, tại Việt Nam, NHNN đã hướng dẫn thống kê các dự án, phương án xanh, bảo vệ môi trường, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu cho 12 lĩnh vực xanh tại Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017, bao gồm: Nông nghiệp xanh; lâm nghiệp xanh; công nghiệp xanh; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; bảo vệ môi trường thiên nhiên, phục hồi sinh thái và phòng chống thiên tai; quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; công trình xây dựng xanh; giao thông bền vững; cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và các lĩnh vực xanh khác.

** Phân loại tín dụng xanh theo mục đích sử dụng:*

Theo mục đích TDX bao gồm cho vay bất động sản, cho vay nông nghiệp, cho vay công nghiệp và thương mại, cho vay đối với các cá nhân và cho vay khác (Đăng Thị Minh Nguyệt) [38].

TDX bất động sản bao gồm các khoản cho vay xây dựng ngắn hạn và giải phóng mặt bằng cũng như các khoản cho vay dài hạn tài trợ cho việc mua đất canh tác, nhà, trung tâm thương mại và mua các tài sản nước ngoài. Đây là các dự án bất động sản xanh, chủ động xây dựng và thiết kế theo tiêu chuẩn xanh, được công nhận chứng chỉ xanh, bao gồm: Hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về kiến trúc xanh cấp bởi Hội đồng Công trình xanh Hoa Kỳ, Chứng chỉ công nhận công trình xanh cấp bởi Công ty tài chính quốc tế (IFC). Đối với loại hình cho vay này, ngân hàng được đảm bảo bằng chính tài sản thực như: đất đai, toà nhà và các công trình khác.

Tín dụng nông nghiệp xanh nhằm hỗ trợ nông dân trong hoạt động gieo trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm. Tín dụng nông nghiệp xanh hay còn gọi là tín dụng nông nghiệp hữu cơ, trong đó tối đa hóa cơ hội khai thác các nguồn tài

nguyên sạch, hướng tới mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn hơn với bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu.

TDX đối với các cá nhân nhằm tài trợ cho mua ô tô, nhà ở, trang thiết bị gia đình, vật liệu xây dựng để sửa chữa hay trang trải các khoản viện phí và các chi phí cá nhân khác.

TDX khác gồm các khoản cho vay không được xếp ở trên và các khoản cho vay kinh doanh chứng khoán, liên quan đến các loại chứng khoán xanh.

- Vai trò của tín dụng xanh:

Với cách hiểu TDX theo nghĩa hẹp như vậy thì TDX sẽ có một số vai trò như:

+ Xét về mặt vĩ mô:

Một là, TDX đóng vai trò là nhân tố thiết yếu, chủ chốt và là nền tảng cho việc hướng đến một nền kinh tế xanh, PTBV. TDX ra đời nhằm đáp ứng lời kêu gọi chuyển đổi mô hình nền KTX. Với mục đích sử dụng các phương tiện tài chính để hỗ trợ các ngành công nghiệp xanh và các dự án môi trường, TDX đóng vai trò là đòn bẩy quan trọng cho sự hội nhập xã hội, cân bằng các lợi ích kinh tế với môi trường và xã hội. TDX cũng thể hiện một định hướng phát triển rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh tín dụng của các NHTM trong tương lai (Yanchao Feng và cộng sự) [168]. Những áp lực ngày càng lớn của BĐKH và ô nhiễm môi trường đã cho thấy đây là những vấn đề cấp bách, không thể trì hoãn, buộc các quốc gia phải lựa chọn kinh tế xanh, tăng trưởng xanh là con đường tất yếu, là phương thức duy nhất để đạt được phát triển bền vững. NHTM với vai trò quan trọng là huyết mạch, kênh dẫn vốn chính cho nền kinh tế của một quốc gia, thông qua việc tài trợ TDX cho các dự án xanh, bảo tồn năng lượng, bảo vệ môi trường và xã hội sẽ góp phần to lớn nên tạo dựng nền KTX, PTBV (Thompson và Cowton) [150]. Ngoài ra, TDX là công cụ chính sách quan trọng để tiến hành thực hiện rộng rãi mô hình TCX và NHX, tiến tới xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế xanh thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn về môi trường khi cấp vốn vay cho các dự án vì môi trường, giảm thiểu khí thải ô nhiễm, hướng tới một nền kinh tế các-bon thấp, phát triển kinh tế bền vững. Chính sách TDX là cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước, nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước, khuyến khích sản xuất kinh doanh hướng bảo vệ môi trường. Đối với

quốc gia, chính sách TDX đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa kinh tế, môi trường và xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo và cải thiện chất lượng đời sống nhân dân. Đặc biệt, TDX giúp hệ thống tài chính tránh được rủi ro về môi trường và xã hội mà nhiều quốc gia đã gặp phải do quá chú trọng về phát triển kinh tế mà coi nhẹ vấn đề bảo tồn năng lượng, môi trường sinh thái. Đối với cộng đồng xã hội và người tiêu dùng, chính sách TDX mang lại cơ hội sử dụng sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, hạn chế những rủi ro sử dụng sản phẩm độc hại (Lê Mạnh Hùng) [13].

Hai là, TDX giúp hạn chế đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng, điều chỉnh cơ cấu đầu tư và đạt được mục tiêu tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon (Liu và cộng sự) [119].

Ba là, TDX còn có vai trò góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính cho nền kinh tế thực thông qua việc tái phân bổ nguồn lực tài chính, điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế (Xu và cộng sự) [166]. TDX có vai trò then chốt trong việc duy trì sự cân bằng giữa nhu cầu năng lượng và quá trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng xả thải ít carbon, đồng thời góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm phát thải và thực hiện các chiến lược hướng tới mục tiêu carbon kép (Wei và Zebin; Xingqi Zhao và cộng sự) [155; 165].

Bốn là, TDX đóng vai trò là kênh tài trợ chính cho dự án xanh, là động lực chính để xây dựng hệ thống TCX đối với hầu hết các nước đang phát triển. TDX có thể định hướng dòng vốn đến các khu vực xanh và ít carbon (Hu và cộng sự) [101]. TDX là động lực chính của việc xây dựng nền văn minh sinh thái, có lợi cho việc hạn chế sự mở rộng của việc đánh đổi bằng mọi giá của ngành công nghiệp tiêu thụ năng lượng cao và ô nhiễm nặng (Bing Zhang và cộng sự) [73] và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của tổng năng suất xanh.

Năm là, TDX còn có vai trò trong trung hòa carbon, thúc đẩy đổi mới công nghệ mang tính đột phá dựa trên chính sách TDX, giảm bớt những hạn chế về tài chính, rủi ro về môi trường xã hội mà các doanh nghiệp đó phải đối mặt (Su và cộng sự) [144]. Bên cạnh đó, Wang và cộng sự [154] đã nhấn mạnh vai trò của TDX khi được coi là phương tiện quan trọng thúc đẩy tăng trưởng bền vững, cải thiện đáng kể hiệu quả kinh tế và giảm phát thải ô nhiễm môi trường, làm tăng quy mô và nâng cao

hiệu quả đổi mới. Đặc biệt, TDX giúp đạt được mục tiêu kép khi vừa có lợi cho các mục tiêu kinh tế và mục tiêu môi trường.

Cuối cùng, TDX giúp điều hòa và dẫn dắt nguồn vốn, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường và chống BĐKH.

+ Xét về mặt vi mô:

Một là, TDX mang lại lợi nhuận cho các NHTM. Dù có những đặc điểm riêng nhưng giống như tín dụng truyền thống, TDX vẫn là các khoản vay được các NHTM cấp cho các đối tác có nhu cầu đầu tư, sử dụng xanh, do đó mà hoạt động TDX vẫn đem lại nguồn thu nhập cho các NHTM. Ngoài ra, cho vay xanh làm tăng lợi nhuận của các ngân hàng ngoài quốc doanh và giảm rủi ro cho họ. Các nguyên tắc xanh cải thiện mức độ quản lý rủi ro của ngân hàng, bảo vệ sự an toàn của quỹ ngân hàng và nâng cao năng lực của ngân hàng trong việc nắm bắt cơ hội cạnh tranh khác biệt (Yin và cộng sự) [170]. Việc thực hiện chính sách TDX giúp nâng cao lợi nhuận của các NHTM bằng cách tăng doanh thu ngoài lãi và giảm tỷ lệ nợ xấu của chính các NHTM (Wei và Zebin) [155].

Hai là, TDX giúp các NHTM đa dạng hóa các loại sản phẩm xanh, đáp ứng nhu cầu của các dự án, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xanh để phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu sang các nước có yêu cầu cao về bảo vệ môi trường như EU, Anh, Nhật Bản,...

Ba là, TDX là động lực, tạo điều kiện để phát triển các dịch vụ ngân hàng khác, chẳng hạn như các NHTM tích cực thúc đẩy huy động tiền gửi xanh, phát hành trái phiếu xanh để tạo nguồn phát triển TDX

- Đặc điểm của tín dụng xanh:

Một là, TDX được cấp cho các dự án sản xuất, kinh doanh xanh, không gây rủi ro đối với môi trường: Hoạt động cấp tín dụng nói chung của ngân hàng dựa trên ba nguyên tắc là: (i) Người vay phải thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng tín dụng; (ii) Ngân hàng chỉ cấp tín dụng cho các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả; (iii) Ngân hàng cấp tín dụng dựa trên tài sản đảm bảo. Như vậy, bất kỳ pháp nhân hay thể nhân thỏa mãn đồng thời cả 3 nguyên tắc trên sẽ được ngân hàng xem xét cấp vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ba nguyên tắc trên khi cấp TDX bắt buộc ngân hàng phải thẩm định yếu tố xanh của các dự án. Yêu cầu trên làm cho hoạt động cấp TDX của ngân hàng trở nên khó khăn hơn so với hoạt động cấp tín dụng thông thường. Thời gian hoàn vốn của các dự án xanh thường kéo dài hơn các dự án cho vay thông thường do đó mức độ rủi ro của các dự án này cũng cao hơn.

Hai là, Nguồn vốn được sử dụng để cấp TDX là nguồn vốn xanh: Hoạt động cấp tín dụng nói chung của NHTM được thực hiện bằng nguồn vốn huy động từ thị trường như nguồn tiền gửi của cá nhân và các tổ chức kinh tế, nguồn vốn đi vay của các tổ chức, pháp nhân khác nhau. Ngoài ra, các NHTM có thể được tiếp cận nguồn vốn xanh thông qua các quỹ hỗ trợ TDX hoặc trực tiếp phát hành trái phiếu xanh trên thị trường để huy động nguồn vốn xanh.

Ba là, Hoạt động cấp TDX của NHTM có liên quan đến nhiều cơ quan chức năng như Bộ Nông nghiệp và môi trường, Bộ Tài chính hay NHNN,...Theo đó, tín dụng cấp cho các dự án xanh thường có chi phí đầu tư lớn, giá thành sản phẩm cao, thời gian thu hồi vốn dài. Do đó để khuyến khích nhà đầu tư, Chính phủ hỗ trợ thông qua cơ chế, chính sách thuế và cam kết giá đầu ra ổn định cho các doanh nghiệp đầu tư cho các dự án thuộc diện ưu tiên hướng tới bảo vệ môi trường; ngân hàng cam kết cung ứng vốn dài hạn, lãi suất ưu đãi. Việc tạo ra một thị trường cạnh tranh về cung cấp năng lượng tái tạo cho vùng nông thôn, thông qua việc kết hợp giữa hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ vốn và các ưu đãi tài chính khác là rất quan trọng.

Mặt khác, TDX chỉ có thể phát huy hiệu quả tốt khi có được sự nhất trí cao của các bên có liên quan (Bộ/ngành chủ quản, doanh nghiệp, người tiêu dùng). Ngoài ra, cần tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế về các vấn đề liên quan đến TCX, trao đổi giữa các nhà lập chính sách để sớm ban hành các qui định liên quan đến TCX cho tất cả các định chế tài chính.

Cuối cùng, các dự án TDX thường có thời gian hoàn vốn dài, lĩnh vực đầu tư thường áp dụng khoa học công nghệ mới trong việc xử lý môi trường, phát thải ít Carbon, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thị trường cao và rất khó dự đoán các rủi ro gây ra bởi BĐKH. Ngoài ra bộ tiêu chí đánh giá chuyên môn dành cho các dự án xanh, danh mục đầu tư xanh chưa thống nhất, một số nội dung đôi khi còn chưa rõ ràng nên cũng

gây ra nhiều khó khăn, thách thức cho NHTM khi thực hiện phân loại, đánh giá và phê duyệt dự án xanh.

- Về quy trình tín dụng xanh: Giống như quy trình tín dụng thông thường, đối với TDX, về cơ bản, quy trình TDX tại các NHTM thường sẽ bao gồm 05 bước:

- + Bước 1: Tiếp nhận nhu cầu khách hàng
- + Bước 2: Tư vấn và thu thập hồ sơ, thông tin dự án
- + Bước 3: Thẩm định dự án và đánh giá tác động đến môi trường và xã hội
- + Bước 4: Giải ngân theo tiến độ dự án
- + Bước 5: Quản lý, giám sát và kiểm soát rủi ro sau giải ngân.

Trong đó, điểm khác biệt lớn nhất giữa quy trình tín dụng thông thường và quy trình TDX chính là phải đánh giá tác động đến môi trường và xã hội trong quá trình thẩm định, quyết định để cấp TDX cho dự án đầu tư xanh. Theo đó, các chuyên gia TCX/môi trường và xã hội có thể tham gia vào một số bước thẩm định các dự án TDX để giảm thiểu rủi ro cũng như hỗ trợ công tác thẩm định hồ sơ xin vay xanh của cán bộ tín dụng tại các NHTM. Trong từng dự án, cán bộ thẩm định sẽ cần xác định dự án thuộc 01 trong 03 nhóm sau đây: (i) Không có rủi ro về môi trường và xã hội; (ii) Có rủi ro về môi trường và xã hội; (iii) Có rủi ro nghiêm trọng về môi trường và xã hội.

- Về sản phẩm tín dụng xanh: sản phẩm TDX hiện nay đang được các NHTM tập trung chú trọng phát triển nên ngày càng đa dạng hơn. Theo tác giả Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5] thì các sản phẩm TDX tại các NHTM ở Việt Nam sẽ tập trung cơ bản ở một số lĩnh vực sau:

+ Về lĩnh vực nông nghiệp: Các sản phẩm TDX có thể là cho vay ưu đãi trang trại/nông nghiệp sạch; cho vay công nghệ cao trong nông nghiệp; cho vay chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp (Dự án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030),...

+ Về lĩnh vực năng lượng tái tạo/năng lượng xanh: Các sản phẩm TDX có thể là vốn cho dự án điện mặt trời, điện gió; vay đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng; cho cá nhân/ hộ gia đình vay thiết bị xanh (lắp hệ thống điện áp mái,...),...

+ Về lĩnh vực lâm nghiệp: Các sản phẩm TDX cụ thể có thể là cho vay hộ gia đình/trang trại trồng rừng, vay doanh nghiệp chế biến lâm sản bền vững, vay thu hồi/giám sát rừng; Cho vay trồng rừng để tăng nguồn cung tín chỉ carbon,...

+ Về các lĩnh vực khác như tiêu dùng xanh, bất động sản xanh, dịch vụ môi trường hay chống BĐKH, quản lý nước bền vững, du lịch xanh, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính; xử lý chất thải, nhà máy nước; sản xuất-kinh doanh thân thiện với môi trường; thẻ tín dụng xanh: Các sản phẩm TDX có thể là cho vay vốn để mua/chuyển đổi sang ô tô điện/xanh, cho vay tiết kiệm năng lượng hộ gia đình, gói tín dụng nhà ở xanh, thẻ xanh...

2.2.3. Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

2.2.3.1. Một số vấn đề lý luận về phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

- Khái niệm về phát triển TDX:

Về khái niệm phát triển TDX thì hiện nay mặc dù vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất nào về phát triển TDX trong lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, có thể điểm qua một số định nghĩa phát triển TDX như sau:

Trước tiên, phát triển TDX là việc gia tăng dư nợ TDX trong cơ cấu khách hàng vay vốn tại ngân hàng kết hợp với phát triển thêm các sản phẩm TDX, đồng thời nâng cao chất lượng (Nguyễn Thị Thu Trang) [60] .

Ngoài ra, theo tác giả Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5] cho rằng phát triển TDX là quá trình định hướng và đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng của hệ thống ngân hàng, gia tăng dư nợ TDX hướng vào các lĩnh vực kinh tế xanh, bền vững, thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý, tiêu chí phân loại, nâng cao năng lực thẩm định rủi ro môi trường và huy động hiệu quả các nguồn vốn ưu đãi trung và dài hạn .

Như vậy, các tác giả nêu trên đều cho rằng phát triển TDX là mở rộng quy mô hay gia tăng dư nợ TDX, phát triển thêm các sản phẩm TDX để đáp ứng nhu cầu khách hàng và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM gắn liền với các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

- Về mục tiêu phát triển tín dụng xanh:

Nhìn chung, hầu hết các tài liệu nghiên cứu đều chỉ ra rằng mục tiêu của phát triển TDX là hướng tới: (1) Tái cơ cấu và nâng cao chất lượng tổ chức TDX tại các NHTM, đồng thời thúc đẩy các hoạt động đầu tư vào năng lượng và tài nguyên có giá trị gia tăng cao (Motoko Aizawa và Chaofei Yang) [129]; (2) Cải thiện mức sống của người dân và thúc đẩy lối sống thân thiện với môi trường thông qua việc tạo ra nhiều việc làm từ các dự án sử dụng vốn TDX (Wen và cộng sự) [157]; (3) Đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo mà không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nước, rừng và không khí; (4) Tìm kiếm, thẩm định và đầu tư vào các dự án xanh sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính và góp phần ứng phó hiệu quả với BĐKH; (5) Hỗ trợ các quốc gia đang phát triển đạt được lợi ích kinh tế và xã hội, bao gồm phát triển năng lượng sạch, bền vững và đảm bảo an ninh lương thực (Chen và cộng sự) [77].

- Lợi ích của phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại:

Các tác giả Cát Quang Dương và cộng sự [9], Đặng Thị Minh Nguyệt và cộng sự [39] đều đã chỉ ra rằng TDX là một công cụ quan trọng để thực hiện mô hình TCX và NHX, hướng tới nền kinh tế xanh và phát triển bền vững. TDX khuyến khích, tài trợ các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường và hạn chế các ngành gây tổn hại đến môi trường. Do vậy, việc triển khai các chính sách TDX sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng khi chuyển từ nâu sang xanh từ đó mang lại lợi ích cho cộng đồng, doanh nghiệp và quốc gia. Cụ thể:

+ Về phương diện Quốc gia: Các chính sách TDX đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa kinh tế, môi trường và xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo và cải thiện chất lượng đời sống nhân dân; tránh được rủi ro về môi trường và xã hội mà nhiều quốc gia đã gặp phải do quá chú trọng về phát triển kinh tế mà coi nhẹ vấn đề môi trường sinh thái; phù hợp với xu thế chung, là cơ hội để các tổ chức tài chính, TDX quốc tế đầu tư vốn. Ngoài ra, phát triển TDX cũng giúp các quốc gia hướng tới việc đạt được các mục tiêu, cam kết quốc tế trong việc cắt giảm khí thải nhà kính và carbon.

+ Về phía cộng đồng và người tiêu dùng: Chính sách TDX mang lại cơ hội sử dụng sản phẩm xanh, sạch, thân thiện với môi trường, hạn chế được việc sử dụng sản phẩm độc hại. Bên cạnh đó, TDX giúp hỗ trợ cải thiện môi trường sống, duy trì và

bảo tồn lợi ích về tài nguyên cho thế hệ mai sau.

+ Về phía các doanh nghiệp: Các chính sách TDX là cơ hội để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước; gia tăng cơ hội nhận được sự hỗ trợ của nhà nước, ứng dụng đổi mới khoa học công nghệ, hướng đến các công nghệ xanh, phát thải ít carbon. Về lâu dài, tránh được những rủi ro về môi trường và đem lại sự phát triển bền vững của chính doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường.

Ngoài ra, vai trò của TDX còn được thể hiện ở việc nâng cao nhận thức của các nhà quản lý, doanh nghiệp và các cá nhân về tầm quan trọng của đầu tư xanh trong phát triển bền vững. TDX cũng góp phần giúp các doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, áp dụng công nghệ số, công nghệ tuần hoàn để giảm thiểu việc sử dụng năng lượng, nhiên liệu hóa thạch, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

2.2.3.2. Sự cần thiết và điều kiện để phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

- Sự cần thiết của phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại:

Với vai trò là trung gian tài chính, là đại lý huy động vốn, hệ thống ngân hàng được biết đến với chức năng là kênh dẫn vốn cho nền kinh tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước thông qua hoạt động cấp tín dụng cho nền kinh tế. Hoạt động cấp tín dụng sẽ tác động, ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng xã hội nên ngành ngân hàng góp phần trong việc bảo vệ môi trường và cộng đồng xã hội (Cát Quang Dương và cộng sự) [9]. Do vậy mà trước bối cảnh BĐKH đang diễn ra rất phức tạp, khó lường ở phạm vi toàn cầu, việc các quốc gia, các nền kinh tế sử dụng các công cụ tài chính để chống BĐKH, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, hạn hán,...để bảo vệ môi trường, hệ sinh thái đã trở nên rất cấp bách và TDX ra đời như là một nhu cầu tất yếu, là xu hướng tương lai của tín dụng ngân hàng.

- Các điều kiện cần để phát triển tín dụng xanh:

Một là về khung thể chế, chính sách, Chính phủ các quốc gia cần quan tâm hơn đến chính sách TDX, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng TCX và thiết kế các cơ chế khuyến khích xanh nhiều hơn nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển TDX (Wang và cộng

sự) [154]. Việc xây dựng và ban hành một cách đầy đủ các cơ chế, chính sách hợp lý nhằm khuyến khích thúc đẩy và tạo hành lang pháp lý vững chắc cho phát triển TDX là một trong những điều kiện tối quan trọng quyết định sự thành bại trong công cuộc phát triển TDX (Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang; Thu Hòa; Lại Văn Mạnh và Tạ Đức Bình và Wei và Zebin) [14; 16; 24; 155].

Hai là nguồn vốn dành cho phát triển TDX cần phong phú, đa dạng, việc cung ứng đa dạng các nguồn vốn xanh cũng là một trong những điều kiện quan trọng góp phần phát triển TDX (Lại Văn Mạnh và cộng sự; Phạm Thị Thanh Tùng) [25; 49]. Nguồn vốn xanh có thể đến từ năng lực nội tại của NHTM hoặc có thể đến từ thị trường. Để có nguồn vốn xanh tốt phục vụ cho phát triển TDX thì các NHTM cần phải xây dựng các chiến lược nhằm tiếp cận, thu hút hay tạo nguồn các dòng vốn xanh như: phát hành trái phiếu xanh, khuyến khích tiền gửi xanh, vay các tổ chức quốc tế uy tín có nguồn vốn xanh dồi dào, chi phí thấp, hấp dẫn cho doanh nghiệp và thị trường.

Ba là điều kiện thị trường và khách hàng, khi các doanh nghiệp nhận thức rõ lợi ích của phát triển xanh, đồng thời cam kết tuân thủ các chuẩn mực ESG, thì NHTM sẽ có cơ sở để tăng trưởng dư nợ xanh một cách an toàn. Ngoài ra, cơ chế chia sẻ rủi ro giữa nhà nước – ngân hàng – doanh nghiệp thông qua quỹ bảo lãnh xanh hoặc mô hình đối tác công tư (PPP) cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy cung – cầu tín dụng xanh phát triển cân đối.

Như vậy, có thể thấy rằng nếu xét một cách tổng thể, phát triển TDX đòi hỏi một cách tiếp cận nhiều mặt nhằm cân bằng giữa tính bền vững của môi trường với trách nhiệm xã hội, các hướng dẫn rõ ràng và cơ chế giám sát hiệu quả để đạt được kết quả bền vững (Lazaro và cộng sự) [114].

2.2.3.3. Nội dung phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Tiếp cận theo lý thuyết nền tảng - Lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh của James Moore thì nội dung phát triển TDX tại các NHTM sẽ xoay quanh 02 chủ thể chính, bao gồm: (1) Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đóng vai trò kiến tạo thể chế và chính sách; (2) Các NHTM là tác nhân vận hành, vừa cạnh tranh vừa hợp tác để phát triển

TDX, qua đó tạo lập giá trị chung hướng đến tăng trưởng bền vững [130]. Do vậy, nội dung phát triển TDX tại các NHTM cũng được chia ra làm hai phía:

Về phía NHNN, để phát triển TDX thì NHNN tập trung vào nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước được thể hiện trên 03 trụ cột chính như sau:

- Xây dựng, ban hành định hướng, chiến lược, kế hoạch và chương trình hành động thúc đẩy tín dụng xanh, phát triển bền vững:

Kế hoạch, chiến lược và chương trình hành động của Nhà nước giữ vai trò trụ cột kiến tạo và dẫn dắt đối với phát triển TDX tại các NHTM, bởi đây là công cụ định hình chiều hướng phát triển, thiết lập khuôn khổ thể chế và điều tiết hành vi thị trường. Thông qua việc ban hành các chiến lược TTX, kế hoạch thực hiện PTBV và các chương trình hành động của ngành ngân hàng, Nhà nước không chỉ xác lập mục tiêu chuyển dịch dòng vốn từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh mà còn cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình thực hiện rõ ràng cho hệ thống ngân hàng. Trên cơ sở đó, các NHTM được định hướng tích hợp TDX vào chiến lược kinh doanh, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường, xã hội và phát triển các sản phẩm TCX phù hợp.

Nhà nước đã từng bước thiết lập một chuỗi chính sách xuyên suốt từ cấp độ quốc gia đến ngành ngân hàng, bắt đầu từ việc xác lập định hướng PTBV và tăng trưởng xanh trong các chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, các Nghị quyết của Đảng, trong đó nhấn mạnh yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng KTX, kinh tế tuần hoàn gắn phát triển kinh tế với BVMT và ứng phó BĐKH. Trên nền tảng đó, Chính phủ đã cụ thể hóa bằng các chiến lược và kế hoạch như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh ban hành tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 và Kế hoạch thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, trong đó xác định rõ nhiệm vụ sử dụng các công cụ tài chính, tín dụng để thúc đẩy phát triển KTX, đồng thời giao vai trò chủ trì cho NHNN trong việc hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực tài chính, tín dụng phục vụ tăng trưởng xanh. Tiếp đó, ở cấp độ ngành, NHNN đã ban hành hàng loạt chương trình hành động và đề án cụ thể như Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 06/8/2015 ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện

chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/8/2018 ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018, qua đó định hướng trực tiếp các NHTM trong việc tích hợp mục tiêu TDX vào chiến lược kinh doanh, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường xã hội, phát triển sản phẩm TDX và từng bước chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng thân thiện môi trường. Đồng thời, khuôn khổ pháp lý tiếp tục được hoàn thiện thông qua các quy định mang tính bắt buộc như Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cùng với các chính sách hỗ trợ tăng cường khả năng cung ứng và tiếp cận TDX theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững và Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (Nguyễn Kim Anh) [2].

Như vậy, có thể thấy rằng phát triển TDX tại các NHTM sẽ được dẫn dắt bởi trụ cột chính sách mang tính kiến tạo của Nhà nước thông qua hệ thống chiến lược, kế hoạch và chương trình hành động đồng bộ, qua đó định hình hành vi thị trường, điều hướng dòng vốn và tạo nền tảng thể chế quan trọng ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng.

- Xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại:

Khuôn khổ pháp lý là nền tảng quan trọng để các TCTD có thể triển khai phát triển các sản phẩm dịch vụ trong thực tiễn. Đồng thời khuôn khổ pháp lý cũng là hàng rào buộc các TCTD phải điều chỉnh các hoạt động của mình theo quy định chung. Do đó, sự hoàn thiện về khuôn khổ pháp lý và xây dựng, ban hành chính sách chính là tạo lập cơ sở thiết yếu cho sự phát triển của TDX. Đồng quan điểm, tác giả Romano và các cộng sự [68] còn nhận định rằng các chính sách xanh khuyến khích phát triển TDX có hiệu quả khác nhau tại các nước có mức độ phát triển kinh tế khác nhau. Sự can thiệp của Chính phủ mang tính bắt buộc đối với các nước đang phát triển, trong khi các nước đã phát triển thường có các biện pháp, chính sách phù hợp trong việc quản lý các vấn đề môi trường nhằm mang lại hiệu quả trong các hoạt động và giao

cho các tổ chức công với vai trò điều chỉnh quản lý chiến lược chính sách. Trong khi, Park và Kim [104] đã phát hiện ra các nhân tố như khung pháp lý, các biện pháp hỗ trợ cần thiết cũng là những nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM. Có chung nhận định về việc xây dựng, thiết lập khung pháp lý, ban hành các cơ chế chính sách để khuyến khích, thúc đẩy TDX phát triển tại NHTM là một trong những nội hàm rất quan trọng của phát triển TDX (Nguyễn Thị Loan và cộng sự; Phạm Tâm; Fan và cộng sự) [22; 47; 95].

Ngoài ra, các tác giả Nguyễn Minh Phương [44] và Cao Chung Chính [7] khi nghiên cứu về phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam như Vietcombank (VCB) và BIDV đều đã khái quát tổng quan về TDX, phát triển TDX và cho rằng cơ chế chính sách là nhân tố sẽ ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến phát triển TDX tại các NHTM. Một số cơ chế chính sách cụ thể như quy định về quản lý rủi ro môi trường, xã hội, các công cụ chính sách tiền tệ bao gồm: tái cấp vốn ưu đãi, lãi suất khuyến khích nhằm giảm chi phí vốn cho các khoản vay xanh hay các cơ chế chính sách liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển năng lực nhân sự trong lĩnh vực ngân hàng,...

Như vậy, có thể thấy NHNN, với chức năng nhiệm vụ là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, đồng thời hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường thuận lợi nhằm thúc đẩy các chính sách TDX góp phần phát triển nền kinh tế xanh, bền vững. NHNN thực hiện thông qua việc ban hành các quy định pháp lý quản lý hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng, thiết lập các cơ chế và biện pháp khuyến khích các NHTM thực hiện chính sách TDX, cũng như phối hợp trong việc xây dựng các thể chế và Cơ chế chính sách để phát triển các ngành/lĩnh vực xanh.

- Nâng cao năng lực thực thi, điều phối chính sách để triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại:

Chính sách TDX được nhiều quốc gia có trình độ phát triển khác nhau trên thế giới theo đuổi, trở thành xu hướng phát triển chung và là cấu phần quan trọng trong chiến lược PTBV của các nước. Phát triển TDX giúp cho ngân hàng hạn chế được rủi ro về môi trường, xã hội trong hoạt động kinh doanh (Nguyễn Kim Anh) [2]. Một Nhà nước kiến tạo hiệu quả không chỉ có chính sách tốt mà còn phải có năng lực thực thi

chính sách một cách hiệu quả và khả năng phối hợp liên ngành. Điều này bao gồm năng lực phân tích chính sách, hệ thống dữ liệu, đội ngũ cán bộ chuyên môn cao, cũng như cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành.

Ngân hàng với vai trò là tổ chức cấp tín dụng, có khả năng hỗ trợ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường và hạn chế cấp tín dụng cho các dự án tác động xấu đến môi trường, xã hội. Tuy nhiên, để làm được điều này, rất cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa khu vực ngân hàng với các cơ quan chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, các địa phương) và cơ quan chủ quản của các doanh nghiệp. Do đó, để phát triển TDX tại các NHTM thì cần phải nâng cao năng lực thực thi các cơ chế chính sách đã ban hành để các Nghị quyết, Kế hoạch và chương trình nghị sớm đi vào thực tiễn, đồng thời nâng cao khả năng phối hợp liên ngành để triển khai đồng bộ các giải pháp từ cơ quan quản lý đến các NHTM và các doanh nghiệp, người đi vay vốn TDX. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng nhằm nâng cao nhận thức, năng lực của các ngân hàng và khách hàng trong việc quản lý rủi ro môi trường - xã hội, việc đa dạng hóa các sản phẩm TDX là hết sức quan trọng. NHTW đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao nhận thức của các NHTM trong việc phát triển TDX. Việc tăng cường nhận thức của các ngân hàng, doanh nghiệp và người dân là cần thiết để tập trung nguồn lực xã hội cho các dự án xanh.

Đối với các NHTM thì cần tập trung vào việc xây dựng và đào tạo năng lực trong nội bộ ngân hàng trong việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong quy trình cấp tín dụng và các kiến thức nền tảng về TDX, nâng cao năng lực quản trị rủi ro môi trường và xã hội của các dự án được tài trợ tín dụng. Bên cạnh đó, cần xây dựng các chính sách riêng cho hoạt động TDX, gắn với mục tiêu xanh phù hợp với hệ thống văn bản, quy định của NHNN nhằm gia tăng hiệu quả cho hoạt động này, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản phẩm TDX, sử dụng hợp lý nguồn vốn từ các ngân hàng hay các chương trình dự án của Nhà nước cho các dự án xanh nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường. Các NHTM cũng cần phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại nhằm giảm thiểu lưu thông tiền mặt trong thị trường, góp phần phát triển sản phẩm TDX và nâng cao năng lực tài chính bằng cách huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế hay các nhà tài trợ nước ngoài. Thêm vào đó, NHTM cần chú

trọng trong công tác tuyên truyền về TDX nhằm nâng cao nhận thức của mọi người dân, cơ quan, tổ chức về tầm quan trọng và vai trò của TTX. Các nhân viên ngân hàng cũng phải được tập huấn.

Đối với người đi vay vốn, sử dụng TDX thì hầu hết đối với các dự án xanh, chi phí đầu tư thường lớn, giá thành sản phẩm cao, thời gian thu hồi vốn dài. Để hỗ trợ, khuyến khích nhà đầu tư, Chính phủ cần hỗ trợ thông qua chính sách thuế và cam kết giá đầu ra ổn định cho các doanh nghiệp đầu tư cho các dự án thuộc diện ưu tiên hướng tới bảo vệ môi trường; ngân hàng cam kết cung ứng vốn dài hạn, lãi suất ưu đãi.

Như vậy, có thể thấy TDX chỉ có thể phát huy hiệu quả tốt khi có được sự nhất trí cao, sự phối hợp đồng bộ của các bên có liên quan (Bộ/ngành chủ quản, doanh nghiệp, người tiêu dùng). Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước ngoài tăng cường phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách thì cũng cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến, vận động, khuyến khích, thúc đẩy các TCTD, NHTM và tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư dự án xanh, vay vốn TDX nhằm phát triển TDX một cách hiệu quả, thực chất, đúng trọng tâm, trọng điểm. Bên cạnh đó, NHNN cần tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế về các vấn đề liên quan đến TCX, trao đổi giữa các nhà lập chính sách để sớm ban hành các quy định liên quan đến TCX cho tất cả các định chế tài chính (Nguyễn Kim Anh) [2].

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát kết quả thực hiện phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại:

Là một trong những trụ cột chính của quản lý nhà nước, công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đóng góp một vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM. Trên thực tế, thanh tra, giám sát ngân hàng có mục tiêu chính là rà soát, tìm kiếm và phát hiện, phòng ngừa rủi ro nhằm góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng và hệ thống tài chính, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, khách hàng của tổ chức tín dụng. Đồng thời, công tác thanh tra, giám sát một cách tích cực, hiệu quả sẽ duy trì và nâng cao lòng tin của công chúng đối với hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng và góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Do vậy, thông qua công tác thanh tra, giám sát, các cơ quan quản lý mà cụ thể ở đây là NHNN có thể phát hiện ra các rủi ro tiềm ẩn, đánh giá được hiệu quả của các dự án TDX cũng như là giám sát việc thực hiện sử dụng và giải ngân vốn vay TDX đúng mục đích, tuân thủ các cam kết về môi trường và xã hội. Bên cạnh đó, việc giám sát sẽ giúp Ngân hàng nâng cao năng lực quản lý rủi ro trong lĩnh vực TDX. Từ đó, Ngân hàng có thể đưa ra các quyết định cho vay sáng suốt hơn, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Cuối cùng, việc giám sát sẽ góp phần nâng cao uy tín của Ngân hàng trong lĩnh vực TDX. Trên cơ sở đó, NHNN và các cơ quan quản lý có thể đưa ra các chính sách tổng thể, kết hợp với nhau như chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa...để hỗ trợ, phát triển TDX một cách lành mạnh và bền vững.

Về phía NHTM, để phát triển TDX thì NHTM cũng cần xây dựng chiến lược, hoàn thiện chính sách, mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm TDX và nâng cao hiệu quả hoạt động cấp tín dụng nhằm hướng dòng vốn vào các dự án xanh, lĩnh vực thân thiện với môi trường, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững quốc gia. Nói một cách khác, nội dung phát triển TDX đối với các NHTM sẽ bao gồm 04 nhóm cơ bản, cụ thể như sau:

- Hoàn thiện chiến lược và chính sách TDX:

NHTM cần phải xác lập chiến lược phát triển TDX như một bộ phận trong chiến lược kinh doanh tổng thể gắn chặt với chiến lược NHX và TTX của NHNN và Chính phủ, các mục tiêu ESG đã được cam kết. Chiến lược phát triển TDX có thể bao gồm mục tiêu tăng trưởng dư nợ TDX theo từng giai đoạn, định hướng ưu tiên ngành, lĩnh vực cho vay xanh và cơ chế khuyến khích nội bộ đối với cá nhân, tổ chức trong NHTM góp phần cho hoạt động phát triển TDX,...

Ngoài ra, mỗi NHTM cần ban hành các chính sách TDX riêng biệt phù hợp với các quy định, hướng dẫn của NHNN và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như quy định về điều kiện vay, tiêu chí đánh giá dự án xanh, thẩm định cho vay dự án xanh, chính sách lãi suất ưu đãi hay lồng ghép đánh giá rủi ro môi trường, xã hội của dự án cần tài trợ xanh vào đánh giá rủi ro tín dụng thông thường.

- Mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm TDX:

Phát triển TDX không chỉ là tăng trưởng dư nợ TDX mà còn có nghĩa là đa dạng hóa các sản phẩm TDX để phục vụ các nhu cầu của khách hàng ngày càng tốt hơn với nhiều các cơ chế, chính sách lãi suất, chiết khấu hấp dẫn, chẳng hạn như: Cho vay dự án năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, tiết kiệm năng lượng, thải ít carbon; Cho vay dự án nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,...

Việc mở rộng quy mô cho vay TDX của NHTM cần gắn với mục tiêu kiểm soát nợ xấu, chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn vốn và hiệu quả hoạt động (lợi nhuận, uy tín thương hiệu) cho ngân hàng, hướng đến mục tiêu tăng trưởng dư nợ xanh trong tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng.

- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro môi trường, xã hội:

Đây chính là một trong những nội dung trọng yếu của phát triển TDX khi một nhu cầu thiết yếu là NHTM cần xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro môi trường, xã hội ổn định, hiệu quả khi phát triển sản phẩm mới như là TDX. Hệ thống này có thể bao gồm: Quy trình thẩm định dự án xanh gắn với đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt cho vay; Cơ chế giám sát, kiểm tra định kỳ việc giải ngân và sử dụng vốn của các dự án đã được cấp TDX; Công cụ chấm điểm, xếp hạng TDX và cơ sở dữ liệu ESG nội bộ.

- Tăng cường hợp tác, huy động và mở rộng nguồn vốn xanh:

Do các Dự án xanh thường là các dự án lớn, thời gian triển khai và thực hiện dự án thường kéo dài và chi phí đầu tư lớn nên nguồn vốn cho phát triển TDX phải là nguồn vốn dài hạn, chi phí vốn phải thấp để hấp dẫn doanh nghiệp đi vay TDX, nên các NHTM cần chủ động, tích cực tìm kiếm để huy động các nguồn vốn xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế như IFC, ADB, WB,...

Ngoài ra, NHTM cần tăng cường hợp tác đầu tư với các quỹ đầu tư xanh, tổ chức bảo lãnh TDX, phát triển thị trường vốn xanh cả trong và ngoài nước như: phát hành trái phiếu xanh, tiền gửi tiết kiệm xanh hay phát triển thị trường tín chỉ carbon.

NHTM cũng có thể tìm kiếm cơ hội, thúc đẩy hợp tác công tư (PPP), phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai các chương trình dự án TDX, góp phần lan tỏa mô hình ESG, TCX và phát triển bền vững trong toàn hệ thống TCTD cũng như trong toàn xã hội.

2.2.3.4. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển của tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

- Đánh giá dựa trên số lượng sản phẩm TDX:

Về cơ bản, mức độ đa dạng hóa sản phẩm TDX phù hợp với yêu cầu của thị trường là một tiêu chí quan trọng thể hiện sự chú trọng trong phát triển TDX, đồng thời phản ánh khả năng cạnh tranh của NHTM. Việc đa dạng hóa các sản phẩm phải được thực hiện một cách cân nhắc, thận trọng dựa trên các nguồn lực hiện có của NHTM cũng như tính hiệu quả, mức sinh lời của sản phẩm khi đưa vào kinh doanh. Nếu không, NHTM có thể gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh do phân tán quá nhiều nguồn lực. Sự không đồng đều trong cấu trúc sản phẩm TDX cho thấy ngân hàng tập trung phát triển một số loại sản phẩm cụ thể. Ngược lại, cấu trúc sản phẩm đồng đều sẽ minh chứng cho sự phong phú về các sản phẩm tín dụng. Tùy thuộc vào mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn, các ngân hàng thường điều chỉnh chiến lược sản phẩm tín dụng cho phù hợp. Khi nhu cầu của khách hàng ngày càng phong phú, các ngân hàng không ngừng phát triển những sản phẩm tín dụng tiện ích, nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của khách hàng. Sự đa dạng trong sản phẩm giúp ngân hàng tận dụng được những nhu cầu tiềm ẩn của khách hàng, từ đó mở rộng thị phần TDX của mình. Tốc độ tăng trưởng số lượng sản phẩm được xác định theo công thức:

$$A = \frac{B-C}{C} \times 100\%$$

Trong đó:

A (%): Tốc độ tăng trưởng số lượng sản phẩm

B: Số lượng sản phẩm TDX năm nay

C: Số lượng sản phẩm TDX năm trước

Như vậy, chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng TDX dùng để so sánh sự tăng trưởng số lượng sản phẩm TDX qua các năm và nếu chỉ tiêu này lớn hơn 1 cho thấy TDX của NHTM ngày càng phát triển.

- Đánh giá dựa trên tăng trưởng dư nợ TDX:

Đây là một trong những chỉ tiêu rất quan trọng, phản ánh quy mô, mức độ phát triển TDX của một ngân hàng. Dư nợ TDX càng cao chứng tỏ mức độ phát triển TDX

của ngân hàng đang phát triển về lượng. Việc đo lường, đánh giá phát triển TDX thông qua tốc độ tăng trưởng dư nợ TDX và được xác định theo công thức:

$$X = \frac{Y-Z}{Z} \times 100\%$$

Trong đó:

X (%): Tốc độ tăng trưởng dư nợ TDX

Y: Dư nợ TDX năm nay

Z: Dư nợ TDX năm trước

Chỉ tiêu này dùng để so sánh dư nợ TDX qua các năm để đánh giá tình hình triển khai cho vay, thực hiện TDX của các NHTM đồng thời cũng là tiêu chí để đánh giá về mức độ hoàn thành kế hoạch đề ra đối với phát triển TDX của NHTM. Tăng trưởng dư nợ TDX cao tức là ngân hàng cung cấp TDX càng nhiều. Ngược lại, chỉ tiêu này giảm, cho thấy ngân hàng đang gặp khó khăn trong cho vay/tài trợ TDX, nhất là trong việc tìm kiếm khách hàng, phê duyệt và giải ngân các khoản vay TDX.

- Đánh giá dựa trên tỷ trọng dư nợ TDX trên tổng dư nợ của một NHTM giữa năm sau và năm trước:

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ giữa dư nợ TDX của 01 NHTM với tổng dư nợ của NHTM đó giữa năm sau và năm trước và tỷ lệ tại một năm X được xác định bởi công thức:

$$TT = \frac{DN}{TDN} \times 100\%$$

Trong đó:

TT (%): Tỷ trọng dư nợ TDX của NHTM A trong năm X

DN: Dư nợ TDX của NHTM A trong năm X

TDN: Tổng dư nợ của NHTM A trong năm X

- Tăng trưởng về thị phần cho vay tín dụng xanh:

Chỉ tiêu về thị phần cho vay TDX phản ánh khả năng chiếm lĩnh thị trường cho vay TDX của một ngân hàng. Thị phần TDX của một ngân hàng gia tăng thể hiện ngân hàng đó đang hoạt động tốt trong việc phát triển TDX, sản phẩm TDX của ngân hàng đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Thị phần cho vay TDX của một ngân hàng

được xác định như sau:

$$P = \frac{Q}{R} \times 100\%$$

Trong đó:

P(%): Thị phần cho vay TDX của ngân hàng A

Q: Dư nợ TDX của ngân hàng A

R: Tổng dư nợ TDX của hệ thống ngân hàng

Chỉ tiêu này được dùng để đánh giá thị phần cho vay TDX tại một thời điểm được xác định giữa các NHTM khác nhau để xác định xem NHTM có P lớn hơn tức là đang phát triển TDX tốt hơn.

- Đánh giá dựa trên chất lượng của tín dụng xanh:

Sự phát triển TDX của các NHTM được thể hiện không chỉ ở số lượng (dư nợ TDX) mà còn thể hiện ở chất lượng TDX. Chất lượng TDX một phần được thể hiện ở mức độ an toàn vốn tín dụng thông qua chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu của các khoản vay và được xác định bởi công thức:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu TDX (\%)} = \frac{\text{Nợ xấu TDX}}{\text{Tổng dư nợ TDX}} \times 100\%$$

Theo đó, tỷ lệ nợ xấu TDX càng thấp chứng tỏ khoản cho vay TDX có chất lượng tốt, đem lại hiệu quả cao và góp phần đảm bảo an toàn hoạt động của NHTM cho vay.

Ngoài ra, sự phát triển TDX cũng có thể đánh giá dựa trên tỷ lệ nợ quá hạn của TDX, tỷ lệ trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay TDX trong trường hợp bị chuyển nợ xấu, nợ quá hạn hay dự nợ không có tài sản đảm bảo. Theo đó, khi một NHTM có các tỷ lệ nợ quá hạn của TDX/Tỷ trọng trích lập dự phòng/Dư nợ không có tài sản đảm bảo đối với các khoản vay TDX so với các chỉ tiêu của tín dụng thông thường tương ứng càng thấp thì chứng tỏ NHTM phát triển TDX tốt.

2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

2.3.1. Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng

Các NHTM luôn hoạt động trong khuôn khổ điều tiết và định hướng của Ngân hàng Trung ương (NHTW)/NHNN) – cơ quan nắm giữ vai trò chủ đạo trong hoạch định, điều tiết chính sách tiền tệ, tín dụng và an toàn hệ thống. Hầu hết các chính sách tín dụng của NHTM, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển các sản phẩm mới như là TDX, đều phải bám sát chính sách TDX (CSTDx) của NHNN để đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu ổn định vĩ mô và định hướng tăng trưởng bền vững.

Theo Mishkin và Eakins [126], chính sách tín dụng chính là tập hợp các nguyên tắc, quy tắc và quy trình do ngân hàng hoặc cơ quan quản lý tiền tệ đặt ra để định hướng hoạt động cho vay, nhằm đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô hoặc chiến lược kinh doanh vĩ mô của ngân hàng, trong khi vẫn đảm bảo mức độ rủi ro chấp nhận được.

Chính sách tín dụng của NHNN là một phần trong chính sách tài chính, tiền tệ tổng thể, có vai trò định hướng phân bổ tín dụng và duy trì ổn định hệ thống. Theo Bezemer [71], có 04 thành tố cơ bản của chính sách tín dụng của NHNN, cụ thể:

(1) Mục tiêu định hướng tín dụng: Là việc xác định các lĩnh vực ưu tiên hoặc ngành nghề cần khuyến khích cấp tín dụng, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội quốc gia. Theo McConnell, Yanovski và Lessmann, NHNN có thể hướng tín dụng vào lĩnh vực xanh, năng lượng tái tạo hoặc đổi mới sáng tạo như một mục tiêu chính sách tín dụng có chọn lọc [122].

(2) Công cụ điều tiết: là các biện pháp khuyến khích hoặc hạn chế dòng vốn tín dụng như cơ chế tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng hoặc ưu đãi lãi suất đối với các lĩnh vực mục tiêu. Theo Wang và Herwartz, việc NHNN sử dụng công cụ tái cấp vốn xanh hoặc yêu cầu hệ thống ngân hàng công bố danh mục xanh được coi là công cụ điều tiết định hướng tín dụng bền vững [152].

(3) Cơ chế giám sát: Là việc giám sát quá trình triển khai chính sách tín dụng của các NHTM nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả. Theo NGFS, NHNN cần tích hợp rủi ro môi trường, xã hội vào khung giám sát để nâng cao chất lượng tín dụng và ổn định tài chính của hệ thống TCTD [131].

(4) Truyền thông chính sách: là việc NHNN ban hành hướng dẫn, tiêu chí, tiêu chuẩn xanh và truyền thông định hướng cho hệ thống ngân hàng. Theo D’Orazio và Popoyan, việc minh bạch mục tiêu và hướng dẫn chi tiết giúp các NHTM điều chỉnh chính sách tín dụng nội bộ đồng bộ hơn với định hướng của NHNN [80].

Trong bối cảnh toàn cầu chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển bền vững, việc xây dựng và triển khai CSTDX được xem như một công cụ quan trọng để NHNN và NHTM tái định hướng dòng vốn vào các hoạt động xanh. Ở cấp vĩ mô, NHNN thông qua việc ban hành các chính sách TDX để thúc đẩy các NHTM tăng cường ưu tiên tài trợ vốn cho các dự án tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải hoặc thân thiện môi trường.

CSTDX có hiệu quả khác nhau tại các nước có mức độ phát triển kinh tế khác nhau (Romano và các cộng sự) [68] . Trong đó, Zhang và cộng sự [178] khái quát chính sách TDX bao gồm một tập hợp các chính sách và sắp xếp thể chế nhằm hạn chế dòng tín dụng cho các công ty gây ô nhiễm nặng đồng thời tăng dòng tín dụng cho các công ty không gây ô nhiễm nặng tham gia vào các hoạt động môi trường và các dự án tiết kiệm năng lượng thông qua các sản phẩm cho vay, điều khoản cho vay, lãi suất cho vay và giới hạn cho vay, cuối cùng ảnh hưởng đến hành vi bảo vệ môi trường của các công ty.

Như vậy, CSTDX là một dạng mở rộng của chính sách tín dụng truyền thống, trong đó ngân hàng lồng ghép các tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị vào quá trình thẩm định, phê duyệt, định giá và giám sát tín dụng, nhằm hướng dòng vốn đến các hoạt động thân thiện môi trường và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. CSTDX sẽ quyết định đối tượng được tài trợ vốn vay xanh, số tiền vay, điều kiện xét duyệt vay vốn và lĩnh vực ưu tiên được tài trợ vốn vay xanh.

2.3.1.1. Về chính sách tín dụng xanh của ngân hàng nhà nước

Xét về mặt vĩ mô, theo Bezemer, chính sách tín dụng của NHNN hiểu là mọi biện pháp mà NHNN sử dụng để ảnh hưởng tới phân bổ tín dụng trong nền kinh tế, khác với chính sách tiền tệ truyền thống vốn tập trung vào khối lượng tiền và lãi suất [71]. Trong bối cảnh khuyến khích thúc đẩy tăng trưởng xanh, NHNN có thể dùng CSTDX để khuyến khích NHTM cấp vốn cho khu vực sản xuất thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo, hoặc giảm phát thải.

Nói cách khác, ở cấp nhà nước, CSTDX là công cụ điều tiết cấu trúc tín dụng của nền kinh tế, hướng dòng vốn theo ưu tiên quốc gia, chẳng hạn như: định hướng dòng vốn vay của các NHTM ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển bền vững: công nghiệp xanh, đổi mới công nghệ, nông nghiệp sạch,...

CSTDX của NHNN là nhân tố then chốt ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM bởi vì chính sách này đóng vai trò tạo dựng hành lang pháp lý, nền tảng thiết yếu cho sự hình thành và vận hành của hoạt động TDX. Nếu không có quy định pháp lý rõ ràng về khái niệm, tiêu chí phân loại dự án xanh, nguyên tắc thẩm định tín dụng theo hướng tích hợp rủi ro môi trường xã hội thì các NHTM sẽ gặp khó khăn trong việc xác định, phân tích và kiểm soát rủi ro đối với các khoản vay xanh.

Ngoài ra, CSTDX còn ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi và mức độ sẵn sàng triển khai TDX của các NHTM. Khi NHNN ban hành các chính sách ưu đãi cụ thể như hỗ trợ lãi suất, ưu tiên tái cấp vốn cho các NHTM cung cấp nhiều khoản vay xanh thì các NHTM sẽ có động lực mạnh hơn để thay đổi chiến lược kinh doanh theo hướng xanh. Kết quả khảo sát của IFC và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam cho thấy 74% NHTM được hỏi khẳng định họ sẽ tăng cường TDX nếu có các chính sách hỗ trợ rõ ràng từ NHNN [108].

Tác giả Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22] đã chỉ ra rằng các cơ chế chính sách của NHNN trong việc triển khai thực hiện các giải pháp nhằm phát triển TDX như: chính sách lãi suất ưu đãi, là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM. Tương tự, các tác giả Nguyễn Minh Phương [44] và Cao Chung Chính [7], Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103], Đặng Thị Minh Nguyệt [38], Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5] đều đã nêu lên CSTDX của NHNN là nhân tố sẽ ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến phát triển TDX tại các NHTM.

Ngoài ra, các tác giả Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang [14], Nguyễn Minh Phương [44], Nguyễn Thị Phương Liên [21], Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22], Trần Thị Lương Bình và Nguyễn Thị Hương [4], Thu Hòa [16], Lại Văn Mạnh và cộng sự [25], Viện chiến lược Ngân hàng [62] đều có chung nhận định rằng để phát triển TDX, đặc biệt là TDX tại các NHTM thì rất cần thiết phải có các hỗ trợ về chính sách của Nhà nước về TDX (như sớm ban hành Danh mục quản lý rủi ro môi trường

xã hội, về thuế, lãi suất, tái chiết khấu tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn của NHNN,...).

Như vậy, CSTDX của NHNN là cơ sở pháp lý, nền tảng rất quan trọng để các NHTM xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể phù hợp với quy mô, định hướng và nguồn lực của chính NHTM để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, mang lại lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM. Những yếu tố phổ biến thuộc nhóm CSTDX của NHNN bao gồm:

Một là, chính sách khuyến khích các NHTM cấp tín dụng ưu đãi cho các lĩnh vực ưu tiên:

Chính sách phân bổ TDX nhằm thúc đẩy cho vay và đầu tư vào các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, năng lượng và nước. Một số ngân hàng Trung ương đã và đang thực hiện chính sách như vậy bằng cách đặt ra tỷ lệ cho vay tối thiểu đối với các lĩnh vực liên quan đến khí hậu và môi trường, tạo ra các cơ chế tái cấp vốn xanh ưu đãi và mở rộng các khoản vay ưu đãi cho các ngân hàng cho vay đối với các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu và các ngân hàng Trung ương thực hiện các CSTDX thông qua các NHTM.

Trên thực tế, CSTDX có thể được NHNN ban hành để điều chỉnh cơ cấu đầu tư và đạt được mục tiêu tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon vì các dự án xanh nói chung, tiết kiệm năng lượng nói riêng là các dự án mang nhiều rủi ro do thời gian đầu tư lâu dài, ứng dụng công nghệ hiện đại nên đòi hỏi vốn lớn. Do tính chất trên, các dự án này thường không được giới đầu tư, doanh nghiệp và NHTM quan tâm nếu không có các chính sách khuyến khích, ưu đãi TDX đi kèm (Kim và Park) [104].

Hai là, chính sách trong việc áp dụng công nghệ, chuyển đổi số trong ngân hàng để đánh giá các khoản đầu tư/dự án xanh:

Công nghệ hỗ trợ quá trình chuyển số của các NHTM đã khuyến khích phát triển TCX, TDX bằng cách giảm sự bất cân xứng thông tin, thúc đẩy tính sáng tạo của các sản phẩm TDX, TCX, nâng cao hiệu quả TDX và phát minh ra các công cụ quản lý. Ngoài ra, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho TDX tăng trưởng và phát triển, mức độ số hóa ngày càng tăng trong quản lý ngân hàng là những điều kiện thuận lợi hơn cho việc thúc đẩy mở rộng TDX (Xiaoting Shang and Huayong Niu) [163].

Chuyển đổi kỹ thuật số của NHTM đóng vai trò nhiều mặt trong việc chuyển đổi và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và kỹ thuật số, thay đổi cơ cấu tổ chức, tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM. Đồng thời, các NHTM có thể khám phá các mô hình kinh doanh mới và các sản phẩm sáng tạo thông qua chuyển đổi số, nâng cao mức độ và hiệu quả của các dịch vụ TCX, đồng thời cung cấp nhiều nhu cầu tài chính cho đầu tư xanh (Zhang và cộng sự) [177].

Sự phát triển của TDX đã được hỗ trợ rất nhiều bởi cuộc cách mạng kỹ thuật số của ngành ngân hàng, đây là yếu tố bên trong. Các NHTM có thể nâng cao mức độ dịch vụ TCX, thực hiện các giao dịch và dịch vụ hiệu quả và dễ dàng hơn, đồng thời tăng cường động lực cho vay TDX bằng cách sử dụng các phương pháp kỹ thuật phức tạp.

Ba là, NHNN ban hành hướng dẫn về phát triển TDX:

TDX vẫn còn là khái niệm mới, một sản phẩm tài chính mới trong hệ thống tài chính nói chung và đối với các NHTM nói riêng do có những khó khăn, đặc thù trong việc thẩm định rủi ro về môi trường, xã hội. Để thực hiện các khoản vay đối với dự án xanh đòi hỏi NHTM phải có bộ tiêu chí đánh giá rủi ro, khung quản lý rủi ro, danh mục dự án xanh... theo từng ngành nghề cụ thể một cách rõ ràng, chi tiết thì quyết định cấp vốn mới hiệu quả. Do vậy, để phát triển TDX thì cần có hướng dẫn cụ thể về các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn điều kiện cấp TDX, phát triển TDX một cách rõ ràng, công khai, minh bạch từ NHNN.

Bốn là, tăng cường công tác tổ chức đào tạo, tập huấn:

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao năng lực cho các NHTM, cán bộ nhân viên tín dụng và các cá nhân tham gia xây dựng, triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm TDX nhằm nâng cao năng lực của toàn ngành ngân hàng trong việc thực hiện TDX cần được quan tâm, chú trọng, nhất là trong bối cảnh thị trường TDX vẫn còn sơ khai, khung pháp lý cho TDX vẫn đang hoàn thiện, nhận thức và năng lực trong việc lựa chọn, thẩm định, giám sát các khoản cấp TDX còn hạn chế (Thu Hòa) [16].

Năm là, chính sách TDX cần được lồng ghép cụ thể vào trong chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh:

Phát triển các ngành kinh tế xanh đòi hỏi đồng bộ các giải pháp, cơ chế chính sách như: Quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành, lĩnh vực, chính sách thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, trên cơ sở đó mới thu hút và khơi thông được nguồn vốn TDX.

Do vậy, NHTM cần phải lồng ghép cơ chế, CSTDX của NHNN vào các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động của ngân hàng để phát triển TDX, tối ưu hóa lợi nhuận và PTBV.

2.3.1.2. Về chính sách tín dụng xanh của ngân hàng thương mại

CSTDX của NHTM được hiểu là hệ thống các nguyên tắc, tiêu chí và quy trình quản trị do NHTM xây dựng nhằm định hướng, thẩm định và kiểm soát hoạt động cho vay gắn với tiêu chí môi trường – xã hội, hướng đến mục tiêu PTBV. Theo Li, Zhang và Huang, chính sách TDX là sự mở rộng của chính sách tín dụng truyền thống, trong đó NHTM lồng ghép các tiêu chí về tiết kiệm năng lượng, phát thải thấp và trách nhiệm xã hội vào toàn bộ vòng đời tín dụng, từ thẩm định đến giám sát. Việc này giúp NHTM nâng cao hiệu quả tài chính, giảm thiểu rủi ro và gia tăng uy tín thương hiệu [115].

Ngoài ra, theo Rose và Hudgins [138], cấu trúc chính sách tín dụng của NHTM gồm 04 thành phần chủ yếu, cụ thể:

(1) Mục tiêu và phạm vi tín dụng: Phản ánh định hướng chiến lược của NHTM trong việc lựa chọn lĩnh vực, phân khúc, hoặc nhóm khách hàng ưu tiên. Theo Li và cộng sự, NHTM thường xây dựng chính sách TDX nội bộ để định hướng cấp vốn cho dự án thân thiện môi trường, giúp nâng cao hình ảnh thương hiệu và giảm rủi ro pháp lý [115].

Theo Liu và cộng sự, chính sách TDX của NHTM có hiệu quả trong việc hạn chế đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng và tương đối kém hiệu quả hơn trong việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất công nghiệp. Chính sách an ninh xanh giúp CSTDX giảm tổng nguồn tài chính cho các ngành mục tiêu nhưng lại mang lại nhiều tác động tiêu cực hơn cho nền kinh tế. Mặc dù các chính sách chênh lệch giá điện và tăng thuế sản xuất hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu sản lượng nhưng tác động tiêu cực của chúng lớn hơn nhiều so với CSTDX. Bên cạnh đó, CSTDX có thể liên quan đến tài trợ cho các dự án, chẳng hạn như các dự án năng lượng tái tạo, các dự án giao thông

xanh, cũng như các dự án cải thiện tiết kiệm năng lượng hoặc hiệu quả năng lượng cho các ngành sử dụng nhiều năng lượng [119].

(2) Quy trình thẩm định và phê duyệt: Bao gồm các tiêu chí đánh giá rủi ro, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và mức độ tích hợp ESG trong thẩm định khoản vay. Theo Zhou, việc đưa tiêu chí môi trường vào thẩm định tín dụng làm giảm rủi ro tín dụng và nâng cao tính minh bạch của danh mục cho vay. NHTM thường sử dụng các bảng kiểm ESG, đánh giá tác động khí thải, hiệu suất năng lượng hoặc mức độ tuân thủ tiêu chuẩn môi trường quốc gia/quốc tế trước khi phê duyệt khoản vay [179].

(3) Chính sách lãi suất và giá vốn: Thể hiện cơ chế định giá tín dụng dựa trên rủi ro xanh hoặc ưu đãi cho các dự án thân thiện môi trường. Theo Wu, NHTM có xu hướng giảm lãi suất cho dự án xanh và áp dụng bảo hiểm rủi ro xanh cho dự án có phát thải cao, vừa đảm bảo lợi nhuận vừa khuyến khích tín dụng bền vững [161].

(4) Chính sách kiểm soát rủi ro và giám sát sau vay: Liên quan đến công tác theo dõi, đánh giá tác động môi trường của dự án được tài trợ, cũng như cơ chế phân loại và trích lập dự phòng rủi ro. Theo Feng, việc áp dụng hệ thống quản lý rủi ro môi trường giúp giảm tỷ lệ nợ xấu và tăng ổn định tài chính của NHTM. Các NHTM thiết lập cơ chế báo cáo định kỳ, kiểm tra tuân thủ môi trường của dự án được tài trợ, đồng thời áp dụng biện pháp xử lý khi doanh nghiệp vi phạm [89].

Sau khi tăng cường các quy định về TDX, các doanh nghiệp không tuân thủ các điều kiện về TDX đã nhận thấy lãi suất tăng nhiều hơn, số tiền vay giảm và khó tiếp cận vốn vay hơn. Các doanh nghiệp lớn giảm cường độ phát thải bằng cách đầu tư nhiều hơn vào việc áp dụng đổi mới công nghệ để xử lý ô nhiễm, trong khi các doanh nghiệp nhỏ chỉ đơn giản chọn sản xuất ít hơn. Như vậy, những thay đổi về chính sách đã tác động trực tiếp lên tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Haichao Fan và cộng sự) [95].

Như vậy, trên cơ sở các cơ chế, chính sách và quy định của NHNN, NHTM cần xây dựng kế hoạch chiến lược trong việc phát triển các sản phẩm TDX với các chương trình, mục tiêu cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa lợi nhuận, đa dạng hóa khách hàng, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng và PTBV. Ngoài ra, NHNN cũng sẽ phát huy được vai

trò dẫn dắt, kiến tạo và điều tiết thị trường, định hướng dòng vốn, tín dụng vào phát triển TDX tại các NHTM thông qua ban hành các cơ chế ưu đãi, khuyến khích, tạo điều kiện cho NHTM có các cơ hội để tiếp cận nguồn vốn giá rẻ thông qua tài trợ quốc tế, tăng nguồn vốn thông qua giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các chính sách lãi suất ưu đãi hấp dẫn, chủ động tăng cường năng lực tài chính thông qua việc tăng vốn điều lệ trên phần lợi nhuận chưa phân phối,...để tài trợ cho các dự án xanh, góp phần thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM.

2.3.2. Về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Năng lực tài chính của NHTM (NLTC) là khả năng duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả trên cơ sở quản lý vốn, tài sản, rủi ro và lợi nhuận một cách bền vững. Nội dung cốt lõi của năng lực tài chính bao gồm: năng lực vốn (đặc biệt là tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II), khả năng thanh khoản (khả năng chi trả và quản lý dòng tiền), chất lượng tài sản (tỷ lệ nợ xấu, dự phòng rủi ro), khả năng sinh lời (ROA, ROE, NIM) và hiệu quả quản trị rủi ro. NLTC được đo lường thông qua hệ thống chỉ tiêu tài chính như tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR), tỷ lệ nợ xấu, ROA, ROE,...Nói cách khác, NLTC là khả năng tài chính để NHTM có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình một cách hiệu quả, đồng thời đó chính là thước đo thể hiện khả năng của ngân hàng trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực trong xã hội. NLTC trong việc thực hiện các dự án xanh là giá trị tài sản, giá trị vốn tự có của ngân hàng, thể hiện khả năng, điều kiện để thực hiện hoạt động kinh doanh của NHTM.

Để tiếp nhận vốn xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế các NHTM cần phải có đủ NLTC. Với NHTM, nguồn lực tài chính theo cách phân tích ở trên là phần vốn tự có của ngân hàng hay chỉ tiêu vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu là nguồn lực cơ bản minh chứng cho sức mạnh tài chính nội tại của ngân hàng, là điều kiện cần cho quá trình hoạt động, đảm bảo uy tín cũng như sự tồn tại, quyết định quy mô cũng như chiến lược phát triển của ngân hàng.

Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu của ngân hàng được xem là đệm đỡ các rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Các nhân tố như thứ hạng, quy mô và sở hữu của ngân hàng chính là những nhân tố then chốt giúp các ngân hàng có tầm nhìn, từ đó xây dựng kế hoạch để thực hiện phát triển các dịch vụ TCX, TDX (John Barner and

Tingcun Han) [110]. Bên cạnh đó, các NHTM với quy mô lớn và có lợi nhuận có xu hướng cho vay nhiều TDX hơn so với các NHTM có quy mô nhỏ, lợi nhuận thấp (Wei Yin và cộng sự) [156].

Ngoài ra, một NHTM được coi là có NLTC tốt khi đạt được mức lợi nhuận cao, hiệu quả trong hoạt động điều hành, luôn duy trì được tỷ lệ an toàn vốn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, NHTM luôn duy trì tỷ lệ vốn khả dụng, đảm bảo khả năng chi trả trong ngắn hạn, trung và dài hạn cũng là một trong những chỉ dấu về sức mạnh tài chính của NHTM đó. Một số chỉ tiêu khác cũng thể hiện NLTC của NHTM đó chính là quy mô, tốc độ tăng tổng tài sản và chất lượng tổng tài sản. Cụ thể, một NHTM có quy mô và tốc độ, chất lượng tổng tài sản tăng đồng nghĩa với NHTM đó có NLTC mạnh, phát triển tốt và ngược lại.

Một số khó khăn, thách thức về tài chính mà các ngân hàng thường gặp phải trong phát triển TDX gồm: Thiếu vốn/thiếu nguồn tài chính dài hạn...

Nghiên cứu này sử dụng các chỉ tiêu tài chính bao gồm: Vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, tỷ lệ an toàn vốn, khả năng chi trả, quy mô và tốc độ tăng tổng tài sản, chất lượng tổng tài sản là các nhân tố thành phần được sử dụng để thể hiện NLTC của NHTM.

NHNN thông qua các công cụ như ban hành cơ chế chính sách, sử dụng 05 công cụ chính sách tiền tệ cốt lõi bao gồm: tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc và nghiệp vụ thị trường mở có thể nâng cao NLTC các NHTM trong hệ thống thông qua việc yêu cầu và lộ trình áp dụng Basel II/III chặt chẽ hơn, buộc các NHTM phải tăng vốn tự có, cho phép các NHTM được chủ động tăng vốn điều lệ trên phần lợi nhuận để lại hàng năm để nâng cao NLTC hay tái cấp vốn có điều kiện gắn với tăng trưởng tín dụng xanh, qua đó vừa mở rộng quy mô vốn vừa cải thiện cấu trúc tài sản rủi ro phù hợp với vai trò điều tiết của NHNN. Bên cạnh đó, NHNN có thể góp phần nâng cao lợi nhuận và hiệu quả sinh lời của NHTM thông qua cơ chế ưu đãi lãi suất, dự trữ bắt buộc hoặc hệ số rủi ro thấp hơn cho khoản vay xanh, giúp giảm chi phí vốn và tăng biên lợi nhuận; đồng thời định hướng tín dụng vào các lĩnh vực có dòng tiền ổn định, phù hợp Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, tạo điều kiện cho NHTM tăng cường NLTC một cách chủ động. Ngoài ra, NHNN có thể hỗ trợ các NHTM cải thiện khả năng thanh khoản bằng việc điều hành linh hoạt thị trường mở,

tái cấp vốn và hành lang lãi suất, kết hợp phát triển thị trường tiền tệ và trái phiếu để đa dạng hóa nguồn vốn trung–dài hạn, giảm phụ thuộc vào vốn ngắn hạn.

Như vậy, NHNN có thể sử dụng các cơ chế, chính sách, công cụ để nâng cao NLTC của NHTM nhằm góp phần thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM.

2.3.3. Về năng lực của cán bộ, nhân viên ngân hàng thương mại

Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng vai trò quyết định trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Đối với ngành ngân hàng, chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng, đặc biệt là phát triển TDX chính là một trong những yếu tố quan trọng trong việc phát triển TDX tại các NHTM (Bracking) [75].

Năng lực của cán bộ, nhân viên của NHTM (NLCB) được nhận định là một trong những yếu tố quan trọng cần thiết để triển khai hiệu quả hoạt động kiểm soát TDX, qua đó góp phần phát triển TDX. Việc nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn của cán bộ NHTM trong thẩm định, đánh giá và kiểm soát rủi ro đối với các sản phẩm TDX được xem là yếu tố đóng góp vào việc cải thiện hiệu quả kiểm soát TDX trong bối cảnh đây là lĩnh vực còn mới và phức tạp đối với nhiều tổ chức tín dụng (Đỗ Hoài Linh và cộng sự) [20].

NLCB là một phạm trù tổng hợp giữa trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức và khả năng thích ứng nhằm thực hiện hiệu quả công việc trong môi trường ngân hàng hiện đại. Nội dung năng lực bao gồm: trình độ chuyên môn tài chính – ngân hàng, kỹ năng giao tiếp, xử lý nghiệp vụ, sử dụng công nghệ thông tin, tác phong chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp. NLCB được đánh giá qua kết quả công việc (KPI), kiểm tra sát hạch, mức độ tuân thủ quy định và khả năng phát triển, thích nghi với đổi mới công nghệ. NLCB trong phát triển TDX chính là khả năng đánh giá, thẩm định dự án xanh thông qua việc đánh giá tính khả thi, những rủi ro về môi trường, xã hội của dự án từ đó xác định khả năng sinh lời, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ của các khoản vay xanh. Ngoài ra, NLCB được cho là nhân tố rất quan trọng trong phát triển TDX tại các NHTM vì khi cán bộ tín dụng của các NHTM không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để đánh giá các rủi ro, tác động đến môi trường, khí hậu của các dự án được thẩm định, xét duyệt tài trợ vốn thì điều đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp

đến cho vay TDX, phát triển TDX của các NHTM (Nguyễn Thị Loan và cộng sự) [22].

NHTM khi chưa nhận thức sâu sắc được những rủi ro mà một dự án gây ô nhiễm có thể gây tổn hại cho danh tiếng, uy tín, hiệu quả cho vay và tăng cao tỷ lệ nợ xấu trong hoạt động tín dụng của chính NHTM đó nếu tài trợ vốn cho dự án gây ô nhiễm môi trường, khí hậu thì cũng là những yếu tố cản trở sự phát triển của TDX tại các NHTM.

Ở một khía cạnh khác, NHNN bằng nguồn lực của mình có thể tăng cường NLCB cho các NHTM thông qua việc tổ chức, tuyên truyền, đào tạo tập trung, chuyên sâu về các chủ đề TDX, NHX cho cán bộ, nhân viên các NHTM nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ trong việc nắm bắt các quy định của pháp luật về phát triển TDX, KTX, PTBV, hiểu và triển khai đầy đủ, chính xác các quy trình nghiệp vụ trong việc cấp tín dụng cho các dự án xanh, đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, NHNN có thể tiếp nhận và chuyển giao các gói tài trợ kỹ thuật từ các tổ chức tài chính quốc tế để hỗ trợ NHTM phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển TDX. Đồng thời, NHNN phối hợp với các Bộ/ngành liên quan tổ chức, đào tạo, tăng cường năng lực cho các TCTD, các cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm TDX nhằm nâng cao năng lực của toàn ngành ngân hàng trong việc thực hiện TDX (Thu Hòa) [16].

Như vậy, với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, ngoài việc ban hành cơ chế chính sách và áp dụng các công cụ tài chính tiền tệ thì NHNN cũng có thể khuyến khích, thúc đẩy nâng cao NLCB của NHTM trong việc phát triển TDX thông qua nguồn lực về thể chế, tài chính, con người, hợp tác quốc tế,...

2.3.4. Về chuyển đổi số của ngân hàng thương mại

Chuyển đổi số (CDS) trong ngành ngân hàng là quá trình ứng dụng công nghệ số vào toàn bộ hoạt động của ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, tối ưu trải nghiệm khách hàng và phát triển mô hình kinh doanh số. Nội dung CDS bao gồm số hóa dịch vụ (chẳng hạn như: Mobile Banking, Internet Banking), ứng dụng công nghệ mới như AI, Big Data, Blockchain, cải tiến quy trình nội bộ và thay đổi văn hóa tổ chức theo hướng số nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng, tiết giảm chi phí cho vay và

các dịch vụ ngân hàng. CDS trong ngành ngân hàng được đo lường thông qua các chỉ tiêu như tỷ lệ giao dịch số, mức độ tự động hóa quy trình, chi phí vận hành, mức độ hài lòng của khách hàng và tỷ lệ nhân sự được đào tạo kiến thức, kỹ năng về CDS.

Theo WB cho rằng công nghệ blockchain, thông qua việc nâng cao tính minh bạch, khả năng truy xuất dữ liệu và giảm chi phí giao dịch, có thể hỗ trợ mở rộng bao trùm tài chính tại các thị trường mới nổi. Trong bối cảnh TCX, blockchain được xem là công cụ tiềm năng giúp theo dõi dòng vốn xanh, xác minh tác động môi trường của các khoản tín dụng và đầu tư xanh, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả triển khai TDX và tăng cường niềm tin vào hệ thống tài chính bền vững [159].

Bên cạnh đó, CDS của các NHTM đã khuyến khích phát triển TCX, TDX bằng cách giảm sự bất cân xứng thông tin, thúc đẩy tính sáng tạo của các sản phẩm TDX, TCX và nâng cao hiệu quả TDX. Như vậy, có thể thấy sự phát triển của TDX đã được hỗ trợ rất nhiều bởi cuộc cách mạng kỹ thuật số của ngành ngân hàng. Các NHTM có thể nâng cao mức độ dịch vụ TCX, TDX, thực hiện các giao dịch, dịch vụ hiệu quả và dễ dàng hơn, đồng thời thúc đẩy các NHTM tăng cường động lực cho vay TDX bằng cách sử dụng các phương pháp kỹ thuật phức tạp.

Ngoài ra, CDS trong ngành ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho TDX tăng trưởng và phát triển, mức độ số hóa ngày càng tăng trong quản lý ngân hàng là những điều kiện thuận lợi hơn cho việc thúc đẩy mở rộng TDX thông qua việc cắt giảm chi phí cấp TDX. Chuyển đổi kỹ thuật số của ngân hàng đóng vai trò nhiều mặt trong việc chuyển đổi và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và kỹ thuật số, thay đổi cơ cấu tổ chức, tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM. Đồng thời, các NHTM có thể khám phá các mô hình kinh doanh mới và các sản phẩm sáng tạo thông qua chuyển đổi số, nâng cao mức độ và hiệu quả của các dịch vụ TCX, đồng thời cung cấp nhiều nhu cầu tài chính cho đầu tư xanh (Xiaoting Shang and Huayong Niu) [163] .

Nhìn chung, CDS của NHTM sẽ giúp tiết giảm thời gian, chi phí cho vay, thẩm định, nâng cao khả năng quản trị rủi ro và gia tăng trải nghiệm của khách hàng.

Mặt khác, NHNN có thể thúc đẩy CDS của các NHTM một cách hiệu quả thông qua việc thiết kế đồng bộ khuôn khổ thể chế, công cụ chính sách và hạ tầng hỗ trợ theo hướng làm thay đổi cấu trúc chi phí, lợi ích của hoạt động ngân hàng. Cụ thể,

NHNN hoàn thiện hành lang pháp lý (Cơ chế thử nghiệm thí điểm - Sandbox, eKYC, Open Banking) giúp NHTM giảm rào cản gia nhập và rút ngắn chu kỳ đổi mới, cắt giảm chi phí trong hoạt động quản trị, điều hành, nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng. Ngoài ra, NHNN dẫn dắt phát triển hạ tầng thanh toán và dữ liệu quốc gia, chuẩn hóa kết nối và chia sẻ thông tin, qua đó giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả vận hành toàn hệ thống phù hợp với vai trò điều tiết trung tâm. Bên cạnh đó, việc thiết lập chuẩn mực về quản trị dữ liệu với trung tâm dữ liệu tập trung, thống nhất với nguyên tắc “đúng – đủ – sạch – sống – thống nhất – dùng chung” cùng với đảm bảo an ninh mạng và phòng tránh rủi ro công nghệ, thúc đẩy hệ sinh thái fintech và phát triển nguồn nhân lực số, sẽ là những tài sản vô giá, nguồn tài nguyên chiến lược cho các NHTM phát triển cơ sở dữ liệu khách hàng, tín dụng, tài sản đảm bảo chiến lược phục vụ cho việc phát triển TDX tại các NHTM.

Như vậy, đối với CDS, NHNN có thể đóng vai trò dẫn dắt, kiến tạo thị trường số thông qua kết hợp quy định, cơ chế khuyến khích, đầu tư cơ sở hạ tầng số cốt lõi là những tiền đề rất quan trọng thúc đẩy CDS của các NHTM.

2.3.5. Về khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của các ngân hàng thương mại

Mặc dù nhu cầu tài chính cho ứng phó BĐKH và phát triển bền vững ngày càng gia tăng, các NHTM vẫn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và huy động hiệu quả nguồn vốn xanh, đặc biệt từ khu vực tài chính tư nhân. Nghiên cứu của Clark và cộng sự chỉ ra rằng tồn tại khoảng cách đáng kể giữa nhu cầu vốn xanh và lượng vốn thực tế được cung ứng, trong đó nguyên nhân cốt lõi không nằm ở sự thiếu hụt cam kết tài chính, mà ở những rào cản về thể chế, chính sách và thông tin thị trường [79].

Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh (TCVX) của các NHTM là khả năng của NHTM trong việc huy động, vay từ các tổ chức, cá nhân/pháp nhân trong nước hoặc quốc tế để tạo nguồn vốn xanh tái phân bổ lại cho các khách hàng, các dự án có nhu cầu đầu tư, sản xuất kinh doanh xanh.

Nội dung của TCVX bao gồm khả năng xây dựng chiến lược TDX, thiết lập quan hệ đối tác với các quỹ môi trường hay tổ chức tài chính quốc tế (như IMF, ADB, WB), đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật về vốn xanh và minh bạch trong báo cáo sử dụng vốn.

TCVX thường được đo lường thông qua các chỉ tiêu như quy mô và tỷ trọng vốn xanh trong tổng nguồn vốn, số lượng dự án được tài trợ bằng vốn xanh, mức độ tuân thủ tiêu chuẩn ESG, khả năng thu hút tài trợ từ các tổ chức quốc tế và xếp hạng tín nhiệm xanh,...

Nguyễn Thị Minh Huệ và các cộng sự [17] tiến hành nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động TCX của các doanh nghiệp Việt Nam dựa trên khả năng tiếp cận vốn TDX của doanh nghiệp và sự sẵn sàng của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư xanh cho thấy: (1) Các doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận vốn TDX; (2) Các doanh nghiệp đều đánh giá tác động tích cực của đầu tư xanh đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; (3) Các doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng thực hiện đầu tư xanh vào các dự án xanh, tác động tích cực đến môi trường.

Ngoài ra, các NHTM thường gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn xanh khi thúc đẩy phát triển TDX (Viện chiến lược Ngân hàng) [62].

TCVX của NHTM rất quan trọng trong phát triển TDX tại NHTM, giúp các NHTM có thể tăng quy mô nguồn vốn xanh, tìm kiếm các đối tác có tiềm lực tài chính xanh để cùng hợp tác, phát triển, mở ra cơ hội cho vay các dự án đầu tư xanh.

NHNN cũng có những biện pháp giúp nâng cao TCVX của các NHTM một cách thực chất thông qua vai trò trung gian thể chế tài chính mang tầm quốc gia trong việc kết nối với các định chế tài chính quốc tế và phát triển các kênh huy động vốn xanh. Cụ thể, NHNN với tư cách cơ quan đại diện quốc gia trong hợp tác tài chính, tiền tệ quốc tế tạo điều kiện để các NHTM tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi từ WB, ADB, IFC và các quỹ PTBV, qua đó giảm đáng kể chi phí vốn và kéo dài kỳ hạn tài trợ. Đồng thời, NHNN định hướng và hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu xanh, giúp NHTM đa dạng hóa nguồn vốn trung và dài hạn thay vì phụ thuộc vào huy động truyền thống. Sự kết hợp giữa nguồn vốn quốc tế, công cụ thị trường vốn như trái phiếu xanh và ưu đãi chính sách trong nước như khuyến khích tiền gửi tiết kiệm xanh đã hình thành một hệ sinh thái TCX, trong đó NHTM không chỉ dễ tiếp cận nguồn vốn mà còn có động lực mở rộng cung TDX, qua đó thúc đẩy chuyển dịch nền kinh tế từ nâu sang xanh một cách bền vững.

Như vậy, có thể thấy NHNN thông qua vai trò là Ngân hàng Trung ương, đại diện cho cơ quan quản lý tài chính, tiền tệ và ngân hàng của quốc gia có thể hỗ trợ các

NHTM kết nối với các định chế tài chính quốc tế trong việc TCVX, phát hành trái phiếu xanh trên trường quốc tế, đồng thời có thể tăng khả năng huy động nguồn vốn xanh từ các hợp đồng tiền gửi tiết kiệm xanh trong nước với các cơ chế chính sách khung ưu đãi. Qua đó, NHNN có thể thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM thông qua việc nâng cao khả năng TCVX của các NHTM để tạo nguồn vốn xanh cấp cho các dự án xanh, các dự án thân thiện với môi trường, xã hội.

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Nhóm nhân tố	Nhân tố thành phần	Nguồn tham khảo
Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng (CSTDx)	Tập hợp các nguyên tắc, quy tắc và quy trình liên quan đến quá trình thẩm định, phê duyệt, định giá và giám sát tín dụng, nhằm hướng dòng vốn đến các hoạt động thân thiện môi trường và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.	- Romano và các cộng sự [68]; D’Orazio và Popoyan [80]; Rose và Hudgins [138]; Park và Kim [104]; Fan và cộng sự [95]; Mishkin và Eakins [126]; NGFS [131]; McConnell, Yanovski và Lessmann [122]; Li, Zhang và Huang [115]; Ling và cộng sự [116]; Zhou [179]; Bezemer [71]; Feng [89]; Wu [161]; Wang và Herwartz [152]. - Phạm Tâm [47]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Nguyễn Minh Phương [44]; Cao Chung Chính [7]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5]; Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang [14]; Nguyễn Thị Phương Liên [21]; Viện

Nhóm nhân tố	Nhân tố thành phần	Nguồn tham khảo
		chiến lược Ngân hàng [62].
Năng lực tài chính của ngân hàng thương mại (NLTC)	Quy mô ngân hàng, Lợi nhuận, Sở hữu ngân hàng, Chất lượng tổng tài sản	John Barner and Tingcun Han [110]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Quốc Huy [15].
Năng lực của cán bộ, nhân viên ngân hàng thương mại (NLCB)	Kiến thức, trình độ, năng lực chuyên môn trong việc đánh giá, thẩm định các dự án xanh	Bracking [75]; Thu Hòa [16]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Đỗ Hoài Linh và cộng sự [20]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22] và Nguyễn Minh Phương [44].
Chuyển đổi số của ngân hàng thương mại (CDS)	Chuyển đổi và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, kỹ thuật số ứng dụng trong hoạt động ngân hàng	Nguyễn Quốc Huy [15]; Xiaoting Shang and Huayong Niu [163]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]
Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của các ngân hàng thương mại (TCVX)	Khả năng tiếp cận các nguồn vốn cho vay tín dụng xanh của các tổ chức trong nước và quốc tế	GIZ [48]; Nguyễn Thị Minh Huệ và các cộng sự [17]; Viện chiến lược Ngân hàng [62]

Nguồn: NCS tổng hợp

Chương 3

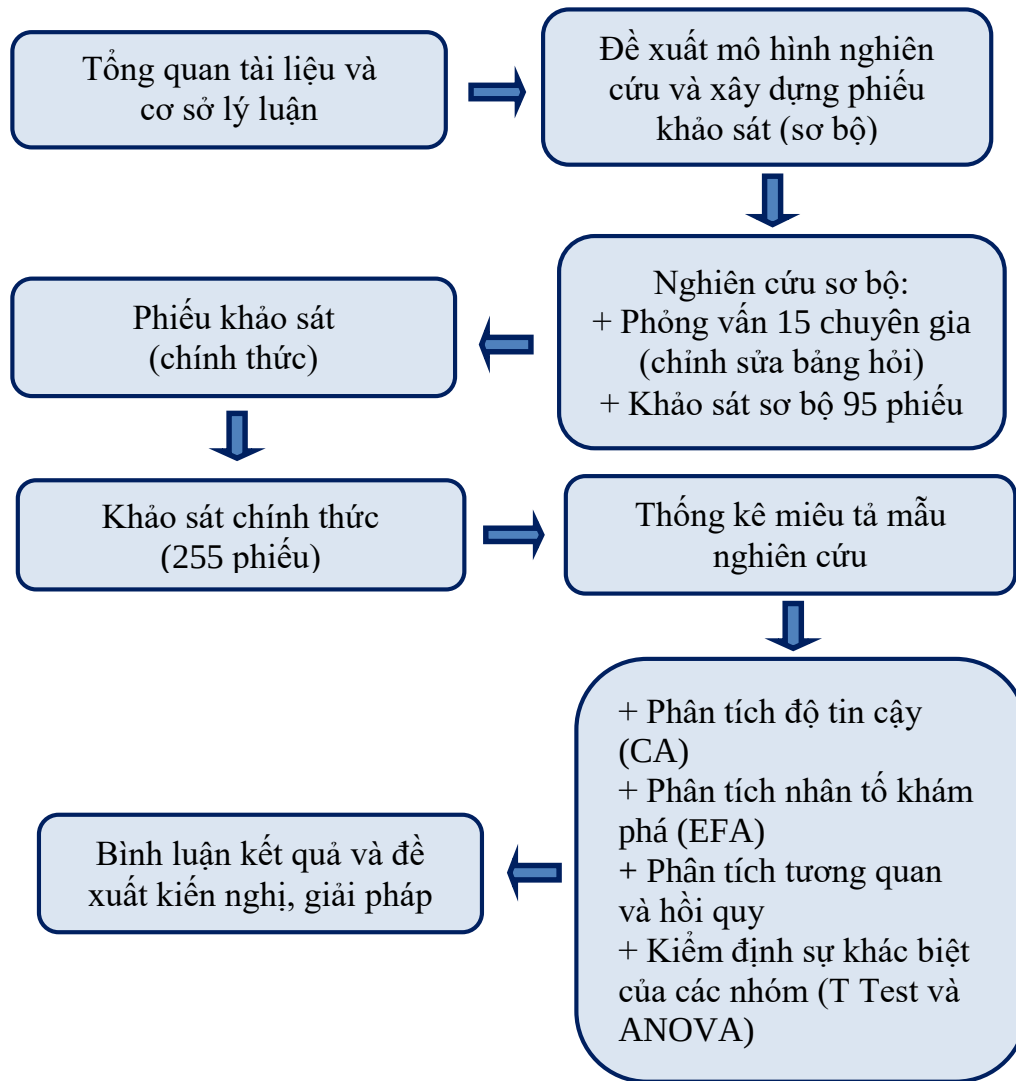
QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Hình 3.1 trình bày quy trình nghiên cứu của luận án với 02 giai đoạn chính (Nghiên cứu sơ bộ và Nghiên cứu chính thức). Luận án bắt đầu bằng việc phân tích các nghiên cứu trước liên quan tới phát triển TDX, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM và các mô hình lý thuyết liên quan. Trên cơ sở tổng quan, luận án chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, cũng như đề xuất mô hình nghiên cứu và xây dựng phiếu khảo sát sơ bộ.

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng sơ bộ. Nghiên cứu định tính trong phần này được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên sâu với 15 cán bộ quản lý và nhân viên tín dụng ngân hàng, người có nhiều năm kinh nghiệm tại các NHTM, công chức xây dựng chính sách tín dụng, TDX và các nhà khoa học. Qua phỏng vấn chuyên sâu, thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM được điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh tại Việt Nam. Trên cơ sở kết quả phân tích định tính sơ bộ, luận án tiến hành khảo sát sơ bộ với kích thước mẫu là 95 và được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với đối tượng khảo sát là các nhân viên và cán bộ quản lý TDX tại một số NHTM. Dữ liệu thu được từ khảo sát sơ bộ được đưa vào phân tích độ tin cậy.

Thông qua nghiên cứu sơ bộ, bảng hỏi sơ bộ được chỉnh sửa sẽ được sử dụng để khảo sát chính thức. Dữ liệu sau khi thu thập được thông qua khảo sát chính thức sẽ được tổng hợp, làm sạch, mã hóa và tiến hành phân tích định lượng. Luận án sử dụng kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM tại Việt Nam. Các bước phân tích trong luận án gồm có: (1) Phân tích độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha); (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA); (3) Phân tích tương quan và hồi quy; (4) Kiểm định sự khác biệt của các nhóm (T-Test và ANOVA). Trên cơ sở kết quả phân tích, luận án đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam.



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

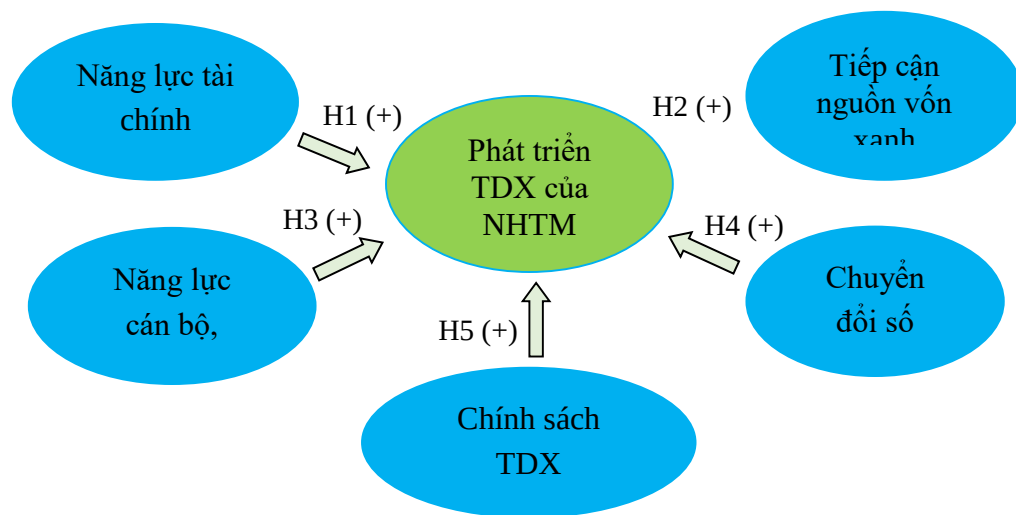
Nguồn: NCS đề xuất

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu của luận án được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước về các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM và các thang đo đo lường sự phát triển của TDX. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM gồm: (1) Năng lực tài chính của NHTM (John Barner and Tingcun Han [110]; Ngô Anh Phương [42]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Quốc Huy [15]); (2) Năng lực của cán bộ, nhân viên NHTM (Bracking [75]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Nguyễn Minh Phương [44]); (3) Chuyển đổi số của NHTM (Nguyễn Quốc Huy [15]; Xiaoting Shang and Huayong Niu [163]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]); (4) Khả năng tiếp cận

nguồn vốn xanh của các NHTM (GIZ [48]; Nguyễn Thị Phương Liên [21]; Phạm Thị Thanh Tùng [49]; Wei và Zebin [155]; Viện chiến lược ngân hàng [62]); (5) Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng (Romano và các cộng sự [68]; D’Orazio và Popoyan [80]; Rose và Hudgins [138]; Park và Kim [104]; Fan và cộng sự [95]; Mishkin và Eakins [126]; NGFS [131]; McConnell, Yanovski và Lessmann [122]; Li, Zhang và Huang [115]; Ling và cộng sự [116]; Zhou [179]; Bezemer [71]; Feng [89]; Wu [161]; Wang và Herwartz [152]; Phạm Tâm [47]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Nguyễn Minh Phương [44]; Cao Chung Chính [7]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5]; Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang [14]; Nguyễn Thị Phương Liên [21] và Viện chiến lược Ngân hàng [62]).

Sau đây là mô hình nghiên cứu được đề xuất:



Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên nền tảng cơ sở lý luận về phát triển TDX của các NHTM, Luận án tiến hành kiểm định các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.

Giả thuyết H2: Năng lực tài chính của NHTM có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.

Giả thuyết H3: Năng lực của cán bộ, nhân viên ngân hàng ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.

Giả thuyết H4: Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.

Giả thuyết H5: Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.

3.3. Phương pháp nghiên cứu định tính

3.3.1. Mục tiêu và nội dung của nghiên cứu định tính

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM. Trong đó, phương pháp phỏng vấn chuyên sâu được sử dụng nhằm bổ sung, điều chỉnh thang đo đo lường các nhân tố cho phù hợp với đặc thù các NHTM tại Việt Nam. Luận án đã tiến hành phỏng vấn 15 chuyên gia là các lãnh đạo, cán bộ quản lý tín dụng tại các NHTM và các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực ngân hàng (chi tiết danh sách tại Phụ lục 3). Đây là những chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý và nghiên cứu về phát triển TDX. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu định tính cũng được thực hiện trong quá trình phân tích, đánh giá về thực trạng phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, cũng như bình luận kết quả phân tích định lượng.

Để thu thập dữ liệu trong phần phỏng vấn chuyên sâu được đầy đủ, NCS đã thiết kế bảng hỏi sơ bộ trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu liên quan tới các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM. Nội dung của phỏng vấn chuyên sâu tập trung vào 02 khía cạnh: (1) Xác định tính đầy đủ và phù hợp của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam; (2) Chuẩn hóa các thang đo, câu chữ trong bảng hỏi. Trong đó, các chuyên gia đã góp ý kiến để chỉnh sửa, hoàn thiện thang đo tại hầu hết các nhân tố ảnh hưởng và về cơ bản thì hầu hết các thang đo được chuyên gia đồng ý giữ nguyên, có một số thang đo được hiệu chỉnh ngắn gọn, súc tích, dễ đọc, dễ hiểu, phù hợp với thực tiễn hoạt động của NHTM.

3.3.2. Kết quả nghiên cứu định tính

Các chuyên gia tham gia phỏng vấn đều cho rằng phát triển TDX có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển NHX và tăng trưởng xanh. Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam, các chuyên gia tham gia phỏng vấn đều thống nhất với 05 nhân tố mà Luận án đề xuất, bao gồm: (1) Chính

sách tín dụng xanh của ngân hàng (CSTDx); (2) Năng lực tài chính của NHTM (NLTC); (3) Năng lực của cán bộ, nhân viên của NHTM (NLCB); (4) Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM (TCVX) và (5) Chuyển đổi số của NHTM (CĐS). Tuy nhiên, thang đo này cần được điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù của các NHTM tại Việt Nam.

Các góp ý điều chỉnh của 15 chuyên gia tập trung vào việc bổ sung, chỉnh sửa thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

(1) Chuyển khái niệm TDX và các sản phẩm của TDX ngay sau đoạn giới thiệu mục tiêu của phiếu khảo sát; lược bỏ khái niệm về NHX;

(2) Đối với nhân tố “Năng lực tài chính của NHTM”, các chuyên gia đề xuất thay thang đo “Theo Anh/chị, NHTM có thị phần tín dụng và huy động vốn cao thì càng có nhiều khả năng phát triển TDX tại các NHTM” bằng thang đo “NHTM có khả năng huy động vốn tốt thì càng có nhiều cơ hội phát triển TDX”.

(3) Đối với nhân tố “Năng lực cán bộ, nhân viên của NHTM”, các chuyên gia đề xuất bổ sung thang đo “NHTM có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hấp dẫn, hợp lý thì sẽ có nhiều cơ hội phát triển TDX”.

(4) Đối với nhân tố “Chuyển đổi số của NHTM”, các chuyên gia đề xuất thay thang đo “Theo Anh/chị, NHTM càng xây dựng Chiến lược và xác định khả năng chuyển đổi số rõ ràng, khả thi thì càng có cơ hội phát triển TDX tại các NHTM” bằng “NHTM có chiến lược chuyển đổi số càng rõ ràng, khả thi sẽ thúc đẩy phát triển TDX”.

(5) Đối với nhân tố “Khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM”, các chuyên gia đề xuất thay các thang đo “Theo Anh/chị, NHTM đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để tiếp nhận và giải ngân vốn xanh từ các Quỹ xanh, các tổ chức quốc tế như: ICF, World Bank, IMF, ADB,...thì sẽ càng có cơ hội để phát triển TDX tại các NHTM”, “Theo Anh/chị, NHTM càng có uy tín thì sẽ có nhiều dư địa để nhận được các cam kết tài trợ nguồn vốn xanh từ các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế để phát triển TDX tại các NHTM”, và “Theo Anh/chị, NHTM càng tham gia tích cực vào các tổ chức, chương trình dự án quốc tế về TDX, phát triển bền vững thì sẽ càng có nhiều cơ

hội để thu hút nguồn vốn phục vụ cho phát triển TDX tại các NHTM” bằng các thang đo: “NHTM có chính sách lãi suất hấp dẫn thì sẽ dễ dàng huy động nguồn vốn cho phát triển TDX”, “NHTM có bộ sản phẩm TDX đa dạng, hấp dẫn thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển TDX”, “NHTM có kết quả hoạt động kinh doanh tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển TDX”, và “NHTM có hệ thống quản trị rủi ro tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển TDX”.

(6) Đối với nhân tố “Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng”, các chuyên gia đề xuất thay thang đo “Theo Anh/chị, NHTM có định hướng rõ ràng trong việc phát triển tín dụng xanh, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu bền vững thì sẽ phát triển tín dụng xanh” bằng “NHTM có chiến lược kinh doanh rõ ràng trong việc phát triển tín dụng xanh, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững thì sẽ phát triển tín dụng xanh”.

(7) Đối với nhân tố “Phát triển TDX”, các chuyên gia đề xuất bổ sung thêm thang đo “NHTM có quy định nội bộ về cho vay TDX rõ ràng, khoa học và khả thi, dễ thực hiện”.

(8) Bên cạnh đó, các chuyên gia còn góp ý chỉnh sửa câu chữ trong Bảng hỏi để đảm bảo rõ nghĩa và ngắn gọn, ví dụ: bỏ từ “tại các NHTM”; “Theo Anh/Chị” trong các câu.

Nhìn chung, các ý kiến góp ý của chuyên gia đều rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và phù hợp với tình hình hoạt động của NHTM, do vậy, NCS đã tiếp thu các ý kiến của chuyên gia và đã hiệu chỉnh, sửa đổi cho phù hợp. Vì vậy, sau hiệu chỉnh, NCS đã xin ý kiến các chuyên gia lại về toàn bộ bảng hỏi khảo sát sơ bộ thì đều nhận được sự đồng tình, thống nhất của các chuyên gia.

3.4. Các biến và thang đo

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước về phát triển TDX của Nguyễn Quốc Huy [15]; Nguyễn Thị Phương Liên [21]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Lại Văn Mạnh và cộng sự [25]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Ngô Anh Phương [42]; Nguyễn Minh Phương [44]; GIZ [48]; Trần Thị Thanh Tú và cộng sự [51]; Viện chiến lược ngân hàng [62]; Bracking [75]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Park và Kim [104]; John Barner and Tingcun Han [110]; Wei và Zebin [155] và Xiaoting Shang

and Huayong Niu [163], Luận án đã xây dựng thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

3.4.1. Năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường năng lực tài chính của NHTM (NLTC) được đề cập, bao gồm: Quy mô nguồn vốn, lợi nhuận, khả năng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu, và khả năng thanh khoản. Bảng 3.1 trình bày thang đo NLTC sử dụng trong Luận án.

Bảng 3.1: Thang đo năng lực tài chính của ngân hàng

Năng lực tài chính của NHTM (NLTC)	Kí hiệu
NHTM có quy mô nguồn vốn lớn sẽ có nhiều nguồn lực để cho vay tín dụng xanh	NLTC1
NHTM có lợi nhuận càng cao thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	NLTC2
NHTM có khả năng huy động vốn tốt thì càng có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	NLTC3
NHTM có tỷ lệ nợ xấu càng thấp thì càng có khả năng phát triển tín dụng xanh	NLTC4
NHTM càng đảm bảo tốt khả năng thanh khoản thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	NLTC5

3.4.2. Năng lực cán bộ, nhân viên của ngân hàng thương mại

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường năng lực cán bộ, nhân viên của NHTM (NLCB) được đề cập tới gồm: Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, thường xuyên đào tạo kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về TDX, thường xuyên đào tạo để nâng cao khả năng đánh giá, thẩm định các dự án xanh, nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển TDX, nhận thức được các rủi ro của dự án không xanh, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Bảng 3.2 trình bày thang đo NLCB sử dụng trong luận án.

Bảng 3.2: Thang đo năng lực cán bộ, nhân viên

Năng lực cán bộ, nhân viên (NLCB)	Kí hiệu
NHTM thường xuyên đào tạo kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về tín dụng xanh cho cán bộ, nhân viên sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	NLCB1
NHTM thường xuyên đào tạo để nâng cao khả năng đánh giá, thẩm định các dự án xanh cho cán bộ, nhân viên thì có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	NLCB2
NHTM nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển tín dụng xanh sẽ góp phần tăng dư nợ tín dụng xanh	NLCB3
Cán bộ, nhân viên NHTM càng nhận thức được các rủi ro của dự án không xanh, tiềm ẩn nguy cơ gây tổn hại đến môi trường và xã hội thì tín dụng xanh càng phát triển	NLCB4
NHTM có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hấp dẫn, hợp lý thì sẽ có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	NLCB5

3.4.3. Mức độ chuyển đổi số của ngân hàng thương mại

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường Mức độ chuyển đổi số của NHTM (CDS) được đề cập tới gồm: Chiến lược CDS, tỷ trọng đầu tư vào CDS, đầu tư công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng về sản phẩm tín dụng, áp dụng công nghệ để đánh giá, thẩm định tín dụng, áp dụng CDS làm giảm thời gian và chi phí cho vay. Bảng 3.3 trình bày thang đo mức độ CDS của NHTM sử dụng trong Luận án.

Bảng 3.3: Thang đo mức độ chuyển đổi số của NHTM

Mức độ chuyển đổi số của NHTM (CDS)	Kí hiệu
NHTM có chiến lược chuyển đổi số càng rõ ràng, khả thi sẽ thúc đẩy phát triển tín dụng xanh	CDS1
NHTM có tỷ trọng đầu tư vào chuyển đổi số trong dịch vụ ngân hàng lớn thì năng lực phát triển tín dụng xanh càng cao	CDS2
NHTM càng đầu tư công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng về sản phẩm tín dụng thì càng có cơ hội để phát triển tín dụng xanh	CDS3

Mức độ chuyển đổi số của NHTM (CDS)	Kí hiệu
NHTM áp dụng công nghệ để đánh giá, thẩm định tín dụng thì sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	CDS4
NHTM áp dụng chuyển đổi số làm giảm thời gian và chi phí cho vay góp phần phát triển tín dụng xanh	CDS5

3.4.4. Khả năng tiếp cận vốn xanh của ngân hàng thương mại

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM (TCVX) được đề cập tới gồm: Kinh nghiệm giải ngân vốn xanh, chính sách lãi suất hấp dẫn, sản phẩm tín dụng đa dạng, phát hành trái phiếu xanh thành công, kết quả hoạt động kinh doanh tốt, và hệ thống quản trị rủi ro tốt. Bảng 3.4 trình bày thang đo TCVX sử dụng trong luận án.

Bảng 3.4: Thang đo khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM

Khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM (TCVX)	Kí hiệu
NHTM có kinh nghiệm tiếp nhận, giải ngân tín dụng xanh từ nguồn tài trợ xanh quốc tế thì có nhiều cơ hội để phát triển tín dụng xanh	TCVX1
NHTM có chính sách lãi suất hấp dẫn thì sẽ dễ dàng huy động nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	TCVX2
NHTM có bộ sản phẩm tín dụng xanh đa dạng, hấp dẫn thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	TCVX3
NHTM phát hành trái phiếu xanh thành công trên thị trường vốn thì càng có khả năng để phát triển tín dụng xanh	TCVX4
NHTM có kết quả hoạt động kinh doanh tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	TCVX5
NHTM có hệ thống quản trị rủi ro tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	TCVX6

3.4.5. Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường chính sách tín dụng xanh của ngân hàng (CSTDx) được đề cập tới gồm: Quy định tích hợp các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị vào xét duyệt, ra quyết định cho vay của NHTM, Chiến lược kinh doanh trong phát triển TDX rõ ràng,

Áp dụng lãi suất, hạn mức hoặc điều kiện vay ưu đãi cho các dự án xanh, Có hệ thống theo dõi và đánh giá tác động môi trường của các khoản vay xanh sau khi giải ngân một cách rõ ràng, khoa học và Có bộ phận chuyên trách, chương trình đào tạo và nguồn lực riêng để triển khai tín dụng xanh. Bảng 3.5 trình bày thang đo CSTDX sử dụng trong luận án.

Bảng 3.5: Thang đo chính sách tín dụng xanh của ngân hàng

Chính sách tín dụng xanh (CSTDX)	Kí hiệu
NHTM tích hợp các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị trong quy trình xét duyệt và ra quyết định cho vay thì sẽ phát triển tín dụng xanh	CSTDX1
NHTM có định hướng rõ ràng trong việc phát triển tín dụng xanh, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu bền vững thì sẽ phát triển tín dụng xanh	CSTDX 2
NHTM áp dụng lãi suất, hạn mức hoặc điều kiện vay ưu đãi cho các dự án đáp ứng tiêu chí xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	CSTDX 3
NHTM có hệ thống theo dõi và đánh giá tác động môi trường của các khoản vay xanh sau khi giải ngân một cách rõ ràng, khoa học thì sẽ phát triển tín dụng xanh	CSTDX 4
NHTM có bộ phận chuyên trách, chương trình đào tạo và nguồn lực riêng để triển khai tín dụng xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	CSTDX 5

3.4.6. Phát triển tín dụng xanh

Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả từ phân tích định tính sơ bộ, các biến quan sát đo lường phát triển TDX của NHTM (PTTDX) được đề cập tới gồm: Sản phẩm TDX đa dạng, gia tăng quy mô và tốc độ tăng trưởng TDX, gia tăng thị phần TDX, kiểm soát tốt nợ xấu, và quy định nội bộ về cho vay TDX. Bảng 3.6 trình bày thang đo PTTDX sử dụng trong luận án.

Bảng 3.6: Thang đo mức độ phát triển tín dụng xanh

Phát triển tín dụng xanh (PTTDX)	Kí hiệu
NHTM có bộ sản phẩm tín dụng xanh đa dạng, phong phú, hấp dẫn, phù hợp với nhu cầu thị trường	PTTDX1

Phát triển tín dụng xanh (PTTDX)	Kí hiệu
NHTM có sự gia tăng quy mô, tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh	PTTDX2
NHTM gia tăng thị phần cho vay tín dụng xanh	PTTDX3
NHTM kiểm soát tốt nợ xấu từ các khoản cho vay/tài trợ xanh	PTTDX4
NHTM có quy định nội bộ về cho vay tín dụng xanh rõ ràng, khoa học và khả thi, dễ thực hiện	PTTDX5

3.5. Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.5.1. Phương pháp điều tra khảo sát sử dụng bảng hỏi

Bảng hỏi được cấu trúc gồm 02 phần: Phần 1 bao gồm một số câu hỏi liên quan tới thông tin chung của đối tượng khảo sát như: Đơn vị công tác, số năm công tác, vị trí làm việc. Phần 2 bao gồm thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam, bao gồm: (1) Năng lực tài chính của NHTM; (2) Năng lực của cán bộ, nhân viên của NHTM; (3) Chuyên đổi số của NHTM; (4) Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM; (5) Chính sách TDX của ngân hàng.

Do sản phẩm TDX là một trong những sản phẩm mới, kế hoạch và chính sách triển khai TDX đều được hình thành, xây dựng và triển khai từ Hội sở chính (HO) của các NHTM nên khảo sát được thực hiện bằng hình thức Google Form thông qua ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch/Tổng giám đốc các NHTM triển khai xuống cho cán bộ, nhân viên các bộ phận chuyên trách/liên quan đến TDX. Vì vậy, khảo sát chủ yếu được thực hiện tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh – nơi là Hội sở chính của các NHTM.

Ngoài ra, về đối tượng khảo sát thì nghiên cứu thực hiện khảo sát các lãnh đạo, cán bộ, nhân viên chuyên trách về TDX/làm việc trực tiếp tại bộ phận tín dụng, phát triển TDX của 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống ở Việt Nam. Do vậy, các phiếu khảo sát cho mỗi NHTM sẽ mang tính chất đại diện cho ý kiến của chính NHTM đó về chủ đề nghiên cứu được khảo sát.

Phương pháp điều tra khảo sát được thực hiện trong hai giai đoạn: Giai đoạn 1 - Khảo sát sơ bộ và Giai đoạn 2 - Khảo sát chính thức. Trong đó, quá trình khảo sát sơ bộ với mục đích là chuẩn hóa phiếu bảng hỏi dựa trên đánh giá sơ bộ về độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cỡ mẫu trong khảo sát sơ bộ thu

được là 95 phiếu bảng hỏi và được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn với đối tượng khảo sát là cán bộ, nhân viên quản lý và triển khai TDX công tác tại 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN đã được giới hạn ở phạm vi nghiên cứu của Luận án.

Quá trình khảo sát chính thức được thực hiện với cỡ mẫu thu được là 255 phiếu (trong đó số phiếu được thực hiện là 272, số phiếu thiếu thông tin hoặc điền không hợp lệ là 17 phiếu). Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn. Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là cán bộ, nhân viên quản lý và triển khai TDX công tác tại 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN. Theo Tabachnick và Fidell [146] đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $50 + 8 \cdot m$ (m: số biến độc lập). Nghiên cứu có 05 biến độc lập, do vậy kích thước mẫu tối thiểu là: $50 + 8 \cdot 5 = 90$ quan sát. Như vậy, tổng số mẫu trong nghiên cứu là 255, hoàn toàn phù hợp với yêu cầu được đặt ra và đảm bảo tính đại diện cho tổng thể.

3.5.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

3.5.2.1. Phương pháp phân tích thống kê miêu tả

Luận án sử dụng phương pháp phân tích thống kê miêu tả để miêu tả đặc điểm của mẫu với các biến điều tiết gồm đơn vị công tác, số năm công tác, vị trí làm việc. Thống kê miêu tả cũng được sử dụng để phân tích giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng thang đo trong mô hình nghiên cứu để bổ sung cho các phương pháp khác.

3.5.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Luận án sử dụng kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha để xác định mức độ chặt chẽ và thống nhất trong các câu trả lời trong thang đo. Luận án tiến hành kiểm định độ tin cậy của từng nhóm nhân tố và loại bỏ dần các biến không phù hợp. Cụ thể: Mỗi nhóm cần đảm bảo Cronbach's Alpha $\geq 0,60$, nhưng không lớn hơn 0,95 (Nunnally và Bernstein) [134]. Nếu Cronbach's Alpha quá lớn ($>0,95$) có thể xảy ra hiện đa cộng tuyến (Nguyễn Đình Thọ) [52]. Hệ số tương quan biến tổng cho biết biến hiện tại có đóng góp nhiều hay ít cho thang đo chung. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ được xem là không phù hợp và loại khỏi phân tích (Nunnally và Bernstein) [134].

Do vậy, các biến có hệ số tương quan giữa biến và tổng thể (Item-Total correlation) phải lớn hơn 0,3. Theo Hair và cộng sự [96] thì các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được xem là biến rác và đương nhiên là loại bỏ khỏi thang đo.

3.5.2.3. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, Luận án tiến hành đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Giá trị hội tụ phản ánh mức độ mà các biến quan sát cùng đo lường một khái niệm tiềm ẩn, tức là chúng hội tụ vào cùng một nhân tố. Trong khi đó, giá trị phân biệt thể hiện mức độ khác biệt giữa các nhân tố; nghĩa là mỗi nhân tố cần được xác định bởi một nhóm biến riêng biệt, không trùng lặp với nhóm biến của nhân tố khác.

Để thực hiện các đánh giá này, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng. Tính phù hợp của EFA được xác định thông qua hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và kiểm định Bartlett. Một mô hình được xem là phù hợp với EFA nếu hệ số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,0 cho thấy mức độ tương quan đủ cao giữa các biến. Đồng thời, kiểm định Bartlett cho kết quả có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) sẽ chứng minh rằng giữa các biến tồn tại mối tương quan đáng kể trong tổng thể (Gerbing và Anderson) [93]. Bên cạnh đó, tỷ lệ phương sai trích được từ các nhân tố phải đạt từ 50% trở lên để đảm bảo các nhân tố giải thích được phần lớn biến thiên trong tập dữ liệu.

Việc kiểm tra giá trị hội tụ sẽ dựa trên bảng Pattern Matrix, trong đó hệ số tải nhân tố (factor loading) thể hiện mức độ liên kết giữa biến quan sát và nhân tố tiềm ẩn. Hệ số tải nhân tố được chấp nhận là có ý nghĩa khi đạt từ 0,5 trở lên (Gerbing và Anderson) [93] và chỉ số này càng tiến tới 1 càng tốt. Những biến có hệ số tải nhân tố dưới ngưỡng này sẽ bị loại khỏi mô hình.

Ngoài ra, các biến có hệ số tải tương đối đều trên từ hai nhân tố trở lên (với chênh lệch nhỏ hơn 0,3 theo trị tuyệt đối) hoặc các biến chỉ tải mạnh vào một nhân tố nhưng không có sự liên kết với các biến còn lại cũng sẽ không được giữ lại, nhằm đảm bảo tính rõ ràng và nhất quán trong cấu trúc của mô hình đo lường.

Bên cạnh đó, Luận án sử dụng hệ số Eigenvalue, là đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Chỉ số này phải lớn hơn 1 theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc [61]. Như vậy, chỉ số này càng lớn hơn 1 càng tốt và các biến trong mô hình sẽ không bị loại.

Như vậy, sau khi đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), Luận án nghiên cứu tiếp tục kiểm định sự phù hợp của mô hình theo Hair và cộng sự [96].

3.5.2.4. Phân tích tương quan

Luận án lựa chọn hệ số tương quan Pearson r - một chỉ số thống kê phổ biến và có độ tin cậy cao trong việc đo lường mức độ và chiều hướng của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến. Hệ số này được sử dụng để đánh giá mối liên hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, cũng như giữa từng cặp biến độc lập với nhau. Giá trị của hệ số Pearson dao động trong khoảng từ -1 đến 1. Khi hệ số có giá trị bằng 0 hoặc gần 0, điều đó cho thấy hai biến không có mối liên hệ tuyến tính.

Ngược lại, hệ số bằng -1 hoặc 1 phản ánh mối liên hệ tuyến tính hoàn hảo, trong đó -1 thể hiện mối tương quan nghịch hoàn toàn và 1 thể hiện mối tương quan thuận hoàn toàn. Nếu hệ số tương quan âm ($r < 0$), điều này cho thấy khi biến độc lập tăng thì biến phụ thuộc có xu hướng giảm, và ngược lại. Nếu hệ số dương ($r > 0$), hai biến có xu hướng tăng hoặc giảm đồng thời.

3.5.2.5. Phân tích hồi quy đa biến

Luận án sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố tới phát triển TDX của các NHTM tại Việt Nam. Phương trình hồi quy sử dụng trong luận án có dạng:

$$PTTDX = \beta_0 + \beta_1 * NLTC + \beta_2 * NLCB + \beta_3 * CDS + \beta_4 * TCVX + \beta_5 * CSTDX + e$$

Trong đó: PTTDX là mức độ phát triển TDX của NHTM (biến phụ thuộc); 05 nhân tố (biến độc lập) gồm NLTC - Năng lực tài chính của NHTM; NLCB - Năng lực cán bộ, nhân viên của NHTM; CDS - Chuyển đổi số của NHTM; TCVX - Khả năng tiếp cận vốn xanh của các NHTM; CSTDX – Chính sách TDX của ngân hàng.

Ở bước này, mô hình cần đáp ứng một số tiêu chí đánh giá để đảm bảo độ tin cậy và tính phù hợp. Trước hết, hệ số R bình phương hiệu chỉnh được kỳ vọng nằm

trong khoảng từ 0,5 đến 1, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt biến phụ thuộc. Chỉ số Durbin-Watson, dùng để kiểm tra hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất, nên dao động trong khoảng từ 1 đến 3; điều này cho thấy mô hình không có vấn đề về sự tương quan. Giá trị Sig trong kiểm định t cần nhỏ hơn 0,05 để khẳng định rằng từng biến độc lập có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Bên cạnh đó, hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) được sử dụng để phản ánh mức độ tác động của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Ngoài ra, để phát hiện và kiểm soát hiện tượng đa cộng tuyến, mô hình sử dụng chỉ số VIF (Variance Inflation Factor). Theo đó, giá trị VIF kỳ vọng nhỏ hơn 2, nhằm đảm bảo rằng giữa các biến độc lập không tồn tại mối tương quan mạnh gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích hồi quy.

3.5.2.6. Kiểm định T test và ANOVA

Kiểm định T test và phân tích phương sai ANOVA được áp dụng để kiểm định sự khác biệt và tương đồng về mức độ phát triển TDX theo các nhóm: Đơn vị công tác, số năm công tác, vị trí làm việc.

3.5.3. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

Mẫu được chọn trong nghiên cứu định lượng sơ bộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn với đối tượng là cán bộ, nhân viên tại các NHTM trên địa bàn Hà Nội (do hầu hết các NHTM có trụ sở tại Hà Nội). Số thu được là 95 phiếu. Đối với nghiên cứu định lượng sơ bộ, tác giả tiến hành phân tích độ tin cậy của các thang đo sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Theo đó, các biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng [0,70 - 0,80]. Nếu Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ là thang đo có thể chấp nhận được về mặt tin cậy (Nunnally và Bernstein) [134].

3.5.3.1. Đánh giá thang đo năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo NLTC trong Bảng 3.7 Phụ lục 9 cho thấy giá trị của các biến quan sát trong thang đo NLTC thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha $= > 0.8$). Do đó, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

3.5.3.2. Đánh giá thang đo năng lực cán bộ, nhân viên

Với thang đo năng NLCB, kết quả đánh giá sơ bộ trong Bảng 3.8 Phụ lục 9 cho thấy: Giá trị của các biến trong các thang đo thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha $= > 0.7$). Do đó, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

3.5.3.3. Đánh giá thang đo mức độ chuyển đổi số của NHTM

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo CDS trong Bảng 3.9 Phụ lục 9 cho thấy: Giá trị của các biến trong các thang đo thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha > 0.8). Do đó, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

3.5.3.4. Đánh giá thang đo khả năng tiếp cận vốn xanh của các NHTM

Với thang đo TCVX, kết quả đánh giá sơ bộ trong Bảng 3.10 Phụ lục 9 cho thấy: Giá trị của các biến trong các thang đo thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha $= > 0.7$). Do đó, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

3.5.3.5. Đánh giá thang đo Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo CSTDX trong Bảng 3.11 Phụ lục 9 cho thấy: Giá trị của các biến trong các thang đo thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha > 0.8). Kết quả Bảng cũng cho thấy nếu loại biến quan sát CSTDX4, hệ số Cronbach's Alpha của thang đo sẽ tăng lên ở mức 0.878 với độ chênh không đáng kể. Do đó, biến CSTDX4 được tạm giữ lại. Như vậy, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

3.5.3.6. Đánh giá thang đo phát triển tín dụng xanh của NHTM

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo PTTDX trong Bảng 3.12 Phụ lục 9 cho thấy: Giá trị của các biến trong các thang đo thỏa mãn độ tin cậy (hệ số tương quan biến tổng > 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha > 0.7). Do đó, toàn bộ biến quan sát được giữ lại để đo lường trong nghiên cứu chính thức.

Chương 4

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

4.1. Khái quát về hệ thống các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.1.1. Mạng lưới các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Đến cuối năm 2023, hệ thống các TCTD tại Việt Nam gồm có 04 NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (NHTMNN); 03 NHTM mua bắt buộc; 02 ngân hàng chính sách; 28 NHTM cổ phần (NHTMCP); 02 ngân hàng liên doanh; 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài có mặt ở 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tính đến hết ngày 31/12/2024, mạng lưới các NHTM ở Việt Nam tiếp tục được mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế và người dân. Trong đó, 03 NHTM mua bắt buộc đã được chuyển giao bắt buộc, cụ thể như sau:

- Ngân hàng Xây dựng (CBBank) được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày 17/10/2024;

- Ngân hàng Đại dương (Oceanbank) được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) cùng ngày 17/10/2024, sau đó Oceanbank đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (Modern Bank of Vietnam – MBV) vào ngày 18/2/2024 (Chính phủ) [8];

- Ngân hàng TMCP Đông Á (DongA Bank) được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) vào ngày 17/1/2025. Sau khi chuyển giao bắt buộc, DongA Bank đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV số Vikki (Vikki Bank) vào ngày 14/2/2025;

- Ngân hàng Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu (GPBank) chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) vào ngày 17/1/2025.

Như vậy, có thể thấy mạng lưới các NHTM ở Việt Nam vừa được cơ cấu lại (đối với NHTM yếu kém, kiểm soát đặc biệt hoặc mua bắt buộc), vừa được mở rộng mạng lưới để phù hợp với thực tiễn phát triển của thị trường, đáp ứng nhu cầu giao dịch, sử dụng các dịch vụ của người dân được thuận lợi và hiệu quả hơn.

4.1.2. Quy mô tài sản của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng tài sản của hệ thống các TCTD cuối năm 2023 đạt hơn 20 triệu tỷ đồng, tăng 11,6% so với thời điểm cuối năm 2022, thấp hơn mức tăng trưởng của năm 2022. Về cơ bản, tỷ trọng tổng tài sản của các TCTD trong năm 2023 không có nhiều thay đổi so với năm trước, đầu tư cho tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất. Về vốn điều lệ thì tổng vốn điều lệ toàn hệ thống đạt 01 triệu tỷ đồng, tăng 14,3% so với cuối năm 2022. Các cấu phần trong tổng nợ phải trả đa phần đều có tăng trưởng dương, nhưng tốc độ tăng trưởng hầu hết chậm hơn so với năm 2022 (NHNN) [32].

Theo NHNN, tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng tài sản của hệ thống các TCTD cuối năm 2024 đạt hơn 23,82 triệu tỷ đồng, tăng 13,94% so với thời điểm cuối năm 2023 [64]. Cụ thể:

- Nhóm NHTMCP chiếm thị phần Tổng tài sản lớn nhất trong toàn hệ thống TCTD (46,22%), tăng +15,55% so với cuối năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng +16,5% so với cuối năm 2022).

- Nhóm NHTMNN (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) chiếm 40,4% thị phần Tổng tài sản, tăng +14,03% so với cuối năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng +8,3% so với cuối năm 2022).

- Dự nợ tín dụng chiếm 65,56% tổng tài sản toàn hệ thống TCTD, tương ứng 15,62 triệu tỷ đồng, tăng 2,05 triệu tỷ đồng (+15,08%) so với cuối năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng +13,78% so với cuối năm 2022). Trong đó, dự nợ tín dụng của nhóm NHTMNN chiếm tỷ trọng 44,04% tổng dự nợ tín dụng của toàn hệ thống, nhóm NHTMCP chiếm 45,84%, nhóm NH nước ngoài chiếm 4,4%, nhóm khác chiếm 2,99%, nhóm NH 0 đồng chiếm 0,38%.

Dữ liệu tại Bảng 4.1 Phụ lục 10 cho thấy quy mô tổng tài sản và dự nợ tín dụng của hai khối NHTMNN và NHTMCP chiếm tỷ trọng rất lớn so với toàn hệ thống TCTD (lần lượt là 86,62% và 88,89%) phản ánh vai trò trụ cột và định hướng ổn định hệ thống. Trong đó, khối NHTMCP có tổng tài sản và dự nợ tín dụng lớn hơn so với khối NHTMNN, phản ánh quy mô tài sản lớn hơn thì dự nợ tín dụng cũng cao hơn tương ứng. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng về tài sản và dự nợ tín dụng của hai khối ngân hàng cũng cao hơn mức độ tăng trưởng bình quân toàn hệ thống TCTD. Đây

chính là cơ sở quan trọng thể hiện mức độ sẵn sàng và khả năng đáp ứng yêu cầu của NHTMNN và NHTMCP trong việc phát triển tín dụng so với các loại hình TCTD khác.

Ngoài ra, nhìn vào cơ cấu tài sản năm 2024 cho thấy hệ thống NHTM duy trì đặc trưng hướng tín dụng rõ nét, với dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng 65,56% tổng tài sản. Tốc độ tăng 15,08%, cao hơn cùng kỳ 2023, tốc độ này phản ánh nhu cầu vốn phục hồi, đồng thời khẳng định tín dụng vẫn là kênh tạo lợi nhuận chủ yếu của các NHTM, trong khi các kênh đầu tư và tài sản nước ngoài tăng trưởng thận trọng. Cơ cấu theo nhóm ngân hàng phân bổ khá cân bằng giữa NHTMNN (44,04%) và NHTMCP (45,84%), cho thấy mức độ lan tỏa đồng đều, không phụ thuộc quá lớn vào nhóm NHTMNN; tuy nhiên, vai trò chủ lực trong ổn định hệ thống của NHTMNN vẫn được thể hiện.

Bên cạnh đó, khoản mục cho vay, tiền gửi trên thị trường 2 (12,56% tổng tài sản, tăng 22,9%) tăng nhanh hơn tốc độ tăng tín dụng, cho thấy áp lực thanh khoản cao hơn trong hệ thống, đặc biệt tập trung ở NHTMCP (48,15%). Điều này phản ánh sự phụ thuộc tương đối lớn của khối NHTMCP vào nguồn hỗ trợ thanh khoản liên ngân hàng, đồng thời chỉ ra cấu trúc tài trợ vốn của NHTMCP nhạy cảm hơn với điều kiện thị trường.

Đối với 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống TCTD được phê duyệt theo Quyết định 538/QĐ-NHNN (sau đây gọi là nhóm G14) thì cơ cấu Tổng tài sản đến ngày 31/12/2024 cụ thể tại Bảng 4.2 Phụ lục 10.

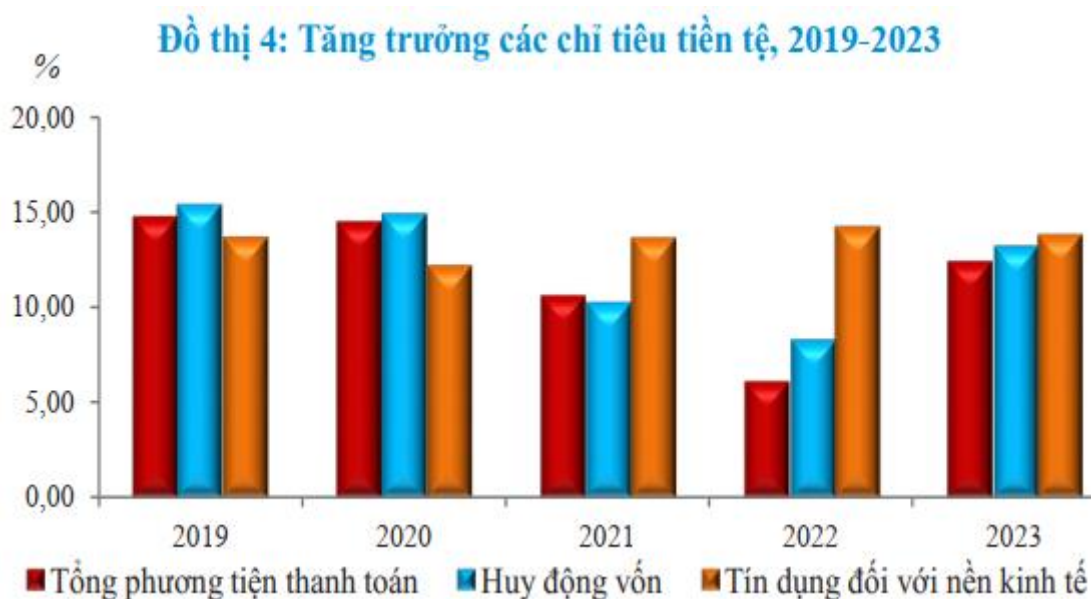
Như vậy, tổng tài sản và dư nợ tín dụng của khối NHTMNN đạt 9,62 triệu tỷ và 6,88 triệu tỷ, chiếm lần lượt là 58,7% và 58% so với nhóm G14. Tổng tài sản và dư nợ tín dụng của khối NHTMCP đạt 6,78 triệu tỷ và 4,99 triệu tỷ, chiếm lần lượt là 41,3% và 42,0% so với nhóm G14. Dữ liệu cho thấy mặc dù chỉ có 04 NHTM trong số 14 NHTM nhóm G14 nhưng giá trị tổng tài sản và dư nợ tín dụng của khối NHTMNN lớn hơn, lần lượt bằng 142% và 138% so với khối NHTMCP. Đây cũng chính là cơ sở, là tiền đề để thúc đẩy, phát triển TDX dựa trên quy mô tài sản và năng lực tài chính của các NHTM.

4.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.1.3.1. Hoạt động huy động vốn

Theo Báo cáo tóm tắt ổn định tài chính năm 2023 của NHNN thì nguồn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư đạt xấp xỉ 14,6 triệu tỷ đồng, tăng 13,2%, cao hơn so với mức tăng của các năm gần đây. Tiền gửi tiết kiệm của nhóm khách hàng cá nhân hết năm đạt 6,5 triệu tỷ đồng, tăng 11,4% so với thời điểm cùng kỳ năm trước [31].

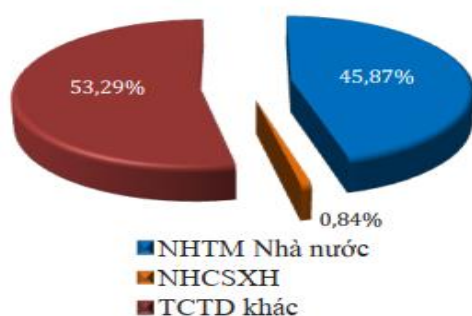
Theo báo cáo thường niên năm 2023 của NHNN, huy động vốn của toàn hệ thống tăng 13,2% so với cuối năm 2022 (2022: 8,35%); trong đó, huy động VND tăng 14,81% (2022: 8,16%), huy động từ ngoại tệ giảm 5,29% (2022: 10,52%). Chỉ số phản ánh tình trạng đô la hóa xét trên góc độ tiền gửi (tỷ lệ huy động vốn/M2) giảm từ mức 7,27% của năm 2022 xuống 6,12% năm 2023.



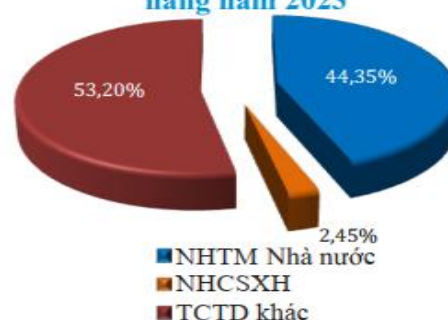
Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2023 của NHNN

Tỷ trọng huy động vốn của nhóm NHTMNN và nhóm TCTD khác biến động rất nhỏ so với năm 2022: Huy động vốn của nhóm NHTMNN chiếm 45,87% huy động toàn hệ thống (2022: 45,85%); nhóm các TCTD khác chiếm 53,29% (2021: 53,4%).

Đồ thị 6: Tỷ trọng huy động vốn theo khối ngân hàng năm 2023



Đồ thị 7: Tỷ trọng tín dụng đối với nền kinh tế theo khối ngân hàng năm 2023



Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2023 của NHNN

Tính đến hết 31/12/2024, tổng huy động vốn dân cư và tổ chức kinh tế tiếp tục tăng, nhưng chậm lại so với năm trước. Tổng huy động vốn từ tổ chức kinh tế (TCKT) và dân cư đạt xấp xỉ 16,3 triệu tỷ đồng, tăng 11,74% so với cuối năm 2023, thấp hơn mức tăng 13,2% của năm trước nhưng vẫn cao hơn giai đoạn 2020-2022 (lần lượt là 14,9%; 10,3% và 8,35%). Trong đó: Tiền gửi của TCKT đạt gần 7,7 triệu tỷ đồng, chiếm 47,08% tổng huy động, tăng 12,07%, thấp hơn mức tăng 14,91% của năm 2023 nhưng vẫn là cấu phần lớn nhất trong huy động. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư đạt 6,5 triệu tỷ đồng, chiếm 45,6% tổng huy động, tăng 11,4%, một mức tăng khá cao trong bối cảnh lãi suất huy động giảm mạnh, cho thấy sự chuyển dịch dòng tiền khỏi các kênh đầu tư rủi ro như chứng khoán và bất động sản (NHNN) [63].

4.1.3.2. Quy mô và tăng trưởng tín dụng

Năm 2023, tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 13,6 triệu tỷ đồng, tăng 13,78% so với cuối năm 2022, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng tín dụng đã đưa ra đầu năm 2023 (khoảng 14 - 15%). Một số nguyên nhân dẫn đến mức tăng trưởng này có thể kể đến như cầu và sức hấp thụ vốn của nền kinh tế gặp khó khăn; đầu tư, sản xuất kinh doanh, tiêu dùng giảm, dẫn tới cầu tín dụng của người dân, doanh nghiệp giảm tương ứng. Bên cạnh đó, một số nhóm khách hàng có nhu cầu, nhưng chưa đáp ứng điều kiện vay vốn, cùng với đó là những khó khăn từ thị trường bất động sản tác động đến khả năng hấp thụ tín dụng của nhóm bất động sản trong khi tín dụng bất động sản chiếm tỷ trọng hơn 21% trong tổng tín dụng chung...

Tuy nhiên, năm 2024, quy mô tín dụng nền kinh tế đạt trên 15,6 triệu tỷ đồng, tăng 15,08% so với cuối năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 tăng 13,64% so với cuối năm 2022; cuối năm 2023 tăng 13,78% so với cuối năm 2022). Điều đó cho thấy tín dụng

tiếp tục là nguồn tạo tài sản chính của hệ thống ngân hàng, phản ánh xu hướng mở rộng tín dụng trong bối cảnh nhu cầu vay vốn phục hồi mạnh. Trong đó, các NHTM có vai trò to lớn trong việc cấp tín dụng đối với nền kinh tế, chiếm khoảng 92,6% tỷ trọng dư nợ tín dụng toàn hệ thống.

Cùng đó, tăng trưởng tín dụng đối với các ngành đều được cải thiện so với cùng kỳ năm 2023, cơ cấu tín dụng phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tín dụng đối với ngành thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất (68,7%, tăng 15,8%), tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng (24,75%, tăng 13,95%) và nông, lâm, thủy sản (6,55%, tăng 7,36%) (Hoàng Lan) [19].

Doanh số cấp tín dụng của toàn hệ thống TCTD trong 11 tháng đầu năm 2024 đạt 23,23 triệu tỷ đồng, tăng 3,48 triệu tỷ đồng (+17,61%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm NHTMNN đạt 12,81 triệu tỷ đồng, tăng 1,74 triệu tỷ đồng (+15,74%) so với cùng kỳ năm trước, nhóm NHTMCP đạt 8,64 triệu tỷ đồng, tăng 1,58 triệu tỷ đồng (+22,36%) so với cùng kỳ năm trước (NHNN) [64].

Về chất lượng tín dụng, tính đến ngày 31/12/2024, Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ tín dụng của toàn hệ thống TCTD ở mức 4,77% (cùng kỳ năm trước là 4,81%); Tỷ lệ Dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ tín dụng của toàn hệ thống TCTD đến ngày 31/12/2024 là 3,72% (cùng kỳ năm trước là 4,07%); Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của toàn hệ thống TCTD đến tháng 11/2024 là 28,36% (cùng kỳ năm trước là 27,72%).

Như vậy, tín dụng với quy mô và tốc độ mở rộng đáng kể so với năm trước, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu vốn trong nền kinh tế đã tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng chính trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Chất lượng tín dụng của toàn hệ thống tiếp tục được cải thiện khi các chỉ số về tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ và dự phòng rủi ro tín dụng của năm sau thấp hơn năm trước.

4.1.3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Năm 2023, Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các TCTD áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN tăng nhẹ, từ 11,68% lên 11,75% do các NHTM đã đẩy mạnh việc trả cổ tức bằng cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ, cải thiện tỷ lệ CAR. Trong đó, nhóm các NHTMNN có tỷ lệ CAR là 9,64% (tăng so với tỷ lệ 9,16% năm 2022); NHTMCP là 11,86% (giảm so với tỷ lệ 12,01% năm 2022).

Tính đến hết thời điểm 31/12/2024: (i) Đối với Nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi bổ sung Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 22): Theo số liệu báo cáo của 90 TCTD áp dụng Thông tư 41 và Thông tư 22 (bao gồm: 04 NHTM Nhà nước; 25 NHTMCP; 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 2 ngân hàng liên doanh; 50 ngân hàng nước ngoài), CAR của Nhóm đạt 12,51% tăng so với số liệu tháng 12/2023 (đạt 11,75%), tăng so với số liệu cùng kỳ năm 2023 (tháng 11/2023, CAR của Nhóm đạt 11,84%). Trong đó, CAR tháng 11/2024, nhóm NHTMNN đạt 10,57%, nhóm NHTMCP đạt 12,21%, nhóm ngân hàng 100% vốn nước ngoài đạt 20,71%, nhóm ngân hàng liên doanh đạt 12,1%, nhóm ngân hàng nước ngoài đạt 25,96% (NHNN) [65]; (ii) Đối với nhóm ngân hàng áp dụng thông tư 22/2019/TT-NHNN: Theo số liệu báo cáo của 07 TCTD áp dụng Thông tư 22/2019 (bao gồm: 3 NHTM TNHH một thành viên, 3 NHTMCP và Ngân hàng hợp tác xã), tính đến cuối tháng 11/2024, CAR của Nhóm đạt -23,04%, vốn tự có đạt -136.205 tỷ đồng, tổng tài sản có rủi ro đạt 591.090 tỷ đồng. Trong đó, CAR tháng 11/2024, nhóm NHTMCP đạt 12,5%, nhóm các TCTD có vốn tự có âm có CAR đạt -117,17% (trong đó, ngân hàng Dầu khí Toàn cầu đạt -116,9%; ngân hàng Đại Dương đạt -37,08%; ngân hàng Xây dựng đạt -94,09%; ngân hàng Đông Á đạt -278,75%) (NHNN) [64].

Nguyên nhân có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ CAR giữa nhóm NHTMNN và NHTMCP là do khác với khối tư nhân, việc tăng vốn điều lệ nằm ngoài khả năng tự chủ của các NHTMNN, phải xin ý kiến và trình các cấp có thẩm quyền như Quốc hội hay Chính phủ quyết định tùy thuộc vào số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm. Tốc độ tăng vốn điều lệ chậm hơn tăng trưởng tài sản trong nhiều năm khiến tỷ lệ an toàn vốn của những ngân hàng này thấp hơn so với mặt bằng chung và cận kề ngưỡng tối thiểu.

4.1.3.4. Thu nhập hoạt động

Theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, lợi nhuận trước thuế lũy kế năm 2024 của 27 ngân hàng trên sàn giao dịch chứng khoán đạt 299.377 tỷ đồng, tăng 18% so với năm trước, nhờ tổng thu nhập tăng cao hơn chi phí. Cụ thể, thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi lần lượt tăng 15% và 9%, đạt 511.170 tỷ đồng và 139.624 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng lần lượt tăng 11% và 8%, lên 218.213 tỷ đồng và 133.193 tỷ đồng [12].

Theo số liệu từ Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính năm 2024 của 14 NHTM trong nhóm G14 cho thấy một số kết quả như sau:

Đối với NHTM có quy mô lớn nhất trong hệ thống TCTD là Vietcombank, dù tốc độ tăng trưởng lợi nhuận chậm (2,2% so với cùng kỳ năm trước), Vietcombank vẫn giữ ngôi vị dẫn đầu, với lợi nhuận trước thuế vượt xa các nhà băng khác, đạt 33,85 ngàn tỷ đồng so với năm 2023 đạt 33,12 ngàn tỷ đồng [1].

VietinBank và BIDV bám sát nhau, thu về lợi nhuận năm 2024 lần lượt 25,48 tỷ đồng (năm 2023 đạt 19,9 ngàn tỷ đồng) và 25,6 ngàn tỷ đồng (năm 2023 đạt 21,5 ngàn tỷ đồng), tăng lần lượt là 28% và 19% so với năm trước [1].

Một số TCTD có lợi nhuận sau thuế năm 2024 cao khác như: Agribank đạt 22,07 ngàn tỷ đồng (năm 2023 là 20.521 tỷ đồng); MB đạt 22,95 ngàn tỷ đồng (năm 2023 là 21,05 ngàn tỷ đồng); Techcombank đạt 21,76 ngàn tỷ đồng (năm 2023 là 18,19 ngàn tỷ đồng).

Các ngân hàng tư nhân tầm trung như ACB lợi nhuận sau thuế đạt 16,8 ngàn tỷ đồng tăng 5% so với năm 2023 (đạt 16,05 ngàn tỷ đồng), VPB có lợi nhuận đạt gần 16 ngàn tỷ đồng tăng xấp xỉ 1,9 lần so với năm 2023 (đạt 8,5 ngàn tỷ đồng), HDBank gần 13,25 ngàn tỷ đồng (năm 2023 là 10,33 ngàn tỷ đồng), Sacombank đạt 10,08 ngàn tỷ đồng (năm 2023 đạt 7,71 ngàn tỷ đồng) vẫn là những gương mặt quen thuộc của Top 10 lợi nhuận như mọi năm [1].

Đáng chú ý, LPBank lần đầu gia nhập Top 10 với mức lợi nhuận sau thuế đạt trên 9,7 ngàn tỷ đồng, tăng 74,5% so với năm 2023 (đạt 5,57 ngàn tỷ đồng). Một số NHTMCP còn lại trong nhóm G14 là SHB năm 2024 đạt lợi nhuận sau thuế là 9,32 ngàn tỷ đồng, tăng 32,8 % so với năm 2023 (đạt 7,32 ngàn tỷ đồng); TPBank lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 6,07 ngàn tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2023 (đạt 4,46 ngàn tỷ đồng) [1].

Như vậy, lợi nhuận ngành ngân hàng năm 2024 tuy có sự phân hóa rõ rệt giữa khối NHTMNN và khối NHTMCP nhưng các NHTM Top đầu tiếp tục giữ tốc độ tăng trưởng và Vietcombank vẫn giữ ngôi đầu bảng, chứng tỏ vị thế “Anh cả” trong hệ thống NHTM. Bám sát sau là các NHTM còn lại trong khối NHTMNN với lợi nhuận trên 20 ngàn tỷ đồng. Khối NHTMCP cao nhất là ACB đạt trên 16 ngàn tỷ

đồng và thấp nhất trong nhóm là TPBank với lợi nhuận hơn 6 ngàn tỷ đồng nhưng lại đạt mức tăng trưởng rất ấn tượng so với cùng kỳ năm 2023.

4.2. Thực trạng phát triển tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.2.1. Kết quả phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn của NHNN về việc phát triển TDX, NHX, đặc biệt là sự vào cuộc quyết liệt, chủ động của các NHTM nhằm phát triển, mở rộng TDX, góp phần phát triển bền vững, bảo vệ môi trường thì trong giai đoạn 05 năm vừa qua Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc của dư nợ TDX với tốc độ nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân hàng năm. Cụ thể:

Nếu như thời điểm cuối năm 2021, dư nợ tín dụng trung và dài hạn chiếm khoảng 76% dư nợ TDX, với lãi suất cho vay từ 9-12%/năm; tín dụng ngắn hạn chiếm khoảng 24% với lãi suất từ 5-8%/năm. Dư nợ TDX chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh, chiếm 45% tổng dư nợ TDX; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm 17%; quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn chiếm 11%; lâm nghiệp bền vững chiếm 5%; các lĩnh vực khác 22% (Nguyễn Thị Phương Liên) [21]. Mặc dù, dư nợ TDX thời gian này vẫn tập trung cao ở một số ít NHTM, tuy nhiên mức độ tập trung đã giảm so với trước đây. Một số NHTM nhỏ đã chú trọng phát triển TDX, tổng dư nợ TDX của 05 ngân hàng có quy mô lớn nhất, trên 20.000 tỷ đồng (BIDV, Vietcombank, MB, Ngân hàng Bắc Á, Ngân hàng chính sách xã hội) đã giảm từ 83,03% năm 2020 xuống 77,84% năm 2021 và tỷ trọng dư nợ TDX của 10 ngân hàng có quy mô dư nợ TDX lớn nhất trên tổng dư nợ TDX của toàn hệ thống cũng giảm từ 96,2% xuống 92,95%.

Xét về quy mô dư nợ TDX, nhìn chung các NHTM có quy mô dư nợ TDX ngày càng lớn hơn. Đến cuối năm 2021 có 06 NHTM có dư nợ TDX trên 20.000 tỷ đồng, tăng 01 NHTM so với năm 2020; 10 NHTM có dư nợ TDX từ 1.000 đến 10.000 tỷ đồng (tăng 04 ngân hàng); 12 NHTM có dư nợ TDX từ 100 tỷ đồng đến 1.000 tỷ

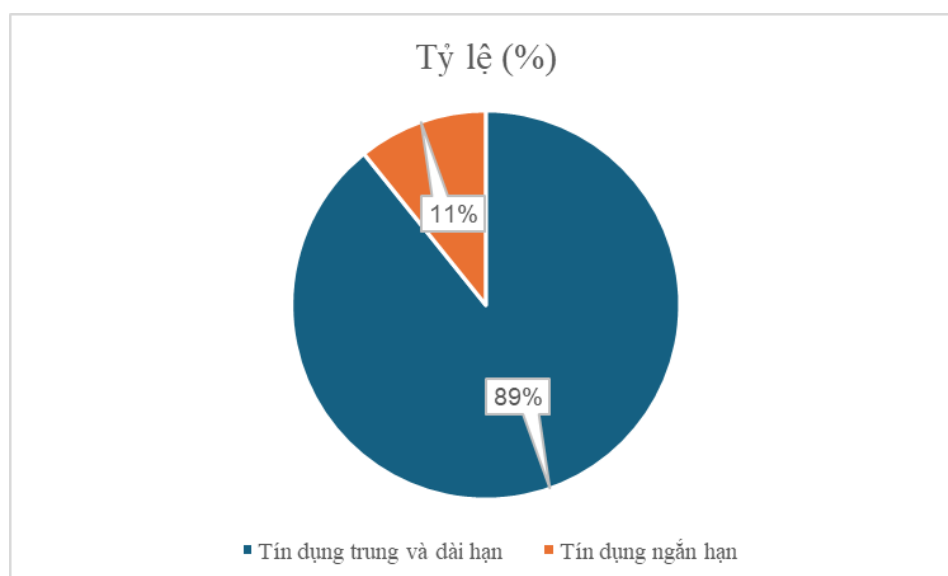
đồng (tăng 03 ngân hàng); nhóm NHTM có dư nợ TDX nhỏ (dưới 100 tỷ đồng) đã giảm từ 12 xuống 07 ngân hàng (Đặng Thị Minh Nguyệt) [38].

Trong khi đó, thời điểm cuối năm 2022, dư nợ cấp tín dụng cho các dự án xanh đạt 500.524 tỷ đồng (chiếm hơn 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế), trong đó tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh (31%) và năng lượng tái tạo (46%). Dư nợ tín dụng đã được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt hơn 2,36 triệu tỷ đồng (20% tổng dư nợ toàn nền kinh tế), tăng 27,69% so với cuối năm 2021. Trong năm 2022, 45/116 TCTD đang có dư nợ TDX, trong đó nhóm NHTM có tỷ lệ đóng góp lớn nhất, với tỷ trọng trong tổng dư nợ TDX liên tục tăng từ 24,85% năm 2018 lên 57,52% năm 2022.

Năm 2022, tổng dư nợ TDX từ nhóm NHTM đạt 280.955,6 tỷ tăng 53,84% so với năm 2021. Tỷ trọng dư nợ TDX trong các NHTM giao động từ 0,02 - 22,64% và có khoảng 33% các NHTM có mức dư nợ TDX trên 1000 tỷ và 31% các NHTM có dư nợ TDX từ 100 tỷ đến 1000 tỷ.

Theo NHNN, đến thời điểm cuối năm đến cuối năm 2023, có 47 TCTD phát sinh dư nợ TDX với dư nợ đạt 620,98 nghìn tỷ đồng (tăng 24% so với cuối năm 2022), chiếm khoảng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tập trung vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, nông nghiệp xanh; dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt 2,84 triệu tỷ đồng (tăng hơn 20% so với cuối năm 2022), chiếm gần 20% tổng dư nợ toàn nền kinh tế [34].

Và tính đến 30/9/2024, dư nợ tín dụng phục vụ mục tiêu TTX, PTBV đạt trên 3,94 triệu tỷ đồng, chiếm trên 29,4% tổng dư nợ nền kinh tế trong đó: có 50 TCTD phát sinh dư nợ TDX đạt trên 665.000 tỷ đồng, chủ yếu là vốn tín dụng trung và dài hạn (89,2%), tăng 7,11% so với cuối năm 2023, tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm hơn 43%) và nông nghiệp xanh (trên 30%); 48 TCTD phát sinh dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt 3,28 triệu tỷ đồng, tăng 15,62% so với cuối năm 2023 (NHNN) [33].



Biểu đồ 4.1. Tỷ trọng TDX phân theo thời hạn tín dụng năm 2024

Nguồn: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước

Theo Hoàng Lan, tính đến 31/12/2024, dư nợ TDX đạt trên 679 nghìn tỷ đồng, tăng 9,37% so với cuối năm 2023, chiếm tỷ trọng trên 4,3% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm hơn 41%) và nông nghiệp xanh (trên 29%) [19].

Bảng 4.3: Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh

Năm	Dư nợ TDX (nghìn tỷ đồng)	Tỉ trọng dư nợ TDX trong tổng dư nợ tín dụng (%)	Tỉ trọng dư nợ được đánh giá RRMTXH (%)	Mức tăng trưởng dư nợ TDX (%)	Mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành (%)
2015	70,8	1,55	N/A	N/A	17,3
2016	84,7	1,52	N/A	19,6	18,7
2017	180,1	2,73	N/A	112,5	18,2
2018	235,7	3,30	N/A	30,8	13,9
2019	292,1	3,54	N/A	23,9	13,7
2020	341,7	3,69	13,40	17,0	13,5
2021	462,6	4,95	15,84	35,38	13,7
2022	500,524	4,2	20	27,69	14,5
2023	620,98	4,5	20	24	13,5
2024	679,0	4,3	22	9,37	15,08

(Nguồn: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nhìn vào Bảng số 4.3 ở trên cho thấy hoạt động phát triển TDX đang ngày càng được chú trọng tại các NHTM Việt Nam. Tổng dư nợ TDX tăng liên tục trong các năm 2015 đến 2021 với tốc độ tăng trưởng từ 17% - 35,38%, luôn cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng, đặc biệt năm 2017, mức tăng trưởng dư nợ TDX trên 3 con số, đạt mức 112,5%. Tuy nhiên, trong 03 năm trở lại đây từ 2022-2024, tốc độ tăng trưởng dư nợ TDX đang có dấu hiệu chững lại, thậm chí năm 2024 thì mức tăng trưởng dư nợ TDX đã thấp hơn, bằng 2/3 mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng.

Trong khi đó, có thể thấy tỷ trọng dư nợ TDX trên tổng dư nợ tín dụng vẫn còn dao động ở mức tương đối thấp (từ 1,55% năm 2015 tăng lên 4,95% năm 2021 và xuống 4,3% năm 2024). Năm 2021, tỷ trọng dư nợ TDX trong tổng dư nợ tín dụng đạt mức cao nhất, xấp xỉ 5%.

Như vậy, có thể thấy mặc dù mức tăng trưởng dư nợ TDX vẫn được duy trì tăng trưởng đều hàng năm và hầu hết đều cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành. Tuy nhiên, năm 2024, mức tăng trưởng dư nợ TDX đang có dấu hiệu chững lại. Ngoài ra, tỷ trọng dư nợ TDX trong tổng dư nợ tín dụng vẫn chỉ là một con số và ở một giá trị rất khiêm tốn (dưới 5%) cho thấy dư địa phát triển TDX còn nhiều, đặc biệt là khả năng phát triển mở rộng TDX của các NHTM.

Bảng 4.4: Số liệu dư nợ TDX của 14 NHTM nhóm G14 năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tên NH	Năm 2024	Tỷ trọng dư nợ TDX/Tổng dư nợ TDX nhóm G14	Xếp hạng trong nhóm G14
1	BIDV	80.870,00	20,86%	1
2	MB	65.603,00	16,92%	2
3	SHB	52.300,00	13,49%	3
4	Vietcombank	47.600,00	12,28%	4
5	Vietinbank	43.000,00	11,09%	5
6	Agribank	29.000,00	7,48%	6
7	VPBank	21.943,00	5,66%	7

STT	Tên NH	Năm 2024	Tỉ trọng dư nợ TDX/Tổng dư nợ TDX nhóm G14	Xếp hạng trong nhóm G14
8	Techcombank	16.400,00	4,23%	8
9	HDBank	11.000,00	2,84%	9
10	LPBank	9.512,00	2,45%	10
11	TPBank	7.371,00	1,90%	11
12	VIB	1.487,00	0,38%	12
13	Sacombank	1.337,19	0,34%	13
14	ACB	273,30	0,07%	14
Tổng dư nợ		387.696,49		

Nguồn: NCS tổng hợp từ Báo cáo thường niên của nhóm G14 năm 2024

Đối với các NHTM trong nhóm G14, tính đến thời điểm 31/12/2024, về tổng dư nợ TDX của nhóm G14 đạt 387,7 ngàn tỷ đồng, chiếm 57% dư nợ TDX của toàn hệ thống TCTD. Trong đó, khối NHTMNN có dư nợ TDX đạt 200,47 ngàn tỷ đồng, chiếm 51,7% dư nợ TDX nhóm G14 và bằng xấp xỉ 29,5% tổng dư nợ TDX của toàn hệ thống TCTD; khối NHTMCP có dư nợ TDX là 187,23 ngàn tỷ đồng, chiếm 48,3% dư nợ TDX nhóm G14 và bằng xấp xỉ 27,5% tổng dư nợ TDX của toàn hệ thống TCTD.

Đáng chú ý, năm 2024, BIDV với dư nợ TDX đạt 80,87 ngàn tỷ đồng đã tiếp tục khẳng định vị thế NHTMNN đứng đầu trong việc phát triển TDX thì một số NHTM CP đã có sự phát triển rất ấn tượng, dư nợ TDX của MB và SHB còn cao hơn một số NHTMNN hàng đầu như là VCB, Vietinbank hay Agribank. Trong khi đó, mặc dù là NHTM CP có lợi nhuận cao nhất trong khối các NHTM CP nhưng ACB lại có dư nợ TDX năm 2024 thấp nhất trong nhóm G14 khi chỉ đạt 273,3 tỷ đồng, chiếm 0,07% tổng dư nợ TDX trong nhóm G14 phản ánh sự phát triển TDX của ACB chưa thực sự tương xứng với quy mô tài chính và tiềm năng phát triển của ngân hàng.

Như vậy, có thể thấy rằng trong thời gian 05 năm vừa qua (2020-2024), mặc dù các NHTM đã lồng ghép hoạt động TDX trong chiến lược phát triển lược phát triển chung và đa phần các NHTM đã quan tâm đến việc đánh giá rủi ro môi trường và xã hội. Trong đó, một số NHTM đã tham gia dự án có nguồn vốn xanh được tài trợ từ

các Tổ chức tài chính quốc tế. Tuy nhiên, một thực tế rằng, các NHTM vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn nhất định như dự án xanh thì thường là những dự án đầu tư dài hạn, cần chi phí lớn và có mức độ rủi ro cao. Vì vậy mà tỷ lệ cho vay TDX trên tổng dư nợ tín dụng vẫn còn tương đối thấp.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần sớm xây dựng lộ trình, cơ chế chính sách (thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường đến quy hoạch, chiến lược phát triển TDX, NHX,...) để khuyến khích phát triển xanh, bền vững cho từng ngành, từng lĩnh vực một cách thống nhất, đồng bộ, tạo động lực tăng trưởng và phát triển TDX trong thời gian sắp tới.

Về thực trạng phát triển các sản phẩm TDX: Hiện nay, các NHTM đang rất chủ động đa dạng hóa danh mục sản phẩm TDX như một hướng đi chiến lược nhằm bắt kịp xu thế phát triển bền vững của nền kinh tế. Bên cạnh các khoản vay truyền thống cho năng lượng tái tạo, nhiều NHTM đã mở rộng sang các sản phẩm mới như TDX cho nông nghiệp sạch, nhà ở tiết kiệm năng lượng, giao thông xanh, kinh tế tuần hoàn hay các dự án chuyển đổi công nghệ, giảm phát thải. Chính sự đa dạng hóa này đã tạo nên một môi trường cạnh tranh tích cực, khi các NHTM liên tục đổi mới tiêu chí đánh giá, thẩm định, cải tiến quy trình, bổ sung sản phẩm và gói tín dụng ưu đãi để thu hút khách hàng có dự án thân thiện với môi trường. Cuộc thi đua xanh giữa các NHTM không chỉ thúc đẩy quy mô TDX tăng trưởng nhanh hơn mà còn góp phần định hình thị trường TCX năng động, minh bạch và phù hợp với các cam kết giảm phát thải của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Một số NHTM có các sản phẩm TDX nổi bật năm 2024 như là:

- BIDV chú trọng tập trung nguồn lực để đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện trên mọi mặt hoạt động, ứng dụng công nghệ đi cùng với xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng trong khuôn khổ các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phát triển mạnh các kênh giao dịch điện tử, các dịch vụ, phương thức thanh toán mới trên nền tảng công nghệ nhằm xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm ngân hàng xanh như Gửi tiết kiệm xanh, cuộc sống trong lành; Khoản vay xanh cho doanh nghiệp Dệt may; Gói sản phẩm tín dụng và bảo hiểm Vững bước cho cuộc sống xanh dành cho khách hàng cá nhân; Chào hè Xanh cùng thẻ BIDV; Sản phẩm Hành trình

xanh cùng BIDV nhằm gia tăng số lượng khách hàng nhận sao kê qua email và không nhận sao kê giấy [1].

- MB có các sản phẩm TDX như:

+ Đối với phân khúc khách hàng cá nhân: khoản vay mua ô tô điện, nhà ở có chứng nhận xanh; vay sản xuất kinh doanh và chi tiêu qua thẻ tín dụng HiGreen, cho vay đầu tư nông nghiệp công nghệ cao bằng hình thức tín chấp [1].

+ Đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp: Gói sản phẩm tài trợ vốn lưu động dành cho các doanh nghiệp sản xuất, cung cấp, lắp đặt thiết bị điện; Chương trình tài trợ ngành gạo vùng Tây Nam Bộ, tài trợ ngành điều, tinh bột sắn, xuất khẩu cao su; Gói sản phẩm tài trợ cho hành trình chuyển đổi xanh của các doanh nghiệp ngành nhựa, sản xuất thiết bị vật tư y tế, xây lắp, dệt may,... [1].

- SHB có các sản phẩm TDX như: Ưu tiên cho vay khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, dự án xanh; Tài trợ Dự án REDP do WB tài trợ từ năm 2014, đến nay SHB đã có 04 tiểu dự án thủy điện nhỏ (<30MW) hợp lệ với tổng số tiền vay lại được phê duyệt sử dụng nguồn vốn REDP gần 1.000 tỷ đồng, đứng thứ 03 trên tổng số 07 NHTM tham gia (sau Vietcombank, BIDV); Tài trợ Dự án Lưới điện thông minh - Hiệu quả trong truyền tải điện (giai đoạn 1) trị giá 65 triệu EUR và Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố nhỏ và vừa (giai đoạn 1 và 2) trị giá 350 triệu EUR do Chính phủ Đức tài trợ thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức; Tài trợ Dự án điện năng lượng mặt trời tại Gia Lai, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Sóc Trăng; Tài trợ Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà; Tài trợ Dự án Nhà máy gạo Hạnh Phúc - nhà máy gạo quy mô lớn nhất Châu Á có diện tích 161.000m² tại An Giang hoạt động từ tháng 01/2022;...[1].

- Vietcombank tài trợ vốn cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm 84,7% dư nợ xanh; quản lý nước bền vững tại khu đô thị, nông thôn chiếm 7,8%; xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm chiếm 3,1%; giao thông bền vững chiếm 1,5%,...Đối với khách hàng cá nhân, Vietcombank cung cấp các sản phẩm cho vay mua ô tô điện, ô tô Hybrid; Triển khai sản phẩm thẻ ghi nợ quốc tế eVerlink

Olympic Paris với phôi thẻ được làm từ nguyên liệu nhựa tái chế 100% thân thiện với môi trường từ tháng 06/2024 [1].

- Vietinbank có các sản phẩm TDX phân lớn tài trợ vốn cho các dự án năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió,..); Gói tín dụng ưu đãi GREEN UP trị giá 5.000 tỷ đồng tài trợ cho các dự án xanh/phát triển bền vững như năng lượng xanh, xuất khẩu xanh (dệt may, vải, da giày, cà phê, gạo, gỗ,...) [1].

- Agribank đã dành 2.000 tỷ đồng triển khai chương trình tín dụng ưu đãi đối với khách hàng cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP với lãi suất thấp hơn tối đa 2,0%/năm so với lãi suất cho vay của Agribank; Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch với quy mô vốn tối thiểu 50 nghìn tỷ đồng dành cho đối tượng khách hàng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chủ trang trại...; Hỗ trợ tín dụng đối với Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 và Đề án phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 với quy mô tối thiểu 30.000 tỷ đồng; Cho vay TDX ưu đãi dành cho khách hàng cá nhân với quy mô 10.000 tỷ đồng với lãi suất cho vay chỉ từ 3,5%/năm đối với khách hàng vay vốn để thực hiện phương án, dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực xanh: sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; sản phẩm có nhãn sinh thái; sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, so chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ,...[26].

Nhìn chung, các sản phẩm TDX của các NHTM ở cả hai khối NHTMNN và NHTMCP ngày càng đa dạng, phong phú, quy mô trải đều từ nhỏ đến lớn, đang mở rộng sang các lĩnh vực ưu tiên, theo khẩu vị rủi ro và thế mạnh của từng NHTM. Tất cả điều này cho thấy TDX đang phát triển không những về mặt số lượng dự án được tài trợ, giá trị tài trợ mà còn ở cả các sản phẩm đa dạng, hấp dẫn đang phủ lấp các thị trường tiềm năng.

4.2.2. Thực trạng triển khai tín dụng xanh theo lĩnh vực ngành nghề

Những năm qua, các NHTM Việt Nam cung cấp khá đa dạng sản phẩm TDX, trong đó tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sau (Nguyễn Thị Phương Liên) [21]:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, gồm các sản phẩm: (i) Cho vay vốn theo chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được triển khai bởi Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BacABank, Sacombank, ACB, HDBank...; (ii) Cho vay chuyên đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam, được triển khai bởi BIDV, Agribank; (iii) Cho vay phát triển lâm nghiệp bền vững theo Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp được triển khai bởi Agribank.

- Lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, gồm các sản phẩm: Cho vay đầu tư hệ thống sản xuất điện năng lượng mặt trời, điện gió, các dự án thúc đẩy giảm khí CO₂, tiết kiệm năng lượng đối với khách hàng doanh nghiệp và hộ gia đình. Những ngân hàng tiêu biểu cung cấp các sản phẩm này gồm BIDV, MB, SHB, Vietcombank, Vietinbank, VPBank, HDBank, Sacombank, TPBank,...

- Lĩnh vực nước sạch, xử lý chất thải, rác thải: Cho vay các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó Agribank là ngân hàng chính tham gia dự án do WB tài trợ, Vietcombank cũng tài trợ các dự án nước sạch, xử lý chất thải...

Theo số liệu báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh tại thời điểm 30/9/2024 theo Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 3/11/2017 [28] thì trong 12 ngành/lĩnh vực xanh thì 03 ngành có dư nợ TDX cao nhất bao gồm: Nông nghiệp xanh; Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Bảng 4.5: Dư nợ tín dụng xanh theo lĩnh vực ngành nghề giai đoạn 2020-2024

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Lĩnh vực xanh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Hết Quý 3 năm 2024
1	Nông nghiệp xanh	136.542,39	142.701,28	156.460,30	182.857,38	202.950,86
2	Lâm nghiệp bền vững	20.136,20	22.556,38	25.623,76	32.093,57	31.572,55
3	Công nghiệp xanh	2.559,32	1.432,34	1.629,43	3.041,51	4.477,11
4	Năng lượng tái tạo,	105.453,32	211.070,14	233.619,38	284.196,11	288.635,72

STT	Lĩnh vực xanh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Hết Quý 3 năm 2024
	năng lượng sạch					
5	Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên	6.589,26	2.696,08	2.643,77	3.378,77	5.473,41
6	Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm	5.716,15	5.754,84	5.175,55	14.958,64	5.726,11
7	Bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục sinh thái và phòng chống thiên tai	-	-	7.101,88	7.095,00	7.066,79
8	Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn	46.863,14	52.988,28	60.892,46	68.289,97	71.940,96
9	Công trình xây dựng xanh	1.147,90	1.045,13	884,65	1.984,68	8.191,88
10	Giao thông bền vững	5,40	243,30	3.729,38	19.473,44	33.502,08
11	Cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng	469,17	8,56	8,66	21,00	108,68
12	Lĩnh vực xanh khác	7.615,57	2.589,48	2.755,61	3.594,89	5.509,13
	Tổng	333.097,82	443.085,82	500.524,84	620.984,95	665.155,26

(Nguồn: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nhìn vào Bảng số 4.5 có thể thấy tính đến hết 30/9/2024, Dư nợ TDX của 03 lĩnh vực Nông nghiệp xanh; Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn chiếm trên 84,7% Tổng dư nợ TDX của hệ thống NHTM. Trong đó, lĩnh vực Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm tỷ trọng lớn nhất với 43,4%, Nông nghiệp xanh chiếm 30,5% và Quản lý nước bền vững chiếm 10,8%.

Nhìn chung, Giai đoạn 2020 – 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ trong các lĩnh vực KTX, với tổng dư nợ TDX tăng gần gấp đôi, từ 333.097,82 tỷ đồng (năm 2020) lên 665.155,26 tỷ đồng (hết Quý 3 năm 2024). Trong đó, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch dẫn đầu về quy mô và tốc độ tăng trưởng khi dư nợ TDX đạt 288.635,72 tỷ đồng vào năm 2024, phản ánh xu hướng đầu tư mạnh vào năng lượng bền vững. Nông nghiệp xanh cũng phát triển ổn định, tăng từ 136.542,39 tỷ đồng

(năm 2020) lên 202.950,86 tỷ đồng (hết Quý 3 năm 2024), cho thấy sự chú trọng vào phát triển nông nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường. Giao thông bền vững là lĩnh vực có sự bứt phá ngoạn mục, từ mức không đáng kể 5,40 tỷ đồng (2020) lên 33.502,08 tỷ đồng (2024), khẳng định sự dịch chuyển sang các phương tiện và hạ tầng giao thông xanh.

Bên cạnh đó, quản lý nước bền vững tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đạt 71.940,96 tỷ đồng vào năm 2024, trong khi công nghiệp xanh có dấu hiệu phục hồi sau giai đoạn sụt giảm, tăng từ 1.629,43 tỷ đồng (2022) lên 4.477,11 tỷ đồng (2024). Một số lĩnh vực khác như tái chế, tái sử dụng tài nguyên từng suy giảm nhưng đang dần phục hồi, đạt 5.473,41 tỷ đồng vào năm 2024. Bảo vệ môi trường thiên nhiên bắt đầu có số liệu từ năm 2022 và giữ mức tăng trưởng ổn định.

Nhìn chung, bức tranh phát triển kinh tế xanh giai đoạn này cho thấy sự mở rộng đáng kể của các lĩnh vực phát triển bền vững, phản ánh xu hướng đầu tư ngày càng mạnh mẽ vào bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế theo hướng thân thiện hơn với hệ sinh thái.

4.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.3.1. Thực trạng về năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Năng lực tài chính của hệ thống NHTM tiếp tục được củng cố, thể hiện qua sự gia tăng quy mô hoạt động và việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn tài chính. Công tác xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, kết hợp với các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa rủi ro tín dụng, góp phần hạn chế nợ xấu mới phát sinh. Đồng thời, năng lực quản trị, điều hành và quản lý rủi ro của các NHTM từng bước được nâng cao, tiệm cận với thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện thị trường trong nước. Thanh khoản hệ thống được duy trì ổn định, đảm bảo an toàn hoạt động. Kết quả kinh doanh của các TCTD tiếp tục cải thiện, phản ánh qua sự tăng trưởng về tổng tài sản và vốn điều lệ. Năm 2023, tổng tài sản toàn hệ thống đạt 20,07 triệu tỷ đồng, tăng 9,8% so với cuối năm 2022, trong khi tổng vốn điều lệ đạt 01 triệu tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ. Đến cuối năm 2024, tổng tài sản toàn hệ thống đạt 23,82 triệu tỷ, tăng 13,94% so với năm 2023.

Theo Bảng 4.6 Phụ lục 11 thì có thể thấy tổng tài sản của các NHTM cả 02 khối NHTMNN và NHTMCP năm 2024 đều tăng so với năm 2023 lần lượt là 14,03% và 15,55%. Dự nợ tín dụng của NHTM cũng chiếm phần lớn tổng dư nợ tín dụng của hệ thống các TCTD và đều có tốc độ tăng trưởng 02 con số với khối NHTMNN đạt 14,26%, khối NHTMCP đạt 17,41% so với tốc độ tăng trưởng toàn hệ thống là 15,08%. Điều này cho thấy khối NHTMCP luôn tích cực, chủ động tìm các giải pháp để kích thích tăng trưởng tín dụng dù bối cảnh kinh tế, chính trị năm 2024 gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Ngoài ra, về thanh khoản toàn hệ thống được đảm bảo, an toàn hệ thống được giữ vững; các TCTD cơ bản đáp ứng các quy định về dự trữ thanh khoản theo quy định của pháp luật. Tổng vốn huy động, đặc biệt là nguồn vốn trung, dài hạn tiếp tục tăng so với cuối năm 2022. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của các TCTD có xu hướng cải thiện, tăng từ 16,6% cuối năm 2020 lên mức 18,6% cuối năm 2023.

Bên cạnh đó, theo Bảng 4.7 và Bảng 4.8 Phụ lục 11 cho thấy lợi nhuận sau thuế của các TCTD đến tháng 11/2024 tăng +282,07% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi Tổng tài sản bình quân tăng +13,46%; Vốn chủ sở hữu giảm -6,22% dẫn đến các chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh (ROA, ROE) đều tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

ROA đến tháng 11/2024 toàn hệ thống đạt 1,07% (cùng kỳ năm trước đạt -0,67%). So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế tăng +282,07% (tương ứng tăng +357.314 tỷ đồng), tổng tài sản bình quân tăng +13,46% (tương ứng tăng +2.554.662 tỷ đồng).

Đối với tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE) đến tháng 11/2024 toàn hệ thống đạt 17,89%, tăng so với cùng kỳ năm trước (tháng 11/2023 đạt -9,22%) do lợi nhuận sau thuế tăng +282,07% (tương ứng tăng +357.314 tỷ đồng), vốn chủ sở hữu bình quân giảm -6,22% (tương ứng giảm -85.546 tỷ đồng). Cụ thể:

Đối với các NHTM thuộc nhóm G14, năng lực tài chính có thể xem xét, đánh giá cụ thể, chi tiết qua Bảng 4.9 Phụ lục 11.

Như vậy, nhìn chung, năng lực tài chính của các TCTD nói chung và NHTM nhóm G14 nói riêng tiếp tục được củng cố, quy mô hoạt động tiếp tục tăng và thanh

khoản toàn hệ thống duy trì ổn định, các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn được các TCTD chấp hành nghiêm túc. Đây cũng chính là cơ sở, tiền đề để tăng cường nội lực cho các NHTM nhằm phát triển các sản phẩm tín dụng mới trong đó có TDX phục vụ thị trường, doanh nghiệp và người dân.

4.3.2. Thực trạng về năng lực cán bộ, nhân viên của ngân hàng thương mại

Hiện nay, đội ngũ cán bộ, nhân viên của NHTM hầu hết vẫn còn thiếu kinh nghiệm, kỹ năng và kiến thức trong việc quản lý rủi ro môi trường - xã hội vì TDX là một lĩnh vực, chủ đề tương đối mới nên cần có thời gian để nắm được kiến thức kỹ thuật chuyên sâu về yếu tố môi trường và đánh giá, thẩm định dự án/khoản vay. Để triển khai hiệu quả công tác này, các NHTM, các tổ chức tài chính, nhà đầu tư, cũng như các cơ quan, Bộ, ngành liên quan cần nâng cao năng lực thể chế, phát triển đội ngũ nhân sự từ cấp quản lý cao đến cán bộ chuyên trách trong xây dựng tiêu chí, đánh giá rủi ro môi trường - xã hội.

Đối với các NHTM, việc quản lý rủi ro môi trường - xã hội là một yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, năng lực của cán bộ, nhân viên trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong việc phát triển TDX. Đa số cán bộ tín dụng chưa được đào tạo bài bản về đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong khi những yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tài chính của các dự án xanh rất phức tạp sẽ đòi hỏi cao về năng lực thẩm định kỹ thuật và thẩm định tài chính, dẫn đến việc cấp TDX chủ yếu dựa vào các tiêu chí truyền thống mà chưa thực sự lồng ghép đầy đủ yếu tố bền vững. Phần lớn công tác thẩm định chỉ dừng lại ở việc kiểm tra hồ sơ xin vay vốn xem liệu dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt hay chưa. Một số trường hợp có kiểm tra công nghệ xử lý chất thải và kế hoạch di dân (nếu có), nhưng phần lớn vẫn phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân của người thẩm định (Ngô Anh Phương) [41].

Hiệu quả của quá trình thẩm định này vẫn còn nhiều tranh cãi, nhất là trong bối cảnh thời gian qua đã có nhiều dự án sản xuất, kinh doanh bị đình chỉ do tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến các ngân hàng và tổ chức tín dụng cấp vốn. Nhìn chung, các báo cáo đánh giá tác động môi trường của phần lớn dự án chưa có biện pháp phòng ngừa hiệu quả đối với các nguồn ô nhiễm. Trong khi đó, nhiều tổ

chức kinh tế vẫn đặt lợi ích kinh tế lên hàng đầu, chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường một cách toàn diện.

Bên cạnh đó, việc thiếu cơ sở dữ liệu đồng bộ và công cụ hỗ trợ khiến việc phân tích, đánh giá tác động môi trường của dự án gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, chính sách khuyến khích phát triển TDX chưa được triển khai đồng bộ, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong quy trình xét duyệt và giám sát các khoản vay xanh. Nhiều NHTM vẫn coi TDX là một lĩnh vực mới, chưa thực sự ưu tiên nguồn lực để phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính bền vững. Điều này đòi hỏi sự thay đổi trong cách tiếp cận, từ việc nâng cao nhận thức đến hoàn thiện khung pháp lý và xây dựng chiến lược phát triển TDX một cách bài bản.

Mặc dù các cán bộ NHTM đã được đào tạo để nâng cao ý thức về NHX và TDX nhưng công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến đánh giá, quản trị rủi ro môi trường vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, việc tìm kiếm nhân sự cấp cao có khả năng quản lý rủi ro môi trường và đáp ứng yêu cầu làm việc với các tổ chức quốc tế vẫn là một thách thức lớn (Viện Chiến lược Ngân hàng) [62].

Tuy nhiên, các NHTM hầu hết cũng đều nhận ra vai trò và tầm quan trọng của năng lực cán bộ nhân viên trong việc phát triển TDX. Vì vậy, thời gian qua, các NHTM đã tích cực tổ chức triển khai các chương trình học tập, đào tạo liên quan đến ESG, NHX, TCX và TDX. Tiêu biểu như: (1) BIDV tính đến tháng 9/2024 đã tổ chức 05 khóa đào tạo nội bộ về môi trường, TCX và ESG với sự tham gia của hơn 400 học viên trong đó, bao gồm một chương trình đào tạo đặc biệt dành cho Lãnh đạo cấp cao BIDV. Hiện tại, BIDV đang tập trung triển khai chương trình đào tạo kiến thức về nền tảng về ESG cho cán bộ Trụ sở chính thông qua nền tảng học trực tuyến Udemy; (2) Vietcombank đã cử nhân sự tham gia như: Khóa học Tài chính bền vững tháng 5/2023 do Hiệp hội ngân hàng và IFC phối hợp chủ trì; Chương trình đào tạo TCX tháng 11/2023 do Hiệp hội ngân hàng và IFC phối hợp chủ trì; Khóa học xây dựng hệ thống QLRRMT-XH do NHNN tổ chức tháng 04/2024; Khóa tập huấn về Hệ thống ESG và báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp do Bộ Tài nguyên và môi trường tổ chức tháng 05/2024; (3) VietinBank đã tham gia một số hội thảo, chương trình đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến ESG như: Workshop về tài chính bền vững do ADB tổ chức (tháng 5/2023); Hội thảo Thúc đẩy TCX và

Tài chính Bền vững thông qua các giải pháp Thị trường vốn (ADB - tháng 8/2023); Hội thảo giới thiệu về các Hệ thống phân loại, mở rộng Tài chính Khí hậu và Tài chính Bao trùm (ADB - tháng 9/2024); Khóa đào tạo của IFC về TCX (2024); (4) Agribank đã hoàn thành tổ chức chương trình Đào tạo chuyên sâu về ESG với 01 lớp cho 80 học viên; Tổ chức 12 lớp thuộc chương trình Tổng quan ESG trong hoạt động ngân hàng và tại Agribank cho toàn thể cán bộ Agribank qua hệ thống E – learning dự kiến cho 40.500 người,...trong năm 2024; (5) SHB tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên trong thực hiện Ngân hàng - tín dụng xanh thông qua tổ chức đào tạo, tuyên truyền, phổ biến về hoạt động Ngân hàng - tín dụng xanh; Phối hợp với các đơn vị bên ngoài như Bộ Tài nguyên Môi trường để đào tạo cán bộ về TDX, phát triển bền vững; IFC hỗ trợ SHB tổ chức đào tạo nghiệp vụ thẩm định, cho vay dự án tiết kiệm năng lượng hiệu quả; nhận diện dự án; xây dựng sản phẩm tài trợ tiết kiệm năng lượng tại SHB; (6) ACB đã tổ chức khóa học về TDX cho trưởng các đơn vị và nhân viên kinh doanh; Tham gia chương trình đào tạo Tài chính xanh 2024 tại Tp. Hồ Chí Minh do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam và IFC tổ chức;...[1].

4.3.3. Thực trạng về Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng

Trong 05 năm gần đây, quá trình chuyển đổi số trong ngành ngân hàng đã có những bước tiến mạnh mẽ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng và gia tăng năng lực cạnh tranh.

- Về phía NHNN:

Thực hiện quá trình chuyển đổi số theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, NHNN đã cập nhật kiến trúc Chính phủ điện tử phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0 đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hoạt động hành chính, hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, điều hành của NHNN và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công.

Thời gian qua, NHNN đã tích cực phối hợp với các đơn vị nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực thanh toán, nhằm hỗ trợ chuyển đổi số, thúc đẩy việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số hướng tới phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Trong đó nổi bật phải kể đến công tác nghiên cứu, tham mưu sửa đổi, xây dựng hành lang pháp lý về thanh toán không dùng tiền mặt,

Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng, Luật phòng chống rửa tiền trình Chính phủ. Đồng thời, NHNN đã ban hành và tổ chức triển khai các Đề án, Chương trình, Kế hoạch nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, đảm bảo an ninh, an toàn hướng tới góp phần xanh hóa hoạt động ngân hàng, chẳng hạn như: Chỉ thị về việc đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong hoạt động ngân hàng; các Kế hoạch chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng; Kế hoạch của ngành Ngân hàng phối hợp với Bộ Khoa học và công nghệ triển khai Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số; các Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số...

Ngoài ra, NHNN xác định thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số là định hướng trọng tâm nhằm góp phần phát triển Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Ngành Ngân hàng được đánh giá là một trong những ngành kinh tế luôn đi đầu trong việc chuyển đổi số, đặc biệt là phát triển, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số ngành Ngân hàng. Dữ liệu là yếu tố có vai trò quyết định trong tiến trình chuyển đổi số của ngành Ngân hàng nói riêng và chuyển đổi số quốc gia nói chung. Dữ liệu được sử dụng không chỉ để hỗ trợ định danh, xác thực và nhận biết khách hàng, mà còn được khai thác thông qua các ứng dụng công nghệ nhằm phân tích hành vi và xu hướng tiêu dùng, qua đó nâng cao chất lượng quyết định trong phát triển và cung ứng sản phẩm, dịch vụ, cải thiện hiệu quả hoạt động và tăng cường an toàn, thuận tiện cho khách hàng, người dân, doanh nghiệp. Định hướng này được đặt trong khuôn khổ Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020) và Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022) (Hà Trang) [58].

Song song với đó, NHNN cũng khuyến khích các TCTD đẩy mạnh ứng dụng công nghệ đi cùng với xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng trong khuôn khổ các hoạt động ngân hàng; phát triển mạnh các kênh giao dịch điện tử, các dịch vụ, phương tiện thanh toán mới trên nền tảng công nghệ hiện đại. Đến nay,

hầu hết các TCTD đã, đang hoặc dự tính xây dựng, triển khai Chiến lược chuyển đổi số; tích cực ứng dụng các công nghệ của CMCN 4.0 hoặc hợp tác với công ty Fintech nhằm tối ưu hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm giao dịch khách hàng. Các phương tiện và dịch vụ thanh toán mới, hiện đại (như: Thẻ ngân hàng, Internet Payment, Mobile Payment, Ví điện tử, thanh toán qua QR Code...) ngày càng phát triển và đã dần đi vào cuộc sống, tạo điều kiện thúc đẩy thanh toán điện tử, đáp ứng nhu cầu thanh toán đa dạng của người dân (Viện chiến lược ngân hàng) [62].

- Về phía NHTM:

Theo báo cáo chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng năm 2023 của NHNN, hơn 95% NHTM tại Việt Nam đã và đang triển khai chiến lược chuyển đổi số, trong đó nhiều NHTM đã ra mắt ngân hàng số hoàn toàn như Timo, Cake, TNEX và Ubank. Đồng thời, các ngân hàng truyền thống cũng đẩy mạnh phát triển nền tảng ngân hàng số thông qua Mobile Banking, Internet Banking, giúp khách hàng thực hiện giao dịch tài chính một cách nhanh chóng, tiện lợi mà không cần đến quầy giao dịch.

Bên cạnh đó, nhiều công nghệ hiện đại đã được áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và vận hành ngân hàng. Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) được sử dụng trong phân tích dữ liệu khách hàng, phát hiện giao dịch gian lận và tự động hóa quy trình xử lý hồ sơ tín dụng. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) bước đầu được ứng dụng trong thanh toán, tài trợ thương mại và định danh khách hàng (e-KYC), giúp giảm thiểu rủi ro và gia tăng tính minh bạch trong giao dịch tài chính (World Bank) [159]. Đặc biệt, theo nghiên cứu của PwC (2023), việc áp dụng dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dữ liệu không chỉ giúp ngân hàng cá nhân hóa dịch vụ mà còn hỗ trợ các quyết định tín dụng chính xác hơn [137]. Cơ sở hạ tầng, hệ thống ngân hàng lõi (Corebanking) và công nghệ được các NHMT chú trọng đầu tư, nâng cấp nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn dữ liệu, giảm thiểu rủi ro hệ thống cũng như đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng số. Trong đó, 87% ngân hàng đánh giá hệ thống Corebanking đã đáp ứng hoặc đáp ứng một phần hoạt động chuyển đổi số; 57% ngân hàng đã sẵn sàng về kiến trúc, công nghệ, tổ chức phục vụ mục tiêu số hóa. Thống kê riêng tại 10 NHTM lớn cho thấy: mức đầu tư cho chuyển đổi số ước tính lên đến 15.000 tỷ đồng đến cuối năm

2022; chi phí đầu tư nguồn lực hoạt động chuyển đổi số trung bình chiếm từ 2030% tổng chi phí đầu tư hoạt động (Nhuệ Mẫn và Phạm Tuấn) [23].

Một trong những đột phá quan trọng trong quá trình chuyển đổi số là sự phổ biến của công nghệ e-KYC, giúp khách hàng mở tài khoản trực tuyến mà không cần đến quầy giao dịch. Hiện nay, hầu hết các ngân hàng tại Việt Nam đều đã triển khai e-KYC với công nghệ nhận diện sinh trắc học (vân tay, khuôn mặt), giúp tăng cường bảo mật và thuận tiện cho người dùng. Cùng với sự phát triển này, hành vi khách hàng cũng có sự thay đổi rõ rệt khi tỷ lệ sử dụng dịch vụ ngân hàng số ngày càng gia tăng, giảm dần sự phụ thuộc vào giao dịch tiền mặt truyền thống. Báo cáo của McKinsey cho thấy, 80% khách hàng tại Việt Nam đã quen thuộc với các ứng dụng ngân hàng số và xu hướng tích hợp dịch vụ tài chính vào siêu ứng dụng (Super App) đang ngày càng phát triển mạnh mẽ [123].

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số của ngành ngân hàng vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Một trong những rào cản lớn nhất là vấn đề an ninh mạng và bảo mật dữ liệu. Theo thống kê của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT, 2022), số lượng cuộc tấn công mạng nhằm vào hệ thống tài chính - ngân hàng đã tăng 30% trong năm 2022 so với năm trước đó, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nâng cao năng lực phòng chống rủi ro công nghệ (Nguyễn Kim Anh) [2]. Năm 2023 ghi nhận 13.900 vụ tấn công an ninh mạng vào các hệ thống tại Việt Nam, tăng 9,5% so với năm 2022. Trong đó có tới 554 website của các cơ quan, tổ chức chính phủ và giáo dục có tên miền .gov.vn, .edu.vn bị xâm nhập, chèn mã quảng cáo cờ bạc, cá độ. Hơn 83.000 máy tính, máy chủ bị mã độc mã hoá dữ liệu tổng tiền tấn công, tăng 8,4% so với năm 2022. Tình trạng lộ lọt dữ liệu cá nhân ở mức báo động, kéo theo hàng loạt hình thức lừa đảo trực tuyến liên tục xảy ra... là những nội dung chính trong báo cáo tổng kết tình hình An ninh mạng Việt Nam năm 2023 do Công ty Công nghệ An ninh mạng Quốc Gia Việt Nam thực hiện [6].

Ngoài ra, một số ngân hàng vẫn gặp khó khăn trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ, đặc biệt là các ngân hàng có quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, hành lang pháp lý về ngân hàng số tuy đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn cần được hoàn thiện hơn để tạo điều kiện cho các dịch vụ tài chính số phát triển một cách bền vững và an toàn.

Nhìn chung, chuyển đổi số trong ngành ngân hàng tại Việt Nam trong 05 năm qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng và gia tăng hiệu quả hoạt động, góp phần tiết giảm chi phí cho vay, tăng cường khả năng giám sát các khoản vay, phòng ngừa rủi ro, hỗ trợ tích cực trong việc phát triển TDX tại các NHTM. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ, các ngân hàng cần tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng số, nâng cao bảo mật, đồng thời thích ứng với những thay đổi về quy định pháp lý và nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng sẽ tạo cơ sở cho phát triển các sản phẩm tín dụng mới như là TDX phục vụ cho người dân và doanh nghiệp, tiến nhanh đến phát triển bền vững toàn bộ nền kinh tế.

4.3.4. Thực trạng về Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của ngân hàng thương mại

Trong bối cảnh phát triển bền vững và cam kết giảm phát thải theo mục tiêu Net Zero vào năm 2050, hệ thống NHTM tại Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc tiếp cận và triển khai nguồn vốn xanh. Tuy nhiên, quá trình này vẫn gặp nhiều thách thức liên quan đến cơ chế chính sách, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp, cũng như nhận thức về TCX.

Theo NHNN, những năm qua, NHNN đã chủ động, tích cực trao đổi, làm việc với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Phát triển Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), các ngân hàng nước ngoài... nhằm huy động nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức này cho TTX, phát triển bền vững, nghiên cứu, xây dựng và đề xuất cơ chế phối hợp, triển khai phù hợp với tình hình, xu hướng mới; phối hợp với các Bộ, ngành, tổ chức quốc tế, TCTD thực hiện Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác Chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); Phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan thực hiện các thủ tục cấp thu không phản đối cho nhiều khoản tài trợ của các tổ chức tài chính, ngân hàng quốc tế vào khu vực tư nhân trong nước, trong đó có nhiều khoản đầu tư dưới hình thức cho vay, bảo lãnh, mua trái phiếu để hỗ trợ các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh và bền vững, thích ứng với BĐKH như: (1) 05 khoản đầu tư của IFC, AIIB có mục đích tài trợ cho các dự án xanh, phát triển bền vững thông qua hệ thống

ngân hàng với tổng giá trị 675 triệu USD; Các tổ chức tài chính quốc tế như AFD, Proparco, JBIC cũng đã ký kết các khoản tài trợ thông qua nhiều hình thức như hạn mức TDX, hợp đồng tài trợ hợp vốn cho các NHTM và công ty tài chính tại Việt Nam để thực hiện các dự án chuyển đổi năng lượng, giảm phát thải. (2) Thành lập Mạng lưới khí hậu do Hội đồng tư vấn châu Á (ACC) thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế BIS triển khai; (3) Tham gia và giữ vai trò đồng chủ trì Nhóm đặc trách về tài chính bền vững ASEAN để triển khai các hoạt động/sáng kiến nhằm thúc đẩy tài chính bền vững trong khu vực (Hệ thống phân loại tài chính bền vững ASEAN, Lộ trình xanh ASEAN, Các nguyên tắc ngân hàng bền vững ASEAN, lộ trình, chương trình đào tạo về tài chính bền vững cho các nước ASEAN...) [33].

Trên cơ sở những hoạt động hỗ trợ nêu trên của NHNN, hệ thống các NHTM tại Việt Nam có thể tiếp cận nguồn vốn xanh thông qua các kênh chính như:

(1) Nguồn vốn từ tổ chức quốc tế: Các định chế tài chính như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) đã triển khai nhiều chương trình tài trợ vốn xanh cho Việt Nam, hướng đến các dự án năng lượng tái tạo, giao thông bền vững, nông nghiệp xanh và công trình xanh;

(2) Trái phiếu xanh: Một số NHTM như Vietcombank, HDBank đã phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, phục vụ tài trợ các dự án xanh. Cụ thể, vào ngày 14/11/2024, Vietcombank đã phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh để cho vay các dự án bảo vệ môi trường [35]. Tương tự, HDBank cũng đã phát hành thành công 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh với các kỳ hạn 2 năm, 3 năm và 5 năm [36]. Ngoài ra, trong 02 năm 2023-2024, BIDV đã phát hành trái phiếu xanh với tổng quy mô đạt 5.500 tỷ đồng và là ngân hàng tiên phong, giữ vị trí đứng đầu trong việc triển khai phát hành trái phiếu ESG tại thị trường Việt Nam [3].

Bên cạnh đó, trong 08 tháng đầu năm 2024, Agribank đã tiếp nhận 03 Dự án NHPV với tổng giá trị tương đương 466 triệu USD gồm: (1) Dự án Phát triển bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp Tỉnh Gia Lai trị giá 960 tỷ đồng; (2) Dự án Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An trị giá 129,6 triệu USD; (3) Dự án Cải thiện hệ thống thủy lợi các tỉnh ven biển đồng

bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu vay vốn JICA, trị giá 236 triệu USD [26].

Hay như SHB là ngân hàng cho vay lại và không rủi ro tín dụng các dự án ODA do Chính phủ Đức tài trợ thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức như: Dự án Lưới điện thông minh - Hiệu quả trong truyền tải điện (giai đoạn 1) trị giá 65 triệu EUR và Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố nhỏ và vừa (giai đoạn 1 và 2) trị giá 350 triệu Euro. Mục tiêu của hai dự án nhằm mở rộng và phát triển hệ thống lưới truyền tải điện, giảm quá tải cho lưới điện quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện năng đang cấp bách hiện nay, duy trì độ an toàn, nâng cao độ tin cậy và chất lượng của hệ thống truyền tải điện quốc gia [37];

(3) Các gói TDX trong nước: NHNN đã ban hành các chính sách khuyến khích NHTM triển khai TDX, với danh mục ngành nghề ưu tiên như năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất sạch,...

Nhìn chung, các NHTM lớn như Vietcombank, BIDV, Agribank, VietinBank có lợi thế tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, trong khi các NHTM cổ phần như Techcombank, MB, VPBank, HDBank đang từng bước mở rộng danh mục TDX nhưng vẫn còn có những khó khăn về cơ chế đánh giá rủi ro và chuẩn hóa danh mục xanh. Tuy nhiên, việc tiếp cận vốn xanh còn gặp nhiều thách thức như khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, chi phí vốn cao, thời gian hoàn vốn dài và khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp còn hạn chế.

Để cải thiện tình hình, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về TDX, tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, phát triển thị trường trái phiếu xanh và nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong lĩnh vực này. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với những cơ chế chính sách và sự tham gia tích cực của hệ thống ngân hàng, triển vọng tiếp cận nguồn vốn xanh tại Việt Nam trong thời gian tới được đánh giá khả quan.

4.3.5. Thực trạng chính sách tín dụng xanh của ngân hàng

Hiện nay, hệ thống ngân hàng tại Việt Nam đã xây dựng, ban hành và triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển TDX, tập trung vào việc hỗ trợ tài chính cho các dự án thân thiện với môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Về phía NHNN:

NHNN luôn đóng vai trò trung tâm trong việc định hướng, điều tiết và thúc đẩy sự phát triển của TDX trong hệ thống tài chính – ngân hàng nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và PTBV của quốc gia. Với chức năng hoạch định chính sách tiền tệ và giám sát hoạt động ngân hàng, NHNN đã từng bước xây dựng khuôn khổ pháp lý, cơ chế điều hành và hệ thống tiêu chuẩn liên quan đến quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong cấp tín dụng, qua đó tạo nền tảng cho các tổ chức tín dụng lồng ghép yếu tố xanh vào chiến lược kinh doanh.

Từ năm 2015, NHNN đã có hướng dẫn các tổ chức tín dụng về cấp TDX và tiếp tục hoàn thiện các quy định vào năm 2017 đối với 12 ngành, lĩnh vực trọng điểm, cụ thể Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản trị rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 3/11/2017 về việc báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

Một số quyết định quan trọng khác cũng NHNN xây dựng, ban hành và triển khai nhằm thúc đẩy phát triển TDX như: Quyết định số 1663/QĐ-NHNN ngày 6/8/2024 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam trong đó tập trung sửa đổi các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, một số giải pháp đối với NHNN, lộ trình thực hiện cho giai đoạn 2021-2025 phù hợp với điều kiện triển khai thực tiễn. Theo đó, NHNN tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam với mục tiêu tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững (NHNN) [33].

Năm 2022, NHNN cũng đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn TCTD thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài [30], trong đó quy định

trách nhiệm của tổ chức tín dụng và khách hàng trong việc đánh giá, quản lý rủi ro môi trường khi cấp vốn cho dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, để triển khai các nhiệm vụ được giao tại Chiến lược và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 và Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, NHNN đã ban hành Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

Tại Kế hoạch đã đề ra 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó có giải pháp xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh.

Đặc biệt năm 2024, NHNN đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chỉ đạo các TCTD triển khai Đề án Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng ĐBSCL đến năm 2030 theo Quyết định 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể hơn, NHNN đã có Công văn số 5631/NHNN-TD ngày 14/7/2023; Công văn số 1813/NHNN-TD ngày 18/03/2024, Công văn số 7023/NHNN-TD ngày 22/08/2024 gửi các TCTD và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL hướng dẫn triển khai Chương trình. Một số nội dung chính của Chương trình: (1) Chương trình cho vay theo 02 giai đoạn, trong đó giai đoạn thí điểm từ nay tới cuối năm 2025 do Agribank cho vay và giai đoạn mở rộng từ khi kết thúc thí điểm tới năm 2030 tại các TCTD; (2) TCTD thực hiện cho vay bằng nguồn vốn tự huy động của TCTD; (3) Về lãi suất cho vay thấp hơn tối thiểu 1%/năm so với lãi suất cho vay của kỳ hạn tương ứng đang áp dụng đối với khách hàng cùng kỳ hạn/cùng nhóm.

Nhìn chung, những chính sách trên thể hiện NHNN rất chủ động, tích cực xây dựng và ban hành các chính sách để thúc đẩy, phát triển TDX, góp phần đạt được mục

tiêu tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường. Đây chính là những tiền đề, là chỉ dấu rất quan trọng để các NHTM xác lập cơ sở, xây dựng các kế hoạch, chương trình, hoạt động và triển khai phát triển TDX, tích cực nâng cao năng lực, nguồn lực nội tại, đa dạng hóa các sản phẩm TDX để sẵn sàng đáp ứng, phục vụ nhu cầu của thị trường.

- Về phía các NHTM:

Các TCTD nói chung và NHTM nói riêng đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện mục tiêu về TDX, NHX khá toàn diện đáp ứng các quy định của NHNN, tiệm cận dần với tiêu chuẩn quốc tế. Các NHTM chủ động ban hành, lồng ghép các nội dung thực hiện tăng trưởng xanh trong Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh doanh; đa dạng hóa nguồn lực (sản phẩm tiền gửi xanh, phát hành trái phiếu xanh, tiếp cận nguồn vốn của các Quỹ, tổ chức tài chính quốc tế) cho tăng trưởng xanh bên cạnh nguồn vốn huy động truyền thống [1]; chủ động nghiên cứu phát triển các sản phẩm TDX, các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, phương tiện thanh toán mới; thiết lập hệ thống và thực hiện quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; tăng cường công tác đào tạo để nâng cao năng lực cho cán bộ ngân hàng về các vấn đề ESG, TCX, NHX, PTBV [62]. Bên cạnh đó, các NHTM cũng đã chủ động xây dựng môi trường làm việc xanh thông qua việc tăng cường sử dụng các thiết bị, công cụ tiết kiệm điện, giảm phát thải, nâng cao ý thức của toàn thể cán bộ nhân viên qua các phong trào xây dựng môi trường làm việc xanh [42].

Đối với các NHTM trong nhóm G14, theo báo cáo tại Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Quyết định 1408) thì hầu hết các NHTM đều đã ban hành, lồng ghép trong chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh doanh của ngân hàng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy NHX, TDX, tăng trưởng tín dụng cho các ngành, lĩnh vực sản xuất, tiêu dùng ít carbon; Xây dựng bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách các nội dung về NHX, TDX/ESG tại ngân hàng; Xây dựng quy trình thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng; Phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tài trợ các nhu cầu về

vốn tín dụng của doanh nghiệp, nhà đầu tư dự án xanh, dự án kinh tế tuần hoàn; Tăng cường, mở rộng các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn lực về vốn, hỗ trợ kỹ thuật, năng lực quản trị và phát triển sản phẩm ngân hàng; Tổ chức, tham gia các Hội thảo, chương trình tập huấn, đào tạo, nhằm nâng cao nhận thức, năng lực và phát triển nguồn nhân lực; Tổ chức nghiên cứu khoa học về TDX, TTX, quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng; Nghiên cứu, xây dựng và công bố các Báo cáo phát triển bền vững, báo cáo rủi ro khí hậu, báo cáo thực hành ESG [62],...

Đáng chú ý, ngay khi NHNN ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 17), các NHTM đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường (QLRRMT) trong hoạt động cấp tín dụng phù hợp với quy định của NHNN tại Thông tư 17. Sau đó, các NHTM đã từng bước tích hợp các tiêu chí nhận diện, đo lường và kiểm soát rủi ro môi trường – xã hội vào từng khâu của quy trình cho vay, từ sàng lọc ban đầu, thẩm định, phê duyệt đến giám sát sau cho vay [62]. Điều này thể hiện qua việc bổ sung bộ câu hỏi ESMS, các chỉ báo rủi ro môi trường – xã hội, yêu cầu khách hàng cung cấp báo cáo tác động môi trường, phương án giảm thiểu rủi ro, và chấm điểm tín dụng có tính đến mức độ tác động xanh của dự án,...

4.4. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

4.4.1. Kết quả phân tích

4.4.1.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Luận án tiến hành khảo sát chính thức với cỡ mẫu thu được là 255 phiếu (trong đó số phiếu thực hiện là 272, số phiếu thiếu thông tin hoặc điền không hợp lệ là 17 phiếu). Đối tượng khảo sát chính thức là các lãnh đạo, cán bộ, nhân viên công tác tại 14 NHTM trong nhóm G14. Bảng 4.1 trình bày kết quả thống kê miêu tả mẫu nghiên cứu. Cụ thể, số lượng người tham gia khảo sát làm việc tại Ngân hàng Thương mại Nhà nước (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) (NHTM Nhà nước) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTM CP) chiếm tỷ lệ tương ứng là 33,3% và 66,7%.

Trong đó, đa số người tham gia khảo sát là nhân viên (68,6%), vị trí lãnh đạo quản lý cấp trưởng phòng trở lên (31,4%). Về kinh nghiệm, đa số có hơn 10 năm làm việc (62,4%), tiếp theo là nhóm có từ 5 đến 10 năm (28,6%), và một số người tham gia khảo sát có dưới 5 năm kinh nghiệm (9%).

Bảng 4.10: Kết quả thống kê mô tả

Biến điều tiết		Tần số	Tỷ lệ (%)
Cơ quan công tác	NHTMNN	85	33.3
	NHTMCP	170	66.7
Vị trí công tác	Lãnh đạo quản lý	80	31.4
	Nhân viên	175	68.6
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	23	9.0
	Từ 5 tới 10 năm	73	28.6
	Trên 10 năm	159	62.4
Tổng		255	100

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2 – Bảng Thống kê trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo.

Đối với thang đo NLTC, giá trị trung bình của các biến quan sát dao động quanh mức 3,6-3,9, đều cao hơn mức trung lập là 3. Điều này cho thấy đối tượng khảo sát nhìn chung có xu hướng đồng ý khá tích cực đối với các phát biểu trong thang đo này. Trong đó, biến NLTC1 có giá trị trung bình cao nhất (3,894), tiếp theo là NLTC5 (3,882). Biến NLTC4 có giá trị trung bình thấp nhất (3,624), tuy nhiên mức chênh lệch không lớn so với các biến còn lại. Độ lệch chuẩn của các biến dao động từ 0,56 đến 0,72, phản ánh mức độ phân tán vừa phải và cho thấy câu trả lời của người khảo sát tương đối đồng nhất.

Đối với thang đo NLCB, các biến quan sát đều có giá trị trung bình rất cao, dao động quanh mức 4,47-4,55. Đây là thang đo có mức độ đồng ý cao nhất trong các thang đo được khảo sát, phản ánh sự đánh giá rất tích cực của người trả lời. Biến NLCB4 có giá trị trung bình cao nhất (4,553), trong khi NLCB1 có giá trị trung bình thấp nhất (4,471), song mức chênh lệch là không lớn. Độ lệch chuẩn của các biến nằm

trong khoảng 0,51-0,54, cho thấy các câu trả lời có mức độ tập trung cao và khá đồng đều.

Đối với thang đo CDS, giá trị trung bình của các biến dao động quanh mức 3,88-3,97, cao hơn mức trung lập nhưng thấp hơn so với một số thang đo khác. Điều này cho thấy mức độ đồng ý của đối tượng khảo sát ở mức khá. Biến CDS2 có giá trị trung bình cao nhất (3,965), trong khi CDS3 có giá trị trung bình thấp nhất (3,886). Độ lệch chuẩn dao động từ 0,66 đến 0,75, phản ánh mức độ phân tán tương đối và sự khác biệt nhất định trong nhận định của người trả lời.

Đối với thang đo TCVX, giá trị trung bình các đáp án tập trung quanh mức 4,1-4,3, cao hơn khá rõ so với mức trung lập. Điều này chứng tỏ mức độ đồng ý của đối tượng khảo sát là tương đối cao. Biến TCVX3 có giá trị trung bình cao nhất (4,286), tiếp theo là TCVX1 (4,278). Biến TCVX5 có giá trị trung bình thấp nhất (4,122), nhưng sự khác biệt giữa các biến là không đáng kể. Độ lệch chuẩn dao động trong khoảng 0,53-0,61, cho thấy mức độ nhất quán tốt trong các lựa chọn trả lời.

Đối với thang đo CSTDX, giá trị trung bình các biến quan sát tập trung quanh mức 4,18-4,31, cho thấy mức độ đồng ý tương đối cao của đối tượng khảo sát. Biến CSTDX4 đạt giá trị trung bình cao nhất (4,306), tiếp theo là CSTDX5 (4,298). Biến CSTDX1 có giá trị trung bình thấp nhất (4,176), nhưng vẫn cao hơn mức trung lập khá nhiều. Độ lệch chuẩn của thang đo này dao động trong khoảng 0,51-0,55, thể hiện sự nhất quán tương đối cao trong các câu trả lời.

Đối với thang đo PTSTD, giá trị trung bình của các biến dao động quanh mức 4,07-4,26, phản ánh mức độ đồng ý khá cao của đối tượng khảo sát. Biến PTSTD5 có giá trị trung bình cao nhất (4,255), trong khi PTSTD4 có giá trị trung bình thấp nhất (4,071). Độ lệch chuẩn nằm trong khoảng 0,58-0,62, cho thấy các phương án trả lời tương đối đồng đều giữa các biến quan sát trong thang đo này.

Như vậy, các thang đo đều có giá trị trung bình lớn hơn mức trung lập và độ lệch chuẩn ở mức chấp nhận được, cho thấy dữ liệu thu thập có xu hướng tích cực và mức độ nhất quán khá tốt giữa các đối tượng khảo sát.

4.4.1.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Sau khi thu thập dữ liệu, nghiên cứu tiến hành phân tích độ tin cậy của các thang đo trong mô hình sử dụng hệ số Cronbach's Alpha (Bảng 4.11 - 4.16). Giá trị của các biến quan sát trong các thang đo có độ tin cậy cao với hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$ và hệ số Cronbach's Alpha $= > 0,8$. Do đó, các biến quan sát đều được giữ lại cho bước tiếp theo.

Bảng 4.11: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo NLTC

Cronbach's Alpha = 0,845				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NLTC1	15,031	4,857	0,629	0,822
NLTC2	15,243	4,145	0,699	0,801
NLTC3	15,082	4,454	0,665	0,810
NLTC4	15,302	4,471	0,600	0,829
NLTC5	15,043	4,443	0,685	0,805

Bảng 4.12: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo NLCB

Cronbach's Alpha = 0,856				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NLCB1	17,122	2,950	0,661	0,829
NLCB2	17,035	2,892	0,683	0,823
NLCB3	17,043	3,018	0,648	0,832
NLCB4	16,992	3,087	0,604	0,843
NLCB5	17,000	2,740	0,759	0,803

Bảng 4.13: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo mức độ CDS của NHTM

Cronbach's Alpha = 0,896				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CĐS1	15,671	5,694	0,762	0,870
CĐS2	15,620	5,764	0,690	0,886
CĐS3	15,698	5,692	0,738	0,875
CĐS4	15,667	5,609	0,762	0,870
CĐS5	15,682	5,312	0,775	0,867

Bảng 4.14: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo TCVX

Cronbach's Alpha = 0,848				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TCVX1	20,925	4,668	0,626	0,823
TCVX2	21,071	4,712	0,604	0,827
TCVX3	20,918	4,698	0,618	0,825
TCVX4	21,055	4,477	0,647	0,819

TCVX5	21,082	4,753	0,643	0,820
TCVX6	20,969	4,676	0,641	0,820

Bảng 4.15: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo CSTDX

Cronbach's Alpha = 0,888				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CSTDx1	18,098	3,002	0,781	0,851
CSTDx2	18,059	3,032	0,759	0,856
CSTDx3	18,067	3,110	0,707	0,868
CSTDx4	18,016	3,118	0,707	0,868
CSTDx5	18,035	3,081	0,685	0,873

Bảng 4.16: Hệ số tin cậy Cronbach Alpha thang đo mức độ PTDX

Cronbach's Alpha = 0,863				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
PTDX1	16,600	4,028	0,664	0,840
PTDX2	16,682	3,855	0,713	0,827
PTDX3	16,612	3,900	0,696	0,831
PTDX4	16,714	4,079	0,658	0,841
PTDX5	16,529	3,904	0,684	0,835

4.4.1.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo, mô hình nghiên cứu có 06 nhân tố với 31 biến quan sát. Luận án sử dụng phương pháp trích nhân tố là Principal Component Analysis với phép xoay Varimax. Thang đo được chấp nhận khi $0,5 \leq KMO \leq 1$ (Hair và cộng sự) [96]; hệ số Sig. = 0,000 của kiểm định Bartlett cho biết các biến quan sát tương quan với nhau có ý nghĩa thống kê; tổng phương sai trích có giá trị $\geq 50\%$ (Gerbing và Anderson) [93] và hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ chứng tỏ đạt độ tin cậy thích hợp cho phân tích nhân tố.

- *Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc phát triển tín dụng xanh*

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, biến phụ thuộc phát triển TDX với 05 biến quan sát được đưa vào để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Kết quả Bảng 4.17 thu được hệ số KMO bằng $0,853 < 1,0$ chứng tỏ sự phù hợp của mô hình EFA; giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa với $\text{Sig.} = 0,000$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng số quan sát.

Bảng 4.17: Kiểm định KMO và Bartlett đối với biến phụ thuộc PTDX

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,853
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	546,106
	df	10
	Sig,	0,000

Kết quả ma trận xoay nhân tố trong Bảng 4.18 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số Factor Loading $> 0,7$.

Bảng 4.18: Ma trận xoay nhân tố cho biến phụ thuộc PTDX

Biến quan sát	Nhân tố
	1
PTTDX2	0,784
PTTDX3	0,764
PTTDX4	0,747
PTTDX5	0,724
PTTDX1	0,716

Kết quả phân tích EFA cho thấy, nhân tố PTDX giải thích được $55,887\% > 50\%$ sự biến thiên của bộ dữ liệu. Do đó, biến phụ thuộc PTDX đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

- *Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập*

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 05 nhân tố (biến độc lập) với 26 biến quan sát được đưa vào để phân tích nhân tố. Từ Bảng 4.19, hệ số kiểm định KMO tính được từ mẫu điều tra là $0,881 < 1,0$. Như vậy, quy mô mẫu điều tra đủ điều kiện thích

hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa với Sig. = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng số quan sát.

Bảng 4.19: Kiểm định KMO và Bartlett đối với các biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,881
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	3547,350
	df	325
	Sig,	0,000

Để xác định các nhân tố chính, Luận án sử dụng phương pháp rút trích nhân tố dựa vào giá trị Eigenvalue. Kết quả phân tích EFA cho thấy, 05 nhân tố giải thích được 57,001% > 50% sự biến thiên của bộ dữ liệu Bảng 4.20 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số Factor Loading > 0.5, các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Như vậy, sau khi phân tích EFA thì mô hình có 05 nhân tố (biến độc lập) với 31 biến quan sát. Cụ thể, nhân tố năng lực tài chính (NLTC) của NHTM gồm có NLTC1, NLTC2, NLTC3, NLTC4, NLTC5; nhân tố khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM (TCVX) gồm có TCVX1, TCVX2, TCVX3, TCVX4, TCVX5, TCVX6; nhân tố năng lực cán bộ, nhân viên của NHTM (NLCB) gồm có NLCB1, NLCB2, NLCB3, NLCB4, NLCB5; nhân tố chuyển đổi số của NHTM (CĐS) gồm có CĐS1, CĐS2, CĐS3, CĐS4, CĐS5; nhân tố chính sách tín dụng xanh (CSTDX) gồm có CSTDX1, CSTDX2, CSTDX3, CSTDX4, CSTDX5.

Bảng 4.20: Ma trận xoay các nhân tố (biến độc lập)

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CĐS5	0,840				
CĐS1	0,833				
CĐS4	0,815				
CĐS3	0,786				
CĐS2	0,712				
CSTDx1		0,881			
CSTDx2		0,856			
CSTDx4		0,715			
CSTDx5		0,687			
CSTDx3		0,670			
TCVx5			0,781		
TCVx6			0,686		
TCVx1			0,685		
TCVx4			0,635		
TCVx2			0,621		
TCVx3			0,621		
NLCB5				0,820	
NLCB2				0,777	
NLCB3				0,753	
NLCB1				0,677	
NLCB4				0,610	
NLTC2					0,793
NLTC5					0,738
NLTC3					0,709
NLTC1					0,698
NLTC4					0,637
Extraction Method: Principal Axis Factoring.					
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.					
a. Rotation converged in 7 iterations.					

4.4.1.4. Kết quả kiểm định giá trị trung bình

Luận án đã tiến hành kiểm định giá trị trung bình biến đơn vị công tác, vị trí công tác và kinh nghiệm làm việc sử dụng phương pháp kiểm định hai mẫu độc lập

(T-test). Kết quả kiểm định giá trị trung bình biến đơn vị công tác đến biến phụ thuộc PTTDX tại các NHTM, thể hiện trong Bảng 4.21 cho thấy giá trị p-value ở kiểm định Levene đối với các biến phụ thuộc PTTDX có giá trị < 0.05 nên kết luận phương sai mẫu đối với các biến này là khác nhau. Giá trị p-value ở kiểm định t đối với biến PTTDX là 0,727 ($> 0,05$), tức là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trung bình PTTDX tại các NHTM giữa hai nhóm cơ quan công tác.

Bảng 4.21: Kiểm định trung bình biến định tính cơ quan công tác đến biến phụ thuộc mức độ PTTDX

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2- tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
PTTDX	Equal variances assumed	4.130	.043	-.362	253	.718	-.02353	.06504	-.15163	.10457
	Equal variances not assumed			-.349	153.500	.727	-.02353	.06734	-.15656	.10950

Bảng 4.22 trình bày kết quả kiểm định giá trị trung bình biến định tính vị trí công tác đến biến phụ thuộc PTTDX tại các NHTM. Kết quả cho thấy giá trị p-value ở kiểm định Levene đối với các biến phụ thuộc PTTDX có giá trị $> 0,05$ nên kết luận phương sai mẫu đối với các biến này là không khác nhau. Giá trị p-value ở kiểm định t đối với biến PTTDX là 0,039 ($< 0,05$), tức là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trung bình PTTDX tại các NHTM giữa hai nhóm vị trí công tác.

Bảng 4.22: Kiểm định trung bình biến định tính vị trí công tác đến biến phụ thuộc mức độ PTTDX

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2- tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
PTTDX	Equal variances assumed	.078	.781	2.071	253	.039	.13571	.06554	.00663	.26480
	Equal variances not assumed			2.050	149.580	.042	.13571	.06620	.00491	.26652

Dựa trên kết quả kiểm định Bảng 4.23, giá trị Sig. trong kiểm định Levene là 0,702 ($> 0,05$) cho thấy phương sai giữa các nhóm là đồng nhất, do đó có thể sử dụng ANOVA để kiểm định sự khác biệt trung bình giữa các nhóm.

Bảng 4.23: Kiểm định sự đồng nhất của phương sai

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
0,354	2	252	0,702

Kết quả phân tích ANOVA Bảng 4.24 cho thấy giá trị Sig. = 0,461 ($> 0,05$), đồng nghĩa với việc không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm đơn vị công tác về PTTDX tại các NHTM. Đồng thời, kiểm định Welch (kiểm định bền vững) cũng cho kết quả Sig. = 0,471 ($> 0,05$), tiếp tục khẳng định rằng không tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm. Như vậy, có thể kết luận rằng yếu tố kinh nghiệm làm việc không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ đánh giá về sự phát triển của TDX tại các NHTM trong mẫu khảo sát.

Bảng 4.24: Kết quả phân tích ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	0,372	2	0,186	0,778	0,461
Within Groups	60,313	252	0,239		
Total	60,685	254			

4.4.1.5. Kết quả phân tích tương quan và hồi quy

- Kết quả phân tích tương quan

Trong phần này, luận án phân tích mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (PTTDX) và các biến độc lập, cũng như sự liên kết giữa các biến độc lập với nhau. Khi hệ số tương quan giữa hai biến độc lập vượt quá 0,8 thì điều này có thể chỉ ra sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả từ Bảng 4.25 cho thấy tất cả các giá trị Sig. trong phân tích tương quan Pearson giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều bằng 0,000, nhỏ hơn 0,05, điều này xác nhận rằng các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính mạnh với biến phụ thuộc. Cụ thể, khi giá trị của các biến độc lập tăng lên, giá trị của PTTDX cũng tăng theo. Hệ số tương quan Pearson giữa các cặp biến độc lập đều nhỏ hơn 0,6, do đó có thể khẳng định rằng hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra trong mô hình nghiên cứu này.

Bảng 4.25: Tương quan giữa các nhân tố

Tương quan		PTTDX	NLTC	TCVX	CSTDx	CĐS	NLCB
PTTDX	Pearson Correlation	1	.620**	.565**	.699**	.155*	.531**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.013	.000
	N	255	255	255	255	255	255
NLTC	Pearson Correlation	.620**	1	.503**	.453**	.152*	.347**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.015	.000
	N	255	255	255	255	255	255
TCVX	Pearson Correlation	.565**	.503**	1	.488**	.121	.459**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.053	.000
	N	255	255	255	255	255	255
CSTDx	Pearson Correlation	.699**	.453**	.488**	1	-.032	.502**

Tương quan		PTTDX	NLTC	TCVX	CSTDX	CĐS	NLCB
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.608	.000
	N	255	255	255	255	255	255
CĐS	Pearson Correlation	.155*	.152*	.121	-.032	1	.067
	Sig. (2-tailed)	.013	.015	.053	.608		.287
	N	255	255	255	255	255	255
NLCB	Pearson Correlation	.531**	.347**	.459**	.502**	.067	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.287	
	N	255	255	255	255	255	255
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).							

- *Kết quả phân tích hồi quy*

Trong phần này, luận án tiến hành phân tích tác động của các biến độc lập NLTC, NLCB, CĐS, TCVX, CSTDX và biến giả (dummy) vị trí công tác tới biến phụ thuộc PTTDX. Kết quả phân tích ANOVA trong Bảng 4.26 cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê; cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu.

Bảng 4.26: Kết quả phân tích phương sai ANOVA

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	39,720	6	6,620	78,306	0,000 ^b
	Residual	20,966	248	0,085		
	Total	60,685	254			
a. Dependent Variable: PTTDX						
b. Predictors: (Constant), Vi_tri_dummy, CDS, NL, NLTC, CSTDX, TCVX						

Kết quả ước lượng hệ số hồi quy trong Bảng 4.27 cho thấy có 05 nhân tố tác động đáng kể tới biến phụ thuộc PTTDX ở mức ý nghĩa 5% gồm CSTDX, NLTC, NLCB, TCVX và CĐS. Riêng sự ảnh hưởng của biến giả vị trí công tác tới PTTDX không có ý nghĩa thống kê do p-value = 0.079 (> 0.05). Kết quả phân tích cũng chỉ ra, nhân tố CSTDX có hệ số chuẩn hóa cao nhất (0,495), cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến PTTDX, tiếp theo là NLTC (0,272) và NLCB (0,168). Hệ

số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 4.27: Kết quả ước lượng hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.695	.258		-2.698	.007		
	NLTC	.272	.043	.289	6.342	.000	.671	1.489
	TCVX	.139	.055	.121	2.538	.012	.615	1.626
	CSTDx	.495	.054	.437	9.156	.000	.611	1.636
	CĐS	.086	.032	.103	2.689	.008	.951	1.052
	NLCB	.168	.052	.145	3.213	.001	.684	1.462
	Vi_tri_dummy	-.070	.040	-.066	-1.762	.079	.985	1.016

Mô hình hồi quy phản ánh tác động của các nhân tố đến PTĐDX như sau:

$$\text{PTĐDX} = -695 + 0,272 \cdot \text{NLTC} + 0,168 \cdot \text{NLCB} + 0,086 \cdot \text{CĐS} + 0,139 \cdot \text{TCVX} + 0,495 \cdot \text{CSTDx}$$

Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh = 0,646 (Bảng 4.28), tức là các biến độc lập đã giải thích được 64,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc PTĐDX. Giá trị hệ số VIF (<10) và Durbin-Watson ($1 < 2,102 < 3$) cho thấy mô hình không xảy ra đa cộng tuyến và không có tự tương quan bậc nhất giữa các sai số kề nhau.

Bảng 4.28: Giá trị hệ số xác định R^2 và hệ số Durbin-Watson

R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
0,809a	0,655	0,646	0,29076	2,102

a. Predictors: (Constant), Vi_tri_moi, CĐS, NL, NLTC, CSTDx, TCVX

b. Dependent Variable: PTĐDX

4.4.1.6. Kết quả kiểm định giả thuyết thống kê

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy các nhân tố tác động tới PTTDX, Luận án tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết trong Bảng 4.29 như sau:

Bảng 4.29: Kết quả kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu

Giả thuyết	Diễn tả giả thuyết	Kết quả
H1	Chính sách TDX của NHTM có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.	Ủng hộ
H2	Năng lực tài chính của NHTM có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM	Ủng hộ
H3	Năng lực của cán bộ, nhân viên ngân hàng ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.	Ủng hộ
H4	Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.	Ủng hộ
H5	Chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng có ảnh hưởng thuận chiều tới phát triển TDX tại các NHTM.	Ủng hộ

4.4.2. Thảo luận kết quả của mô hình nghiên cứu

Luận án đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, rút ra được 06 yếu tố, trong đó 05 yếu tố độc lập và một yếu tố phụ thuộc (PTTDX), như vậy 05 yếu tố đại diện cho 05 biến độc lập bao gồm: (1) Năng lực tài chính của NHTM; (2) Năng lực của cán bộ, nhân viên NHTM; (3) Chuyển đổi số của NHTM; (4) Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM; (5) Chính sách TDX của ngân hàng. Đồng thời, tác giả cũng phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Các thang đo và mô hình đều phù hợp để đưa vào kiểm định giả thuyết.

Kết quả kiểm định độ tin cậy tổng hợp Cronbach's Alpha và phương sai trung bình được trích (Average Variance Extracted -AVE) cho thấy tất cả AVE lớn hơn 0,5, để đảm bảo các thang đo đảm bảo tính hội tụ thì giá trị phương sai trích phải $\geq 0,5$. Kết quả phân tích EFA cho thấy, nhân tố PTTDX giải thích được $55,887\% > 50\%$ sự biến thiên của bộ dữ liệu. Do đó, biến phụ thuộc PTTDX đạt giá trị hội tụ và giá trị

phân biệt. Ngoài ra, tất cả Cronbach's Alpha ra lớn hơn 0,7, như vậy độ tin cậy tổng hợp của thang đo này tốt và được chấp nhận. Độ tin cậy tổng hợp được tính cho từng nhân tố đơn hướng, tương tự như cách áp dụng Cronbach's Alpha, sẽ chạy riêng cho từng nhân tố một. Công thức tính độ tin cậy tổng hợp được tính dựa trên giá trị hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Regression Weight).

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố CSTD_X có hệ số chuẩn hóa cao nhất (0,495) và mức ý nghĩa là 0,000, cho thấy đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến phát triển TDX. Điều này cho thấy kết quả nghiên cứu rất phù hợp với thực tiễn vì trong các nguồn lực quyết định sự phát triển của một TCTD nói chung và phát triển tín dụng/TDX của NHTM nói riêng thì chính sách tín dụng luôn là yếu tố quan trọng nhất bởi vì chính sách tín dụng của ngân hàng là yếu tố nội tại khẳng định mong muốn, ý chí của TCTD trong việc phát triển, tăng trưởng tín dụng. Chính sách tín dụng chính là sản phẩm kết tinh đầy trí tuệ, khoa học và pháp lý của các quy định của nhà nước liên quan đến tín dụng, kế hoạch, chiến lược phát triển của mỗi TCTD, nhận thức của lãnh đạo ngân hàng, các nguyên tắc/quy trình nghiệp vụ trong việc thẩm định, xét duyệt và cấp tín dụng, các ưu đãi về lãi suất, thuế,... dành cho các sản phẩm tín dụng,... Do đó, để phát triển TDX thì trước tiên cần phải tập trung xây dựng, hoàn thiện và ban hành Chính sách TDX của ngân hàng một cách đầy đủ, hợp lý, khoa học và phù hợp với các quy định của pháp luật. Kết quả trên cho thấy giả thuyết được chấp nhận bởi dữ liệu nghiên cứu và phù hợp với kết quả nghiên cứu Rose và Hudgins [138]; Park và Kim [104]; Haichao Fan và cộng sự [95]; Mishkin và Eakins [126]; Li, Zhang và Huang [115]; Ling và cộng sự [116]; Zhou [179]; Feng [89]; Wu [161]; Wang và Herwartz [152]; Phạm Tâm [47]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Nguyễn Minh Phương [44]; Cao Chung Chính [7]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung [5]; Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang [14], Nguyễn Minh Phương [44], Nguyễn Thị Phương Liên [21]; Viện chiến lược Ngân hàng [62].

Tiếp đến là NLTC với hệ số chuẩn hóa mang dấu dương (0,272) và mức ý nghĩa là 0,000. Điều này cho biết NLTC có tác động cùng chiều đến phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam. Kết quả trên cho thấy giả thuyết được chấp nhận bởi dữ liệu nghiên cứu và phù hợp với kết quả của John Barner và Tingcun Han [110] ; Ngô Anh

Phuong [42]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38] và Nguyễn Quốc Huy [15]. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn phát triển năng lực tài chính của các NHTM ở Việt Nam hiện nay. Theo đó, trong 10 năm trở lại đây (2015-2025), các NHTM tại Việt Nam đang chứng kiến tốc độ tăng trưởng cả về quy mô tài sản, nguồn vốn, tăng trưởng tín dụng. Hoạt động huy động vốn ngày càng đa dạng, thu hút được rất nhiều nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội với tỷ lệ an toàn vốn được tuân thủ, đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống. Và song hành cùng với sự phát triển về năng lực tài chính này thì các NHTM cũng đã chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc hai con số của TDX, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân toàn hệ thống. Do vậy, để phát triển TDX hơn nữa thì trong thời gian tới, các NHTM cần chủ động nâng cao năng lực tài chính, đặc biệt thông qua việc tăng vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, đáp ứng các chuẩn mực an toàn vốn theo quy định của NHNN; tăng cường năng lực cạnh tranh với các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Đồng thời, cần tuân thủ nghiêm các nguyên tắc cấp tín dụng, đặc biệt là TDX, đảm bảo thu hồi nợ đúng hạn, kiểm soát chặt chẽ các dự án đầu tư và chỉ cấp vốn cho các dự án xanh có hiệu quả kinh tế rõ ràng, đảm bảo sinh lợi, bảo vệ môi trường và hạn chế thấp nhất các rủi ro.

Tiếp đến là nhân tố NLCB có hệ số chuẩn hóa dương (0,168) và mức ý nghĩa là 0,001, cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng đến phát triển TDX. Điều này cho thấy kết quả nghiên cứu rất phù hợp với thực tiễn vì trong các nguồn lực quyết định sự phát triển của một TCTD nói chung và phát triển tín dụng/TDX của NHTM nói riêng thì nguồn lực con người luôn một trong những nguồn lực quan trọng nhất. Đặc biệt là với TDX, cần phải có những nhân viên ngân hàng ngoài am hiểu về tài chính thì cũng cần phải có năng lực khoa học, kỹ thuật để nắm bắt, đánh giá, thẩm định những dự án/khoản vay đầu tư bảo vệ môi trường, xã hội. Do vậy, để phát triển TDX thì trước tiên cần phải tập trung nâng cao, phát triển năng lực của cán bộ nhân viên NHTM.

Kết quả trên cho thấy giả thuyết được chấp nhận bởi dữ liệu nghiên cứu và phù hợp với kết quả của Bracking [75]; Đặng Thị Minh Nguyệt [38]; Nguyễn Thị Loan và cộng sự [22]; Nguyễn Minh Phương [44] và Nguyễn Quốc Huy [15]. Đây là cơ sở khoa học và bằng chứng thực tiễn để các NHTM tham khảo nhằm phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ cho việc phát triển TDX. Theo đó, các NHTM cần chú

trọng việc nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ, khả năng phân tích, đánh giá, năng lực thẩm định kỹ thuật, thẩm định tài chính, có trách nhiệm trong công việc của cán bộ nhân viên NHTM để đánh giá, lựa chọn được những khách hàng, dự án có đủ năng lực pháp lý, có đủ năng lực tài chính, có tư cách đạo đức tốt, đáp ứng tiêu chuẩn xanh...

Tương tự, hệ số chuẩn hóa của TCVX, CDS đều mang dấu dương lần lượt là 0,139 và 0,086 với mức ý nghĩa là 0,012 và 0,008 (đều $<0,05$). Điều này cho biết TCVX và CDS đều có tác động cùng chiều đến phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của GIZ [48]; Nguyễn Thị Phương Liên [21]; Phạm Thị Thanh Tùng [49]; Wei và Zebin [155]; Viện chiến lược ngân hàng [62]; Shang và Niu [163]; Nguyễn Quốc Huy và cộng sự [103] và Nguyễn Quốc Huy [15] về CDS. Mặc dù TCVX là nhân tố mới so với mô hình nghiên cứu của các tác giả như Đặng Thị Minh Nguyệt [38] và Nguyễn Quốc Huy [15] nhưng cũng rất phù hợp với thực tiễn thông qua báo cáo đánh giá về mức độ phát triển NHX của Viện Chiến lược ngân hàng [62]. Lý do bởi nhân tố TCVX có mối quan hệ biện chứng, chặt chẽ với phát triển TDX tại các NHTM khi NHTM có khả năng TCVX tốt thông qua việc phát hành trái phiếu xanh trên thị trường trong nước và quốc tế thì càng có khả năng cho vay TDX. Ngoài ra, khả năng tiếp cận vốn xanh của NHTM còn được thể hiện thông qua bộ sản phẩm TDX đa dạng với lãi suất hấp dẫn, kết quả hoạt động kinh doanh tốt thông qua các khoản cho vay xanh mang lại lợi nhuận cao trên thực tế cũng tạo đà cho việc phát triển TDX của các NHTM.

Đối với CDS, thực tế cho thấy chuyển đổi số tại các NHTM đã và đang diễn ra tại các NHTM trong những năm gần đây với một tốc độ rất nhanh và mạnh mẽ, giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng, gia tăng hiệu quả hoạt động, góp phần tiết giảm chi phí cho vay, tăng cường khả năng giám sát các khoản vay, phòng ngừa rủi ro, hỗ trợ tích cực trong việc phát triển tín dụng tại các NHTM. Nhiều công nghệ hiện đại đã được áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và vận hành NHTM.

Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) được sử dụng trong phân tích dữ liệu khách hàng, phát hiện giao dịch gian lận, tự động hóa quy trình xử lý hồ sơ tín dụng. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) bước đầu được ứng dụng trong thanh

toán, tài trợ thương mại và định danh khách hàng (e-KYC), giúp giảm thiểu rủi ro, gia tăng tính minh bạch trong giao dịch tài chính. Đặc biệt, việc áp dụng dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dữ liệu không chỉ giúp ngân hàng cá nhân hóa dịch vụ mà còn hỗ trợ các quyết định tín dụng chính xác hơn. Cơ sở hạ tầng, hệ thống ngân hàng lõi (Corebanking) và công nghệ được các NHTM chú trọng đầu tư, nâng cấp nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn dữ liệu, giảm thiểu rủi ro hệ thống cũng như đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng số. Như vậy, có thể thấy CDS tác động đến toàn bộ tình hình hoạt động chung của hệ thống ngân hàng, nâng cao chất lượng, dịch vụ, tiết giảm chi phí trong hoạt động quản trị, điều hành và là xu thế phát triển chung của hệ thống NHTM. Do đó, CDS sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển TDX tại các NHTM.

Vì vậy, kết quả của nghiên cứu này một lần nữa đã chứng tỏ đảm bảo yếu tố khoa học, khách quan, phù hợp với thực tiễn.

4.5. Đánh giá chung về thực trạng nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

4.5.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, chính sách phát triển TDX của NHTM tại Việt Nam đã và đang từng bước được xây dựng, hoàn thiện, thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững và chuyển dịch mô hình tài chính theo hướng thân thiện với môi trường. Nhiều văn bản chính sách, chiến lược và hướng dẫn nghiệp vụ đã được ban hành nhằm định hướng hoạt động cấp tín dụng theo tiêu chí xanh, đồng thời tạo điều kiện cho việc huy động và phân bổ các nguồn vốn vào các lĩnh vực kinh tế có tác động tích cực đến môi trường và xã hội. Các công cụ TCX như trái phiếu xanh, tín dụng ưu đãi cho năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch, giao thông xanh,... đang dần được đưa vào vận hành trong thực tiễn, mở ra cơ hội mới cho việc đa dạng hóa nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng.

NHNN ngoài việc kịp thời định hướng phát triển TDX đối với lĩnh vực nông nghiệp và một số ngành ưu tiên khác theo hướng chuyên sâu, bền vững thì đã thể hiện vai trò đầu mối trong việc huy động và điều phối các nguồn vốn xanh từ các quỹ, chương trình và dự án của các tổ chức tài chính quốc tế nhằm hỗ trợ triển khai TDX

trong hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, NHNN đã triển khai một số chương trình tín dụng chuyên biệt hướng tới các lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược tăng trưởng xanh, đồng thời khuyến khích các NHTM xây dựng chính sách nội bộ, quy trình thẩm định và phân loại tín dụng có tính đến các tiêu chí môi trường – xã hội. Những chính sách này không chỉ góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và giảm phát thải khí nhà kính, mà còn tạo điều kiện để hệ thống NHTM từng bước hình thành năng lực thẩm định tín dụng theo tiêu chí xanh, từ đó thúc đẩy sự PTBV của nền tài chính quốc gia.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng, bao gồm việc đổi mới phương thức quản trị, tương tác với khách hàng, hiện đại hóa các kênh giao dịch và phân phối sản phẩm, cũng như ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây và công nghệ tài chính (Fintech) trong hoạt động thanh toán. Những yếu tố này không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của các TCTD mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các sản phẩm TDX, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về tài chính bền vững.

Hơn nữa, việc Việt Nam tích cực hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc tham gia các hiệp định thương mại tự do và hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế. Chính điều đó đã mở ra cơ hội tiếp cận các nguồn vốn xanh, công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quốc tế trong phát triển TDX. Đồng thời, quá trình hội nhập cũng đặt ra yêu cầu và áp lực đối với các TCTD trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, xã hội và quản trị (ESG), từ đó thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa sự phát triển của TDX tại Việt Nam.

Thứ hai, năng lực cán bộ nhân viên của NHTM ngày càng được chú trọng, quan tâm, được đào tạo một cách bài bản và có hệ thống. Kết quả là dư nợ TDX tại các NHTM Việt Nam có xu hướng tăng trưởng tích cực trong những năm gần đây, cao hơn tăng trưởng tín dụng bình quân của toàn bộ hệ thống TCTD. Diễn biến này phản ánh nỗ lực chỉ đạo quyết liệt và đồng bộ của Chính phủ cũng như NHNN trong việc thúc đẩy TDX thông qua việc ban hành hệ thống văn bản chính sách, quy định hướng dẫn và xây dựng hành lang pháp lý tương đối rõ ràng cho các tổ chức tín dụng triển khai hoạt động này. Những kết quả đạt được có thể xem là một dấu ấn quan

trọng, góp phần thực hiện hiệu quả các cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Chương trình Nghị sự 21 được Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính công bố tại Hội nghị Thượng đỉnh Lãnh đạo Thế giới trong khuôn khổ Hội nghị COP26, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và mục tiêu PTBV.

Thứ ba, nhu cầu đầu tư vào công nghệ xanh, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường và các lĩnh vực ít phát thải ngày càng gia tăng tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu đang hướng đến mục tiêu tăng trưởng bền vững và giảm thiểu tác động môi trường. Đặc biệt, các dự án liên quan đến năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và sản xuất xanh đang thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ khu vực doanh nghiệp. Cùng với đó, hệ thống pháp luật điều chỉnh các cơ chế khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này ngày càng được hoàn thiện và cập nhật. Chính phủ Việt Nam đã tăng cường thực thi các quy định về bảo vệ môi trường, buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hoặc đối mặt với nguy cơ ngừng hoạt động. Chính sách này không chỉ góp phần bảo vệ hệ sinh thái mà còn gián tiếp làm gia tăng nhu cầu tiếp cận TDX, tạo động lực cho các TCTD mở rộng sản phẩm tín dụng, hướng tới các lĩnh vực xanh và bền vững.

Thứ tư, tiềm lực tài chính của hệ thống NHTM ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước cải thiện rõ rệt, tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy cung ứng TDX. Biểu hiện cụ thể là tổng tài sản của các NHTM liên tục tăng trưởng, cơ cấu nguồn vốn ngày càng đa dạng và ổn định, trong đó vốn chủ sở hữu tăng góp phần nâng cao tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực quốc tế. Giai đoạn 2015–2025, thanh khoản hệ thống ngân hàng cơ bản được đảm bảo, không xảy ra hiện tượng khủng hoảng lan rộng, cho thấy sự ổn định nội tại đáng ghi nhận. Những cải thiện này giúp các ngân hàng có đủ năng lực tài chính để phát triển sản phẩm TDX, đầu tư vào công nghệ thẩm định và quản lý rủi ro môi trường – xã hội, cũng như mở rộng phạm vi tiếp cận đến các khách hàng xanh tiềm năng.

Thứ năm, các sản phẩm TDX trên thị trường tài chính Việt Nam ngày càng trở nên đa dạng và chuyên biệt, phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn từ phía các NHTM trong việc phát triển các sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường. Hoạt động TDX không còn giới hạn ở một số lĩnh vực truyền thống như năng lượng tái tạo hay nông nghiệp sạch, mà đã mở rộng sang các lĩnh vực như giao thông bền vững, xây

dựng công trình xanh, xử lý chất thải và cấp nước sạch, qua đó góp phần đa dạng hóa danh mục cho vay xanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trong số các NHTM đang triển khai mạnh mẽ TDX, BIDV, MB và SHB nổi bật với dư nợ TDX nằm trong nhóm cao nhất hệ thống, thậm chí cao hơn một số NHTMNN đứng đầu trong hệ thống TCTD như là Vietcombank, Vietinbank và Agribank. Hầu hết các NHTM có dư nợ TDX trong Top 10 đã tham gia nhiều chương trình hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), và Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD), thông qua các dự án như: Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi, Dự án hỗ trợ nông nghiệp carbon thấp, Nâng cao chất lượng – an toàn sản phẩm nông nghiệp, Dự án quản lý rủi ro thiên tai, và các dự án tài trợ vốn cho năng lượng tái tạo, Nông nghiệp công nghệ cao.

Một số NHTM tích cực triển khai TDX như: BIDV với khoản vay đồng tài trợ cho các dự án điện gió, điện mặt trời; Vietcombank tham gia các sáng kiến tài chính bền vững và phát triển các sản phẩm tín dụng phục vụ doanh nghiệp hướng đến giảm phát thải; MB, SHB, TPBank và HDBank tài trợ cho các dự án năng lượng sạch, phương tiện giao thông điện, hoặc áp dụng công nghệ xanh trong sản xuất. Những hoạt động này không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia mà còn giúp các ngân hàng nâng cao hình ảnh thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi xanh toàn cầu [1].

4.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, mặc dù TDX tại các NHTM ở Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong những năm gần đây, nhưng quy mô vẫn còn hạn chế so với tổng tín dụng toàn hệ thống (bằng hoặc dưới 5%). Tỷ trọng dư nợ TDX trong tổng dư nợ hiện vẫn ở mức thấp, phản ánh tiềm năng phát triển còn lớn nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

Thứ hai, quá trình lựa chọn, thẩm định, cấp vốn và giám sát các khoản vay xanh còn gặp nhiều trở ngại do thiếu khung hướng dẫn cụ thể. Mặc dù, sau một thời gian rất dài, Thủ tướng Chính phủ vừa mới ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 về quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc

danh mục phân loại xanh, tuy nhiên, để chính sách đi vào thực tế vẫn cần phải có thời gian để TCTD/NHTM xây dựng các tiêu chí thống nhất về các ngành, lĩnh vực, dự án xanh. Đồng thời, NHTM cần ban hành tiêu chí đánh giá rõ ràng về mức độ tác động môi trường, cũng như quy trình thẩm định riêng cho TDX.

Thêm vào đó, thủ tục vay vốn phức tạp, chi phí đầu tư cao, thời gian thu hồi vốn kéo dài, trong khi nguồn vốn của các tổ chức tín dụng chủ yếu là ngắn và trung hạn, dẫn đến khả năng tiếp cận TDX của doanh nghiệp còn hạn chế. Các chuyên gia được phỏng vấn cũng nhấn mạnh rằng, nếu không có cơ chế hỗ trợ như lãi suất ưu đãi, giảm thuế hay bảo lãnh tín dụng, thì nhu cầu thực tế đối với TDX vẫn còn rất khiêm tốn.

Thứ ba, cơ cấu TDX hiện chưa thực sự cân đối, khi phần lớn dư nợ tập trung vào lĩnh vực/ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm hơn và nông nghiệp xanh chiếm lần lượt là 43% và trên 30% tổng dư nợ xanh. Các lĩnh vực khác như quản lý nước bền vững và lâm nghiệp lần lượt chiếm tỷ trọng nhỏ hơn. Điều này phản ánh đặc thù của nền kinh tế Việt Nam với nông nghiệp vẫn là ngành chủ lực và xu thế về nhu cầu năng lượng sạch đang tăng lên, song cũng cho thấy sự cần thiết phải đa dạng hóa lĩnh vực cho vay xanh, nhất là trong bối cảnh các ngành công nghiệp, giao thông và đô thị hóa đang gia tăng nhu cầu vốn phục vụ chuyển đổi xanh.

Thứ tư, mặc dù nhận thức về vai trò của TDX đối với PTBV đã được nâng cao trong hệ thống ngân hàng, nhưng hiệu quả triển khai trên thực tế vẫn còn hạn chế. Các chính sách tín dụng bước đầu có sự điều chỉnh theo hướng khuyến khích xanh hóa, tuy nhiên việc thực hiện mới dừng lại chủ yếu ở khu vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và nông nghiệp – nông thôn, chưa lan tỏa rộng sang các lĩnh vực khác. Nhiều ngân hàng vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm, thiếu cơ chế khuyến khích rõ ràng và công cụ hỗ trợ phù hợp để thúc đẩy TDX một cách hiệu quả và toàn diện.

4.5.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, chiến lược phát triển và chính sách hỗ trợ TDX tại nhiều NHTM vẫn chưa đầy đủ và đồng bộ. Việc TDX chưa được xem là một mảng kinh doanh trọng tâm khiến hoạt động triển khai thiếu định hướng, dẫn đến việc khách hàng chưa tiếp cận được các chương trình và ưu đãi liên quan.

Thứ hai, hạn chế về nguồn vốn là rào cản lớn trong triển khai TDX. Các dự án xanh thường yêu cầu vốn lớn, thời gian thu hồi dài, trong khi nguồn vốn huy động của các ngân hàng chủ yếu là ngắn hạn và có chi phí cao. Thiếu các cơ chế chia sẻ rủi ro và chưa có sự hỗ trợ tiếp cận vốn dài hạn từ các kênh ưu đãi trong nước và quốc tế khiến khả năng tài trợ bị thu hẹp.

Thứ ba, trong ngắn hạn, triển khai TDX mang lại ít lợi ích tài chính cho ngân hàng do chi phí thẩm định cao, yêu cầu kỹ thuật phức tạp, rủi ro lớn và thời gian hoàn vốn dài. Việc thiếu khung tiêu chí cụ thể cho từng lĩnh vực xanh, dự án xanh cùng với ảnh hưởng từ các chính sách pháp lý liên quan đến bảo lãnh, tài sản đảm bảo và hoạt động ngân hàng, các rủi ro liên quan đến dự án xanh thường cao do dự án kéo dài, việc thẩm định còn gặp nhiều khó khăn, hệ thống kiểm soát nội bộ về TDX còn hạn chế là những nguyên nhân chính khiến nhiều NHTM còn dè dặt trong việc mở rộng TDX.

Chương 5

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

5.1. Bối cảnh và định hướng của Việt Nam trong việc phát triển ngân hàng xanh và tín dụng xanh

5.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới hiện nay đang chứng kiến những biến động vô cùng to lớn, khó lường cả trên lĩnh vực kinh tế lẫn chính trị khi mà chiến tranh thương mại giữa các quốc gia với nền kinh tế lớn đang diễn ra trên nhiều nơi, nhiều khu vực trên toàn cầu. Bên cạnh đó, cạnh tranh địa chính trị giữa các cường quốc, xung đột vũ trang, cuộc chiến giữa các quốc gia như Nga và Ukraina; căng thẳng bùng phát giữa Israel với Palestine, Mỹ và Iran..đang diễn biến phức tạp, khó lường. Tất cả đều đẩy tình hình kinh tế thế giới đứng trước những thách thức nghiêm trọng về khả năng suy thoái, khủng hoảng kinh tế, ảnh hưởng rất lớn đến triển vọng phát triển TDX. Có thể điểm lại một số nét chính nổi bật như sau:

Một là, kinh tế thế giới dự báo nguy cơ tăng trưởng chậm lại do những bất ổn về chính trị, kinh tế, các cuộc chiến tranh thương mại, cạnh tranh địa chính trị và xung đột vũ trang đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới ảnh hưởng đến phát triển TDX, giảm sự tập trung vào phát triển xanh, bền vững của các nền kinh tế phát triển như Mỹ, khu vực đồng Euro và các quốc gia có quy mô nền kinh tế lớn như Ấn Độ, Trung Quốc. Theo dự báo của IMF, nền kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,3% trong năm 2025-2026, thấp hơn mức trung bình 3,7% của giai đoạn 2000-2019. Dự báo này không thay đổi nhiều so với báo cáo tháng 10/2024, do tăng trưởng mạnh của Mỹ (2,7%) bù đắp sự suy giảm ở Châu Âu và Châu Á. Lạm phát toàn cầu được kỳ vọng giảm xuống 4,2% vào năm 2025 và 3,5% vào năm 2026, trong đó các nền kinh tế phát triển kiểm soát lạm phát nhanh hơn so với các nước đang phát triển.

Năm 2024, thương mại toàn cầu mặc dù được đánh giá là đang phục hồi nhưng tốc độ phục hồi còn chậm, nhiều tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng dự báo. WTO dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu đạt 2,7% trong năm 2024 và có thể đạt 3% vào năm 2025 nếu các xung đột tại Trung Đông được kiểm soát. IMF và WB

cũng đưa ra các dự báo lạc quan hơn. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giai đoạn 2020--2024 vẫn thấp nhất kể từ những năm 1990. Xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng trở lại trong năm 2024, đặc biệt tại các nền kinh tế phát triển, làm gia tăng nguy cơ phân mảnh thương mại và tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu (NHNN) [63]. Rủi ro tăng trưởng chậm tiếp tục chi phối triển vọng kinh tế trung hạn, trong khi các yếu tố bất ổn chính trị và chính sách thương mại tạo ra sự khác biệt giữa các nền kinh tế trong ngắn hạn.

Hai là, nếu như năm 2023, xu hướng điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của các NHTW lớn trên thế giới có sự phân hóa về chính sách nới lỏng hoặc thắt chặt CSTT, tác động đến phát triển TDX tại các NHTM. Một số NHTW ở các nước phát triển như Mỹ, EU tiếp tục thắt chặt CSTT để kiểm soát lạm phát tuy nhiên đã có dấu hiệu kết thúc chu trình tăng lãi suất vào nửa sau năm 2023. Trong khi đó, NHTW Nhật (BOJ) và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) duy trì CSTT nới lỏng nhằm hỗ trợ nền kinh tế (NHNN) [31].

Năm 2024, CSTT toàn cầu chứng kiến sự chuyển hướng rõ nét sang nới lỏng, khi nhiều NHTW đồng loạt hạ lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh lạm phát giảm và kinh tế suy yếu. Fed giảm lãi suất ba lần liên tiếp trong các tháng 9, 11 và 12/2024, với tổng mức cắt giảm 100 điểm cơ bản. ECB cũng thực hiện 04 đợt giảm lãi suất liên tiếp, mỗi lần 25 điểm cơ bản, từ tháng 6 đến tháng 12. Trung Quốc cắt giảm một loạt lãi suất điều hành và triển khai gói kích thích kinh tế quy mô lớn, tập trung vào hỗ trợ tín dụng, đầu tư công và thị trường bất động sản. Tính chung cả năm, toàn cầu ghi nhận 226 lượt điều chỉnh lãi suất, trong đó 195 lượt giảm, cao gấp hơn hai lần so với 84 lượt giảm trong năm 2023. Các NHTW lớn khác như Fed, ECB, NHTW Trung Quốc, Anh, Thụy Sĩ, Thụy Điển và Canada đều giảm lãi suất ít nhất hai lần, cho thấy sự chuyển hướng chính sách tiền tệ rõ rệt (NHNN) [63].

Ba là, BĐKH, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên đang trở thành những thách thức nghiêm trọng, ảnh hưởng sâu rộng đến hệ sinh thái, đời sống con người và quá trình phát triển bền vững, điều này tất yếu dẫn đến làm tăng nhu cầu đầu tư, hợp tác để thúc đẩy phát triển TDX. Theo Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng đáng kể, với mức cao hơn khoảng 1,17°C trong giai đoạn 2018-2022 so với thời kỳ 1850-1900, và có thể tiếp tục tăng từ 1,1°C đến 1,8°C trong giai đoạn 2023-2027. Dự báo đến năm 2027, khả năng nhiệt độ toàn cầu chạm ngưỡng 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp là 66%, dẫn đến nguy cơ hệ thống khí hậu thay đổi vĩnh viễn với những tác động khó lường.

Sự gia tăng của thiên tai trong những thập niên gần đây đã gây ra thiệt hại kinh tế nghiêm trọng, với mức tổn thất trung bình khoảng 202 triệu USD mỗi ngày. Suy thoái đất ảnh hưởng đến 40% diện tích toàn cầu, đặt gần một nửa GDP thế giới (tương đương 44.000 tỷ USD) trước nguy cơ rủi ro. Vấn đề đa dạng sinh học cũng đang ở mức báo động khi tốc độ tuyệt chủng loài hiện nay cao gấp 1.000 đến 10.000 lần so với mức tự nhiên.

Bên cạnh đó, ô nhiễm không khí ngày càng nghiêm trọng, đe dọa trực tiếp đến sức khỏe con người. Hiện có 91% dân số toàn cầu đang sống trong môi trường có mức độ ô nhiễm vượt ngưỡng an toàn theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), gây ra khoảng 07 triệu ca tử vong mỗi năm. Những tác động này đặt ra yêu cầu cấp bách về các giải pháp phát triển bền vững, trong đó TDX và NHX đóng vai trò quan trọng trong việc hướng nền kinh tế theo mô hình thân thiện với môi trường (Nguyễn Kim Anh) [2].

Bốn là, khả năng khuyến khích, mở rộng trong phát triển TDX không đồng đều giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển. Nhìn vào các số liệu vĩ mô của nền kinh tế toàn cầu, có thể thấy lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm dần, giúp ổn định mặt bằng lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc cấp TDX với chi phí thấp hơn. Tại các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là khu vực đồng Euro, sự cải thiện nhu cầu nội địa và các chính sách tài chính hỗ trợ có thể thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ xanh và các dự án thân thiện với môi trường. Tại Mỹ, mặc

dù tăng trưởng mạnh, lạm phát vẫn cao hơn mục tiêu, có thể khiến chính sách tiền tệ thận trọng hơn, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng TDX.

Ở các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ, tăng trưởng duy trì ổn định tạo cơ hội cho việc mở rộng TDX, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, hạ tầng giao thông bền vững và sản xuất xanh. Trung Quốc tiếp tục triển khai các gói hỗ trợ tài khóa, trong đó có các sáng kiến liên quan đến kinh tế xanh, góp phần giảm bớt tác động của các rủi ro thương mại và bất ổn trong lĩnh vực bất động sản. Ấn Độ, với tốc độ tăng trưởng cao, cũng là một thị trường tiềm năng cho các khoản đầu tư vào năng lượng sạch và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, các rủi ro toàn cầu như căng thẳng địa chính trị, biến động chính sách thương mại và những bất ổn tài chính có thể tác động tiêu cực đến nguồn vốn đầu tư xanh. Sự suy giảm thương mại quốc tế có thể làm chậm tiến trình mở rộng kinh tế xanh, do nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc huy động vốn cho các dự án dài hạn. Bên cạnh đó, sự khác biệt về chính sách lãi suất giữa các nền kinh tế có thể gây ra biến động dòng vốn đầu tư, ảnh hưởng đến tính ổn định của thị trường TCX và phát triển TDX.

Như vậy, nhìn chung, triển vọng kinh tế thế giới giai đoạn 2025-2026 vẫn tạo ra cơ hội đáng kể cho sự phát triển TDX và KTX, nhưng cũng đặt ra những thách thức về tài chính, chính sách và thương mại. Giai đoạn 2026–2030, kinh tế thế giới bước vào chu kỳ tái cấu trúc sâu rộng với sự dịch chuyển chuỗi giá trị theo hướng đa trung tâm, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và cuộc đua chính sách công nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh địa kinh tế gay gắt. Để thúc đẩy quá trình này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, NHTW, tổ chức tài chính và khu vực tư nhân nhằm xây dựng khung pháp lý ổn định, hỗ trợ nguồn vốn xanh và tăng cường minh bạch trong hoạt động tài chính bền vững. Đồng thời, đòi hỏi các quốc gia, đặc biệt là các nước có quy mô nền kinh tế lớn, phát triển phải có những hành động thực chất, thực hiện nghiêm túc các cam kết, thỏa thuận quốc tế đã ký kết để hỗ trợ, thúc đẩy các nước khác trên thế giới chung tay cùng nhau chống BĐKH, ô nhiễm môi trường.

5.1.2. Bối cảnh trong nước

Thời gian qua, mặc dù có rất nhiều các biến động xảy ra trong khu vực và trên toàn thế giới, tuy nhiên, ở trong nước các yếu tố vĩ mô được đảm bảo, duy trì sự ổn định, nền kinh tế phát triển tiếp tục phát triển, tăng trưởng ở hầu hết các lĩnh vực từ công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản, dịch vụ,...tạo tiền đề để phát triển TDX trong thời gian tới.

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2024 của Tổng Cục thống kê thì năm 2024, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý trong phát triển kinh tế - xã hội. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong đó, sản lượng nhiều nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá. Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Năm 2024 ghi nhận các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38% cao hơn tốc độ tăng 6,91% của năm 2023.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14%.

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội Quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê Việt Nam, quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2024. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023).

Dưới điều hành linh hoạt, kịp thời và thận trọng của NHNN trong bối cảnh môi trường kinh tế - tài chính quốc tế nhiều biến động, thị trường tài chính Việt Nam năm 2024 ghi nhận thanh khoản hệ thống được duy trì ổn định, mặt bằng lãi

suất hợp lý, tỷ giá biến động linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo báo cáo của NHNN, hệ thống TCTD đã duy trì được xu hướng tăng trưởng ổn định và lành mạnh, với tổng tài sản và tín dụng tăng cao, cấu trúc tài sản được tái định hướng theo hướng an toàn - hiệu quả, trong khi nguồn vốn huy động vẫn được củng cố nhờ sự phát triển của các công cụ trung - dài hạn [63].

Năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà hồi phục rõ nét trong 10 tháng đầu năm, với sự khởi sắc của khu vực dịch vụ, sản xuất công nghiệp tiếp tục được cải thiện tăng trưởng và mức tăng tương đối ổn định của nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2025 của Việt Nam đạt 7,85% với đà phục hồi lan tỏa trên cả 03 khu vực kinh tế thì mục tiêu tăng trưởng từ 8% trở lên trong năm 2025 theo đánh giá của Chính phủ là hoàn toàn khả thi (NHNN) [65].

Các yếu tố kinh tế vĩ mô tăng ở hầu hết các lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn như Dịch vụ, công nghiệp, nông và lâm nghiệp, cùng với sự tăng trưởng ổn định, an toàn của hệ thống các TCTD đã tạo tiền đề rất lớn thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong đó có việc nâng cao, mở rộng tỷ trọng tăng trưởng TDX trong nền kinh tế.

Mặt khác, Việt Nam tiếp tục là một trong những quốc gia hứng chịu nhiều nhất những hậu quả nghiêm trọng của BĐKH, đe dọa đến môi trường sống, tài nguyên thiên nhiên và con người. Việc chuyển đổi xanh, phát triển nền kinh tế xanh, khuyến khích thúc đẩy đầu tư xanh, phát triển TDX dường như đã trở thành xu thế tất yếu, không gì có thể thay đổi. Bên cạnh đó, cùng với các cam kết, quyết tâm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Hội nghị Liên hợp quốc về BĐKH, đặc biệt là tại COP 26 khi Việt Nam cam kết phấn đấu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 là cơ hội, điều kiện để phát triển mạnh mẽ TDX, hướng tới nền kinh tế xanh.

Với đường bờ biển dài hơn 3.200 km, nhiều khu đô thị có địa hình thấp và các vùng đồng bằng ven sông rộng lớn, Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Sự gia tăng nhiệt độ, mực nước biển dâng cao và các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng trở nên nghiêm trọng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế và kìm hãm

tăng trưởng. Ước tính, năm 2020, Việt Nam đã chịu thiệt hại khoảng 10 tỷ USD, tương đương 3,2% GDP, do tác động của biến đổi khí hậu. Giai đoạn 2024-2025, thiên tai đã gây thiệt hại đột biến, đặc biệt từ bão mạnh, lũ quét, sạt lở đất. Điển hình, bão số 3 (Yagi) năm 2024 tàn phá 26 tỉnh phía Bắc, khiến hơn 500 người chết và mất tích, gây thiệt hại gần 85.000 tỷ đồng. Chỉ trong 07 tháng đầu năm 2025, thiên tai tiếp tục cướp đi sinh mạng của 114 người và gây thiệt hại kinh tế trên 553 tỷ đồng (Đặng Thị Ngọc) [40]. Nếu không có các biện pháp ứng phó hiệu quả, thiệt hại kinh tế do biến đổi khí hậu có thể lên tới 12% - 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và đẩy khoảng một triệu người vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030.

Để hướng tới nền kinh tế thích ứng với khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, Việt Nam dự kiến cần đầu tư khoảng 6,8% GDP, tương đương 368 tỷ USD, trong giai đoạn từ nay đến năm 2040. Nếu có chiến lược và chính sách phù hợp, quá trình khử carbon có thể được tận dụng để đạt được tăng trưởng bền vững mà không làm suy giảm tốc độ tăng trưởng GDP (Nguyễn Đình Thọ và Huỳnh Bích Hằng) [53]. Theo WB, tổng nhu cầu tài chính ước tính trong giai đoạn 2022-2040 lên tới khoảng 254 tỷ USD, trong đó 219 tỷ USD dành cho nâng cấp cơ sở hạ tầng công và tài sản tư nhân, cùng với 35 tỷ USD dành cho các chương trình xã hội [158]. Đặc biệt, Việt Nam đang thực hiện chiến lược chuyển đổi năng lượng, tăng cường phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời, nhằm giảm sự phụ thuộc vào than đá và khí đốt tự nhiên. Mục tiêu là đạt 16% năng lượng mặt trời vào năm 2030, tăng đáng kể so với mục tiêu 5% trước đó (Aniruddha) [67].

Như vậy, triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2026 và các năm tiếp theo được đánh giá rất tích cực, với các mục tiêu tăng trưởng cao, dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế chuyển sang ưu tiên sử dụng năng lượng sạch, hướng đến phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, chống BĐKH và nâng cao sức khỏe, đời sống người dân, tất cả đều là cơ sở, là tiền đề tạo động lực vô cùng quan trọng trong việc phát triển và mở rộng TDX tại các NHTM. Tuy nhiên, việc đổi mới và giải quyết hiệu quả các thách thức môi trường và xã hội sẽ là yếu tố quyết định đến sự bền vững của tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

5.2. Quan điểm và định hướng phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh và tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

5.2.1. Quan điểm về phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh và tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

5.2.1.1. Chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

Trong những năm tới, Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với hàng loạt thách thức môi trường nghiêm trọng, bao gồm BĐKH, thiên tai, hạn hán, lũ lụt và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng. Trước thực trạng đó, mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hai thập kỷ tới không còn chỉ tập trung vào tốc độ tăng trưởng nhanh như các giai đoạn trước mà chuyển hướng sang tăng trưởng xanh và bền vững, nhằm hướng tới phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế xanh. Quan điểm này đã được khẳng định tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, trong đó nhấn mạnh tinh thần chỉ đạo việc tái cơ cấu nền kinh tế phải được triển khai song song với đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; vừa mở rộng quy mô vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Đặc biệt, quá trình phát triển kinh tế cần gắn chặt với yêu cầu bảo vệ môi trường và thúc đẩy kinh tế xanh, coi đây là định hướng tất yếu để bảo đảm tăng trưởng bền vững (ĐCSVN) [10].

Trên cơ sở định hướng này, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chiến lược và chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Điển hình là Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đề ra các giải pháp nhằm chuyển đổi nền kinh tế theo hướng ít phát thải carbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường sống. Bên cạnh đó, ngày 21/12/2021, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 2157/QĐ-TTg thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu. Việc triển khai các chính sách này cho thấy quyết tâm của Việt Nam trong

việc thực hiện cam kết phát triển bền vững, đồng thời tạo tiền đề quan trọng cho việc mở rộng TDX, hướng tới một hệ thống tài chính hỗ trợ nền kinh tế thân thiện với môi trường.

Tại Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã xác định phát triển bền vững và kinh tế xanh là một trong những nội dung quan trọng nhằm hướng đến mô hình tăng trưởng bền vững, cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội. Văn kiện Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh về mục tiêu phát triển kinh tế một cách bền vững, bảo vệ môi trường gắn phải gắn với tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Theo đó, Đảng ta chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, chuyển từ khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang nền kinh tế dựa trên công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Để hiện thực hóa điều này, Đảng xác định cần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm phụ thuộc vào các ngành công nghiệp nặng, tăng cường phát triển các ngành có hàm lượng tri thức cao, đồng thời ứng dụng mạnh mẽ khoa học – công nghệ trong sản xuất và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Trong định hướng về kinh tế xanh, tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: Phát triển nền kinh tế xanh gắn liền với bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, năng lượng tái tạo và giao thông bền vững. Theo đó, Đảng xác định một số lĩnh vực ưu tiên phát triển trong nền kinh tế xanh, bao gồm nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch và dịch vụ thân thiện với môi trường. Chính sách khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh, năng lượng sạch cũng được nhấn mạnh, trong đó Nhà nước đóng vai trò điều tiết thông qua các cơ chế ưu đãi tài chính, TDX và chính sách thuế. Ngoài ra, Đảng ta cũng khẳng định tầm quan trọng của việc kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, hạn chế khai thác tài nguyên không bền vững và thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.

Tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng tiếp tục nhận định rằng ngày nay, phát triển bền vững đã trở thành định hướng bao trùm trên phạm vi toàn cầu, các quốc gia ngày càng ưu tiên các mô hình kinh tế hiện đại như

kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh nhằm bảo đảm tăng trưởng dài hạn và thân thiện với môi trường. Trên cơ sở đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã đề ra nhiệm vụ quan trọng trong việc chủ động giám sát và ứng phó hiệu quả với BĐKH; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh với mục tiêu giảm thiểu chất thải, cắt giảm phát thải khí nhà kính và hướng đến nền kinh tế carbon thấp. Đồng thời, chiến lược cũng nhấn mạnh việc khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm sử dụng tối ưu và hiệu quả các nguồn lực đầu ra trong sản xuất. Ngoài ra, cần nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng và nền kinh tế trước tác động của BĐKH, áp dụng các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng, qua đó giảm thiểu rủi ro do BĐKH gây ra.

Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới – “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” như Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Tô Lâm đã nhấn mạnh, yêu cầu đặt ra cho hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô không chỉ là bảo đảm ổn định, mà còn là kiến tạo nền tảng vững chắc cho sự PTBV, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Ổn định kinh tế vĩ mô không chỉ góp phần củng cố niềm tin thị trường mà còn là điều kiện tiên quyết để hệ thống NHTM cơ cấu lại, mạnh dạn mở rộng hoạt động TDX, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, carbon thấp và xanh hóa nền tài chính quốc gia.

5.2.1.2. Hành động của Chính phủ về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

Ngày 01/10/2021, Chính phủ ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 [56] thay thế cho Quyết định số 1393/QĐ-TTg [55]. Định hướng chung của chiến lược nhấn mạnh rằng tăng trưởng xanh không chỉ góp phần tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng đổi mới mô hình tăng trưởng mà còn hướng tới sự thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng trong xã hội. Mục tiêu tổng quát của chiến lược là xây dựng nền kinh tế xanh, hướng đến trung hòa carbon, đồng thời đóng góp vào nỗ lực toàn cầu trong việc hạn chế sự gia tăng nhiệt độ Trái Đất. Tăng trưởng xanh được xác định lấy con người làm trung tâm,

dựa trên nền tảng thể chế hiện đại, khoa học - công nghệ tiên tiến và nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo phù hợp với điều kiện trong nước và bối cảnh quốc tế.

Trên cơ sở đó, chiến lược đã đề ra các mục tiêu và giải pháp cụ thể gồm: (1) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (2) Xanh hóa nền kinh tế bằng cách thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng và giảm tác động tiêu cực đến môi trường; (3) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Mục tiêu cuối cùng là hình thành lối sống xanh kết hợp với những giá trị truyền thống, đảm bảo phát triển đô thị và nông thôn theo hướng bền vững, đồng thời tạo dựng văn hóa tiêu dùng bền vững trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Nhằm thực thi hiệu quả chiến lược tăng trưởng xanh, ngày 07/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam theo Quyết định số 687/QĐ-TTg. Đề án khẳng định rằng việc chủ động phát triển kinh tế tuần hoàn là tất yếu để hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc thúc đẩy ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ góp phần xanh hóa các ngành kinh tế, gia tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí (Nguyễn Kim Anh) [2]. Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là từng bước triển khai các dự án kinh tế tuần hoàn, từ đó mang lại lợi ích về kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ và môi trường. Đồng thời, các giải pháp được thực hiện sẽ giúp bảo vệ và phục hồi tài nguyên tái tạo, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, mở rộng quy mô tái chế rác thải và gia tăng giá trị nội địa hóa trong các sản phẩm nông - lâm - thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, kinh tế tuần hoàn sẽ trở thành động lực chủ yếu trong việc giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, nâng cao khả năng tự chủ năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo, đồng thời tiếp tục gia tăng tỷ lệ che phủ rừng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, mô hình kinh tế tuần hoàn còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và hướng tới tiêu dùng bền vững.

Như vậy, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn không chỉ góp phần hiện thực hóa cam

kết phát triển bền vững mà còn tạo cơ hội quan trọng để mở rộng TDX trong hệ thống NHTM. Việc phát triển các sản phẩm TCX sẽ hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế thực hiện các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và đảm bảo tính bền vững trong sản xuất - kinh doanh.

5.2.2. Định hướng phát triển triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

5.2.2.1. Về phía Ngân hàng nhà nước

Định hướng phát triển TDX và NHX đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ban hành theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ [57]. Bên cạnh đó, nhiều văn bản quan trọng khác cũng đã được ban hành nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời thúc đẩy xanh hóa hoạt động ngân hàng. Các chính sách này hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, hỗ trợ các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Một số văn bản rất quan trọng đối với sự phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam như:

(1) Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 23/4/2015 của NHNN về thúc đẩy tăng trưởng xanh và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng [27]. Chỉ thị này yêu cầu các TCTD xây dựng và triển khai các giải pháp thúc đẩy TDX, đồng thời quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Cụ thể, các TCTD cần ưu tiên cấp tín dụng cho các dự án thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng, phát triển năng lượng sạch và tái tạo, cũng như áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất.

(2) NHNN cũng đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022, hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 01/6/2023 [30].

(3) Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

(4) Quyết định số 882/QĐTTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.

(5) Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Tại Kế hoạch đã đề ra 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó có giải pháp xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh.

(6) Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 15/1/2024 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành và Thông báo số 81/TB-NHNN ngày 29/2/2024 về kết luận của Thống đốc Nguyễn Thị Hồng tại Hội nghị đẩy mạnh tín dụng ngân hàng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2024; Thông báo số 290/TB-NHNN ngày 15/8/2024. Theo đó, NHNN chỉ đạo các TCTD tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; chỉ đạo các TCTD tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, bố trí nguồn vốn tín dụng cho các dự án xanh, các ngành, lĩnh vực kinh tế là động lực tăng trưởng (bao gồm kinh tế xanh, phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn), tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

(7) Quyết định số 1663/QĐ-NHNN ngày 6/8/2024 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam trong đó tập trung sửa đổi các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, một số giải pháp đối với NHNN và lộ trình thực hiện cho giai đoạn 2021-2025 phù hợp với điều kiện triển khai thực tiễn. Theo đó, NHNN tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam với mục tiêu tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã

hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục chỉ đạo các TCTD tích cực triển khai các chính sách tín dụng tập trung vốn cho 12 ngành/lĩnh vực xanh (NHNN) [28], sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao, các chương trình tín dụng Cơ chế chính sách người nghèo về nhà ở phòng tránh biến đổi khí hậu..

Đặc biệt năm 2024, NHNN đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chỉ đạo các TCTD triển khai Đề án Phát triển bền vững một triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng ĐBSCL đến năm 2030 theo Quyết định 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Mới đây nhất, ngày 04/7/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc phân loại danh mục xanh (Quyết định 21). Như vậy, sau thời gian dài chờ đợi và rất nhiều các ý kiến đề xuất kiến nghị của các NHTM, cuối cùng thì Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành một văn bản quy phạm pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong việc thiết lập nền tảng pháp lý cho TCX, giúp huy động nguồn vốn và thúc đẩy đầu tư vào các dự án xanh. Quyết định này giúp chuẩn hóa tiêu chí môi trường để xác định các DAX, tăng tính minh bạch, ngăn chặn hành vi tẩy xanh và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các ưu đãi về TDX, trái phiếu xanh, từ đó khuyến khích, thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM.

Ngoài ra, Chính phủ, các Bộ/ngành và NHNN cũng đã và đang tích cực nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho NHTM tham gia TDX bao gồm cung cấp các khoản vay ưu đãi, áp dụng lãi suất thấp hoặc cấp bù lãi suất chênh lệch đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực ưu tiên. NHNN đã lồng ghép chương trình TDX vào một số văn bản pháp luật quan trọng như: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày

07/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015. Thời gian tới, NHNN sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp và chính sách nhằm thúc đẩy hệ thống NHTM hướng tới mục tiêu TTX, ứng phó hiệu quả với BĐKH. Các định hướng này được thực hiện trên cơ sở bám sát các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược quốc gia về TTX, cùng với các nhiệm vụ đề ra trong các Đề án, Chiến lược, Kế hoạch hành động liên quan. Trong đó, NHNN sẽ tập trung vào các nội dung sau:

Một là, điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và hiệu quả: NHNN sẽ tiếp tục điều hành CSTT một cách chủ động, linh hoạt, đồng thời phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Mục tiêu là ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở đó, NHNN sẽ triển khai các giải pháp đề ra trong Kế hoạch hành động ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và các nhiệm vụ thuộc Đề án triển khai kết quả Hội nghị COP26.

Hai là, điều tiết tín dụng theo hướng bền vững: NHNN sẽ tiếp tục điều hành tăng trưởng tín dụng hợp lý, ưu tiên phân bổ nguồn vốn vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh trọng yếu, các ngành kinh tế xanh, các dự án thân thiện với môi trường và các mô hình kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, NHNN sẽ chỉ đạo các TCTD tập trung hỗ trợ các hoạt động tài chính bền vững, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực có tác động tích cực đến môi trường.

Ba là, hoàn thiện khung pháp lý về TDX: NHNN sẽ tiếp tục rà soát và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến TDX và NHX, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách quản trị rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, NHNN cũng sẽ hỗ trợ các TCTD trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách quản trị rủi ro, đồng thời huy động nguồn lực quốc tế nhằm tài trợ cho các dự án xanh.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực tài chính xanh: NHNN sẽ đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, tìm kiếm và tiếp nhận nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế. Việc huy động các khoản tài trợ này sẽ giúp các NHTM có thêm nguồn lực để triển khai các hoạt động TCX, hỗ trợ các dự án về năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH.

Năm là, tăng cường đào tạo và nâng cao nhận thức về TDX: NHNN sẽ chú trọng công tác đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ ngân hàng trong lĩnh vực NHX, TDX và BDKH. Đồng thời, đẩy mạnh các chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ ngân hàng và khách hàng về tăng trưởng xanh, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Những định hướng trên sẽ góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh của NHTM ở Việt Nam, phù hợp với xu hướng tài chính bền vững toàn cầu, đồng thời hỗ trợ nền kinh tế đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn.

5.2.2.2. Về phía các ngân hàng thương mại

Thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đồng thời nhận thức được vai trò và ý nghĩa của tăng trưởng bền vững, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đối với tổng thể nền kinh tế Việt Nam, các NHTM đã xây dựng chiến lược kinh doanh với mục tiêu hướng tới sự PTBV là mục tiêu xuyên suốt trong các hoạt động ngân hàng. Việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược quốc gia về BDKH được lồng ghép trong quá trình định hướng, xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh của hầu hết các NHTM nhằm thúc đẩy TDX, ESG. Nhiều NHTM theo đuổi chiến lược định vị thương hiệu Ngân hàng Xanh, trở thành ngân hàng dẫn đầu thị trường về thực hành ESG và tài chính bền vững, dần tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế về tài chính xanh và thực hiện lộ trình chuyển đổi thành Ngân hàng phát thải ròng bằng 0 vào năm 2045 như BIDV, MB, Vietcombank, Vietinbank hay SHB,...

Ngoài ra, hầu hết các NHTM đều thúc đẩy mạnh mẽ các dự án chuyển đổi số và đầu tư nền tảng vào hạ tầng công nghệ, chú trọng xây dựng nguồn lực chất lượng cao với năng lực kỹ thuật số tiên tiến, hiện đại, tư duy đổi mới, sáng tạo và phương pháp làm việc khoa học. Cùng với đó, các NHTM xây dựng tầm nhìn, mục tiêu chiến lược, thực hiện chuyển đổi số toàn diện nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm TDX, nhằm xây dựng hệ sinh thái các sản phẩm TDX, NHX một cách đa dạng, phong phú với lãi suất hấp dẫn đáp ứng nhu cầu của thị trường và từng bước thực hiện xanh hóa nền kinh tế, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

5.3. Một số khuyến nghị, giải pháp góp phần phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam và thực trạng phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam hiện nay, Luận án xin đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp góp phần phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam như sau:

5.3.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Một là, xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy sự phát triển triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại

Cơ chế chính sách là yếu tố then chốt tạo nền tảng pháp lý và động lực kinh tế cho TDX phát triển. Hiện nay, mặc dù NHNN đã ban hành Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 quy định về quản lý rủi ro môi trường – xã hội, hay Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tuy nhiên nội dung chỉ tập trung vào rủi ro môi trường mà chưa bao quát rủi ro xã hội theo chuẩn ESG quốc tế; một số tiêu chí đánh giá còn định tính, thiếu hướng dẫn chuẩn hóa; cơ chế báo cáo, thanh tra, giám sát phụ thuộc lớn vào thông tin do khách hàng cung cấp, dễ phát sinh tẩy xanh; chưa bắt buộc rà soát các khoản tín dụng hiện hữu xem có đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện bảo vệ môi trường hay không; và thiếu các cơ chế khuyến khích đủ mạnh (như chỉ cho vay các dự án thân thiện với môi trường, giảm phát thải carbon,...) để làm cơ sở cho NHTM ưu tiên TDX.

Bên cạnh đó, năng lực đánh giá rủi ro môi trường của nhiều NHTM còn hạn chế, dẫn tới khó khăn trong triển khai thực chất. Ngoài ra, Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (Quyết định 21) mặc dù đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng để chuẩn hóa tiêu chí môi trường và xác nhận dự án xanh, song việc phát triển TDX trên thực tế vẫn có thể gặp nhiều hạn chế, do tiêu chí xanh có thể chưa đủ chi tiết hoặc chưa được cập nhật theo thông lệ quốc tế, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các NHTM. Việc đánh giá, thẩm định và xác nhận dự án xanh phụ thuộc vào hồ sơ, dữ liệu từ doanh nghiệp, trong khi nhiều ngành còn thiếu hệ thống đo lường phát thải, dữ liệu môi trường và báo cáo ESG tin cậy, dễ gây rủi ro tẩy xanh.

Ngoài ra, cơ chế ưu đãi về vốn, lãi suất, thuế hoặc chia sẻ rủi ro cho TDX hiện chưa đồng bộ, khiến động lực chuyển dịch danh mục tín dụng còn yếu. Do đó, để phát triển TDX tại các NHTM thì NHNN cần khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý về TDX theo hướng đồng bộ và khả thi, trong đó gồm:

(i) Quy định trách nhiệm và quyền từ chối cấp tín dụng không xanh thông qua việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật để trao quyền từ chối cấp tín dụng đối với các dự án, phương án đầu tư vi phạm quy định của Luật Bảo vệ môi trường [46], Luật Thuế tài nguyên [45],... Đồng thời, áp dụng các tiêu chí môi trường bắt buộc trong hoạt động cấp tín dụng, có hướng dẫn rõ trong Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường – xã hội;

(ii) Sớm xây dựng cơ chế chính sách, lãi suất ưu đãi dành riêng cho TDX như áp dụng lãi suất ưu đãi đối với các dự án giảm phát thải CO₂, tiết kiệm năng lượng, nước, nhiên liệu, sản xuất sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, Dự án điện gió, điện mặt trời, địa nhiệt; Kết hợp với chính sách tái cấp vốn, giãn nợ, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc hay không áp dụng hạn mức tăng trưởng đối với dư nợ TDX; Bổ sung quy định về dự phòng rủi ro cho TDX, hướng dẫn trích lập dự phòng rủi ro phù hợp với đặc thù các dự án xanh (vốn lớn, thu hồi dài), hướng dẫn về cơ chế thanh tra, kiểm tra hoạt động tín dụng xanh một cách khoa học, rõ ràng...;

(iii) Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn tài trợ cho TDX thông qua việc tăng cường huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, trích lập từ các nguồn: phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, lệ phí xả thải; Đẩy mạnh tiếp cận vốn ưu đãi từ các tổ chức quốc tế như: WB, IFC, ADB, KfW, JICA; Khuyến khích NHTM phát hành trái phiếu xanh, được hỗ trợ bảo lãnh hoặc ưu đãi từ quỹ tài chính công;...

Chính sách hiệu quả, ổn định và minh bạch sẽ là đòn bẩy quan trọng để NHTM chủ động phát triển sản phẩm TDX, qua đó góp phần hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh và chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững trong “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” với mục tiêu đưa nền kinh tế trong những năm tới tăng trưởng từ 02 con số trở lên.

Hai là, khuyến khích, hỗ trợ NHTM đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM

NHNN với vai trò là NHTW của các ngân hàng, cần nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách quy định, phát triển hạ tầng cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, đồng bộ tạo nền tảng cho các NHTM trong việc khai thác dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI) để chấm điểm TDX tự động; Phát triển ứng dụng ngân hàng số tích hợp danh mục TDX; Triển khai Sandbox Fintech trong lĩnh vực TCX, TDX,... giải pháp nhận diện điện tử (e-KYC), và phân tích dữ liệu tín dụng phi truyền thống, là những công cụ tiềm năng có thể hỗ trợ phát triển TDX, đặc biệt đối với nhóm khách hàng vừa và nhỏ (SME), nông nghiệp xanh và năng lượng tái tạo.

Ba là, tăng cường đào tạo để nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ nhân viên ngân hàng

NHNN tập trung nghiên cứu, sớm đưa ra các giải pháp cụ thể để phát triển năng lực thể chế và nhân lực về TDX cho các NHTM thông qua việc lồng ghép kiến thức TCX, TDX vào các chương trình đào tạo chính quy ngành tài chính ngân hàng hay thường xuyên tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên đề về TDX, ESG, rủi ro môi trường cho cán bộ ngân hàng. Tích cực mở rộng, tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế để cùng chia sẻ các kiến thức, kinh nghiệm trong việc phát triển TDX, NHX.

Bốn là, tích cực, chủ động đẩy mạnh phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

Ngoài việc tiếp tục bám sát mục tiêu, nhiệm vụ đã nêu tại Đề án Ngân hàng xanh, NHNN cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và sớm đưa ra được giải pháp cụ thể để khuyến khích, nâng cao mức độ xanh của các NHTM. Trong đó, quan tâm, chú trọng xây dựng, hướng dẫn và triển khai mạnh mẽ các công cụ quản lý nhà nước như là thanh tra, kiểm tra, giám sát để đảm bảo các NHTM thực hiện đúng, đầy đủ và có hiệu quả các mục tiêu đã đề ra tại Đề án Ngân hàng xanh, đồng thời thúc đẩy phát triển TDX.

Năm là, chủ động, tích cực phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ/Ngành/Địa phương có liên quan khác thúc đẩy phát triển TDX

NHNN phối hợp với Bộ/ngành/Địa phương khẩn trương xây dựng cơ sở dữ liệu xanh quốc gia, chia sẻ thông tin về các dự án thân thiện môi trường, khí thải, tiêu chuẩn xanh làm căn cứ xác minh khoản vay xanh. Đồng thời xây dựng cơ chế

quản lý, đánh giá, giám sát tình hình thực hiện giải ngân các khoản TDX đảm bảo đúng đối tượng, đúng dự án, có hiệu quả lâu dài và thiết thực, góp phần vào chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

5.3.2. Đối với các ngân hàng thương mại

Theo kết quả khảo sát định lượng chính thức thì các nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam được sắp xếp theo chiều hướng giảm dần có thứ tự như sau: 1. CSTDX – 2. NLTC – 3. NLCB – 4. TCVX – 5. CDS. Cụ thể:

Một là, chính sách tín dụng xanh có hệ số chuẩn hóa cao nhất (0,495) trong số 05 biến độc lập (nhân tố ảnh hưởng) tác động lớn nhất lên phát triển TDX tại NHTM. Đây cũng là nhân tố mà NHNN có thể tác động lớn nhất trong việc thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM thông qua việc ban hành các cơ chế chính sách khung làm nền tảng để các NHTM tích hợp vào kế hoạch, chiến lược và chương trình hành động riêng phù hợp với quy mô, năng lực tài chính, khả năng triển khai thực hiện và thế mạnh của riêng mỗi NHTM nhằm tối đa hóa hiệu quả hoạt động, đảm bảo duy trì ổn định, an toàn hệ thống và PTBV trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Bảng 5.1: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về CSTDX

Kí hiệu	Chính sách tín dụng xanh	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CSTDX1	NHTM tích hợp các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị trong quy trình xét duyệt và ra quyết định cho vay thì sẽ phát triển tín dụng xanh	4.176	0.5289
CSTDX3	NHTM áp dụng lãi suất, hạn mức hoặc điều kiện vay ưu đãi cho các dự án đáp ứng tiêu chí xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	4.255	0.5114
CSTDX2	NHTM có định hướng rõ ràng trong việc phát triển tín dụng xanh, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu bền vững thì sẽ phát triển tín dụng xanh	4.263	0.5376

CSTDX5	NHTM có bộ phận chuyên trách, chương trình đào tạo và nguồn lực riêng để triển khai tín dụng xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	4.298	0.5518
CSTDX4	NHTM có hệ thống theo dõi và đánh giá tác động môi trường của các khoản vay xanh sau khi giải ngân một cách rõ ràng, khoa học thì sẽ phát triển tín dụng xanh	4.306	0.5103

(Nguồn: NCS điều tra và xử lý từ SPSS)

Bảng 5.1 thể hiện kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về chính sách tín dụng xanh được sắp xếp từ thấp đến cao khi đáp viên đánh giá về nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam. Kết hợp với kết quả chạy định lượng, để phát triển TDX thì các NHTM thực hiện các nội dung sau:

Trước tiên, NHTM cần xây dựng CSTDX một cách rõ ràng, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn hoạt động của mô hình TCTD của chính ngân hàng. Ngay khi NHNN ban hành văn bản quy định/hướng dẫn các NHTM trong việc tích hợp tiêu chí môi trường xã hội và quản trị vào quy trình xét duyệt, thẩm định và ra quyết định cho vay một cách thống nhất, áp dụng trên toàn hệ thống các NHTM tại Việt Nam thì các NHTM cần tổ chức triển khai một cách nghiêm túc, đầy đủ và thực chất. NHTM có thể lồng ghép rủi ro về môi trường, xã hội và quản trị vào rủi ro tín dụng khi xem xét, thẩm định, phê duyệt và cấp TDX.

Bên cạnh đó, NHTM cần áp dụng lãi suất, hạn mức cấp tín dụng hay các điều kiện vay vốn ưu đãi cho các dự án đáp ứng tiêu chí xanh để thúc đẩy phát triển TDX. Ngoài ra, NHTM cũng cần có định hướng rõ ràng trong việc phát triển TDX, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu bền vững thông qua việc xây dựng các mục tiêu tài chính cụ thể gắn với lộ trình, giải pháp phù hợp và nghiêm túc triển khai thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. Đối với khía cạnh này thì NHNN có thể hỗ trợ NHTM thông qua việc cấp bổ sung tín dụng, nới hạn mức tín dụng hỗ trợ thanh khoản của NHTM khi cần thiết và có chính sách giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các NHTM cấp nhiều TDX cho các dự án xanh một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn hoạt động và duy trì các tỷ lệ đảm bảo theo quy định của NHNN. Đồng thời

NHNN phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng, ban hành các chính sách ưu đãi, miễn, giảm thuế cho các dự án sử dụng nguồn vốn xanh, TDX.

Bên cạnh đó, NHTM cũng cần có bộ phận chuyên trách, chương trình đào tạo và nguồn lực riêng để triển khai TDX, đồng thời, xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá tác động môi trường của các khoản vay xanh sau khi giải ngân một cách rõ ràng, khoa học để trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tế của dự án nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy phát triển TDX. Về phía quản lý nhà nước, NHNN có thể phối hợp với các Bộ Nông nghiệp và môi trường, các Bộ ngành và địa phương xây dựng một hệ thống theo dõi các dự án xanh, đánh giá tác động môi trường của từng dự án một cách cụ thể, khoa học, đồng bộ và sử dụng trên nền tảng dữ liệu số, tạo điều kiện cho các NHTM có thể trích xuất, theo dõi và đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường của từng dự án sau khi giải ngân làm tiền đề để có những quyết định tín dụng ở các bước tiếp theo nhằm giải ngân tín dụng xanh vào những dự án xanh thực sự hiệu quả, chất lượng.

Hai là, nhân tố NLTC có hệ số chuẩn hóa cao thứ hai (0,272) trong số 05 nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX của NHTM nên để phát triển TDX một cách mạnh mẽ hơn thì các NHTM cần ưu tiên thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của NHTM.

Bảng 5.2: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về NLTC

Kí hiệu	Năng lực tài chính	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NLTC 4	NHTM có tỷ lệ nợ xấu càng thấp thì càng có khả năng phát triển tín dụng xanh	3.624	0.6983
NLTC 2	NHTM có lợi nhuận càng cao thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	3.682	0.7244

NLTC 3	NHTM có khả năng huy động vốn tốt thì càng có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	3.843	0.6573
NLTC 5	NHTM càng đảm bảo tốt khả năng thanh khoản thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	3.882	0.6474
NLTC 1	NHTM có quy mô nguồn vốn lớn sẽ có nhiều nguồn lực để cho vay tín dụng xanh	3.894	0.5617

(Nguồn: NCS điều tra và xử lý từ SPSS)

Tương tự, theo Bảng 5.2, để phát triển TDX thì các NHTM cần ưu tiên kiểm soát tốt tỷ lệ nợ xấu, áp dụng các biện pháp tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng tín dụng để gia tăng lợi nhuận. Ngoài ra, NHTM cần tăng cường khả năng huy động vốn thông qua việc triển khai các chương trình huy động tiền gửi tiết kiệm xanh với lãi suất hấp dẫn, mở rộng hợp tác với các đối tác có nguồn lực tài chính dồi dào để luôn sẵn sàng có sẵn nguồn vốn tài trợ cho các dự án xanh ngay khi khách hàng đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, NHTM cũng cần đảm bảo tốt khả năng thanh khoản, duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu ở mức 8% trở lên theo quy định. Một giải pháp nữa là NHTM cần tăng vốn chủ sở hữu để tăng quy mô nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu phát triển TDX thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, giữ lại lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung vốn điều lệ, cơ cấu lại và tối ưu hóa cấu trúc tài sản của ngân hàng,...

Nâng cao NLTC của các NHTM là một trong những yếu tố then chốt giúp mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả triển khai TDX. Trong bối cảnh các dự án xanh thường yêu cầu nguồn vốn trung và dài hạn, chi phí đầu tư lớn và thời gian thu hồi kéo dài, các NHTM cần có nền tảng tài chính vững chắc để đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn, linh hoạt trong cơ cấu kỳ hạn và duy trì lãi suất cạnh tranh. NHTM có vốn điều lệ cao, khả năng sinh lời ổn định, chất lượng tài sản tốt sẽ có lợi thế trong việc phát hành trái phiếu xanh, thu hút nguồn tài trợ quốc tế và triển khai danh mục sản phẩm TDX bền vững. Bên cạnh đó, việc tăng cường vốn chủ sở

hữu còn giúp NHTM nâng cao năng lực chia sẻ rủi ro trong các dự án xanh có tính đổi mới cao.

Vì vậy, NHTM cần đẩy mạnh lộ trình tăng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu nhất là đối với các NHTM nhà nước, đồng thời khuyến khích áp dụng các công cụ tài chính hiện đại như trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi xanh và hợp tác công – tư nhằm huy động thêm nguồn lực cho phát triển TDX trong dài hạn. Bên cạnh đó, NHTM củng cố các chỉ tiêu an toàn vốn, đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, nhằm đảm bảo đủ nguồn lực tài trợ cho các dự án xanh có thời gian thu hồi vốn dài và mức độ rủi ro cao. Bên cạnh đó, NHNN cũng có thể nâng cao năng lực hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng đặc biệt là thúc đẩy các NHTM nâng cao NLTC thông qua việc nói lỏng các điều kiện cho phép NHTM chủ động nâng cao vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ phân lợi nhuận chưa phân phối hay từ các quỹ đầu tư phát triển. Ngoài ra, NHNN hỗ trợ các NHTM làm việc với các đối tác uy tín quốc tế trên thị trường vốn như ADB, WB, IFC để giúp các NHTM thuận lợi phát hành trái phiếu xanh quốc tế, kêu gọi hợp tác đầu tư để cùng tài trợ cho các dự án xanh tại Việt Nam.

Ba là, năng lực cán bộ, nhân viên ngân hàng (NLCB) có hệ số chuẩn hóa dương (0,168) đã chỉ ra rằng để phát triển TDX thì các NHTM cần tập trung, quan tâm và chăm lo phát triển nguồn nhân lực tiên tiến, hiện đại, vừa nắm bắt được các kiến thức chuyên môn tài chính ngân hàng, đồng thời cũng có khả năng thực hiện các thẩm định kỹ thuật liên quan đến môi trường,...

Bảng 5.3: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về NLCB

Kí hiệu	Năng lực cán bộ, nhân viên	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NLCB 1	NHTM thường xuyên đào tạo kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về tín dụng xanh cho cán bộ, nhân viên sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	4.471	0.5156

Kí hiệu	Năng lực cán bộ, nhân viên	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NLCB 3	NHTM nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển tín dụng xanh sẽ góp phần tăng dư nợ tín dụng xanh	4.502	0.5165
NLCB 2	NHTM thường xuyên đào tạo để nâng cao khả năng đánh giá, thẩm định các dự án xanh cho cán bộ, nhân viên thì có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	4.510	0.5164
NLCB 5	NHTM có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hấp dẫn, hợp lý thì sẽ có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	4.533	0.5378
NLCB 4	Cán bộ, nhân viên NHTM càng nhận thức được các rủi ro của dự án không xanh, tiềm ẩn nguy cơ gây tổn hại đến môi trường và xã hội thì tín dụng xanh càng phát	4.553	0.5137

(Nguồn: NCS điều tra và xử lý từ SPSS)

Theo Bảng 5.3 thì để nâng cao năng lực cán bộ, nhân viên phục vụ cho việc phát triển TDX thì các NHTM cần phải thường xuyên đào tạo kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về tín dụng xanh, tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên đề về TDX, ESG, rủi ro môi trường cho cán bộ ngân hàng nhằm nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển TDX, đặc biệt là thường xuyên đào tạo để nâng cao khả năng đánh giá, thẩm định các dự án xanh cho cán bộ, nhân viên thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu về thẩm định dự án xanh, đánh giá rủi ro môi trường – xã hội, xây dựng sản phẩm tài chính bền vững và tư vấn TDX hiệu quả. Ngoài ra, NHTM cũng cần xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hấp dẫn, hợp lý để thu hút, tuyển dụng được các cán bộ, nhân viên có năng lực, trình độ tốt, được đào tạo bài bản và đã được rèn luyện qua môi trường thực tế để cùng xây dựng một đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ, am hiểu nghiệp vụ cả về tài chính ngân hàng cùng với môi trường, xã hội và quản trị. Về khía cạnh này, NHNN cũng có thể hỗ trợ các NHTM thông qua việc xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về TDX, bắt đầu từ các giảng đường trường Đại học như Học viên Ngân hàng,

Đại học kinh tế Quốc dân,... cho đến xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, bộ tiêu chí đánh giá dự án xanh và hệ thống chấm điểm ESG, giúp NHTM chuẩn hóa nghiệp vụ và giảm sự phụ thuộc vào kinh nghiệm cán bộ nhân viên ngân hàng; Tổ chức các hội thảo quốc tế chủ đề về đào tạo và nâng cao nhận thức về TDX, dự án xanh, đánh giá rủi ro môi trường trong việc cấp tín dụng cho các dự án; Đẩy mạnh tiếp nhận hỗ trợ tài trợ kỹ thuật quốc tế và chuyển giao cho các NHTM từ các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB, IFC,... nhằm nâng cao khả năng đánh giá, phân loại và phát triển TDX của các NHTM.

Bốn là, khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh của NHTM (TCVX) có hệ số chuẩn hóa dương (0,139) cũng là nhân tố ảnh hưởng có tác động thuận chiều đáng kể lên phát triển TDX tại các NHTM. Đây cũng là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng trong bối cảnh khi đất nước bước vào kỷ nguyên mới, với nhu cầu tín dụng và vốn rất lớn cho mục tiêu phát triển kinh tế ở mức 02 con số theo mục tiêu mà Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIV đã đặt ra.

Bảng 5.4: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về TCVX

Kí hiệu	Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TCVX5	NHTM có kết quả hoạt động kinh doanh tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	4.122	0.5296
TCVX 2	NHTM có chính sách lãi suất hấp dẫn thì sẽ dễ dàng huy động nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	4.133	.5663
TCVX 4	NHTM phát hành trái phiếu xanh thành công trên thị trường vốn thì càng có khả năng để phát triển tín dụng xanh	4.149	.6094
TCVX 6	NHTM có hệ thống quản trị rủi ro tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	4.235	.5537

Kí hiệu	Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TCVX 1	NHTM có kinh nghiệm tiếp nhận, giải ngân tín dụng xanh từ nguồn tài trợ xanh quốc tế thì có nhiều cơ hội để phát triển tín dụng xanh	4.278	.5655
TCVX 3	NHTM có bộ sản phẩm tín dụng xanh đa dạng, hấp dẫn thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	4.286	.5616

(Nguồn: NCS điều tra và xử lý từ SPSS)

Khả năng huy động và tiếp cận các nguồn vốn xanh cả trong nước và quốc tế đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển bền vững của TDX tại các NHTM. Việc mở rộng quy mô vốn xanh không chỉ giúp gia tăng năng lực tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, mà còn củng cố vị thế của ngân hàng trong hệ sinh thái tài chính bền vững toàn cầu.

Bảng 5.4 cho thấy để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh phục vụ cho việc phát triển TDX thì trước tiên NHTM cần có kết quả hoạt động kinh doanh tốt để tạo dựng niềm tin, uy tín của chính NHTM trước đối tác, khách hàng. Bên cạnh đó, NHTM cũng cần có các chính sách lãi suất hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn xanh từ các Quỹ khí hậu xanh hay Quỹ môi trường toàn cầu. Ngoài ra, NHTM phát hành trái phiếu xanh thành công trên thị trường vốn cũng là một chỉ dấu cho một điểm đến gửi gắm vốn đầu tư uy tín, kinh nghiệm và minh bạch bởi không phải NHTM nào cũng có đủ khả năng để phát hành trái phiếu xanh trên thị trường vốn trước những yêu cầu rất cao từ các tổ chức niêm yết và phát hành trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu xanh quốc tế. Một yếu tố nữa là NHTM cần xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tốt, đánh giá và xử lý kịp thời những rủi ro có thể xảy ra thì cũng sẽ tạo dựng được niềm tin cho các tổ chức tài chính cung cấp/ủy thác đầu tư/tài trợ nguồn vốn xanh cho NHTM để phát triển TDX. Cuối cùng, NHTM có kinh nghiệm tiếp nhận, giải ngân TDX từ nguồn tài trợ xanh quốc tế có bộ sản phẩm TDX đa dạng, hấp dẫn thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển TDX. Do đó, NHTM cần tích cực nghiên cứu, xây dựng các giải pháp để nâng cao kết quả hoạt

động kinh doanh, xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nhanh, gọn, mạnh và đa dạng hóa các sản phẩm TDX ngày càng phong phú, hấp dẫn, hiệu quả

Thực tiễn cho thấy, một số NHTM (BIDV, MB, SHB) có kinh nghiệm tiếp nhận và giải ngân TDX từ các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Khí hậu xanh (GCF) hay Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) thường có lợi thế trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn về thẩm định, giám sát và báo cáo dự án xanh, từ đó gia tăng cơ hội tiếp cận các gói tài trợ mới.

Bên cạnh đó, chính sách lãi suất hấp dẫn, phù hợp với kỳ hạn, đặc điểm ngành/lĩnh vực/dự án xanh và rủi ro môi trường – xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút dòng vốn và khách hàng mục tiêu. NHTM có bộ sản phẩm TDX đa dạng, linh hoạt như tài trợ dự án năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất sạch hơn, sẽ tăng cường khả năng tiếp cận với nhiều loại hình vốn, từ tài trợ trực tiếp đến đồng tài trợ, bảo lãnh hoặc tái cấp vốn xanh.

Đặc biệt, việc phát hành trái phiếu xanh thành công trên thị trường vốn sẽ mở ra một kênh huy động vốn dài hạn hiệu quả, nâng cao uy tín và cam kết phát triển bền vững của ngân hàng. Các yếu tố như kết quả hoạt động kinh doanh tích cực, năng lực quản trị rủi ro môi trường – xã hội chặt chẽ, và hệ thống đánh giá tín dụng nội bộ tích hợp tiêu chí ESG cũng là những điều kiện cần để các NHTM được đánh giá cao khi tiếp cận nguồn vốn xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế. Đây là nền tảng để Việt Nam từng bước hội nhập sâu rộng vào hệ thống tài chính bền vững toàn cầu.

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc nâng cao năng lực tiếp cận và quản lý nguồn vốn xanh thông qua việc chuyên nghiệp hóa hoạt động TDX, xây dựng danh mục sản phẩm, kiểm soát rủi ro môi trường – xã hội và minh bạch thông tin – chính là chìa khóa để thúc đẩy quy mô, chất lượng và hiệu quả cho vay TDX tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn tới. NHNN có thể thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn xanh trong nước và quốc tế nhằm phát triển TDX tại các NHTM thông qua việc tìm kiếm và chia sẻ các cơ hội hợp tác với các NHTW trên thế giới, các Chính phủ và các tổ chức tài chính uy tín và dồi dào nguồn vốn trên toàn cầu để tạo điều kiện cho các NHTM chủ động hợp tác với các

Chính phủ, tổ chức tài chính phát triển (như WB, ADB, IFC, GCF), các Quỹ xanh, Quỹ phát triển bền vững mở rộng cơ hội hợp tác, tiếp nhận tài trợ vốn đầu tư để tái cho vay trong thị trường nội địa, phát hành trái phiếu xanh trên thị trường tài chính quốc tế và xây dựng quan hệ đối tác tài chính dài hạn nhằm mở rộng nguồn lực cho hoạt động TDX.

Năm là, CDS cũng có hệ số chuẩn hóa dương (0,086), là nhân tố ảnh hưởng có tác động thuận chiều lên phát triển TDX tại các NHTM.

Bảng 5.5: Kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về CDS

Kí hiệu	Mức độ chuyển đổi số của NHTM	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CDS 3	NHTM càng đầu tư công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng về sản phẩm tín dụng thì càng có cơ hội để phát triển tín dụng xanh	3.886	.6807
CDS 5	NHTM áp dụng chuyển đổi số làm giảm thời gian và chi phí cho vay góp phần phát triển tín dụng xanh	3.902	.7491
CDS 1	NHTM có chiến lược chuyển đổi số càng rõ ràng, khả thi sẽ thúc đẩy phát triển tín dụng xanh	3.914	.6643
CDS 4	NHTM áp dụng công nghệ để đánh giá, thẩm định tín dụng thì sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	3.918	.6853
CDS 2	NHTM có tỷ trọng đầu tư vào chuyển đổi số trong dịch vụ ngân hàng lớn thì năng lực phát triển tín dụng xanh càng cao	3.965	.6950

(Nguồn: NCS điều tra và xử lý từ SPSS)

Bảng 5.5 thể hiện kết quả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn về mức độ CDS được sắp xếp từ thấp đến cao khi đáp viên đánh giá về phát triển TDX của các NHTM Việt Nam. Do đó, các NHTM thực hiện các nội dung sau:

NHTM cần đầu tư công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng về sản phẩm tín dụng, đặc biệt là TDX thì sẽ thúc đẩy phát triển TDX. Khi áp dụng khoa học công nghệ vào quy trình tín dụng giúp cho giảm bớt các chi phí thủ tục hành chính, giảm bớt thời gian xem xét, thẩm định và phê duyệt khoản vay, mở rộng khả năng tiếp cận TDX đến các cá nhân, doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu vay vốn xanh. Bên cạnh đó, NHTM cần tích cực ứng dụng chuyển đổi số bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), dữ liệu lớn (big data) và nền tảng ngân hàng số, cho phép các NHTM tối ưu quy trình thẩm định, đánh giá tín dụng, quản lý rủi ro môi

trường – xã hội và cá nhân hóa sản phẩm TDX phù hợp với từng nhóm khách hàng từ đó làm giảm thời gian và chi phí cho vay, tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm TDX trên thị trường. Việc số hóa quy trình còn giúp nâng cao tính minh bạch, dễ dàng tích hợp các tiêu chí ESG trong báo cáo và giám sát tín dụng, đồng thời tạo điều kiện để kết nối với hệ sinh thái TCX trong và ngoài nước.

Để thực hiện ứng dụng CDS góp phần thúc đẩy phát triển TDX, NHTM cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số một cách rõ ràng, cụ thể và khả thi, đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số gắn với phát triển bền vững, đầu tư hạ tầng công nghệ, nâng cao năng lực số của đội ngũ nhân sự, đồng thời tích hợp mục tiêu tăng trưởng xanh trong các ứng dụng ngân hàng số.

Bên cạnh đó, NHTM cần tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường áp dụng công nghệ để đánh giá, thẩm định tín dụng, hiện đại hóa quy trình cấp tín dụng, tối ưu chi phí giao dịch, nâng cao khả năng chấm điểm và giám sát khoản vay xanh, từ đó cải thiện hiệu quả và mở rộng khả năng tiếp cận TDX cho khách hàng.

NHTM cần nâng cao tỷ trọng đầu tư vào chuyển đổi số trong dịch vụ ngân hàng một cách hiệu quả, thực chất. Việc thúc đẩy chuyển đổi số không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của NHTM, mà còn mở rộng cơ hội phát triển TDX trong kỷ nguyên TCX và số hóa toàn diện.

Về phía quản lý nhà nước, NHNN có thể đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao khả năng CDS của các NHTM thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý cho chuyển đổi số, bao gồm quy định về ngân hàng số, định danh điện tử (e-KYC), dữ liệu và an ninh mạng, phát triển dữ liệu tập trung, số hóa các hoạt động ngân hàng một cách hệ thống, bài bản với nền tảng là dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Từ đó tạo nền tảng pháp lý rõ ràng cho các NHTM triển khai, ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, đa dạng hóa danh mục sản phẩm tín dụng, tiết giảm chi phí thẩm định và cho vay,... Đồng thời, NHNN ban hành các chuẩn kỹ thuật và kiến trúc số dùng chung như: Dữ liệu mở, Dữ liệu dùng chung, Dữ liệu liên thông,... nhằm đảm bảo tính đồng bộ và giảm chi phí đầu tư riêng lẻ của từng ngân hàng. Bên cạnh đó, thông qua các chương trình hành động ngành ngân hàng, NHNN có thể thúc đẩy đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số, nâng cao năng lực

về công nghệ, phân tích dữ liệu và quản trị rủi ro công nghệ cho cán bộ ngân hàng. Ngoài ra, việc lồng ghép tiêu chí chuyển đổi số vào hoạt động thanh tra, giám sát và thiết lập cơ chế khuyến khích như: Tổ chức triển khai giám sát tự động thông qua hệ thống giám sát các TCTD bằng hệ thống thông tin thống nhất, ứng dụng khoa học công nghệ thông tin có thể trích xuất báo cáo tự động, cảnh báo rủi ro sớm, ưu tiên tiếp cận hạn mức tín dụng, hỗ trợ cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) sẽ tạo động lực mạnh mẽ để các NHTM đẩy nhanh quá trình số hóa. Ngoài ra, NHNN thông qua hợp tác quốc tế và kết nối hệ sinh thái Fintech đối với các NHTW và các tổ chức tài chính trong khu vực và quốc tế sẽ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tiếp nhận công nghệ tiên tiến, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các NHTM trong kỷ nguyên số.

KẾT LUẬN

Tín dụng xanh là một lĩnh vực còn tương đối mới trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, đồng thời hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong việc đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam theo hướng PTBV.

Luận án đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

Về mặt lý luận, Luận án đã tổng quan hệ thống lý luận về TDX, NHX, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM và đã đưa ra lựa chọn khái niệm TDX theo nghĩa hẹp, giải thích một cách cụ thể nguyên nhân, lý do lựa chọn TDX theo nghĩa hẹp tại Việt Nam hiện nay là phù hợp với nhu cầu phát triển TDX, thực trạng phát triển TDX tại các NHTM và định hướng, giải pháp về phát triển TDX trong thời gian tới trong đó làm rõ những giải pháp về phía cơ quan quản lý nhà nước (NHNN) và về phía các NHTM. Bên cạnh đó, Luận án đã xây dựng mô hình, xác định các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM và kiểm định chiều hướng, mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại 14 NHTM có tầm quan trọng trong hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN ngày 27/3/2024 phê duyệt Nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống năm 2024. Kết quả chỉ ra có 05 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam từ cao xuống thấp bao gồm: Chính sách tín dụng xanh; Năng lực tài chính; Năng lực cán bộ nhân viên NHTM; Khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh; Mức độ chuyển đổi số.

Về mặt thực tiễn, Luận án đã phân tích các số liệu về dư nợ TDX giai đoạn 2018-2025, kết hợp với phân tích và đánh giá chi tiết thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam, qua đó đã cung cấp các bức tranh toàn cảnh cũng như những thông tin quan trọng, ý nghĩa liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Luận án đã chỉ ra được chiều hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam. Từ đó, có những gợi mở chính sách để NHNN có thể xây dựng các cơ chế, chính

sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam và về phía NHTM cũng dựa vào đó để xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch hoạt động để phát triển TDX.

Luận án cung cấp các bằng chứng thực tiễn về thực trạng phát triển TDX tại một số NHTM điển hình, có dư nợ TDX lớn nhất trong nhóm G14 cũng như là bức tranh toàn cảnh về tăng trưởng TDX của hệ thống các NHTM. Trên cơ sở đó, Luận án đã đưa ra gợi ý chính sách, đề xuất nhóm các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển TDX trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tăng cường hội nhập quốc tế và hướng đến mục tiêu PTBV, tăng trưởng 02 con số. Qua đó, góp phần định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực xanh, thân thiện với môi trường, nâng cao khả năng chống chịu và PTBV của nền kinh tế.

Hạn chế của Luận án được ghi nhận trên 04 phương diện chính:

Mặc dù NCS đã nỗ lực xây dựng cơ sở lý luận vững chắc và triển khai nghiên cứu khảo sát thực tiễn tại một số NHTM tiêu biểu bằng hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên đơn, song vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến mức độ bao quát và khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu. Cụ thể:

Thứ nhất, về phạm vi và quy mô khảo sát, do nguồn lực có hạn và đặc thù của ngành ngân hàng, nghiên cứu chỉ thực hiện khảo sát tại 14 NHTM có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với hệ thống TCTD mà có thể chưa bao quát được toàn bộ hệ thống NHTM ở Việt Nam, đặc biệt là các Ngân hàng Chính sách nơi mà cũng có dư nợ TDX tương đối lớn hay tại các NHTM quy mô nhỏ hoặc NHTM có mức độ triển khai TDX còn khiêm tốn.

Thứ hai, kích thước mẫu khảo sát chưa thực sự lớn và phân bổ chưa đều giữa các khu vực địa lý, dẫn đến mức độ đại diện của mẫu đôi khi còn hạn chế.

Thứ ba, phương pháp phân tích định lượng chủ yếu dựa trên hồi quy tuyến tính trong khi các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển TDX có thể mang tính chất phi tuyến, tương tác lẫn nhau hoặc chịu tác động bởi các yếu tố trung gian và điều tiết – điều mà các phương pháp hồi quy truyền thống khó có thể phản ánh đầy đủ. Bên cạnh đó, sự kết hợp giữa định tính và định lượng còn chưa sâu, chưa khai thác triệt

đề tiềm năng của dữ liệu phỏng vấn chuyên gia để bổ trợ và hiệu chỉnh mô hình lượng hóa.

Thứ tư, các biến đo lường trong mô hình vẫn còn giới hạn, chưa bao gồm đầy đủ các nhân tố có tính chất hệ thống như thể chế, kinh tế vĩ mô, môi trường, áp lực từ nhà đầu tư, hay các chỉ số xếp hạng ESG đang ngày càng có ảnh hưởng trong thực tiễn hoạt động TDX.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên xuất phát từ những điều kiện khách quan như thời gian thực hiện nghiên cứu có hạn, khả năng tiếp cận dữ liệu trong ngành ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn, cũng như giới hạn về nguồn lực phân tích định lượng chuyên sâu,... Bên cạnh đó, mô hình cấp tín dụng của các NHTM là rất khác nhau, rất khó tiếp cận đối tượng quản lý hay trực tiếp thực hiện cho vay TDX. Tuy vậy, những kết quả ban đầu từ nghiên cứu vẫn đóng vai trò nền tảng quan trọng để định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo với phạm vi mở rộng, phương pháp hiện đại và tính ứng dụng cao hơn trong quá trình thúc đẩy phát triển TDX tại Việt Nam.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, đề tài có thể sẽ mở rộng phạm vi và thời gian nghiên cứu, đồng thời kết hợp phương pháp định lượng và định tính nâng cao để đánh giá toàn diện hơn tác động của từng nhân tố, từ đó tiếp tục hoàn thiện mô hình và kiến nghị phù hợp hơn với bối cảnh thực tiễn phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Doãn Khánh Tài (2025), “Thực trạng và giải pháp phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính – Bộ Tài chính*, Kỳ 1 tháng 7/2025(852), tr.93-96.
2. Doãn Khánh Tài (2025), “Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo – Bộ Tài chính*, số 12/2025, tr.38-41.
3. Doãn Khánh Tài (2025), “Khung pháp lý cho phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo – Bộ Tài chính*, số 13/2025, tr.26-30.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. ACB, Agribank, BIDV, MB, HDBank, Techcombank, VPBank, Sacombank, LPBank, SHB, TPBank, VIB, Vietcombank, Vietinbank (2024), *Báo cáo tình hình triển khai Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Nguyễn Kim Anh (2023), *Ngân hàng với tăng trưởng xanh*, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
3. BIDV (2024), *BIDV nhận giải thưởng quốc tế về phát hành trái phiếu bền vững*, tại trang <https://bidv.com.vn/bidv/tin-tuc/tin-ve-bidv/bidv-nhan-giai-thuong-quoc-te-ve-phat-hanh-trai-phieu-ben-vung>, [Truy cập ngày 25/01/2025].
4. Trần Thị Lương Bình và Nguyễn Thị Hương (2022), "Phát triển ngân hàng xanh tại một số quốc gia và bài học cho các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*, số 785, (9), tr. 22-25.
5. Nguyễn Thế Cao và Nguyễn Thị Thùy Dung (2023), "Phát triển các sản phẩm tín dụng xanh cho phát triển bền vững ở Việt Nam", *Tạp chí Môi trường*, (6), tr. 72–75, ISSN 2615-9597.
6. Công ty Cổ phần Công nghệ An ninh mạng Quốc gia Việt Nam (NCS) (2025), *Tổng kết an ninh mạng Việt Nam năm 2023 và dự báo 2024*, tại trang <https://ncsgroup.vn/tong-ket-an-ninh-mang-viet-nam-nam-2023-va-du-bao-2024/> [Truy cập ngày 11/07/2025].
7. Cao Chung Chính (2022), "Phát triển tín dụng xanh – ngân hàng xanh: Nhìn từ định hướng chiến lược của BIDV", *Thị trường Tài chính – Tiền tệ*, (5), tr. 24–27. ISSN 1859-2805.
8. Chính phủ (2024), *Chính thức chuyển giao bắt buộc 2 ngân hàng 0 đồng*, Báo Chính phủ, tại trang <https://baochinhphu.vn/chinh-thuc-chuyen-giao-bat-buoc-2-ngan-hang-0-dong-102241017171958141.htm> [Truy cập ngày 11/07/2025].
9. Cát Quang Dương (2017), *Chính sách tín dụng hướng tới tăng trưởng xanh tại Việt Nam*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Mã số: ĐTNH.011/16, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
11. Viên Thế Giang (2017), "Tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam: Khuôn khổ chính sách, pháp luật và thực tiễn thi hành", *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 20, số Q2-2017, tr.55-69.
12. Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2025), *Bức tranh lợi nhuận của các ngân hàng năm 2024*, VNBA, tại trang <https://vnba.org.vn/vi/buc-tranh-loi-nhuan-cua-cac-ngan-hang-nam-2024-16773.htm> [Truy cập ngày 22/8/2025].

13. Lê Mạnh Hùng (2022), “Giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, *Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, (604), tr. 71–73. ISSN 0868-3808.
14. Nguyễn Đình Hoàn và Nguyễn Hồng Quang (2023), “Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, (4), tr. 74–78, ISSN 1859-4093.
15. Nguyễn Quốc Huy (2023), *Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Tài chính – ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
16. Thu Hòa (2022), “Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Con số & Sự kiện*, (03), tr. 27–29, ISSN 2734-9139.
17. Nguyễn Thị Minh Huệ và cộng sự (2017), “Tiếp cận tài chính xanh của các doanh nghiệp Việt Nam”, *Kinh tế & Phát triển*, 237, pp. 38-46.
18. Trần Linh Huân (2019), “Phát triển ngân hàng xanh: Thực trạng và định hướng hoàn thiện chính sách, pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (7), tr. 45–55.
19. Hoàng Lan (2025), *Tín dụng tăng trưởng khá ngay từ đầu năm 2025*, VnEconomy, tại trang <https://vneconomy.vn/tin-dung-tang-truong-kha-ngay-tu-dau-nam-2025.htm> [Truy cập ngày 22/8/2025].
20. Đỗ Hoài Linh và các cộng sự (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng tới tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (15), tr. 16–19, ISSN 0866-7120.
21. Nguyễn Thị Phương Liên (2022), “Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số định hướng giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, (170), tr. 3–12, ISSN 1859-3666.
22. Nguyễn Thị Loan và cộng sự (2022), “Giải pháp phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, (14), tr. 346–354, ISSN 0866-7756.
23. Nhuệ Mẫn và Phạm Tuấn (2022), *Chuyển đổi số là một đột phá chiến lược*, Tạp chí Ngân hàng, tại trang <https://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-la-mot-dot-pha-chien-luoc-3583.html> [Truy cập ngày 15/8/2024].
24. Lại Văn Mạnh và Tạ Đức Bình (2023), “Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho Việt Nam về xây dựng danh mục phân loại xanh hỗ trợ cho thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh”, *Tạp chí Môi trường*, (1), tr. 39–44. ISSN 2615-9597.
25. Lại Văn Mạnh và cộng sự (2022), “Khung pháp lý thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh trong pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, (1), tr. 45–49, ISSN 2615-9597.
26. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). (2024), *Báo cáo kết quả tình hình triển khai Quyết định 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 (công văn số 14044/NHNo-KHDN ngày 04/10/2024)*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2015), *Chỉ thị số 03/2015/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng*.
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2017), *Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 về việc báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng*.
29. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2017), *Quyết định số 538/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 3 năm 2024 phê duyệt nhóm tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài quan trọng trong năm 2024 trong hệ thống*.
30. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2022), *Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*.
31. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2023), *Bản tóm tắt báo cáo ổn định tài chính năm 2023*, tại trang <https://sbv.gov.vn> [Truy cập ngày 15/5/2025].
32. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2023), *Báo cáo ổn định tài chính năm 2023*, tại trang <https://www.sbv.gov.vn> [Truy cập ngày 20/3/2025] .
33. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2024), *Báo cáo tình hình triển khai chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của ngành ngân hàng năm 2024 (kèm Công văn số 10335/NHNN-TD ngày 18/12/2024)*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
34. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), (2023), *Báo cáo thường niên năm 2023*, tại trang <https://www.sbv.gov.vn> [Truy cập ngày 15/3/2024].
35. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) (2024), *Vietcombank phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh, góp phần thúc đẩy kinh tế xanh tại Việt Nam*, Vietcombank, tại trang https://www.vietcombank.com.vn/vi-VN/Trang-thong-tin-dien-tu/Articles/2024/11/15/20241115_Vietcombank-phat-hanh-trai-phieu-anh [Truy cập ngày 03/1/2025].
36. Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) (2025), *HDBank phát hành thành công 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh*, Báo Chính Phủ, tại trang <https://baochinhphu.vn/hdbank-phat-hanh-thanh-cong-3000-ty-dong-trai-phieu-xanh-102250103120329701.htm> [Truy cập ngày 11/7/2025].
37. Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) (2024), *Báo cáo tình hình triển khai Quyết định 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
38. Đặng Thị Minh Nguyệt (2022), *Nghiên cứu các lợi ích kinh tế – xã hội của triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Thương mại.
39. Đặng Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thanh Phương và Phạm Thành Chung (2021), “Tác động của triển khai tín dụng xanh đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, (7), tr. 45–52.

40. Đặng Thị Ngọc (2025), *Cà phê Việt Nam trước biến đổi khí hậu: Thách thức và giải pháp thích ứng*, tại trang <https://nongnghiephumoiuong.vn/ca-phe-viet-nam-truoc-bien-doi-khi-hau-thach-thuc-va-giai-phap-thich-ung-d774985.html> [Truy cập ngày 01/10/2025].
41. Ngô Anh Phương (2020), “Đánh giá mức độ phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, (4), tr. 37–47.
42. Ngô Anh Phương (2020), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ tài chính ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Trần Trọng Phong và Thiều Thùy Hương (2016), “Phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh hệ thống ngân hàng đang được xanh hóa”, *Tạp chí Ngân hàng*, (15), tr.15-18.
44. Nguyễn Minh Phương (2022), “Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam – Nghiên cứu tại Vietcombank”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (27), tr. 104–107, ISSN 0866-7120.
45. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Thuế tài nguyên (Luật số 45/2009/QH12, ban hành ngày 25/11/2009)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
46. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường (Luật số 72/2020/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
47. Phạm Tâm (2021), “Tín dụng xanh thúc đẩy kinh tế tuần hoàn”, *Thông tin Tài chính*, (5), tr. 17–19.
48. Tổ chức Hợp tác quốc tế CHLB Đức (GIZ) (2015), *Báo cáo nghiên cứu ngân hàng xanh, tín dụng xanh tại Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH.
49. Phạm Thị Thanh Tùng (2022), “Chính sách tín dụng góp phần thực hiện tăng trưởng xanh”, *Tạp chí Tài chính*, (780), tr. 20–24. ISSN 2615-8973.
50. Trần Thị Thanh Tú và cộng sự (2019), “Nghiên cứu thực nghiệm: Cấp độ phát triển và các nhân tố ảnh hưởng đến ngân hàng xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, (Chuyên đề đặc biệt), tr. 26–39.
51. Trần Thị Thanh Tú và cộng sự (2020), *Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế xanh tại Việt Nam*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, Mã số KX.01.27/16-20, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
52. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (Tái bản lần 2)*, Nhà xuất bản Tài chính, tr. 364, Hà Nội.
53. Nguyễn Đình Thọ và Huỳnh Bích Hằng (2024), *Xây dựng các tiêu chí môi trường – danh mục phân loại “xanh” ở Việt Nam*, Kinh tế Trung ương, tại trang <https://kinhtetrunguong.vn/web/guest/ngghien-cuu-trao-doi/xay-dung-cac-tieu-chi-moi-truong-danh-muc-phan-loai-xanh-o-viet-nam.html> [Truy cập ngày 20/6/2025].

54. Phạm Vĩnh Thắng (2022), “Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn: Từ góc nhìn phát triển ngân hàng xanh”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (5), tr. 16–19, ISSN 1859-4972.
55. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011–2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
56. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
57. Thủ tướng Chính phủ, (2018), *Quyết định số 986/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, tại trang <https://vanban.chinhphu.vn> [Truy cập ngày 10/7/2024].
58. Hà Trang (2024), “Công nghệ ngân hàng năm 2023: Kết nối dữ liệu – nâng tầm chuyển đổi số”, *Tạp chí ngân hàng*, tại trang <https://tapchinganhang.gov.vn/cong-nghe-ngan-hang-nam-2023-ket-noi-du-lieu-nang-tam-chuyen-doi-so-9315.html>, [Truy cập ngày 27/6/2025].
59. Huyền Trang (2015), “Tín dụng xanh: Nhân tố quan trọng cho phát triển bền vững”, *Tạp chí ngân hàng*, (12), tr. 1-7.
60. Nguyễn Thị Thu Trang (2023), *Phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, tại trang <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/phat-trien-tin-dung-xanh-o-viet-nam-hien-nay-50279.html> [Truy cập ngày 24/7/2024].
61. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS – Tập 2: Phân tích đa biến*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
62. Viện Chiến lược Ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước (NHNN) (2023), *Báo cáo tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam năm 2022 (đính kèm Tờ trình số 65/TTr-VCL2 ngày 11/05/2023)*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
63. Vụ Dự báo, Thống kê – Ổn định tiền tệ, tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2025), *Báo cáo ổn định tài chính năm 2024*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
64. Vụ Dự báo, Thống kê – Ổn định tiền tệ, tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2025), *Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của hệ thống tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2024 (đính kèm Tờ trình số 22/TTr-DBTKOD6 ngày 24/01/2025)*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
65. Vụ Dự báo, Thống kê – Ổn định tiền tệ, tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2025), *Báo cáo đánh giá diễn biến tài chính – vĩ mô trong nước Quý III và 10 tháng đầu năm 2025*, Tài liệu nội bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tiếng Anh:

- 66.** American green bank consortium (AGBS) (2023), *Green banks in the United States: 2022 U.S. Green Bank Annual Industry Report With Data from Calendar Year 2021 and 2022*, tại trang https://www.lrl.mn.gov/archive/minutes/senate/2023/comm/20230323/Comm_20230323_Annual-Report-of-US-Green-Finance-Authorities-March-2023.pdf [Truy cập ngày 20/6/2025].
- 67.** Aniruddha.G. (2025), *Vietnam plans energy shift toward building more solar, less reliance on gas and coal*, AP News, tại trang <https://apnews.com/article/vietnam-energy-solar-gas-coal-832e7b8bb7c103fb17e1f86121f735cf> [Truy cập ngày 15/3/2025]
- 68.** Antonio A. Romano, Giuseppe Scandurra, Alfonso Carfora và Mate Fodor (2017), “Renewable investments: The impact of green policies in developing and developed countries”, *Science Direct*, 68(1), pp. 738-747.
- 69.** Ba, S.;Yang, C.;Yao, S. (2018), “Review on the research progress of China's green finance”, *J. Financial Serv*, 6, pp.3-11.
- 70.** Banque de France (2021), “*Banque de France’s Climate Change Centre (CCC)*”, Green Finance Platform, tại trang <https://www.greenfinanceplatform.org/policies-and-regulations/banque-de-france%E2%80%99s-climate-change-centre> [Truy cập ngày 18/6/2025].
- 71.** Bezemer, D (2023), “Credit policy: A missing macroeconomic policy tool”, *Cambridge Journal of Economics*, 47(2), pp. 345–371.
- 72.** Bihari S (2011), “Green banking-towards socially responsible banking in India”, *Int J Bus Insights Transform*, 4(1), pp. 82-87.
- 73.** Bing Zhang, Yan Yang & Jun Bi (2011), “Tracking the implementation of green credit policy in China: Top-down perspective and bottom-up reform”, *Journal of Environmental Management*, 92(4), pp. 1321-1327.
doi:10.1016/j.jenvman.2010.12.019.
- 74.** Biswas, N (2011), “Sustainable green banking approach: The need of the hour”, *Business Spectrum* , 1(1), pp. 32-38.
- 75.** Bracking, S (2019), “Financialisation, climate finance, and the calculative challenges of managing environmental change”, *Antipode*, 51 (3), pp. 709-729.
- 76.** Cao, Y., et al (2021), “Green Credit Policy and Maturity Mismatch Risk in Polluting and Non-Polluting Companies”, *Sustainability*, 13 (7), 3615, <https://doi.org/10.3390/su13073615>.
- 77.** Chen, Y., & Ma, Y (2021) “Does green investment improve energy firm performance?”, *Energy Policy*, 153, 112252, <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2021.112252>.
- 78.** Chengchao Lv , Jingfei Fan & Chien-Chiang Lee (2023), “Can green credit policies improve corporate green production efficiency?”, *Journal of Cleaner Production*, 397, 136573, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.136573>.

79. Clark, R., Reed, J., & Sunderland, T (2018), “Bridging funding gaps for climate and sustainable development: Pitfalls, progress and potential of private finance”, *Land Use Policy*, 71, pp. 335-346.
80. D’Orazio, P., & Popoyan, L (2019), “Fostering green investments and tackling climate-related financial risks: Which role for macroprudential policies?”, *Ecological Economics*, 162, 25–37, <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2019.04.018>
81. Deng X, Hao H, Chang M, Ren X and Wang L (2022), “Influencing Factors of Green Credit Efficiency in Chinese Commercial Banks”, *Frontier in Environmental Science*, 10, 941053, <https://doi.org/10.3389/fenvs.2022.941053>.
82. Descheneau, P., & Paterson, M (2011), “Between desire and routine: Assembling environment and finance in carbon markets”, *Antipode*, 43(3), pp. 662–681, <https://doi.org/10.1111/j.1467-8330.2011.00885.x>.
83. Dikau, S. & Volz, U (2021), “Central bank mandates, sustainability objectives and the promotion of green finance”, *Ecological Economics*, 184, Article 107022, <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2021.107022>.
84. Ding, J (2019), “Green credit policy, credit resources allocation and strategic response of enterprises”, *Economic Review*, 4, pp. 62-75.
85. Diop, P. S., Müller, V., & Rocha, F (2025), *Green finance: The role of the EU, US and China, and how securitization can unlock the market potential*, EY Luxembourg, tại trang https://www.ey.com/en_lu/insights/securitization/green-finance-the-role-of-the-eu-us-china [Truy cập ngày 22/9/2025].
86. Dong, K., Dong, X., and Ren, X (2020), “Can Expanding Natural Gas Infrastructure Mitigate CO2 Emissions? Analysis of Heterogeneous and Mediation Effects for China”, *Energy Economics*, 90, 104830. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2020.104830>.
87. Duan Jin and Niu Mengqi (2011), “The paradox of green credit in China”, *Energy Procedia*, 5, pp. 1979-1986, <https://doi.org/10.1016/j.egypro.2011.03.340>.
88. Falcone, P.M.; Sica, E. (2019), “Assessing the opportunities and challenges of green finance in Italy: An analysis of the biomass production sector”, *Sustainability*, 11 (2), 517, <https://doi.org/10.3390/su11020517>.
89. Feng, T. (2024), “How green credit policy affects commercial banks’ credit risk”, *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 14(1), pp.102–120, <https://doi.org/10.1080/20430795.2023.2234510>.
90. Francey, R. J., et al (2013), “Changes in the atmospheric burden of greenhouse gases and their effect on surface temperature”, *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 110(35), 14288–14293.
91. French Banking Federation (FBF) (2025), *French banks’ strategies and actions against climate change: Increasing financing for renewable energies and green and sustainable loans*, FBF, tại trang <https://www.fbf.fr/en/french-banks-strategies-and-actions-against-climate-change-increasing-financing-for->

renewable-energies-and-green-and-sustainable-loans-for-every-e1-provided-in-fossil-fuel-production-finance [Truy cập ngày 26/8/2025].

92. Gary Tian, Kun Tracy Wang and Yue Wu (2023), “Does the market value the green credit performance of banks? Evidence from bank loan announcements”, *Journal of Banking & Finance*, 152, 101282, <https://doi.org/10.1016/j.bar.2023.101282>.

93. Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988), “An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment”, *Journal of Marketing Research*, 25(2), pp. 186–192.

94. Glomsrod, S.; Wei, T.Y. (2018), “Business as unusual: The implications of fossil divestment and green bonds for financial flows, economic growth and energy market”, *Energy Research & Social Science*, 44, pp. 1-10, <https://doi.org/10.1016/j.erss.2018.04.020>.

95. Haichao Fan, Yuchao Peng , Huanhuan Wang and Zhiwei Xu (2021), “Greening through finance?”, *Journal of Development Economics*, 152, 102683, <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2021.102683>.

96. Hair, J. F., et al (2010), *Multivariate data analysis* (7th ed.), Prentice-Hall International, Upper Saddle River, USA.

97. Hasnain, S. S., Afgan, S., Saleem, M., & Abbasi, G. M. (2015), *Concept Paper on Green Banking. Infrastructure. Housing and SME Finance Department*, State Bank of Pakistan, tại trang <https://www.sbp.org.pk/publications/staff-notes/Green-Banking-Concept-Paper.pdf> [Truy cập ngày 01/10/2023].

98. He, L.; Wu, C.; Zhong, Z. and Zhu, J. (2018), “Green credit, internal and external policies and the competitiveness of commercial banks: An empirical study of nine listed commercial banks”, *Financial Economics Research*, 33 (1), pp. 91-103.

99. Hengjie Xu, et al. (2020), “Untangling the Impact of Green Finance on the Enterprise Green Performance: A Meta-Analytic Approach”, *Sustainability*, 12 (21), 9085, <https://doi.org/10.3390/su12219085>.

100. Höhn, B.N.; Khosla, S.; Fekete, H. and Gilbert, A (2012), *Mapping of Green Finance Delivered by IDFC Members in 2011*, International Development Finance Club (IDFC), tại trang <https://www.idfc.org> [Truy cập ngày 12/01/2024]. <https://doi.org/10.1111/anti.12510>.

101. Hu Q, Li X and Feng Y (2022), “Do Green Credit Affect Green Total Factor Productivity? Empirical Evidence from China”, *Frontiers in Energy Research*, 9, 821242, <https://doi.org/10.3389/fenrg.2021.821242>.

102. Hu, Y., Jiang, H., & Zhong, Z. (2020), “Impact of green credit on industrial structure in China: Theoretical mechanism and empirical analysis”, *Environmental Science and Pollution Research*, 27 (10), pp.10506–10519, <https://doi.org/10.1007/s11356-020-07653-5>.

- 103.** Huy, N. Q., Loan, N. T. (2022), “Factors Affecting Green Credit Development at Commercial Banks in Vietnam”, *International Transaction Journal of Engineering, Management, & Applied Sciences & Technologies*, 13(12), pp.1–9, <https://doi.org/10.14456/itjemast.2022.249>.
- 104.** Hyoungkun Park and Jong Dae Kim (2020), “Transition towards green banking: Role of financial regulators and financial institutions”, *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 5, 5, <https://doi.org/10.1186/s41180-020-00034-3>.
- 105.** IDRBT (2013), *Greening banking for Indian banking sector IFC*, Institute for Development and Research in Banking Technology (IDRBT), in collaboration with International Finance Corporation (IFC), tại trang <https://www.idrbt.ac.in/assets/publications/Best%20Practices/> [Truy cập ngày 12/03/2023].
- 106.** International Finance Corporation (IFC) & Vietnam Banks Association (2021), *Green Banking Capacity Survey in Vietnam: Status and Recommendations*, IFC, tại trang <https://www.ifc.org> [Truy cập ngày 22/05/2023].
- 107.** International Finance Corporation (IFC) (2017), *IFC Annual Report 2017: Creating Markets*, International Finance Corporation, tại trang <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/mgrt/ifc-ar17-full-report-vol-1-v2.pdf> [Truy cập ngày 22/05/2023].
- 108.** Ionescu, L (2021), “Transitioning to a Low-Carbon Economy: Green Financial Behavior, Climate Change Mitigation, and Environmental”, *Geopolitics, History, and International Relations*, 13(1), pp. 86–96, <https://doi.org/10.22381/GHIR13120216>.
- 109.** Jing-Y. L., et al (2017), *Assessment of a green credit policy aimed at energy-intensive industries in China based on a financial CGE model*, *Journal of Cleaner Production*, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.10.111>.
- 110.** John Barner and Tingcun Han (2013), *Exploring Green Finance Incentive in China (Final report)*, PricewaterhouseCoopers China (PwC), tại trang <https://www.pwccn.com/> [Truy cập ngày 05/05/2023].
- 111.** Julie and Michael (2019), *Is financial regulation in France in line with the Paris Agreement?*, I4CE, tại trang <https://www.i4ce.org/en/publication/financial-regulation-france-paris-agreement> [Truy cập ngày 15/11/2023].
- 112.** Kaeufer (2010), *Banking as a Vehicle for Socio-economic Development and Change: Case Studies of Socially Responsible and Green Banks*, Cambridge, MA, Presencing Institute, Page 6.
- 113.** Karpf, A.& Mandel, A (2018), “The changing value of the ‘green’ label on the US municipal bond market”, *Nature Climate Change*, 8, pp. 161-165, <https://doi.org/10.1038/s41558-017-0049-2>.
- 114.** L.L.B. Lazaro, C.S. Grangeiab, L. Santosb and L.L. Giatti (2023), “What is green finance, after all? Exploring definitions and their implications under the

Brazilian biofuel policy (RenovaBio)”, *Journal of Climate Finance*, 100009, <https://doi.org/10.1016/j.jclimf.2023.100009>.

115. Li, W., Zhang, X., & Huang, Z. (2022), “How green credit policy affects financial performance of banks”, *Frontiers in Environmental Science*, 10, 1004247, <https://doi.org/10.3389/fenvs.2022.1004247>.

116. Ling, S., et al (2020), “The Impact of Green Credit Policy on Technological Innovation of Firms in Pollution-Intensive Industries: Evidence from China”, *Sustainability*, 12, 4493, <https://doi.org/10.3390/su12114493>.

117. Linh, P. T (2025), “Risk Management Affecting Green Credit Development: A Case Study of Commercial Banks in Vietnam”, *Montenegrin Journal of Economics*, 21(1), pp.31–42.

118. Linnenluecke, M.K.; Smith, T. and McKnight, B (2016), *Environmental finance: A research agenda for interdisciplinary finance research*. Economic Modelling, 59, pp. 124–130, <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2016.07.010>.

119. Liu, X.H.; Wang, E.X. and Cai, D.T (2019), “Green credit policy, property rights and debt financing: Quasi-natural experimental evidence from China”, *Finance Research Letters*, 29, pp. 129–135, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2018.12.006>.

120. Lu, Y., Gao, Y., Zhang, Y., & Wang, J. (2022), “Can the green finance policy force the green transformation of high-polluting enterprises? A quasi-natural experiment based on Green Credit Guidelines”, *Energy Economics*, 114, 106265, <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2022.106265>.

121. Luo, S., Yu, S., and Zhou, G. (2021), “Does Green Credit Improve the Core Competence of Commercial Banks? Based on Quasi-Natural Experiments in China”, *Energy Economics*, 100, 105335, <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2021.105335>.

122. McConnell, A., Yanovski, B., & Lessmann, K. (2022), “Central bank collateral as a green monetary policy instrument”, *Environmental and Resource Economics*, 83(4), pp. 911–940, <https://doi.org/10.1007/s10640-022-00668-7>.

123. McKinsey & Company (2023), *Global Banking Annual Review 2023: The Great Banking Transition*, McKinsey & Company, tại trang <https://www.mckinsey.com/~media/mckinsey/industries/financial%20services/our%20insights/global%20banking%20annual-review-2023/the-global-banking-annual-review-2023-vf.pdf> [Truy cập ngày 01/05/2024].

124. Migliorelli, M. (2021), “What do we mean by sustainable finance? Assessing existing frameworks and policy risks”, *Sustainability*, 13(2), Article 975, <https://doi.org/10.3390/su13020975>.

125. Millat K. M (2012), *Green Banking Activities*, Banking Regulation and Policy Department - Bangladesh Bank, tại trang <https://www.bb.org.bd/en/index.php/sustainability/greenbanking> [Truy cập ngày 01/03/2024].

126. Mishkin, F. S., & Eakins, S. G. (2021), *Financial markets and institutions*, Pearson, tại trang <https://www.pearson.com/store/p/financial-markets-and-institutions/P100000827158> [Truy cập ngày 01/08/2024].
127. Montes, L (1998), “Financing sustainable development in Mexico through alternative banks or “green banks” ”, *Journal of Structured Finance*, 4(1), pp. 67–71, <https://doi.org/10.3905/jsf.1998.408009>.
128. Moore, J. F. (1993), “Predators and prey: A new ecology of competition”, *Harvard Business Review*, 71(3), pp. 75–86, <https://hbr.org/1993/05/predators-and-prey-a-new-ecology-of-competition>.
129. Motoko Aizawa và Chaofei Yang (2010), “Green Credit, Green Stimulus, Green Revolution? China’s Mobilization of Banks for Enviromental Cleanup”, *The Journal of Environment and Development*, 19(2), pp. 119 – 144, <https://doi.org/10.1177/1070496510371192>.
130. Nabeeh, N.A.; Abdel-Basset, M. And Soliman, G (2021), “A model for evaluating green credit rating and its impact on sustainability performance”, *Journal of Cleaner Production*, 280, 124299, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.124299>.
131. Network for Greening the Financial System (2020), *Guide for supervisors: Integrating climate-related and environmental risks into prudential supervision*, NGFS, tại trang https://www.ngfs.net/sites/default/files/medias/documents/ngfs_guide_for_supervisors.pdf [Truy cập ngày 06/6/2024].
132. Nguyen Van Hoa, et al (2022), “The Role of Financial Inclusion, Green Investment and Green Credit on Sustainable Economic Development: Evidence from Vietnam”, *Cuadernos de Economía*, 45(127), pp.1-10, <https://doi.org/10.32826/cude.v1i127.600>.
133. Nguyễn Văn Tuấn (2024), “Factors affecting the development of green banks at commercial banks in Ho Chi Minh City”, *WSB Journal of Business and Finance*, 58(1), Article 0021, <https://doi.org/10.2478/WSBJBF-2024-0021>.
134. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory* (3rd ed.), McGraw-Hill, New York, USA.
135. Pan, D.; Chen, C.; Grubb, M. and Wang, Y (2021), *Financial Policy, Green Transition and Recovery after the COVID-19*, SSRN Working Paper, tại trang <https://ssrn.com/abstract=3719695> [Truy cập ngày 06/1/2024].
136. Papa Saliou DIOP, Vanessa Müller & Fabio Rocha (2025), *Green Finance: The role of the EU, US and China, and how Securitization can unlock the market potential*, EY Insights, tại trang https://www.ey.com/en_lu/insights/securitization/green-finance-the-role-of-the-eu-us-china [Truy cập ngày 20/06/2025].
137. PwC (2023), *Digital Banking Report 2023: Trends and Challenges*, PricewaterhouseCoopers, tại trang <https://www.pwc.com/gx/en.html> [Truy cập ngày 15/6/2024].

- 138.** Rose, P. S., & Hudgins, S. C. (2019), *Bank management and financial services* (10th ed.), McGraw-Hill Education.
- 139.** Scholtens, B. and Dam, L (2007), “Banking on the equator. Are banks that adopted the Equator Principles different from non-adopters?”, *World Development*, 35(8), 1307–1328, <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2006.10.013>.
- 140.** Shahinur Rahman, et al (2022), “A systematic review of green finance in the banking industry: perspectives from a developing country”, *Green Finance*, 4(3), pp. 347-363, <https://doi.org/10.3934/GF.2022017>.
- 141.** Shair, F., et al (2021), “Assessing the efficiency and total factor productivity growth of the banking industry: Do environmental concerns matters?”, *Environmental Science and Pollution Research*, 28(16), 20822-20838, <https://doi.org/10.1007/s11356-020-11938-y>.
- 142.** Sogesid (2012), *The evolution of the Sustainable Development concept*, tại trang http://www.sogesid.it/english_site/Sustainable_Development.html. [Truy cập ngày 15/5/2022].
- 143.** Soundarrajan, P., & Vivek, N. (2014), “Green finance for sustainable green economic growth in India”, *Agricultural Economics (Czech)*, 60(8), pp. 372–381, <https://doi.org/10.17221/174/2014-AGRICECON>.
- 144.** Su, D. and Lian, L (2018), “Does green credit policy affect corporate financing and investment? Evidence from publicly listed firms in pollution-intensive industries”, *Journal of Financial Research*, 12, pp. 123-137.
- 145.** Sun, G.; Wang, Y. and Li, Q (2017), “The influence of green credit on credit risk of commercial banks”, *Financial Forum*, 22, pp. 31-40.
- 146.** Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996), *Using multivariate statistics* (3rd ed.), HarperCollins College Publishers, New York, USA.
- 147.** Taghizadeh-Hesary, F. and Yoshino, N (2019), “The way to induce private participation in green finance and investment”, *Finance Research Letters*, 31, pp. 98–103, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.01.004>.
- 148.** Tansley, A. G. (1935), “The use and abuse of vegetational concepts and terms”, *Ecology*, 16(3), pp. 284–307, <https://doi.org/10.2307/1930070>.
- 149.** Taoyong Su, et al (2023), “The role of green credit in carbon neutrality: Evidence from the breakthrough technological innovation of renewable energy firms”, *Environmental Impact Assessment Review*, 101, 107135, <https://doi.org/10.1016/j.eiar.2023.107135>.
- 150.** Thompson, P., and Cowton, C. J. (2004), “Bringing the Environment Into Bank Lending: Implications for Environmental Reporting”, *The British Accounting Review*, 36(2), pp. 197–218, <https://doi.org/10.1016/j.bar.2003.11.005>.
- 151.** U.S. Environmental Protection Agency (EPA) (2025), *Green banks*, EPA, tại trang <https://www.epa.gov/statelocalenergy/green-banks> [Truy cập ngày 17/11/2025].

152. Wang, J., & Herwartz, H. (2025), *Central bank green policy, financial stability and the environment* (Working paper), SSRN, tại trang <https://ssrn.com/abstract=5327732> [Truy cập ngày 01/12/2025].
153. Wang, X (2016), “Environmental improvement investment and quality of bank assets—An analysis based on green credit”, *Finance Forum*, 21, pp. 12–19.
154. Wang, Y., et al (2021), “The Dual Impacts of Green Credit on Economy and Environment: Evidence from China”, *Sustainability*, 13, 4574, <https://doi.org/10.3390/su13084574>.
155. Wei Gao and Zebin Liu (2023), “Green credit and corporate ESG performance: Evidence from China”, *Finance Research Letters*, 55 (Part B), 103940, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.103940>.
156. Wei Yin, et al (2020), “The determinants of green credit and its impact on the performance of Chinese banks”, *Journal of Cleaner Production*, 286, 124991, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.124991>.
157. Wen, S., Lin, Z., & Liu, X. (2021), “Green finance and economic growth quality: Construction of general equilibrium model with resource constraints and empirical test”, *Chinese Journal of Management Science*, 30(3), pp. 55–65.
158. World Bank (WB) (2022), *Vietnam Country Climate and Development Report*, WB, tại trang <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/brief/key-highlights-country-climate-and-development-report-for-vietnam> [Truy cập ngày 19/12/2023].
159. World Bank (WB) (2023), *Blockchain and financial inclusion: Opportunities for emerging markets*, WB, tại trang <https://www.worldbank.org/ext/en/home> [Truy cập ngày 03/01/2024].
160. World Commission on Environment and Development (1987), *Our common future* (The Brundtland Report), Oxford: Oxford University Press, tại trang <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf> [Truy cập ngày 29/09/2024].
161. Wu, M. (2025), “Green credit, bank competitiveness and bank risk-taking”, *Journal of Cleaner Production*, 433, Article 140729, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2025.140729>.
162. Xiang Deng, et al (2023), “Influencing Factors of Green Credit Efficiency in Chinese Commercial Banks”, *Frontiers in Environmental Science*, 10, 941053, <https://doi.org/10.3389/fenvs.2022.941053>.
163. Xiaoting Shang and Huayong Niu (2023), “Does the digital transformation of banks affect green credit”, *Finance Research Letters*, 58, Part B, 104394, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.104394>.
164. Xin An, Yue Ding and Yao Wang (2023), “Green credit and bank risk: Does corporate social responsibility matter?”, *Finance Research Letters*, 58, Part A, 104349, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.104349>.
165. Xingqi Zhao, et al (2023), “The impact of green credit on energy efficiency from a green innovation perspective: Empirical evidence from China

based on a spatial Durbin mode”, *Energy Strategy Reviews*, 50, 101211, <https://doi.org/10.1016/j.esr.2023.101211>.

166. Xu, S., et al (2018), “Analysis on the effect of green credit on the upgrading of industrial structure”, *Journal of Shanghai University of Finance and Economics*, 20, pp. 59–72.

167. Xu, X. and Li, J (2020), “Asymmetric impacts of the policy and development of green credit on the debt financing cost and maturity of different types of enterprises in China”, *Journal of Cleaner Production*, 264, 121574. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.121574>.

168. Yanchao Feng, et al (2024), “Assessing the effect of green credit on risk-taking of commercial banks in China: Further analysis on the two-way Granger causality”, *Journal of Cleaner Production*, 140698, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2024.140698>.

169. Yao, S., et al (2021), “Green Credit Policy and Firm Performance: What We Learn from China”, *Energy Economics*, 101, 105415, <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2021.105415>.

170. Yin, W., et al (2021), “The determinants of green credit and its impact on the performance of Chinese banks”, *Journal of Cleaner Production*, 286, 124991, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.124991>.

171. Youwei Li, Ming Liao and Yangke Liu (2023), “How does green credit policy affect polluting firms' dividend policy? The China experience”, *International Review of Financial Analysis*. 88, 102631, <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2023.102631>.

172. Yu Chen, Yujiao Zhang and Mingshan Wang (2022), “Green credit, financial regulation and corporate green innovation: Evidence from China”, *Finance Research Letters*, 59, 104768, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2022.104768>.

173. Yuchen Lu, et al (2022), “Can the green finance policy force the green transformation of high-polluting enterprises? A quasi-natural experiment based on “Green Credit Guidelines””, *Energy Economics*, 114, 106265, <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2022.106265>.

174. Yujun Cui, et al (2018), “The Impact of Green Lending on Credit Risk in China”, *Sustainability*, 10(6), 2008, <https://doi.org/10.3390/su10062008>.

175. Zadek. s & Flynn. K.(2013), “South-Originating Green Finance Exploring the Potential”, *The Geneva International Finance Dialogues*, UNEP FI, SDC and IISD, pp. 2-9.

176. Zhang, D., Zhang, Z., & Managi, S. (2019), “A bibliometric analysis on green finance: Current status, development, and future directions”, *Finance Research Letters*, 29, pp. 425–430.

177. Zhang, D. and Vigne, S.A (2021), “The causal effect on firm performance of China's financing-pollution emission reduction policy: Firm-level evidence”, *Journal of Environmental Management*, 279, 111609, <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.111609>.

- 178.** Zhang, K., et al (2021), “Can Green Credit Policy Improve Environmental Quality? Evidence from China”, *Journal of Environmental Management*, 298, 113445, <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2021.113445>.
- 179.** Zhou, X. (2022), “Bank green lending and credit risk: An empirical analysis of China’s Green Credit Policy”, *Business Strategy and the Environment*, 31(7), pp. 2749–2763, <https://doi.org/10.1002/bse.2973>.
- 180.** Zhu, X, et al (2020), “Green Financial Behavior and Green Development Strategy of Chinese Power Companies in the Context of Carbon Tax”, *Journal of Cleaner Production*, 245, 118908, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.118908>.

PHỤ LỤC 1 PHIẾU KHẢO SÁT VÀ BẢNG HỎI

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

Kính gửi Quý Anh/Chị!

Tôi tên là **Doãn Khánh Tài**, đang công tác tại Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, tôi đang tiến hành nghiên cứu Đề tài về “*Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*”. Mục tiêu của nghiên cứu là xác lập các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Kết quả khảo sát và kết quả nghiên cứu là tiền đề quan trọng góp phần vào việc đề xuất các giải pháp nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, phát triển bền vững, bảo vệ hệ sinh thái, tài nguyên và môi trường.

Tôi cam kết rằng thông tin mà Quý Anh/Chị cung cấp chỉ dành cho mục đích nghiên cứu, các thông tin cá nhân của Anh/Chị sẽ được giữ kín. Rất mong nhận được sự hợp tác cung cấp thông tin, chia sẻ thẳng thắn và chân thành của Quý Anh/Chị.

Tín dụng xanh (TDX) được xác định là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tạo ra lợi ích khác về môi trường. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với dự án đầu tư phải phù hợp với quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cho vay”.

Các sản phẩm TDX bao gồm: Cho vay nông nghiệp xanh; cho vay lâm nghiệp xanh; cho vay công nghiệp xanh; cho vay năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; cho vay tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; cho vay xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; cho vay bảo vệ môi trường thiên nhiên, phục hồi sinh thái và phòng chống thiên tai; cho vay quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; cho vay công trình xây dựng xanh; cho vay giao thông bền vững; cho vay cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và cho vay các lĩnh vực xanh khác.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

Xin vui lòng cung cấp thông tin về Anh/Chị:

1. **Họ và tên** (có thể ghi hoặc bỏ trống):
2. **Địa chỉ email/số điện thoại** (có thể ghi hoặc bỏ trống):
.....
3. **Tên Cơ quan công tác:**
4. **Vị trí công tác:**
5. **Số năm kinh nghiệm:**

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Xin vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Anh/Chị về thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam, theo quy ước sau:

1: *Rất không đồng ý*

4: *Đồng ý*

2: *Không đồng ý*

5: *Rất đồng ý*

3: *Bình thường*

TT	Thang đo các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại	Mức độ đồng ý				
1	Năng lực tài chính của ngân hàng					
1.1	NHTM có quy mô nguồn vốn lớn sẽ có nhiều nguồn lực để cho vay tín dụng xanh	1	2	3	4	5
1.2	NHTM có lợi nhuận càng cao thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
1.3	NHTM có khả năng huy động vốn tốt thì càng có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
1.4	NHTM có tỷ lệ nợ xấu càng thấp thì càng có khả năng phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
1.5	NHTM càng đảm bảo tốt khả năng thanh khoản thì càng có nhiều khả năng phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5

2	Khả năng tiếp cận vốn xanh của các NHTM					
2.1	NHTM có kinh nghiệm tiếp nhận, giải ngân tín dụng xanh từ nguồn tài trợ xanh quốc tế thì có nhiều cơ hội để phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
2.2	NHTM có chính sách lãi suất hấp dẫn thì sẽ dễ dàng huy động nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
2.3	NHTM có bộ sản phẩm tín dụng xanh đa dạng, hấp dẫn thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
2.4	NHTM phát hành trái phiếu xanh thành công trên thị trường vốn thì càng có khả năng để phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
2.5	NHTM có kết quả hoạt động kinh doanh tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
2.6	NHTM có hệ thống quản trị rủi ro tốt thì sẽ dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
3	Năng lực cán bộ, nhân viên					
3.1	NHTM thường xuyên đào tạo kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về tín dụng xanh cho cán bộ, nhân viên sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
3.2	NHTM thường xuyên đào tạo để nâng cao khả năng đánh giá, thẩm định các dự án xanh cho cán bộ, nhân viên thì có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
3.3	NHTM nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển tín dụng xanh sẽ góp phần tăng dư nợ tín dụng xanh	1	2	3	4	5
3.4	Cán bộ, nhân viên NHTM càng nhận thức được các rủi ro của dự án không xanh, tiềm ẩn nguy cơ gây tổn hại đến môi trường và xã hội thì tín dụng xanh càng phát triển	1	2	3	4	5
3.5	NHTM có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hấp dẫn, hợp lý thì sẽ có nhiều cơ hội phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
4	Mức độ chuyển đổi số của NHTM					
4.1	NHTM có chiến lược chuyển đổi số càng rõ ràng, khả thi sẽ thúc đẩy phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
4.2	NHTM có tỷ trọng đầu tư vào chuyển đổi số trong dịch vụ ngân hàng lớn thì năng lực phát triển tín dụng xanh càng cao	1	2	3	4	5
4.3	NHTM càng đầu tư công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng về sản phẩm tín dụng thì càng có cơ hội để phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5

4.4	NHTM áp dụng công nghệ để đánh giá, thẩm định tín dụng thì sẽ góp phần phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
4.5	NHTM áp dụng chuyển đổi số làm giảm thời gian và chi phí cho vay góp phần phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
5	Chính sách tín dụng xanh của ngân hàng					
5.1	NHTM tích hợp các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị trong quy trình xét duyệt và ra quyết định cho vay thì sẽ phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
5.2	NHTM có định hướng rõ ràng trong việc phát triển tín dụng xanh, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu bền vững thì sẽ phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
5.3	NHTM áp dụng lãi suất, hạn mức hoặc điều kiện vay ưu đãi cho các dự án đáp ứng tiêu chí xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
5.4	NHTM có hệ thống theo dõi và đánh giá tác động môi trường của các khoản vay xanh sau khi giải ngân một cách rõ ràng, khoa học thì sẽ phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
5.5	NHTM có bộ phận chuyên trách, chương trình đào tạo và nguồn lực riêng để triển khai tín dụng xanh thì sẽ phát triển tín dụng xanh	1	2	3	4	5
6	Phát triển tín dụng xanh					
6.1	NHTM có bộ sản phẩm tín dụng xanh đa dạng, phong phú, hấp dẫn, phù hợp với nhu cầu thị trường	1	2	3	4	5
6.2	NHTM có sự gia tăng quy mô, tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh	1	2	3	4	5
6.3	NHTM gia tăng thị phần cho vay tín dụng xanh	1	2	3	4	5
6.4	NHTM kiểm soát tốt nợ xấu từ các khoản cho vay/tài trợ xanh	1	2	3	4	5
6.5	NHTM có quy định nội bộ về cho vay tín dụng xanh rõ ràng, khoa học và khả thi, dễ thực hiện	1	2	3	4	5

PHẦN 3: CÂU HỎI TÙY CHỌN

1. Anh/Chị có bỏ sung hay bỏ bớt về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở trên không? Xin chia sẻ chi tiết nếu có.

2. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có tiêu chí rõ ràng xác định tín dụng xanh?

- ☐ Có
- ☐ Không

3. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có phân loại từng nhóm tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

4. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có quy trình thẩm định riêng cho tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

5. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có bộ phận quản trị rủi ro cho tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

6. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác đã gặp những khó khăn gì khi triển khai tín dụng xanh?

7. Theo Anh/chị, Chính phủ, NHNN và các Bộ/ngành liên quan đã xây dựng và ban hành đầy đủ cơ chế chính sách, khung pháp lý để hướng dẫn, khuyến khích phát triển TDX tại các NHTM?

- ☐ Đã

- ☐ Chưa
- ☐ Nếu chưa, theo Anh/Chị thì Chính phủ cần ban hành cơ chế chính sách như thế nào để thúc đẩy NHTM phát triển TDX?

8. Theo Anh/chị, để phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam thì giải pháp là gì? đâu là giải pháp cốt lõi nhất?

Xin trân trọng cảm ơn

PHỤ LỤC 2
BẢNG THỐNG KÊ TRUNG BÌNH VÀ ĐỘ LỆCH CHUẨN CỦA CÁC
THANG ĐO

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NLTC1	255	2.0	5.0	3.894	.5617
NLTC2	255	2.0	5.0	3.682	.7244
NLTC3	255	2.0	5.0	3.843	.6573
NLTC4	255	1.0	5.0	3.624	.6983
NLTC5	255	2.0	5.0	3.882	.6474
TCVX1	255	1.0	5.0	4.278	.5655
TCVX2	255	3.0	5.0	4.133	.5663
TCVX3	255	3.0	5.0	4.286	.5616
TCVX4	255	3.0	5.0	4.149	.6094
TCVX5	255	3.0	5.0	4.122	.5296
TCVX6	255	3.0	5.0	4.235	.5537
NLCB1	255	3.0	5.0	4.471	.5156
NLCB2	255	3.0	5.0	4.510	.5164
NLCB3	255	3.0	5.0	4.502	.5165
NLCB4	255	3.0	5.0	4.553	.5137
NLCB5	255	3.0	5.0	4.533	.5378
CĐS1	255	2.0	5.0	3.914	.6643
CĐS2	255	2.0	5.0	3.965	.6950
CĐS3	255	2.0	5.0	3.886	.6807
CĐS4	255	2.0	5.0	3.918	.6853
CĐS5	255	2.0	5.0	3.902	.7491
CSTDx1	255	3.0	5.0	4.176	.5289
CSTDx2	255	3.0	5.0	4.263	.5376
CSTDx3	255	3.0	5.0	4.255	.5114
CSTDx4	255	3.0	5.0	4.306	.5103
CSTDx5	255	3.0	5.0	4.298	.5518
PTTDx1	255	3.0	5.0	4.184	.5964
PTTDx2	255	2.0	5.0	4.102	.6191
PTTDx3	255	3.0	5.0	4.173	.6161
PTTDx4	255	3.0	5.0	4.071	.5843
PTTDx5	255	3.0	5.0	4.255	.6225

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH 15 CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN TÍN DỤNG KINH
NGHIỆM CỦA NGÂN HÀNG

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Vị trí	Kinh nghiệm (năm)
1	Chuyên gia 1	Vietcombank	Phó Trưởng phòng CSSP	15
2	Chuyên gia 2	BIDV	Phó trưởng nhóm CSTD	21
3	Chuyên gia 3	Vietinbank	Chuyên viên cao cấp Phòng Thị trường vốn	18
4	Chuyên gia 4	Agribank	Phó Ban Chính sách tín dụng	26
5	Chuyên gia 5	MB	Giám đốc Chi nhánh	10
6	Chuyên gia 6	SHB	Phó Phòng Khách hàng cá nhân	12
7	Chuyên gia 7	ACB	Giám đốc Quan hệ khách hàng	15
8	Chuyên gia 8	Techcombank	Chuyên viên cao cấp	19
9	Chuyên gia 9	Sacombank	Trưởng BP CS&PTTD	18
10	Chuyên gia 10	VIB	Giám đốc phát triển giải pháp QTRR	20
11	Chuyên gia 11	TPBank	Chuyên viên cao cấp thẩm định KHDN lớn	16
12	Chuyên gia 12	NHNN	Phó Vụ Trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế	18
13	Chuyên gia 13	NHNN	Trưởng phòng Chính sách tín dụng nông nghiệp	14
14	Chuyên gia 14	Học viện Ngân hàng	Phó Khoa TC	15
15	Chuyên gia 15	Công ty CP tư vấn về Quản lý kinh tế	Giám đốc	30

PHỤ LỤC 4 THƯ PHỎNG VẤN

Tên Người phỏng vấn:.....

Nơi công tác: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước

Số điện thoại:

Email:

Tên đề tài: ***“Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”***

Thư phỏng vấn gồm 2 phần:

Phần 1: Nội dung liên quan đến đề tài Luận án

Phần 2: Xác nhận của Người được phỏng vấn và Người phỏng vấn

PHẦN 1: NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Mục đích: Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính - phỏng vấn sâu chuyên gia để kiểm tra và sàng lọc các biến của mô hình, đưa ra những nhận định, đánh giá có giá trị về lý luận và thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam. Kết quả từ cuộc phỏng vấn chuyên gia và nhà quản lý thuộc lĩnh vực nghiên cứu là cơ sở để NCS bổ sung thông tin đánh giá toàn diện và đầy đủ về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển TDX tại các NHTM Việt Nam.

Đối tượng phỏng vấn: Đối tượng tham gia phỏng vấn là người có kinh nghiệm làm việc/nghiên cứu am hiểu chuyên sâu trong ngành tài chính ngân hàng, bao gồm: Các cán bộ quản lý và nhân viên tín dụng NHTM với nhiều năm kinh nghiệm tại các NHTM phụ trách triển khai phát triển tín dụng, TDX; công chức xây dựng chính sách tín dụng, TDX và các nhà khoa học.

Phương thức ghi nhận thông tin: Cuộc phỏng vấn sẽ được ghi âm, đồng thời được ghi chép đầy đủ làm căn cứ để phân tích, đánh giá gắn với mục đích nghiên cứu của đề tài Luận án.

Khai thác và sử dụng thông tin: Dữ liệu thông tin từ cuộc phỏng vấn sau khi được sàng lọc, phân tích, tổng hợp sẽ được sử dụng trong một số nội dung của Luận án.

Thời gian phỏng vấn: Từ 60 phút đến 90 phút.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN VÀ
NGƯỜI PHỎNG VẤN**

Tôi được mời tham gia phỏng vấn sâu trong nghiên cứu với đề tài: “*Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*”. Tôi đã đọc, kiểm tra mục đích của cuộc phỏng vấn, tự nguyện tham gia phỏng vấn và đã trả lời các câu hỏi phỏng vấn theo hiểu biết của tôi.

Tên của Người được phỏng vấn:

Chữ ký của Người được phỏng vấn:

Ngày phỏng vấn:.....

Toàn bộ thông tin thu thập từ cuộc phỏng vấn sẽ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, không sử dụng vào bất kể mục đích nào khác.

Tên của Người phỏng vấn:

Chữ ký của Người phỏng vấn:

Ngày phỏng vấn:.....

PHỤ LỤC 5

NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Giới thiệu:

Tôi tên là, hiện đang công tác tại công tác tại Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, tôi đang tiến hành nghiên cứu Đề tài về **“Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”**. Mục tiêu của nghiên cứu là xác lập các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Kết quả khảo sát và kết quả nghiên cứu là tiền đề quan trọng góp phần vào việc đề xuất các giải pháp nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, phát triển bền vững, bảo vệ hệ sinh thái, tài nguyên và môi trường. Trong đề tài nghiên cứu của tôi có một số nội dung cần được gợi ý và bổ sung từ các chuyên gia để kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học cao hơn. Anh/Chị được lựa chọn với tư cách là đại diện cho: Các Ngân hàng thương mại Việt Nam/Ngân hàng Nhà nước/các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có kinh nghiệm và am hiểu sâu về tín dụng, tín dụng xanh. Cuộc nói chuyện này chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, làm sâu sắc thêm các nhận định, đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, góp phần vào xác định thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong thời gian tới.

Vì vậy, tôi rất muốn lắng nghe ý kiến của Anh/Chị về một số nội dung:

Thông tin cá nhân người được phỏng vấn

Họ và tên:..... Tuổi: Giới tính:

Chức danh: Trình độ học vấn:

Tên cơ quan công tác:

Vị trí công tác:

Số năm kinh nghiệm:

PHẦN NỘI DUNG

1. Anh/Chị có thể cho biết khái niệm tín dụng xanh là gì?

2. Anh/Chị xác định những nhân tố nào ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay?

3. Anh/Chị có bổ sung hay bỏ bớt về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở trên không? Xin chia sẻ chi tiết nếu có.

4. Anh/Chị có bổ sung/bỏ bớt/chỉnh sửa về các thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở trên không? Xin chia sẻ chi tiết nếu có?

5. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có tiêu chí rõ ràng xác định tín dụng xanh?

- ☐ Có
- ☐ Không

6. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có phân loại từng nhóm tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

7. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có quy trình thẩm định riêng cho tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

8. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác có bộ phận quản trị rủi ro cho tín dụng xanh không?

- ☐ Có
- ☐ Không

9. Ngân hàng mà Anh/Chị đang công tác đã gặp những khó khăn gì khi triển khai tín dụng xanh?

10. Theo Anh/chị, Chính phủ, NHNN và các Bộ/ngành liên quan đã xây dựng và ban hành đầy đủ cơ chế chính sách, khung pháp lý để hướng dẫn, khuyến khích phát triển TDX tại các NHTM?

☐ Đã

☐ Chưa

☐ Nếu chưa, theo Anh/Chị thì Chính phủ cần ban hành cơ chế chính sách như thế nào để thúc đẩy NHTM phát triển TDX?

11. Theo Anh/chị, để phát triển TDX tại các NHTM ở Việt Nam thì giải pháp là gì? đâu là giải pháp cốt lõi nhất?

Trân trọng cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian trao đổi, thảo luận về chủ đề nghiên cứu và cung cấp những thông tin quý báu!

PHỤ LỤC 6

GIẤY GIỚI THIỆU NCS CỦA CƠ QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG TỚI NHTM THAM GIA KHẢO SÁT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
CƠ QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GGT-CQTTGSNH

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

GIẤY GIỚI THIỆU

Kính gửi: Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần
(theo danh sách đính kèm)

Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng nhận được Đơn đề nghị hỗ trợ nghiên cứu của Ông Doãn Khánh Tài, Chuyên viên Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng III, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mong muốn được giới thiệu liên hệ với Quý đơn vị, để tổng hợp, thu thập báo cáo, số liệu, khảo sát, thực hiện đề tài liên quan đến “*Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*” (Đề tài Luận án tiến sĩ của ông Doãn Khánh Tài theo Quyết định số 20277-QĐ/HVCTQG ngày 03/11/2023 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

Trên cơ sở nguyện vọng cá nhân và đề nghị của ông Doãn Khánh Tài, Cơ quan TTGSNH đề nghị Quý đơn vị, trong phạm vi cho phép theo đúng quy định, tạo điều kiện hỗ trợ ông Tài thực hiện công việc tổng hợp, thu thập báo cáo, số liệu, khảo sát, thực hiện đề tài luận án tiến sĩ nêu trên. Theo đó, ông Doãn Khánh Tài chịu trách nhiệm cá nhân đối với việc khai thác, sử dụng toàn bộ tài liệu, dữ liệu thu thập được.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của Quý đơn vị. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTGSNH8.

TL. CHÁNH THANH TRA GIÁM SÁT, NGÂN HÀNG
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Anh Tuấn

PHỤ LỤC 7
THƯ NGỎ KHẢO SÁT

Doãn Khánh Tài

Nghiên cứu sinh Tiến sĩ

Học viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Email: doankhanhtai@gmail.com

Điện thoại: 0888508588

Hà Nội, ngày / /2025

Kính gửi: **Ông/bà**

Tổng Giám đốc Ngân hàng.....

V/v: Đề nghị hỗ trợ khảo sát đề tài nghiên cứu về tín dụng xanh tại ngân hàng thương mại

Kính thưa Ông/Bà,

Tôi là **Doãn Khánh Tài**, nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Học viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, hiện đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***"Nhân tố ảnh hưởng tới phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam"***.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại, góp phần phát triển tài chính bền vững và bảo vệ môi trường. Để đảm bảo tính khách quan và chính xác của kết quả nghiên cứu, tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ của Quý Ngân hàng trong việc tham gia khảo sát.

Khảo sát này được thiết kế dành cho các cán bộ quản lý và nhân viên có liên quan đến hoạt động tín dụng tại ngân hàng. Thời gian hoàn thành khảo sát dự kiến khoảng 5-7 phút.

Quý Ông/Bà và cán bộ ngân hàng có thể tham gia khảo sát bằng cách quét mã QR dưới đây hoặc truy cập đường link:

Link khảo sát: <https://forms.gle/8C4RoLK9wSYojkVp7>

QR Code:



Tôi cam kết rằng toàn bộ thông tin thu thập được sẽ chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được giữ bảo mật tuyệt đối. Rất mong nhận được sự hỗ trợ quý báu từ Quý Ngân hàng.

Mọi thắc mắc hoặc cần thêm thông tin, Quý Ông/Bà vui lòng liên hệ với tôi qua email hoặc số điện thoại trên.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác từ Quý Ngân hàng!

Nghiên cứu sinh

Doãn Khánh Tài

PHỤ LỤC 8**DANH SÁCH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THAM GIA KHẢO SÁT
(NHÓM G14)**

1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
3. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Viettinbank)
4. Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam (Agribank)
5. Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank)
6. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)
7. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
8. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)
9. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)
10. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)
11. Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)
12. Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank)
13. Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)
14. Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)

PHỤ LỤC 9

BẢNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG SƠ BỘ

Bảng 3.7: Kiểm định sơ bộ thang đo NLTC

Cronbach's Alpha = 0.87				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NLTC1	14.978	3.931	.768	.829
NLTC2	15.089	3.719	.716	.837
NLTC3	14.978	3.840	.608	.864
NLTC4	15.111	3.601	.705	.840
NLTC5	14.956	3.816	.700	.841

Bảng 3.8: Kiểm định sơ bộ thang đo NLCB

Cronbach's Alpha = 0.854				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NLCB1	18.422	2.886	.764	.798
NLCB2	18.378	3.013	.696	.817
NLCB3	18.400	3.109	.626	.835
NLCB4	18.400	3.109	.626	.835
NLCB5	18.400	3.109	.626	.835

Bảng 3.9: Kiểm định sơ bộ thang đo mức độ CDS của NHTM

Cronbach's Alpha = 0.899				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CDS1	15.200	5.936	.779	.871
CDS2	15.244	5.962	.688	.890

CĐS3	15.244	5.871	.767	.873
CĐS4	15.244	5.962	.734	.880
CĐS5	15.333	5.409	.789	.869

Bảng 3.10: Kiểm định sơ bộ thang đo TCVX

Cronbach's Alpha = 0.827				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TCVX1	20.889	3.919	.682	.783
TCVX2	21.178	3.877	.547	.811
TCVX3	20.889	3.646	.684	.779
TCVX4	21.089	3.719	.658	.785
TCVX5	21.156	4.225	.528	.812
TCVX6	21.022	4.159	.491	.820

Bảng 3.11: Kiểm định sơ bộ thang đo CSTDx

Cronbach's Alpha = 0.875				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CSTDx1	16.756	2.598	.600	.872
CSTDx2	16.711	2.210	.852	.810
CSTDx3	16.711	2.483	.729	.844
CSTDx4	16.667	2.591	.579	.878
CSTDx5	16.711	2.301	.773	.831

Bảng 3.12: Kiểm định sơ bộ thang đo mức độ PTTDX

Cronbach's Alpha = 0.845				
Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
PTTDX1	16.667	3.773	.568	.835
PTTDX2	16.689	3.401	.603	.829
PTTDX3	16.711	3.528	.676	.808
PTTDX4	16.867	3.255	.739	.789
PTTDX5	16.711	3.392	.684	.804

PHỤ LỤC 10**QUY MÔ TÀI SẢN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM****BẢNG 4.1: CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN HỆ THỐNG NHTM ĐẾN 31/12/2024**

STT	Chỉ tiêu	Khối NHTMNN		Khối NHTMCP		Toàn hệ thống	
		31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước (%)	31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước (%)	31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước (%)
1	Tổng tài sản	9.624.196	14,03	11.009.212	15,55	23.819.971	13,94
2	Dư nợ tín dụng	6.876.837	14,26	7.158.656	17,41	15.615.656	15,08
3	<i>Trong đó Nợ quá hạn</i>	87.666	188	594.427	7,52	745.284	14,17
4	Cho vay, tiền gửi TT2	931.521	10,68	1.440.283	33,99	2.991.213	22,90
5	Tiền gửi tại NHNN	186.360	12,82	307.558	11,27	600.878	-0,95
6	Đầu tư TPCP, TPNHNN, GTCG khác	442.081	5,37	595.314	20,31	1.077.932	12,60
7	Tiền mặt tại quỹ	44.397	7,80	34.343	-9,57	84.421	-0,49
8	Tài sản có nước ngoài	384.460	25,66	73.393	30,47	1.132.705	5,57
9	Lãi và phí phải thu	55.615	-0,09	126.537	-8,43	201.268	-6,31
10	Góp vốn, đầu tư CK của các TCTD	462.294	54,82	568.931	16,51	1.068.965	29,37
11	Các khoản phải thu khác	98.754	39,52	418.892	10,39	571.097	16,75
12	Tài sản có khác	141.877	8,63	285.306	3,23	475.838	5,12

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính - NHNN

Bảng 4.2: CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN NHÓM G14 ĐẾN 31/12/2024 (NGÀN TỶ)

STT	Chỉ tiêu	Vietinbank	Agribank	BIDV	VCB	LPB	Sacombank	HDBank	ACB	VPB	TCB	MB	VIB	SHB	TPB
1	Tổng tài sản	2.414,1	2.304,6	2.786	2.119,4	515,4	786,6	692,7	884,5	913,1	984,4	1.084,4	500,3	755, 2	423,3
2	Dư nợ tín dụng	1.705, 7	1.720, 6	2.007, 5	1.443	331,6	526,4	419,5	569,7	629,3	640,7	763,9	324,6	522,3	260,4
3	<i>Trong đó</i> Nợ quá hạn	15, 1	29,7	36,9	5,9	8,0	13,3	21,8	10,8	10,0	1,6	15,0	8,1	15,5	4,3
4	Cho vay, tiền gửi	205,7	218,8	222,1	284,9	95,8	86,1	96,9	101,0	155,1	73,3	67,1	105,3	116,1	69,4
5	Tiền gửi tại NHNN	30,4	26,8	86,8	42,3	14,4	15,8	26,5	25,2	13,7	54,4	28,0	9,9	26,3	22,7
6	Đầu tư TPCP, TPNHNN	80,3	148,6	129,4	83,7	34,9	69,6	36,2	44,9	32,5	62,8	70,5	9,9	21,9	15,6
7	Tiền mặt tại quỹ	9,3	15,4	8,4	11,3	1,1	5,3	2,3	4,7	1,9	2,9	3,0	1,2	1,3	1,0
8	Tài sản có nước ngoài	175,8	8,6	77,5	122,6	0,9	8,9	10,6	8,0	1,2	8,7	6,4	0,7	8,1	2,5
9	Lãi và phí phải thu	13,0	14,1	19,8	8,7	4,7	5,2	5,3	4,8	9,8	7,5	7,8	2,6	10,8	3,3
10	Góp vốn, đầu tư CK của các TCTD khác	134,4	94,6	157,9	75,3	23,7	18,5	29,2	84,6	32,4	53,7	114,1	40,7	4,8	33,5
11	Các khoản phải thu	25,3	7,7	46,7	19,0	2,4	20,6	59,2	30,7	31,0	61,2	10,8	2,3	34,7	11,2
12	Tài sản có khác	34,1	49,3	29,9	28,6	5,9	30,3	7,1	10,9	6,1	19,5	12,8	3,0	8,9	3,9

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính - NHNN

PHỤ LỤC 11
THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TÀI CHÍNH TẠI NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

Bảng 4.6: Cơ cấu Tổng tài sản đến 31/12/2024 [65]

STT	Chỉ tiêu	Khối NHTMNN		Khối NHTMCP		Toàn hệ thống	
		31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước (%)	31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước (%)	31/12/2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với cuối năm trước
1	Tổng tài sản	9.624.196	14,03	11.009.212	15,55	23.819.971	13,94
2	Dư nợ tín dụng	6.876.837	14,26	7.158.656	17,41	15.615.656	15,08
3	<i>Trong đó Nợ quá hạn</i>	87.666	188	594.427	7,52	745.284	14,17
4	Cho vay, tiền gửi TT2	931.521	10,68	1.440.283	33,99	2.991.213	22,90
5	Tiền gửi tại NHNN	186.360	12,82	307.558	11,27	600.878	-0,95
6	Đầu tư TPCP, TPNHNN, GTCG khác	442.081	5,37	595.314	20,31	1.077.932	12,60
7	Tiền mặt tại quỹ	44.397	7,80	34.343	-9,57	84.421	-0,49
8	Tài sản có nước ngoài	384.460	25,66	73.393	30,47	1.132.705	5,57
9	Lãi và phí phải thu	55.615	-0,09	126.537	-8,43	201.268	-6,31
10	Góp vốn, đầu tư CK của	462.294	54,82	568.931	16,51	1.068.965	29,37
11	Các khoản phải thu khác	98.754	39,52	418.892	10,39	571.097	16,75
12	Tài sản có khác	141.877	8,63	285.306	3,23	475.838	5,12

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính (NHNN, 2025)

Bảng 4.7: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA)*Đơn vị: Tỷ đồng, %*

Loại hình TCTD	Lợi nhuận sau thuế			Tổng Tài sản bình quân			ROA		
	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024
Khối NHTMNN	89.723	94.960	99.613	7.731.593	7.790.641	8.750.715	1,16	1,22	1,14
Khối NHTMCP	-247.253	-370.081	89.822	8.506.907	8.591.959	9.776.900	-2,91	-4,31	0,92
Toàn hệ thống TCTD	-126.675	-243.405	230.638	18.977.361	19.138.013	21.532.023	-0,67	-1,27	1,07

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính

Bảng 4.8: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE)*Đơn vị: Tỷ đồng, %*

Loại hình TCTD	Lợi nhuận sau thuế			Vốn chủ sở hữu bình quân			ROE		
	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024	Tháng 11/2023	Năm 2023	Tháng 11/2024
Khối NHTMNN	89.723	94.960	99.613	479.471	483.136	563.842	18,71	19,65	17,67
Khối NHTMCP	117.115	130.777	140.095	779.395	786.661	919.826	15,03	16,62	15,23
Toàn hệ thống TCTD	-126.675	-243.405	230.638	1.374.441	1.359.348	1.288.895	-9,22	- 17,91	17,89

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính

Bảng 4.9. Một số chỉ tiêu hoạt động chính của các TCTD nhóm G14 tháng 11/2024

STT	Chi tiêu	Vietin bank	Agribank	BIDV	Vietcom bank	Liên Việt	Sacom bank	HDbank	ACB	VPbank	Techcom bank	MB	VIB	SHB	TPbank
I	Lợi nhuận sau thuế	22.984	23.375	22.678	30.576	8.830	8.551	12.468	14.663	12.691	19.602	20.238	6.196	7.592	5.709
II	Lợi nhuận trước thuế	26.824	26.667	25.928	36.437	11.020	10.616	15.675	18.387	15.281	23.350	25.191	7.753	9.491	7.135
1	Thu nhập lãi thuần	55.702	60.509	50.625	49.912	14.085	22.000	25.312	24.578	33.032	30.995	31.366	15.393	14.999	11.764
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.055	3.953	5.110	4.096	2.807	2.445	421	2.575	2.369	5.744	2.319	1.263	735	3.088
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.170	4.102	4.840	4.627	399	1.037	787	1.158	760	515	1.806	501	78	21
4	Lãi thuần từ hoạt động mua, bán chứng khoán	7	0	3.181	-19	42	54	145	446	305	465	3.881	169	44	1.277
5	Lãi thuần từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	43	164	152	176	75	303	250	12	151	1.933	941	4	38	0
6	Lãi thuần từ hoạt động tài chính khác	50.669	11.197	9.514	1.384	1.313	-14	-1.610	3.586	14.869	3.969	13.766	3.001	6.204	2.516
7	Chi phí hoạt động	17.404	27.154	23.145	19.696	5.040	12.685	8.201	9.732	9.695	14.842	15.353	6.570	4.373	5.614
8	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	71.417	26.104	24.349	4.043	2.661	2.525	1.429	4.236	26.510	5.427	13.535	6.008	8.234	5.918
9	Chi phí thuế TNDN	3.841	3.292	3.250	5.861	2.189	2.065	3.208	3.724	2.590	3.748	4.952	1.556	1.899	1.425
III	Tổng Tài sản	2.362.811	2.256.089	2.684.637	2.001.729	460.515	763.147	626.769	801.769	886.383	924.577	1.018.001	466.247	717.065	389.389
IV	Vốn chủ sở hữu	144.105	130.284	137.434	196.630	42.356	52.601	53.544	79.503	138.342	131.526	105.965	40.780	55.961	37.639
V	Tổng Tài sản/Vốn chủ sở hữu (Lần)	16,40	17,32	19,53	10,18	10,87	14,51	11,71	10,08	6,41	7,03	9,61	11,43	12,81	10,35
VI	ROE (%)	16,92	20,02	17,63	16,74	23,00	17,58	25,27	19,66	9,33	15,55	20,73	15,95	14,01	16,16
VII	ROA (%)	1,05	1,09	0,90	1,61	2,03	1,17	2,10	1,96	1,55	2,20	2,18	1,42	1,15	1,57
VIII	NIM (%)	2,87	3,19	2,29	2,91	3,77	3,45	5,56	3,71	5,14	4,33	3,87	3,94	2,94	4,03
IX	CAR	9,58	11,81	8,89	12,84	13,58	9,67	14,33	11,68	14,38	13,82	11,74	11,66	11,42	13,33
X	DPRRTD TT1/Dư nợ tín dụng	2,31	2,29	1,92	2,53	1,61	1,70	1,08	1,14	1,84	1,28	1,32	1,70	1,54	1,25

Nguồn: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính (NHNN, 2025)